UBND TỈNH SƠN LA **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1654/CBGVLXD-SXD	*Sơn La, ngày 06 tháng 4 năm 2026*

CÔNG BỐ
Thông tin về giá vật liệu xây dựng quý I năm 2026

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Thông tư số 11/2021/TT- BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021; Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 sửa đổi bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021, Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021, Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021; Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 365/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh Sơn La về việc Ủy quyền công bố thông tin về giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công và chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Trên cơ sở ý kiến tham gia của các Sở, ngành và Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh, Sở Xây dựng công bố thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La quý I năm 2026, như sau:

1. Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La trong bảng giá kèm theo *(giá vật liệu xây dựng được công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).*

2. Giá vật liệu trong công bố này được xác định trên cơ sở là giá khảo sát tại trung tâm các xã, phường trung tâm trong phạm vi ≤ 3 km tại thời điểm thông báo; một số giá vật liệu như: Cát, đá các loại, Xi măng Mai sơn ....thông báo theo địa chỉ nơi sản xuất, nhà cung cấp *(chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)*.

3. Bảng thông tin giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến để chủ đầu tư áp dụng, tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Trường hợp các loại vật liệu có biến động tăng hoặc giảm so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình

trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp hoặc hoá đơn chứng từ hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính phù hợp với mặt bằng giá tại nơi xây dựng công trình, đảm bảo yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng được sử dụng đáp ứng quy định theo Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng và quyết định áp dụng đơn giá vật liệu xây dựng công trình.

4. Đối với giá vật liệu công bố tại các xã, phường trên địa bàn toàn tỉnh có sự chênh lệch lớn thì chủ đầu tư xác định vị trí xây dựng công trình và nơi cung cấp vật liệu gần nhất để tính bổ sung chi phí vận chuyển vật liệu đến chân công trình theo quy định, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả kinh tế của dự án.

Trường hợp giá vật liệu chưa có trong công bố giá, Chủ đầu tư xác định trên cơ sở: Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng *(không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường Việt Nam)* đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác đảm bảo mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu phù hợp, tiết kiệm với giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư có hiệu quả.

5. Các đơn vị sản xuất, các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

6. Thời điểm áp dụng: **Kể từ ngày ký**

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị kịp thời gửi phản ánh về Sở Xây dựng./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Cục Kinh tế - Quản lý đầu tư xây dựng (b/c);
- Các Sở: Tài chính, Công thương; NN&MT;
- UBND các xã, phường;
- Các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở;
- Tổ Website Sở;
- Lưu: VT, KT&VLXD (Cầm Thủy 30b).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH SƠN LA

Nguyễn Đức Luyến

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 1654 /SXD -CBGVLXD ngày 06 /4/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*). Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
		CÁT XÂY DỰNG																					
1	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4	Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc	Xã Sông Mã, xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Mường Hung, xã Chiềng Khương	Đã đến các xã, phường trung tâm	300.000	560.000	690.000	630.000	520.000	560.000	570.000	620.000	620.000		440.000	600.000	660.000	680.000	580.000
2	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2	Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc	Xã Sông Mã, xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Mường Hung, xã Chiềng Khương	Đã đến các xã, phường trung tâm	300.000	560.000	690.000	630.000	520.000	560.000	570.000	620.000	620.000		440.000	600.000	660.000	680.000	580.000
3	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML >2	Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc	Xã Sông Mã, xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Mường Hung, xã Chiềng Khương	Đã đến các xã, phường trung tâm	320.000	580.000	710.000	650.000	540.000	580.000	590.000	640.000	640.000		460.000	620.000	680.000	700.000	600.000
4	Cát tự nhiên	Sỏi	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc	Xã Sông Mã, xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Mường Hung, xã Chiềng Khương	Xã Sông Mã, xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Mường Hung, xã Chiềng Khương	260.000														
5	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4	Công ty cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam	Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã	Giá tại mỏ: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã	200.000														
6	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2	Công ty cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam	Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã	Giá tại mỏ: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã	200.000														
7	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML >2	Công ty cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam	Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã	Giá tại mỏ: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã	220.000														
8	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4	Công ty cổ phần Phú Lâm Phù Yên	Xã Pắc Ngà, xã Tà Hộc, xã Tạ Khoa, Chiềng Sung, xã Bắc Yên	Đã đến các xã, phường trung tâm	290.000	500.000			550.000	480.000	550.000	550.000							
9	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2	Công ty cổ phần Phú Lâm Phù Yên	Xã Pắc Ngà, xã Tà Hộc, xã Tạ Khoa, Chiềng Sung, xã Bắc Yên	Đã đến các xã, phường trung tâm	300.000	500.000			550.000	480.000	550.000	550.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
8	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4		Hòa Bình	Đến trung tâm xã, phường			570.000	640.000											
10	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2		Hòa Bình	Đến trung tâm xã, phường			570.000	640.000											
11	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML >2		Nghệ An	Đến trung tâm xã, phường			900.000	920.000											
12	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4		Lai Châu	Đến trung tâm xã									500.000						
13	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2		Lai Châu	Đến trung tâm xã									500.000						
14	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4		Yên Bái	Đến trung tâm xã												420.000	380.000	370.000	
15	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2		Yên Bái	Đến trung tâm xã												420.000	380.000	370.000	
16	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML >2		Yên Bái	Đến trung tâm xã												520.000	400.000	400.000	
17	Cát nhân tạo	Cát nghiền tổng hợp (Dùng cho bê tông và vữa)	m3	QCVN 16:2023/BXD		DNTN SXVL&XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	240.000														
18	Cát nhân tạo	Cát nghiền nhân tạo	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	240.000														
19	Cát nhân tạo	Đá nghiền cát mịn (Dùng cho bê tông và vữa xây, trát)	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH XD & TM Thanh Thi	Phường Vân Sơn	Giá tại mỏ đá Bó Bun, phường Vân Sơn	260.000														
20	Cát nhân tạo	Đá nghiền cát thô (Dùng san lấp mặt bằng)	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH XD & TM Thanh Thi	Phường Vân Sơn	Giá tại mỏ đá Bó Bun, phường Vân Sơn	240.000														
21	Cát nhân tạo	Cát nghiền	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	240.000														
22	Cát nhân tạo	Cát hạt mịn	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần ĐTXD thương mại Đức Lộc	Mộc Châu	Giá tại Tổ dân phố Là Ngà 2 phường Mộc Châu	282.000														
23	Cát nhân tạo	Cát hạt thô	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần ĐTXD thương mại Đức Lộc	Mộc Châu	Giá tại Tổ dân phố Là Ngà 2 phường Mộc Châu	273.000														
24	Đá xây dựng	Cát nghiền dùng cho bê tông	m3	QCVN 16: 2023		Công ty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Xã Vân Hồ	Giá tại mỏ đá bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	390.900														

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
25	Đá xây dựng	Cát nghiền dùng cho vữa	m3	QCVN 16: 2023		Công ty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Xã Vân Hồ	Giá tại mỏ đá bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	390.900														
26	Đá xây dựng	Cát nghiền	m3	QCVN 16: 2023		Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Thuận Châu	300.000														
27	Đá xây dựng	Cát nghiền	m3	QCVN 16: 2023		Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Bia, xã Thuận Châu	300.000														
28	Đá xây dựng	Cát nghiền	m3	QCVN 16: 2023		Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Phù Yên	272.700														
		ĐÁ XÂY DỰNG																					
29	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	05	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	150.000														
30	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	290.000														
31	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	280.000														
32	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	270.000														
32	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	200.000														
33	Đá xây dựng	Đá mạt	m3			Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường		Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	210.000														
34	Đá xây dựng	Cấp phối loại 1 (bây A)	m3			Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường		Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	295.000														
35	Đá xây dựng	Cấp phối loại 1 (bây B)	m3			Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường		Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	275.000														
33	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0x5	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	180.000														
36	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	300.000														
37	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	300.000														

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
38	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	290.000														
39	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	200.000														
40	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	200.000														
41	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	270.000														
42	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	210.000														
43	Đá xây dựng	Đá tận dụng san lấp công trình	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	70.000														
44	Đá xây dựng	Đá hỗn hợp (Đá hỗn hợp gồm: Đá hộc, đá dăm các loại… (tỷ lệ thu được ĐÁ 1x2; 2x4; 4 x 6 theo định mức phá đá nguyên khai)	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	100.000														
45	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ca lấp, phường Chiềng Sinh	310.000														
46	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x1	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ca lấp, phường Chiềng Sinh	310.000														
47	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ca lấp, phường Chiềng Sinh	300.000														
48	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ca lấp, phường Chiềng Sinh	280.000														
47	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ca lấp, phường Chiềng Sinh	210.000														
49	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ca lấp, phường Chiềng Sinh	280.000														
50	Đá xây dựng	Đá thải	m3			Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ca lấp, phường Chiềng Sinh	80.000														
51	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ca lấp, phường Chiềng Sinh	200.000														
52	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ca lấp, phường Chiềng Sinh	150.000														

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
53	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	364.000														
54	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	364.000														
55	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	260.000														
56	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	250.000														
57	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	250.000														
58	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	350.000														
59	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	250.000														
60	Đá xây dựng	Đá thải	m3			HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	110.909														
61	Đá xây dựng	Đá sau nổ mìn (Đá hỗn hợp gồm: Đá hộc, đá dăm các loại… (tỷ lệ thu được ĐÁ 1x2; 2x4; 4 x 6 theo định mức phá đá nguyên khai)	m3			HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	90.909														
62	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	210.000														
63	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	180.000														
64	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	310.000														
65	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	310.000														
66	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	290.000														
65	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	210.000														
67	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	280.000														

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
68	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	270.000														
69	Đá xây dựng	Đá thải	m3			Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	80.000														
70	Đá xây dựng	Đá hỗn hợp sau nổ mìn	m3			Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	100.000														
71	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	318.200														
72	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	310.000														
73	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	290.900														
74	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	05	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	240.000														
75	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	240.000														
76	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	240.000														
77	Đá xây dựng	Đá thải	m3			Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	109.100														
78	Đá xây dựng	Đá sau nổ mìn (Đá hỗn hợp gồm: Đá hộc, đá dăm các loại… (tỷ lệ thu được ĐÁ 1x2; 2x4; 4 x 6 theo định mức phá đá nguyên khai)	m3			Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	100.000														
79	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1	Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	250.000														
80	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	320.000														
81	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	320.000														
82	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	310.000														
83	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	270.000														

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
84	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	250.000														
83	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	230.000														
85	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	230.000														
86	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú	300.000														
87	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú	300.000														
88	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú	245.000														
89	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú	165.000														
90	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú	200.000														
91	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú	200.000														
92	Đá xây dựng	Đá thải	m3			Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú	77.000														
93	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu	314.000														
94	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu	300.000														
95	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu	286.000														
96	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu	314.000														
97	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu	286.000														
98	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu	286.000														

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
99	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu	286.000														
100	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu	277.000														
101	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	327.000														
102	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	360.000														
101	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	370.000														
103	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	370.000														
104	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	320.000														
105	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	320.000														
106	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	370.000														
107	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	360.000														
108	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 3	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	210.000														
109	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	300.000														
110	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	280.000														
111	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	260.000														
112	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	230.000														
113	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	230.000														

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
114	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	230.000														
115	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	260.000														
116	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	160.000														
117	Đá xây dựng	Đá hỗn hợp sau nổ mìn	m3			Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	100.000														
118	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0x5	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Thuận Châu	220.000														
119	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Thuận Châu	300.000														
120	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Thuận Châu	300.000														
119	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Thuận Châu	260.000														
121	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Thuận Châu	220.000														
122	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Thuận Châu	240.000														
123	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Thuận Châu	280.000														
124	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Thuận Châu	220.000														
125	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0x5	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Bia, xã Thuận Châu	220.000														
126	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Bia, xã Thuận Châu	300.000														
127	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Bia, xã Thuận Châu	300.000														
128	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Bia, xã Thuận Châu	260.000														

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
129	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Bìa, xã Thuận Châu	220.000														
130	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Bìa, xã Thuận Châu	240.000														
131	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Bìa, xã Thuận Châu	280.000														
132	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Bìa, xã Thuận Châu	220.000														
133	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0x5	Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	250.000														
134	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	360.000														
135	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	360.000														
136	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	290.000														
137	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	250.000														
138	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	260.000														
137	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	250.000														
139	Đá xây dựng	Đá thải	m3			Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	120.000														
140	Đá xây dựng	Đá hỗn hợp sau nổ mìn	m3			Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	100.000														
141	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	180.000														
142	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	160.000														
143	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	350.000														

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
144	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	350.000														
145	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	340.000														
146	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	320.000														
147	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	310.000														
148	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	250.000														
149	Đá xây dựng	Đá thải	m3			Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	80.000														
150	Đá xây dựng	Đá hỗn hợp sau nổ mìn	m3			Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	100.000														
151	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Xã Vân Hồ	Giá tại mỏ đá bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	327.300														
152	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Xã Vân Hồ	Giá tại mỏ đá bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	327.300														
153	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Xã Vân Hồ	Giá tại mỏ đá bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	318.200														
154	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1	Công ty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Xã Vân Hồ	Giá tại mỏ đá bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	281.800														
155	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Xã Vân Hồ	Giá tại mỏ đá bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	290.900														
156	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Xã Vân Hồ	Giá tại mỏ đá bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	263.600														
155	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Xã Vân Hồ	Giá tại mỏ đá bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	327.300														
157	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Xã Vân Hồ	Giá tại mỏ đá bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	254.500														
158	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5	Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Phù Yên	300.000														

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
159	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Phù Yên	300.000														
160	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Phù Yên	300.000														
161	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Phù Yên	190.900														
162	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Phù Yên	236.400														
163	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Phù Yên	163.600														
164	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Phù Yên	281.800														
165	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Phù Yên	236.400														
166	Đá xây dựng	Đá thải	m3			Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Phù Yên	72.700														
		GẠCH XÂY DỰNG																					
167	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ mác 50	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x105x65	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Giá tại bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	1.320														
168	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ mác 75	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x105x65	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Giá tại bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	1.540														
169	Gạch xây	Gạch bê tông đặc mác 75	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x105x60	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Giá tại bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	1.320														
170	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Cty Cp xây dựng Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại bản Mạt, xã Chiềng Mung	1.400														
171	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Cty CP xây dựng Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại bản Mạt, xã Chiềng Mung	1.350														
172	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	1.296														
173	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 230x130x90	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	2.037														

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
172	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x100x60	Cty TNHH SXVL &XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	1.200														
174	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x130x100	Cty TNHH SXVL &XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	1.944														
175	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại TK 19/8, phường Mộc Châu	1.574														
176	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ to	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 205x130x100	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại TK 19/8, phường Mộc Châu	2.130														
177	Gạch xây	Gạch bê tông đặc PTC	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 200x95x60	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại TK 19/8, phường Mộc Châu	1.528														
178	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại TK 19/8, phường Mộc Châu	1.620														
179	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	HTX nông nghiệp Minh Khang	Xã Sốp Cộp	Giá tại bản Sốp Cộp, xã Sốp Cộp	1.100														
180	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x105x60	Công ty CP SXVLXD công nghệ cao Tây Bắc	Phường Vân Sơn	Giá tại Cụm công nghiệp Bó Bun, phường Vân Sơn	1.435														
181	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x105x60	Công ty CP SXVLXD công nghệ cao Tây Bắc	Phường Vân Sơn	Giá tại Cụm công nghiệp Bó Bun, phường Vân Sơn	1.389														
182	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 215x100x60	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại bản Cuông Mường, xã Thuận Châu	1.200														
183	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x130x90	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại bản Cuông Mường, xã Thuận Châu	2.000														
184	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 215x100x60	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại bản Bia, xã Thuận Châu	1.200														
185	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x130x90	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại bản Bia, xã Thuận Châu	2.000														
186	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Công ty TNHH SX & DVTM Thành Được	Xã Sông Mã	Giá tại tổ 6, xã Sông Mã	1.389														
187	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Công ty TNHH 1689	Xã Sông Mã	Giá tại tổ 6, xã Sông Mã	1.273														
188	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60		Xã Sông Mã	Giá tại tổ 6, xã Sông Mã	1.273														

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
189	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Cty CP Quyết Tiến Sông Mã	Xã Sông Mã	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Quyết Tiến, xã Sông Mã	1.296														
190	Gạch xây	Gạch tuynenl 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty TNHH MTV Sơn Hưng Trung Sơn La	Bản Hẹo Phường Chiềng Sinh	Giá tại Bản Hẹo Phường Chiềng Sinh (Đã bao gồm công bốc lên xe)	1.440														
191	Gạch xây	Gạch tuynenl 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 200x140x95	Cty TNHH MTV Sơn Hưng Trung Sơn La	Bản Hẹo Phường Chiềng Sinh	Giá tại Bản Hẹo Phường Chiềng Sinh (Đã bao gồm công bốc lên xe)	1.100														
190	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ loại 1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 205x97x55	Cty Cổ phần gạch Mai Sơn	Xã Chiềng Mung	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Bon, xã Chiềng Mung	1.620														
192	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 200x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	1.667														
193	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ nhỏ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT200x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	1.713														
194	Gạch xây	Gạch tuynel đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 200x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	1.759														
195	Gạch xây	Gạch tuynel 6 lỗ A	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 200x140x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	3.704														
196	Gạch xây	Gạch tuynel 6 lỗ cắt	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 100x140x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	1.944														
197	Gạch xây	Gạch tuynel 4 lỗ A	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 200x95x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	2.778														
198	Gạch xây	Gạch lục giác màu đỏ	m2	QCVN 16:2023	KT 200x200x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	90.700														
199	Gạch xây	Gạch lục giác màu ghi	m2	QCVN 16:2023	KT 200x200x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	80.600														
200	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Xã Yên Châu	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Bắt, xã Yên Châu	1.500														
201	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Xã Yên Châu	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Bắt, xã Yên Châu	800														
202	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A3	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Xã Yên Châu	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Bắt, xã Yên Châu	700														
203	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A0	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 215x100x60	Cty CP Quyết Tiến Sông Mã	Xã Sông Mã	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Quyết Tiến, xã Sông Mã	1.481														

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
204	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 215x100x60	Cty CP Quyết Tiến Sông Mã	Xã Sông Mã	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Quyết Tiến, xã Sông Mã	1.389														
205	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 215x100x60	Cty CP Thành An Sơn La	Xã Phù Yên	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Chài 1, xã Phù Yên	1.361														
206	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 215x100x60	Cty CP Thành An Sơn La	Xã Phù Yên	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Chài 1, xã Phù Yên	1.019														
		GẠCH/ĐÁ ỐP LÁT																					
207	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 30x60x1,2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	380.000														
208	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 40x40x1,2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	370.000														
207	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 30x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	340.000														
209	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x40x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	340.000														
210	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	260.000														
211	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x30x3cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	450.000														
212	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	230.000														
213	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	230.000														
214	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	210.000														
215	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x15x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	210.000														
216	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x15x2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	250.000														
217	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 10x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	220.000														

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
218	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 10x20x2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	250.000														
219	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 10x10x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	155.000														
220	Gạch ốp lát	Gạch, đá ốp lát lục giác	m2	QCVN 16:2023	KT tự nhiên	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	250.000														
221	Gạch ốp lát	Đá ốp lát ốp rối	m2	QCVN 16:2023	KT tự nhiên	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	90.000														
222	Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 25x40x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	185.000														
223	Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x30x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	200.000														
224	Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 25x25x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	170.000														
225	Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	150.000														
226	Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	150.000														
225	Gạch ốp lát	Ngói đá hài	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	180.000														
227	Gạch ốp lát	Ngói đá cắt vát cạnh thủ công	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	165.000														
228	Gạch ốp lát	Ngói đá hài cắt vát cạnh thủ công	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x30x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	190.000														
229	Gạch ốp lát	Ngói đá hình vẩy cá cắt vát cạnh thủ công	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x15x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	165.000														
230	Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	md	TCVN 10797:2015	KT: 23x26x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	120.000														
231	Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	0,5md	TCVN 10797:2015	KT: 23x26x50cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	60.000														
232	Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	md	TCVN 10797:2015	KT: 18x22x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	115.000														

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
233	Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	0,5md	TCVN 10797:2015	KT: 18x22x50cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	58.000														
234	Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	md	TCVN 10797:2015	KT: 23x35x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	120.000														
235	Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	0,5md	TCVN 10797:2015	KT: 23x35x50cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	60.000														
236	Gạch ốp lát	Vỉa đan rãnh bê tông giả đá	viên	TCVN 10797:2015	KT: 30x50x6cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	19.000														
237	Gạch ốp lát	Vỉa bó gốc cây giả đá	viên	TCVN 10797:2015	KT: 10x15x110cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	55.000														
238	Gạch ốp lát	Vỉa bó gốc cây giả đá	viên	TCVN 10797:2015	KT: 10x15x80cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	45.000														
239	Gạch ốp lát	Vỉa bó gốc cây giả đá	viên	TCVN 10797:2015	KT: 10x15x60cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	40.000														
240	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x35 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	105.000														
241	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu ghi xám	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x45mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	110.000														
242	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu ghi xám	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x50 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	110.000														
243	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu ghi xám	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x35 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	105.000														
244	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu ghi xám	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x50 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	110.000														
243	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x35 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	105.000														
245	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x45mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	110.000														
246	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x50 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	110.000														
247	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x35 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	105.000														
248	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	110.000														

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
249	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	110.000														
250	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	TCVN 7744:2013	KT: 300x300x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	110.000														
251	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	TCVN 7744:2013	KT: 150x300x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	110.000														
252	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x35 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	110.000														
253	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x45mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	115.000														
254	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x50 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	118.000														
255	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x35 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	110.000														
256	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x45 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	115.000														
257	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x50 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	118.000														
258	Gạch ốp lát	Viên vỉa rãnh bê tông giả đá	viên	TCVN 7744:2013	KT:600x300x60 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	18.000														
259	Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	md	TCVN 7744:2013	KT: 1000x300x180mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	120.000														
260	Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	md	TCVN 7744:2013	KT: 1000x180x220 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	115.000														
261	Gạch ốp lát	Viên bó vỉa rãnh bê tông giả đá	viên	TCVN 7744:2013	KT: 550x100x150 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	35.000														
262	Gạch ốp lát	Gạch Terado	m2	QCVN 16:2023	KT: 400x400x30 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	80.000														
261	Gạch ốp lát	Gạch Terado	m2	QCVN 16:2023	KT: 400x400x30 mm	Cty TNHH MTV XD & TM Du Trang	Xã Thuận Châu	Giá tại thôn 3, xã Thuận Châu	82.000														
263	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền	m2	QCVN 16:2023	40x40x3 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	73.000														
264	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền	m2	QCVN 16:2023	30x30x3 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	77.300														
265	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền	m2	QCVN 16:2023	30x30x5 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	91.000														

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
266	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền màu đỏ, ghi	m2	QCVN 16:2023	40x40x3 cm	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Giá tại bản Phiêng Hay, Phường Chiềng An	88.000														
267	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền màu vàng, xanh	m2	QCVN 16:2023	40x40x3 cm	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Giá tại bản Phiêng Hay, Phường Chiềng An	88.000														
268	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền 2 màu	m2	QCVN 16:2023	40x40x3 cm	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Giá tại bản Phiêng Hay, Phường Chiềng An	93.000														
269	Gạch ốp lát	Gạch Block Ziczac màu đỏ mác 200, dày 6cm	m2	QCVN 16:2023		Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Giá tại bản Phiêng Hay, Phường Chiềng An	95.000														
270	Gạch ốp lát	Gạch Block Ziczac màu vàng mác 200, dày 6cm	m2	QCVN 16:2023		Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Giá tại bản Phiêng Hay, Phường Chiềng An	95.000														
271	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ mác 120	viên	QCVN 16:2023	KT 390x260x80	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Giá tại bản Phiêng Hay, Phường Chiềng An	10.500														
272	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ mác 200	viên	QCVN 16:2023	KT 390x260x80	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Giá tại bản Phiêng Hay, Phường Chiềng An	13.000														
273	Gạch ốp lát	Gạch men chống trơn	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x300mm	Hoàng Hà (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		145.000	141.000	142.000	143.000	144.000	150.000	152.000	155.000	155.000	160.000	150.000	147.000	145.000	150.000
274	Gạch ốp lát	Gạch lát nền bán sứ	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 500x500mm	Royal (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		130.000	126.000	127.000	128.000	129.000	135.000	137.000	140.000	140.000	145.000	135.000	132.000	130.000	135.000
275	Gạch ốp lát	Gạch men ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x600mm	Hoàng Hà (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		131.000	127.000	128.000	129.000	130.000	136.000	138.000	141.000	141.000	146.000	136.000	133.000	131.000	136.000
276	Gạch ốp lát	Gạch lát nền bán sứ	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm	Vicenza (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		151.000	147.000	148.000	149.000	150.000	156.000	158.000	161.000	161.000	166.000	156.000	153.000	151.000	156.000
277	Gạch ốp lát	Gạch lát nền Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm,	Nice (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		140.000	136.000	137.000	138.000	139.000	145.000	147.000	150.000	150.000	155.000	145.000	142.000	140.000	145.000
278	Gạch ốp lát	Gạch lát nền Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 800x800mm,	Nice (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		160.000	156.000	157.000	158.000	159.000	165.000	167.000	170.000	170.000	175.000	165.000	162.000	160.000	165.000
279	Gạch ốp lát	Gạch lát nền Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm,	Á Mỹ (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)		Giá tại trung tâm các xã, phường		180.000	176.000	177.000	178.000	179.000	185.000	187.000	190.000	190.000	195.000	185.000	182.000	180.000	185.000
280	Gạch ốp lát	Gạch lát nền Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 800x800mm	Á Mỹ (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		212.000	208.000	209.000	210.000	211.000	217.000	219.000	222.000	222.000	227.000	217.000	214.000	212.000	217.000
279	Gạch ốp lát	Gạch đất nung	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 400x400mm	Nhà phân phối gạch ốp lát Hà Quyên	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		90.000	86.000	87.000	88.000	89.000	95.000	97.000	100.000	100.000	105.000	95.000	92.000	90.000	95.000
281	Gạch ốp lát	Gạch đất nung	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 500x500mm	Nhà phân phối gạch ốp lát Hà Quyên	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		95.000	91.000	92.000	93.000	94.000	100.000	102.000	105.000	105.000	110.000	100.000	97.000	95.000	100.000
282	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic thường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 400x400mm	Công ty Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		119.000	115.000	116.000	117.000	118.000	124.000	126.000	129.000	129.000	134.000	124.000	121.000	119.000	124.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
283	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic thường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 500x500mm	Công ty Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		122.000	118.000	119.000	120.000	121.000	127.000	129.000	132.000	132.000	137.000	127.000	124.000	122.000	127.000
284	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic thường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm	Công ty Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		141.000	137.000	138.000	139.000	140.000	146.000	148.000	151.000	151.000	156.000	146.000	143.000	141.000	146.000
285	Gạch ốp lát	Gạch lát Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm	Công ty Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		205.000	201.000	202.000	203.000	204.000	210.000	212.000	215.000	215.000	220.000	210.000	207.000	205.000	210.000
286	Gạch ốp lát	Gạch lát Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 800x800mm	Công ty Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		352.000	348.000	349.000	350.000	351.000	357.000	359.000	362.000	362.000	367.000	357.000	354.000	352.000	357.000
287	Gạch ốp lát	Gạch lát chống trơn	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x300mm	Công ty Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		136.000	132.000	133.000	134.000	135.000	141.000	143.000	146.000	146.000	151.000	141.000	138.000	136.000	141.000
288	Gạch ốp lát	Gạch lát chống trơn	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 400x400mm	Công ty Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		162.000	158.000	159.000	160.000	161.000	167.000	169.000	172.000	172.000	177.000	167.000	164.000	162.000	167.000
289	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát bán sứ	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x600mm	Công ty Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		153.000	149.000	150.000	151.000	152.000	158.000	160.000	163.000	163.000	168.000	158.000	155.000	153.000	158.000
290	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát bán sứ	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 400x800mm	Công ty Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		185.000	181.000	182.000	183.000	184.000	190.000	192.000	195.000	195.000	200.000	190.000	187.000	185.000	190.000
291	Gạch ốp lát	Đá granit tự nhiên Bình Định màu vàng đậm	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		520.000	508.000	510.000	512.000	515.000	540.000	547.000	560.000	580.000	600.000	510.000	509.000	508.000	550.000
292	Gạch ốp lát	Đá granit tự nhiên Bình Định màu vàng nhạt	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		350.000	338.000	340.000	342.000	345.000	370.000	377.000	390.000	410.000	430.000	340.000	339.000	338.000	380.000
293	Gạch ốp lát	Đá granit tự nhiên màu hoa cà, suối lau	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		280.000	268.000	270.000	272.000	275.000	300.000	307.000	320.000	340.000	360.000	270.000	269.000	268.000	310.000
294	Gạch ốp lát	Đá granit tự nhiên màu Kim sa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		700.000	688.000	690.000	692.000	695.000	720.000	727.000	740.000	760.000	780.000	690.000	689.000	688.000	730.000
295	Gạch ốp lát	Đá granit tự nhiên màu đỏ Rubi	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		680.000	668.000	670.000	672.000	675.000	700.000	707.000	720.000	740.000	760.000	670.000	669.000	668.000	710.000
296	Gạch ốp lát	Đá nhân tạo Trung Quốc	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		550.000	538.000	540.000	542.000	545.000	570.000	577.000	590.000	610.000	630.000	540.000	539.000	538.000	580.000
297	Gạch ốp lát	Đá nhân tạo màu xanh đậm, xanh ngọc Thanh Hóa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		450.000	438.000	440.000	442.000	445.000	470.000	477.000	490.000	510.000	530.000	440.000	439.000	438.000	480.000
298	Gạch ốp lát	Đá Granit tự nhiên màu đỏ hoa to	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		500.000	488.000	490.000	492.000	495.000	520.000	527.000	540.000	560.000	580.000	490.000	489.000	488.000	530.000
297	Gạch ốp lát	Đá Granit màu đen rừng (đen nhiệt đới)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		400.000	388.000	390.000	392.000	395.000	420.000	427.000	440.000	460.000	480.000	390.000	389.000	388.000	430.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
299	Gạch ốp lát	Đá Granit xà cừ hoa nhỏ	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		800.000	788.000	790.000	792.000	795.000	820.000	827.000	840.000	860.000	880.000	790.000	789.000	788.000	830.000
300	Gạch ốp lát	Đá Granit màu đen Hoàng Gia	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.100.000	1.088.000	1.090.000	1.092.000	1.095.000	1.120.000	1.127.000	1.140.000	1.160.000	1.180.000	1.090.000	1.089.000	1.088.000	1.130.000
301	Gạch ốp lát	Đá thạch anh nhân tạo cao cấp Caslaquarts nhóm tiêu chuẩn CSL1	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 20mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.200.000	2.188.000	2.190.000	2.192.000	2.195.000	2.220.000	2.227.000	2.240.000	2.260.000	2.280.000	2.190.000	2.189.000	2.188.000	2.230.000
		THÉP XÂY DỰNG																					
302	Thép xây dựng	Thép buộc	kg			Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
303	Thép xây dựng	Thép cuộn D6, D8	kg	CB240-T	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		15.800	15.720	15.740	15.760	15.780	15.920	15.970	16.020	16.100	16.180	15.920	15.850	15.800	15.940
304	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D10	kg	CB300V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		16.200	16.120	16.140	16.160	16.180	16.320	16.370	16.420	16.500	16.580	16.320	16.250	16.200	16.340
305	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D12	kg	CB300V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		15.800	15.720	15.740	15.760	15.780	15.920	15.970	16.020	16.100	16.180	15.920	15.850	15.800	15.940
306	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D14-D32	kg	CB300V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		15.800	15.720	15.740	15.760	15.780	15.920	15.970	16.020	16.100	16.180	15.920	15.850	15.800	15.940
307	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D10	kg	CB400V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		16.800	16.720	16.740	16.760	16.780	16.920	16.970	17.020	17.100	17.180	16.920	16.850	16.800	16.940
308	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D12	kg	CB400V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		16.400	16.320	16.340	16.360	16.380	16.520	16.570	16.620	16.700	16.780	16.520	16.450	16.400	16.540
309	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D14-D32	kg	CB400V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		16.400	16.320	16.340	16.360	16.380	16.520	16.570	16.620	16.700	16.780	16.520	16.450	16.400	16.540
310	Thép xây dựng	Thép cuộn trơn D6, D8	kg	CB240-T	Thép Thái Nguyên-TISCO	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		16.000	15.920	15.940	15.960	15.980	16.120	16.170	16.220	16.300	16.380	16.120	16.050	16.000	16.140
311	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D10	kg	CB300V	Thép Thái Nguyên-TISCO	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		16.500	16.420	16.440	16.460	16.480	16.620	16.670	16.720	16.800	16.880	16.620	16.550	16.500	16.640
312	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D12	kg	CB300V	Thép Thái Nguyên-TISCO	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		16.000	15.920	15.940	15.960	15.980	16.120	16.170	16.220	16.300	16.380	16.120	16.050	16.000	16.140
313	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D14-D32	kg	CB300V	Thép Thái Nguyên-TISCO	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		16.000	15.920	15.940	15.960	15.980	16.120	16.170	16.220	16.300	16.380	16.120	16.050	16.000	16.140
314	Thép xây dựng	Thép cuộn D6, D8	kg	CB240T	Thép VAS	Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		15.500	15.420	15.440	15.460	15.480	15.620	15.670	15.720	15.800	15.880	15.620	15.550	15.500	15.640
315	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	kg	Gr40	Thép VAS	Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		15.800	15.720	15.740	15.760	15.780	15.920	15.970	16.020	16.100	16.180	15.920	15.850	15.800	15.940
316	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12	kg	CB300	Thép VAS	Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		15.500	15.420	15.440	15.460	15.480	15.620	15.670	15.720	15.800	15.880	15.620	15.550	15.500	15.640
317	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14-D32	kg	CB300/Gr40	Thép VAS	Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		15.500	15.420	15.440	15.460	15.480	15.620	15.670	15.720	15.800	15.880	15.620	15.550	15.500	15.640

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
318	Thép xây dựng	Thép tấm độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		17.500	17.420	17.440	17.460	17.480	17.620	17.670	17.720	17.820	17.900	17.620	17.550	17.500	17.640
319	Thép xây dựng	Thép hình U, C độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		17.000	16.920	16.940	16.960	16.980	17.120	17.170	17.220	17.300	17.380	17.120	17.050	17.000	17.140
318	Thép xây dựng	Thép hình V, L độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		16.200	16.120	16.140	16.160	16.180	16.320	16.370	16.420	16.500	16.580	16.320	16.250	16.200	16.340
320	Thép xây dựng	Thép I độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		20.200	20.120	20.140	20.160	20.180	20.320	20.370	20.420	20.500	20.580	20.320	20.250	20.200	20.340
321	Thép xây dựng	Thép hộp, thép ống mạ kẽm độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		19.700	19.620	19.640	19.660	19.680	19.820	19.870	19.920	20.000	20.080	19.820	19.750	19.700	19.840
322	Thép xây dựng	Thép hộp, thép ống mạ kẽm độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		17.000	16.920	16.940	16.960	16.980	17.120	17.170	17.220	17.300	17.380	17.120	17.050	17.000	17.140
323	Thép xây dựng	Thép hộp, thép ống đen độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		18.200	18.120	18.140	18.160	18.180	18.320	18.370	18.420	18.500	18.580	18.320	18.250	18.200	18.340
324	Thép xây dựng	Thép dây 3 ly	kg			Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		20.000	19.920	19.940	19.960	19.980	20.120	20.170	20.220	20.300	20.380	20.120	20.050	20.000	20.140
325	Thép xây dựng	Thép rọ đá	kg			Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		24.500	24.420	24.440	24.460	24.480	24.620	24.670	24.720	24.800	24.880	24.620	24.550	24.500	24.640
326	Thép xây dựng	Rọ thép 2 x1 x1 khung và dây đan bọc nhựa PVC 40/50 (25kg/rọ)	kg			Cty TNHH thép 998	Sơn La	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu		31.000													
327	Thép xây dựng	Lưới thép B40	kg			Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		21.000	20.920	20.940	20.960	20.980	21.120	21.170	21.220	21.300	21.380	21.120	21.050	21.000	21.140
328	Thép xây dựng	Hoa sắt cửa các loại, sơn tĩnh điện, đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		52.000	52.400	52.300	52.200	52.000	52.120	52.170	52.220	52.300	52.400	52.300	52.350	52.400	52.140
329	Thép xây dựng	Lan can, hoa văn trang trí bằng thép hộp, sơn tĩnh điện đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		55.000	55.400	55.300	55.200	55.000	55.120	55.170	55.220	55.300	55.400	55.300	55.350	55.400	55.140
330	Thép xây dựng	Lan can sắt hộp, hoa sắt trang trí sơn tĩnh điện, đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		60.000	60.400	60.300	60.200	60.000	60.120	60.170	60.220	60.300	60.400	60.300	60.350	60.400	60.140
331	Thép xây dựng	Hoa sắt cửa vuông đặc sơn tĩnh điện đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		50.000	50.400	50.300	50.200	50.000	50.120	50.170	50.220	50.300	50.400	50.300	50.350	50.400	50.140
332	Thép xây dựng	Inox 201 thành phẩm đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		105.000	104.920	104.940	104.960	104.980	105.120	105.170	105.220	105.300	105.380	105.120	105.050	105.000	105.140
333	Thép xây dựng	Inox 304 thành phẩm đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		145.000	144.920	144.940	144.960	144.980	145.120	145.170	145.220	145.300	145.380	145.120	145.050	145.000	145.140
		XI MĂNG																					
334	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại rời PCB30	Cty CP xi măng Mai Sơn,	Việt Nam	**Giá bán tại nhà máy cho các các địa bàn, chưa có cước vận chuyển từ nhà máy đến địa điểm xây dựng công trình**		1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
335	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại rời PCB40	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	**Giá bán tại nhà máy cho các các địa bàn, chưa có cước vận chuyển đến địa điểm xây dựng công trình**		1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050
336	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	**Giá bán tại nhà máy cho các các địa bàn, chưa có cước vận chuyển từ nhà máy đến địa điểm xây dựng công trình**		1.200	1.050	1.050	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.050	1.050	1.050	1.200
335	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB 40	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	**Giá bán tại nhà máy cho các các địa bàn, chưa có cước vận chuyển từ nhà máy đến địa điểm xây dựng công trình**		1.300	1.150	1.150	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.150	1.150	1.150	1.300
337	Xi măng	Xi măng ViSai PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.540	1.470	1.490	1.510	1.530	1.580		1.610	1.640	1.670	1.580		1.550	1.580
338	Xi măng	Xi măng Bỉm Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Cty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.540	1.470	1.490	1.510	1.530	1.580		1.610	1.640	1.670	1.580		1.550	1.580
339	Xi măng	Xi măng Bỉm Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Cty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.880	1.810	1.830	1.850	1.870	1.920		1.950	1.980	2.010	1.920		1.890	1.920
340	Xi măng	Xi măng Bút Sơn C91	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao C91	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.570	1.500	1.520	1.540	1.560	1.610		1.640	1.670	1.700	1.610		1.580	1.610
341	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.880	1.810	1.830	1.850	1.870	1.920		1.950	1.980	2.010	1.920		1.890	1.920
342	Xi măng	Xi măng Pooc lăng Sông Thao - Vicem Xanh	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Loại bao PCB40	Công ty CP Xi măng Sông Thao - Phú Thọ	Việt Nam	Giá tại Phường Mộc Châu				1.228											
343	Xi măng	Xi măng hỗn hợp Sông Thao	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Loại bao PCB40	Công ty CP Xi măng Sông Thao - Phú Thọ	Việt Nam	Giá tại Phường Mộc Châu				1.130											
344	Xi măng	Xi măng hỗn hợp RCN Sông Thao	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Loại bao PCB40	Công ty CP Xi măng Sông Thao - Phú Thọ	Việt Nam	Giá tại Phường Mộc Châu				1.157											
345	Xi măng	Xi măng Xuân Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Loại bao PCB30	Công ty CP Xi măng Xuân Sơn - Hoà Bình	Việt Nam	Giá tại Trung tâm xã Phường		1.343	1.278	1.296	1.315	1.333	1.380		1.407	1.435	1.463	1.380		1.417	1.380

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
346	Xi măng	Xi măng Xuân Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Loại bao PCB40	Công ty CP Xi măng Xuân Sơn - Hoà Bình	Việt Nam	Giá tại Trung tâm xã Phường		1.407	1.343	1.361	1.380	1.398	1.444		1.472	1.500	1.528	1.444		1.417	1.444
347	Xi măng	Xi măng Trung Sơn PCB30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Loại bao PCB30		Việt Nam	Giá tại Trung tâm xã Phường													1.250		
347	Xi măng	Xi măng Trung Sơn PCB30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Loại bao PCB40		Việt Nam	Giá tại Trung tâm xã Phường													1.350		
		BÊ TÔNG NHỰA																					
348	Bê tông	Bê tông nhựa C9,5	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa 55-58 kg	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	1.980.000														
349	Bê tông	Bê tông nhựa C12,5	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa 49-51 kg	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	1.870.000														
350	Bê tông	Bê tông nhựa C16,5	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa 48-51 kg	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	1.835.000														
351	Bê tông	Bê tông nhựa C19,5	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 4,8-5,8	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	1.760.000														
		BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM																					
352	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 100; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Giá tại chân công trình tại các phường trên địa bàn		1.528.000														
353	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 150; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Giá tại chân công trình tại các phường trên địa bàn		1.574.000														
352	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Giá tại chân công trình tại các phường trên địa bàn		1.620.000														
354	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Giá tại chân công trình tại các phường trên địa bàn		1.667.000														
355	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên (Cát vàng sông Mã)	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Giá tại chân công trình tại các phường trên địa bàn		1.713.000														
356	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên (Cát vàng sông Mã)	m3		Mác 350; độ sụt 14 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Giá tại chân công trình tại các phường trên địa bàn		1.759.000														
357	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên (Cát vàng sông Mã)	m3		Mác 400; độ sụt 14 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Giá tại chân công trình tại các phường trên địa bàn		1.806.000														

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
358	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 100, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển trong pham vi 10 km tính từ nơi sản xuất	1.389.000														
359	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 150, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển trong pham vi 10 km tính từ nơi sản xuất	1.435.000														
360	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 200, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển trong pham vi 10 km tính từ nơi sản xuất	1.481.000														
361	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 250, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển trong pham vi 10 km tính từ nơi sản xuất	1.528.000														
362	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 300, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển trong pham vi 10 km tính từ nơi sản xuất	1.574.000														
363	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 350, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển trong pham vi 10 km tính từ nơi sản xuất	1.620.000														
364	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 400, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển trong pham vi 10 km tính từ nơi sản xuất	1.713.000														
365	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 450, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển trong pham vi 10 km tính từ nơi sản xuất	1.806.000														
366	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 500, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển trong pham vi 10 km tính từ nơi sản xuất	1.898.000														
367	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 100; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHHSX VLXD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại chân công trình tại địa bàn xã Mai Sơn					1.400.000	1.300.000										
368	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 150; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHHSX VLXD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại chân công trình tại địa bàn xã Mai Sơn					1.450.000	1.350.000										
369	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHHSX VLXD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại chân công trình tại địa bàn xã Mai Sơn					1.500.000	1.400.000										
370	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHHSX VLXD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại chân công trình tại địa bàn xã Mai Sơn					1.550.000	1.450.000										
371	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHHSX VLXD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại chân công trình tại địa bàn xã Mai Sơn					1.600.000	1.500.000										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
370	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 350; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHHSX VLXD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại chân công trình tại địa bàn xã Mai Sơn					1.650.000	1.550.000									
372	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 100; độ sụt 8 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại chân công trình tại các xã, phường trên địa bàn			1.650.000	1.650.000											
373	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 150; độ sụt 8 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại chân công trình tại các xã, phường trên địa bàn			1.700.000	1.700.000											
374	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại chân công trình tại các xã, phường trên địa bàn			1.750.000	1.750.000											
375	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại chân công trình tại các xã, phường trên địa bàn			1.800.000	1.800.000											
376	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại chân công trình tại các xã, phường trên địa bàn			1.850.000	1.850.000											
377	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 350; độ sụt 14 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại chân công trình tại các xã, phường trên địa bàn			1.900.000	1.900.000											
378	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 100; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH Phúc Thành Tây Bắc	Phường Chiềng Sinh	Giá tại chân công trình tại các phường trên địa bàn		1.064.815													
379	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 150; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH Phúc Thành Tây Bắc	Phường Chiềng Sinh	Giá tại chân công trình tại các phường trên địa bàn		1.111.111													
380	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH Phúc Thành Tây Bắc	Phường Chiềng Sinh	Giá tại chân công trình tại các phường trên địa bàn		1.157.407													
381	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH Phúc Thành Tây Bắc	Phường Chiềng Sinh	Giá tại chân công trình tại các phường trên địa bàn		1.203.704													
382	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH Phúc Thành Tây Bắc	Phường Chiềng Sinh	Giá tại chân công trình tại các phường trên địa bàn		1.250.000													
383	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 350; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH Phúc Thành Tây Bắc	Phường Chiềng Sinh	Giá tại chân công trình tại các phường trên địa bàn		1.296.296													
384	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 100; R28	Cty TNHH Hoa Xuân Sông Mã	Sơn La	Giá tại trạm trộn bản Púng, xã Chiềng Khong	1.333.000														
385	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 150; R28	Cty TNHH Hoa Xuân Sông Mã	Sơn La	Giá tại trạm trộn bản Púng, xã Chiềng Khong	1.398.000														
386	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 200; R28	Cty TNHH Hoa Xuân Sông Mã	Sơn La	Giá tại trạm trộn bản Púng, xã Chiềng Khong	1.463.000														

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
387	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 250; R28	Cty TNHH Hoa Xuân Sông Mã	Sơn La	Giá tại trạm trộn bản Púng, xã Chiềng Khong	1.528.000														
388	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 300; R28	Cty TNHH Hoa Xuân Sông Mã	Sơn La	Giá tại trạm trộn bản Púng, xã Chiềng Khong	1.593.000														
389	Bê tông	Carboncor Asphalt - CA 9,5.CA 12,5			25kg/bao	Công ty Cổ phần Các bon Việt Nam	Việt Nam	Giá vận chuyển đến Trung tâm các xã, Phường		4.231.000	3.935.000	3.980.000	4.083.000	4.177.000	4.298.000		4.514.000	4.332.000	4.442.000	4.090.000	4.016.000	4.016.000	4.260.000
389	Bê tông	Carboncor Asphalt - CA 6.7	Tấn		25kg/bao	Công ty Cổ phần Các bon Việt Nam	Việt Nam	Giá vận chuyển đến Trung tâm các xã, Phường		4.270.000	3.974.000	4.019.000	4.122.000	4.216.000	4.337.000		4.553.000	4.371.000	4.481.000	4.129.000	4.055.000	4.055.000	4.299.000
390	Bê tông	Carboncor Asphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)			25kg/bao	Công ty Cổ phần Các bon Việt Nam		Giá vận chuyển đến Trung tâm các xã, Phường		3.450.000	3.154.000	3.199.000	3.302.000	3.396.000	3.517.000		3.733.000	3.551.000	3.661.000	3.309.000	3.235.000	3.235.000	3.479.000
		CỐNG BÊ TÔNG																					
391	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ300 VH; L=2,5m	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 6.5cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		475.000													
392	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ300 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 6.5cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		480.000													
393	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ400 VH; tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 6.5cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		485.000													
394	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ400 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 6.5cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		490.000													
395	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ600 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 7cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		630.000													
396	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ600 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 7cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		744.000													
397	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ600 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 8cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		640.000													
398	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ600 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 8cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		754.000													
399	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 8cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		1.020.000													
400	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ800tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 8cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		1.100.000													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
401	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		1.060.000													
402	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		1.200.000													
403	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		1.200.000													
404	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		1.500.000													
405	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		1.350.000													
404	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		1.500.000													
406	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		1.600.000													
407	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		1.750.000													
408	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1200 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,dày 14.1cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		2.374.600													
409	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1200 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,dày 14.1cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.524.100													
410	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1200 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 14.1cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.374.600													
411	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1200 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 14.1cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.524.100													
412	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1250 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.260.000													
413	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1250 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.550.000													
414	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1250 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.260.000													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
415	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1250 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.550.000													
416	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=1m, L=2,5, dày 14cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.845.000													
417	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=1m, L=2,5, dày 14cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		3.570.000													
418	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1500 VH; L=2,5m	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,L=1m, dày 18cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		3.210.000													
419	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,L=1m, dày 18cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		3.870.000													
420	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,L=1m, dày 19.4cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		4.280.000													
421	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,L=1m, dày 19.4cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		4.930.000													
422	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ2000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,L=1m, dày 21.7cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		5.640.000													
423	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ 2000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,L=1m, dày 21.7cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		6.150.000													
422	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ2500 VH; L=2,4m	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,L=1m, dày23.4cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		7.900.000													
424	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ 2500 HL93; L=2,4m	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,L=1m, dày 23.4cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		8.400.000													
425	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 400x400 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		1.850.000													
426	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 600x600 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.110.000													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
427	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 800x800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.335.000													
428	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1000x1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.995.000													
429	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1500x1500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=1.5m, dày 15cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		5.480.000													
430	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1600x1800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=1.5m, L=2m dày 15cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		9.650.000													
431	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2000x2000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 20cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		11.750.000													
432	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2500x2500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 20cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		17.550.000													
433	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 3000x3000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=1,7m, dày 25cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		18.600.000													
434	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 400x400 tải trọng T ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.010.000													
435	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 600x600 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.380.000													
436	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 800x800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.860.000													
437	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1000x1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		3.760.000													
438	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1500x1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=1.5m, dày 15cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		6.740.000													
439	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1600x1800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=1.5m, dày 15cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		11.200.000													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
440	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2000x2000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 20cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		12.040.000													
441	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2500x2000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 20cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		17.250.000													
440	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2500x2500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 20cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		17.620.000													
442	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D300	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (41x26x17)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		105.000													
443	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D400	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (52x24x18)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		140.000													
444	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D600	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (72x28x25)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		170.000													
445	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D800	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (90x29x28)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		320.000													
446	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1000	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (120x28x35)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		380.000													
447	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1200	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (137x30x40)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		500.000													
448	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1250	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (137x30x40)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		510.000													
449	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1500	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (155x29x40)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		630.000													
450	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1600	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (155x29x40)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		650.000													
451	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1800	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (195x32x51)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		680.000													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
452	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D2000	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (197x30x50)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		1.010.000													
453	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D2500	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (252x30x65)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		1.560.000													
454	Bê tông đúc sẵn	Gioăng D300	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		73.000													
455	Bê tông đúc sẵn	Gioăng D400	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		90.000													
456	Bê tông đúc sẵn	Gioăng D600	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		110.000													
457	Bê tông đúc sẵn	Gioăng D800	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		185.000													
458	Bê tông đúc sẵn	Gioăng D1000	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		211.000													
459	Bê tông đúc sẵn	Gioăng D1200	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		220.000													
458	Bê tông đúc sẵn	Gioăng D1250	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		310.000													
460	Bê tông đúc sẵn	Gioăng D1500	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		315.000													
461	Bê tông đúc sẵn	Gioăng D1800	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		335.000													
462	Bê tông đúc sẵn	Gioăng D2000	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		360.000													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
463	Bê tông đúc sẵn	Gioăng D2500	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		440.000													
		HỆ THỐNG SƠN																					
464	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp BL -123	lít	QCVN 16:2019	Lon 5L	Công ty TNHH Khánh Ngọc 26 Sơn La	Việt Nam	Giá tại Tiểu khu 3/2 xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La						25.000									
465	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp BL -232	lít	QCVN 16:2019	Thùng 18L	Công ty TNHH Khánh Ngọc 26 Sơn La	Việt Nam	Giá tại Tiểu khu 3/2 xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La						40.278									
466	Sơn	Sơn siêu trắng trần cao cấp BL -333	lít	QCVN 16:2019	Thùng 18L	Công ty TNHH Khánh Ngọc 26 Sơn La	Việt Nam	Giá tại Tiểu khu 3/2 xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La						29.722									
467	Sơn	Sơn chống thấm trộn xi măng BL-111	lít	QCVN 16:2019	Thùng 18L	Công ty TNHH Khánh Ngọc 26 Sơn La	Việt Nam	Giá tại Tiểu khu 3/2 xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La						29.722									
468	Sơn	Sơn chống màu cao cấp BL-222	lít	QCVN 16:2019	Thùng 18L	Công ty TNHH Khánh Ngọc 26 Sơn La	Việt Nam	Giá tại Tiểu khu 3/2 xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La						50.833									
469	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp BL-338	lít	QCVN 16:2019	Thùng 18L	Công ty TNHH Khánh Ngọc 26 Sơn La	Việt Nam	Giá tại Tiểu khu 3/2 xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La						10.833									
470	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp BL-339	lít	QCVN 16:2019	Thùng 18L	Công ty TNHH Khánh Ngọc 26 Sơn La	Việt Nam	Giá tại Tiểu khu 3/2 xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La						29.444									
471	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp BL-585	kg	QCVN 16:2019	Thùng 18L	Công ty TNHH Khánh Ngọc 26 Sơn La	Việt Nam	Giá tại Tiểu khu 3/2 xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La						43.611									
472	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp BL-586	kg	QCVN 16:2019	Thùng 18L	Công ty TNHH Khánh Ngọc 26 Sơn La	Việt Nam	Giá tại Tiểu khu 3/2 xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La						55.000									
473	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp BL-686		QCVN 16:2019	Thùng 18L	Công ty TNHH Khánh Ngọc 26 Sơn La	Việt Nam	Giá tại Tiểu khu 3/2 xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La						50.000									
474	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp BL-868		QCVN 16:2019	Thùng 18L	Công ty TNHH Khánh Ngọc 26 Sơn La	Việt Nam	Giá tại Tiểu khu 3/2 xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La						60.833									
475	Sơn	Bột bả cao cấp nội thất BODLUX	Bao		40kg	Công ty TNHH Khánh Ngọc 26 Sơn La	Việt Nam	Giá tại Tiểu khu 3/2 xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La						175.000									
476	Sơn	Bột bả cao cấp ngoại thất BODLUX	Bao		40kg	Công ty TNHH Khánh Ngọc 26 Sơn La	Việt Nam	Giá tại Tiểu khu 3/2 xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La						200.000									
473	Sơn	JUBYTEX Bột bả nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Cty TNHH sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
477	Sơn	JUBYTEX Bột bả ngoại thất chống thấm	kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Cty TNHH sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
478	Sơn	JUBYTEX - Sơn lót kháng kiềm trong nhà	kg	QCVN 16:2023/BXD	24kg	Cty TNHH sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
479	Sơn	JUBYTEX - Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà	kg	QCVN 16:2023/BXD	24kg	Cty TNHH sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
478	Sơn	JUBYTEX - Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	kg	QCVN 16:2023/BXD	24kg	Cty TNHH sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
480	Sơn	JUBYTEX - Sơn ngoại thất cao cấp mịn	kg	QCVN 16:2023/BXD	24kg	Cty TNHH sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000
481	Sơn	JUBYTEX - Chống thấm đa năng	kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg	Cty TNHH sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
482	Sơn	JUBYTEX - Chống thấm sàn bitum	kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg	Cty TNHH sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556
483	Sơn	Wynhome - Sơn lót nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l	Cty CP Tổng thầu XD Wynhome / CN Sơn La DAH86	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000
484	Sơn	Wynhome - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l	Cty CP Tổng thầu XD Wynhome / CN Sơn La DAH87	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
485	Sơn	Wynhome - Sơn mịn nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD		Cty CP Tổng thầu XD Wynhome / CN Sơn La DAH88	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
486	Sơn	Wynhome - Sơn lót ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l	Cty CP Tổng thầu XD Wynhome - CN Sơn La DAH86	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000
487	Sơn	Wynhome - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l	Cty CP Tổng thầu XD Wynhome - CN Sơn La DAH86	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		187.500	187.500	187.500	187.500	187.500	187.500	187.500	187.500	187.500	187.500	187.500	187.500	187.500	187.500
488	Sơn	Wynhome - Sơn mịn ngoại thất siêu bóng	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l	Cty CP Tổng thầu XD Wynhome - CN Sơn La DAH86	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
486	Sơn	DAVOSA SUKA EFFECT Sơn mịn nội thất	25 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000
489	Sơn	DAVOSA SUKA EFFECT Sơn mịn nội thất	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
490	Sơn	DAVOSA ECO Sơn mịn nội thất	24 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
491	Sơn	DAVOSA ECO Sơn mịn nội thất	6 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
492	Sơn	DAVOSA OLEA Sơn mịn nội thất cao cấp	22 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		882.000	882.000	882.000	882.000	882.000	882.000	882.000	882.000	882.000	882.000	882.000	882.000	882.000	882.000
493	Sơn	DAVOSA OLEA Sơn mịn nội thất cao cấp	5,5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
494	Sơn	DAVOSA CLEARN Sơn bóng mờ cao cấp nội thất	20 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000
495	Sơn	DAVOSA CLEARN Sơn bóng mờ cao cấp nội thất	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
496	Sơn	DAVOSA CLEARN Sơn bóng mờ cao cấp nội thất	1 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
495	Sơn	DAVOSA ULTRA FINISH Sơn bóng cao cấp nội thất	20 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
497	Sơn	DAVOSA ULTRA FINISH Sơn bóng cao cấp nội thất	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000
498	Sơn	DAVOSA ULTRA FINISH Sơn bóng cao cấp nội thất	1 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000
499	Sơn	DAVOSA STAND Sơn mờ ngoại thất	22 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000
500	Sơn	DAVOSA STAND Sơn mờ ngoại thất	5,5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000
501	Sơn	DAVOSA IRON Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất	20 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000
502	Sơn	DAVOSA IRON Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000
503	Sơn	DAVOSA IRON Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất	1 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
504	Sơn	DAVOSA LOOK Sơn chống thấm đa màu ngoại thất	20 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000
505	Sơn	DAVOSA LOOK Sơn chống thấm đa màu ngoại thất	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
506	Sơn	DAVOSA LOOK Sơn chống thấm đa màu ngoại thất	1 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
507	Sơn	DAVOSA NANO SILVER Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn Nano bạc	5kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000
508	Sơn	DAVOSA NANO SILVER Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn Nano bạc	1kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
509	Sơn	DAVOSA SEALER Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	22kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		1.068.000	1.068.000	1.068.000	1.068.000	1.068.000	1.068.000	1.068.000	1.068.000	1.068.000	1.068.000	1.068.000	1.068.000	1.068.000	1.068.000
510	Sơn	DAVOSA SEALER Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	6kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000
511	Sơn	DAVOSA PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	20kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000
512	Sơn	DAVOSA PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	6kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000
513	Sơn	DAVOSA SEAL Chất chống thấm đa năng xi măng, bê tông	20 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
514	Sơn	DAVOSA SEAL Chất chống thấm đa năng xi măng, bê tông	4 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000
513	Sơn	DAVOSA TEKMAX Sơn chống thấm màu	20 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000
515	Sơn	DAVOSA TEKMAX Sơn chống thấm màu	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000
516	Sơn	SƠN NỘI THẤT ARIES SMOOTH.INT	22 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000
517	Sơn	SƠN NỘI THẤT ARIES SMOOTH.INT	4,4 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
518	Sơn	SƠN NỘI THẤT SIÊU TRẮNG TAURUS SUPER WHITE. INT	22 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		1.659.000	1.659.000	1.659.000	1.659.000	1.659.000	1.659.000	1.659.000	1.659.000	1.659.000	1.659.000	1.659.000	1.659.000	1.659.000	1.659.000
519	Sơn	SƠN NỘI THẤT SIÊU TRẮNG TAURUS SUPER WHITE. INT	4,4 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
520	Sơn	SƠN NỘI THẤT BÓNG GEMINI *GLOSS.INT*	18 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		3.495.000	3.495.000	3.495.000	3.495.000	3.495.000	3.495.000	3.495.000	3.495.000	3.495.000	3.495.000	3.495.000	3.495.000	3.495.000	3.495.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
521	Sơn	SƠN NỘI THẤT BÓNG GEMINI GLOSS.INT	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000
522	Sơn	SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG SOLAR SUPER GLOSS. INT	18 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000
523	Sơn	SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG SOLAR SUPER GLOSS. INT	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		1.127.000	1.127.000	1.127.000	1.127.000	1.127.000	1.127.000	1.127.000	1.127.000	1.127.000	1.127.000	1.127.000	1.127.000	1.127.000	1.127.000
524	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT LEO SMOOTH. EXT	22 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000
525	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT LEO SMOOTH. EXT	4,4 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		541.000	541.000	541.000	541.000	541.000	541.000	541.000	541.000	541.000	541.000	541.000	541.000	541.000	541.000
526	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT BÓNG VIRGO GLOSS. EXT	18 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000
527	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT BÓNG VIRGO GLOSS. EXT	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000
528	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT BÓNG VIRGO *GLOSS. EXT*	1 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000
529	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG LIBRA *SUPER GLOSS. EXT*	18 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		4.714.000	4.714.000	4.714.000	4.714.000	4.714.000	4.714.000	4.714.000	4.714.000	4.714.000	4.714.000	4.714.000	4.714.000	4.714.000	4.714.000
530	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG LIBRA *SUPER GLOSS. EXT*	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000
531	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG LIBRA *SUPER GLOSS. EXT*	1 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
532	Sơn	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT GALAXY *ALKALI. INT*	22 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		2.114.000	2.114.000	2.114.000	2.114.000	2.114.000	2.114.000	2.114.000	2.114.000	2.114.000	2.114.000	2.114.000	2.114.000	2.114.000	2.114.000
531	Sơn	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT GALAXY *ALKALI. INT*	6 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000
533	Sơn	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT ORION *ALKALI. EXT*	18 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000
534	Sơn	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT ORION *ALKALI. EXT*	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000
535	Sơn	CHẤT CHỐNG THẤM ĐA NĂNG TRỘN XI MĂNG SCORPIO WATERPROOF. EXT	18 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		3.095.000	3.095.000	3.095.000	3.095.000	3.095.000	3.095.000	3.095.000	3.095.000	3.095.000	3.095.000	3.095.000	3.095.000	3.095.000	3.095.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
536	Sơn	CHẤT CHỐNG THẤM ĐA NĂNG TRỘN XI MĂNG SCORPIO WATERPROOF. EXT	4 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
537	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất OPTEX-PRIMER.INT	lít	TCVN 8652:2020	K-06	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278
538	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất OPTEX-SEALER	lít	TCVN 8652:2020	K-30	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167
539	Sơn	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp OPTEX	lít	QCVN 16:2019/BXD	M-01	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472
540	Sơn	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp OPTEX-GOLD.EXT	lít	QCVN 16:2019/BXD	M-07	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111
541	Sơn	Bột bả nội thất OPTEX	kg	TCVN 7239:2014	K-06	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686
542	Sơn	Bột bả ngoại thất OPTEX	kg	TCVN 7239:2014	K-06	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454
543	Sơn	FORLIX Bột bả nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850
544	Sơn	FORLIX - Bột bả chống thấm ngoài trời	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850
545	Sơn	FORLIX - Sơn lót kháng kiềm trong nhà	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889
546	Sơn	FORLIX - Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333
547	Sơn	FORLIX - Sơn mịn nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444
548	Sơn	FORLIX - Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667
549	Sơn	FORLIX - Sơn ngoại thất cao cấp mịn	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611
550	Sơn	FORLIX - Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222
551	Sơn	FORLIX - Chất chống thấm đa năng	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
552	Sơn	FORLIX - Chất chống thấm đa năng màu	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556
553	Sơn	Sơn nội thất VALENTA ECO	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		54.611	54.611	54.611	54.611	54.611	54.611	54.611	54.611	54.611	54.611	54.611	54.611	54.611	54.611
554	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		113.833	113.833	113.833	113.833	113.833	113.833	113.833	113.833	113.833	113.833	113.833	113.833	113.833	113.833
555	Sơn	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		88.944	88.944	88.944	88.944	88.944	88.944	88.944	88.944	88.944	88.944	88.944	88.944	88.944	88.944
556	Sơn	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI-DUST	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		89.111	89.111	89.111	89.111	89.111	89.111	89.111	89.111	89.111	89.111	89.111	89.111	89.111	89.111
557	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		134.167	134.167	134.167	134.167	134.167	134.167	134.167	134.167	134.167	134.167	134.167	134.167	134.167	134.167
558	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		114.333	114.333	114.333	114.333	114.333	114.333	114.333	114.333	114.333	114.333	114.333	114.333	114.333	114.333
557	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		148.611	148.611	148.611	148.611	148.611	148.611	148.611	148.611	148.611	148.611	148.611	148.611	148.611	148.611
559	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		196.222	196.222	196.222	196.222	196.222	196.222	196.222	196.222	196.222	196.222	196.222	196.222	196.222	196.222
560	Sơn	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		160.889	160.889	160.889	160.889	160.889	160.889	160.889	160.889	160.889	160.889	160.889	160.889	160.889	160.889
561	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		207.889	207.889	207.889	207.889	207.889	207.889	207.889	207.889	207.889	207.889	207.889	207.889	207.889	207.889
562	Sơn	Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	AASHTO M249-12	Thùng 25 kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
563	Sơn	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	kg	AASHTO M249-12	Thùng 25 kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
564	Sơn	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25 kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
565	Sơn	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25 kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
566	Sơn	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg	TCVN8791:2011	Thùng 25 kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
567	Sơn	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900
568	Sơn	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900
569	Sơn	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800
570	Sơn	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700
571	Sơn	Hạt phản quang loại A	kg	TCCS 02:2018/JGB	Thùng 25kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700
572	Sơn	Jones WEPO	kg	TCCS CN24:2022	Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
573	Sơn	Jona WEPO màu thường	kg	TCCS CN07:2023	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000
574	Sơn	Jones Epo Clear	kg	TCCS CN09:2023	Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000
575	Sơn	Jona Epo màu cơ bản	kg	JISK 5659:2018	Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
576	Sơn	Jones Sealer EC	kg	JISK 5659:2018	Thùng 10kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
575	Sơn	Jona Level New	kg	TCCS CN05:2023	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
577	Sơn	Dung môi TN 305	lit		Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600
578	Sơn	Dung môi TN 401	lit		Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
579	Sơn	Dung môi TN 304	lit		Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
580	Sơn	Sp Primer (Chống rỉ)	Kg		Thùng 20kg, Lon 3,5kg, Lon 1kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250
581	Sơn	Jimmy (Phủ Alkyd)	Kg	JIS K 5962:1993	Thùng 20kg, Lon 3kg, Lon 0,8kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
582	Sơn	Sơn chống rỉ 2 thành phần JONES EPO	Kg	JIS K 5962:1993	Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450
583	Sơn	Sơn phủ 2 thành phần JONA EPO màu thông thường	Kg	JIS K 5962:1993	Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900
584	Sơn	Bột bả cao cấp Joton	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400
585	Sơn	Bột bả Sp Filler nội thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 25kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400
586	Sơn	Bột bả ngoại thất J-Plus	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900
587	Sơn	Bột bả Jolia nội thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 25kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
588	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600
589	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700
590	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Fotex	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600
591	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất Fotin	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700
592	Sơn	Sơn Joton FA ngoại thất bóng	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L, Lon 5L, 1L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529
593	Sơn	Sơn Joton FA nội thất	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833
594	Sơn	Sơn ngoại thất siêu mịn Nova	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
593	Sơn	Sơn nội thất mịn Bella	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400
595	Sơn	Sơn Jony ngoại thất mịn	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
596	Sơn	Sơn Jony nội thất mịn	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
597	Sơn	Sơn lót ngoại thất JOTON ALTEX DA	lit	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200
598	Sơn	Sơn lót nội thất JOTON ALTIN DA	lit	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600
599	Sơn	Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EXT DA	lit	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300
600	Sơn	Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT DA	lit	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
601	Sơn	Sơn lót nội BENTIN LT	lit	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600
602	Sơn	Sơn lót ngoại BENTIN LE	lit	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200
603	Sơn	Sơn nội thất BENTIN INT	lit	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
604	Sơn	Sơn ngoại thất BENTIN EXT	lit	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300
605	Sơn	Bột bả tường nội thất cao cấp nhãn hiệu Infor	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950
606	Sơn	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu Infor	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150
607	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		203.820	203.820	203.820	203.820	203.820	203.820	203.820	203.820	203.820	203.820	203.820	203.820	203.820	203.820
608	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		290.260	290.260	290.260	290.260	290.260	290.260	290.260	290.260	290.260	290.260	290.260	290.260	290.260	290.260
609	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	5l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		283.060	283.060	283.060	283.060	283.060	283.060	283.060	283.060	283.060	283.060	283.060	283.060	283.060	283.060
610	Sơn	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	17l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		193.730	193.730	193.730	193.730	193.730	193.730	193.730	193.730	193.730	193.730	193.730	193.730	193.730	193.730
611	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		98.620	98.620	98.620	98.620	98.620	98.620	98.620	98.620	98.620	98.620	98.620	98.620	98.620	98.620
612	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
611		Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		230.660	230.660	230.660	230.660	230.660	230.660	230.660	230.660	230.660	230.660	230.660	230.660	230.660	230.660
613		Sơn ngoại thất chống thấm đa năng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		190.850	190.850	190.850	190.850	190.850	190.850	190.850	190.850	190.850	190.850	190.850	190.850	190.850	190.850
614	Sơn	Sơn bóng nội thất E5000	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600
615	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		260.480	260.480	260.480	260.480	260.480	260.480	260.480	260.480	260.480	260.480	260.480	260.480	260.480	260.480
616	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	5l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		303.760	303.760	303.760	303.760	303.760	303.760	303.760	303.760	303.760	303.760	303.760	303.760	303.760	303.760
617	Sơn	Sơn mịn nội thất E100	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
618	Sơn	Sơn mịn nội thất E200	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820
619	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp E300	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		74.050	74.050	74.050	74.050	74.050	74.050	74.050	74.050	74.050	74.050	74.050	74.050	74.050	74.050
620	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870
621	Sơn	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		113.820	113.820	113.820	113.820	113.820	113.820	113.820	113.820	113.820	113.820	113.820	113.820	113.820	113.820
622	Sơn	Bột bả tường nội thất cao cấp Visenlex	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
623	Sơn	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp Visenlex	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
624	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp Visenlex	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		202.800	202.800	202.800	202.800	202.800	202.800	202.800	202.800	202.800	202.800	202.800	202.800	202.800	202.800
625	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN Visenlex	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		287.900	287.900	287.900	287.900	287.900	287.900	287.900	287.900	287.900	287.900	287.900	287.900	287.900	287.900
626	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp Visenlex	Kg	QCVN 16:2023/BXD	5l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		330.750	330.750	330.750	330.750	330.750	330.750	330.750	330.750	330.750	330.750	330.750	330.750	330.750	330.750
627	Sơn	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp Visenlex	Kg	TCVN 7239:2014	17l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		161.440	161.440	161.440	161.440	161.440	161.440	161.440	161.440	161.440	161.440	161.440	161.440	161.440	161.440

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
628	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300 Visenlex	Kg	TCVN 7239:2014	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		97.410	97.410	97.410	97.410	97.410	97.410	97.410	97.410	97.410	97.410	97.410	97.410	97.410	97.410
629	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp Visenlex	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300
630	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp Visenlex	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		229.530	229.530	229.530	229.530	229.530	229.530	229.530	229.530	229.530	229.530	229.530	229.530	229.530	229.530
629	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng Visenlex	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		189.190	189.190	189.190	189.190	189.190	189.190	189.190	189.190	189.190	189.190	189.190	189.190	189.190	189.190
631	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp 5IN Visenlex	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		228.760	228.760	228.760	228.760	228.760	228.760	228.760	228.760	228.760	228.760	228.760	228.760	228.760	228.760
632	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN Visenlex	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		255.910	255.910	255.910	255.910	255.910	255.910	255.910	255.910	255.910	255.910	255.910	255.910	255.910	255.910
633	Sơn	HTPAIINT Bột bả nội thất	kg	TC 7239: 2014		Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		10.888	10.888	10.888	10.888	10.888	10.888	10.888	10.888	10.888	10.888	10.888	10.888	10888	10888
634	Sơn	HTPAIINT Bột bả Ngoại thất	kg	TC 7239: 2015		Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		13.813	13.813	13.813	13.813	13.813	13.813	13.813	13.813	13.813	13.813	13.813	13.813	13813	13813
635	Sơn	HTPAIINTSơn lót kiềm nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		59.967	59.967	59.967	59.967	59.967	59.967	59.967	59.967	59.967	59.967	59.967	59.967	59967	59967
636	Sơn	HTPAIINT Sơn lót kiềm ngoại thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		76.183	76.183	76.183	76.183	76.183	76.183	76.183	76.183	76.183	76.183	76.183	76.183	76183	76183
637	Sơn	HTPAIINT Hỗn hợp chống thấm pha xi măng CT-11A	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		89.817	89.817	89.817	89.817	89.817	89.817	89.817	89.817	89.817	89.817	89.817	89.817	89817	89817
638	Sơn	HTPAIINT Sơn ngoại thất mịn tiêu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		59.267	59.267	59.267	59.267	59.267	59.267	59.267	59.267	59.267	59.267	59.267	59.267	59267	59267
639	Sơn	HTPAIINT Sơn nội thất mịn tiêu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27225	27225
640	Sơn	HTPAIINT Sơn nội thất bóng SATINPREMIUM	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		81.842	81.842	81.842	81.842	81.842	81.842	81.842	81.842	81.842	81.842	81.842	81.842	81842	81842
641	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166841	166841
642	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Nano - T1.6	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227581	227581

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
643	Sơn	Sơn siêu trắng trần - K1111	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109295	109295
644	Sơn	Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - K2	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43550	43550
645	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167785	167785
646	Sơn	Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197640	197640
647	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - N6.7	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119577	119577
648	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N6.8	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242089	242089
647	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126194	126194
649	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282645	282645
650	Sơn	Chống thấm màu - CTM	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212029	212029
651	Sơn	Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176310	176310
652	Sơn	Dung dịch chống thấm	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 5l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161073	161073
653	Sơn	Sơn nhũ cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 1l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436591	436591
654	Sơn	Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 4l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331471	331471
655	Sơn	Sơn chống thấm xi măng cho tường đứng - CT3.1	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177344	177344
656	Sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO SEALER - NS33	kg	QCVN 8652:2020/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		177.176								170.545					
657	Sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO SEALER - NS33	kg	QCVN 8652:2020/BXD	Lon 6kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		194.907								190.303					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
658	Sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER - AP22	kg	QCVN 8652:2020/BXD	Thùng 22kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		115.867								111.529					
659	Sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER - AP22	kg	QCVN 8652:2020/BXD	Lon 6kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		127.465								122.879					
660	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI - AI11	kg	QCVN 8652:2020/BXD	Thùng 22kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		99.537								95.826					
661	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI - AI11	6kg	QCVN 8652:2020/BXD	Lon 6kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		657.407								643.636					
662	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất NASUN PLUS - NP10	kg	QCVN 16:2023/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		404.545								404.545					
663	Sơn	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 17kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		216.631								216.631					
664	Sơn	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		1.184.545								1.184.545					
665	Sơn	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08	kg	QCVN 16:2023/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		262.727								262.727					
664	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 21kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		170.087								170.087					
666	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 5.5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		186.777								186.777					
667	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18	kg	QCVN 16:2023/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		225.455								225.455					
668	Sơn	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn NASUN ECO EX - EE06	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 22kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		98.926								98.926					
669	Sơn	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn NASUN ECO EX - EE06	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 5.5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		109.091								109.091					
670	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 16kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		229.830								229.830					
671	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		244.364								244.364					
672	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09	kg	QCVN 16:2023/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		272.727								272.727					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
673	Sơn	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI - MD07	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 17kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		171.765								171.765					
674	Sơn	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI - MD07	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 5.5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		186.777								186.777					
675	Sơn	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI - MD07	kg	QCVN 16:2023/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		225.455								225.455					
676	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 21kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		129.221								129.221					
677	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 5.25kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		142.684								142.684					
678	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17	1kg	QCVN 16:2023/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		165.455								165.455					
679	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE - SS05	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 22kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		93.595								93.595					
680	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE - SS05	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 5.5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		102.645								102.645					
681	Sơn	Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN - EI03	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 24kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		70.227								70.227					
682	Sơn	Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN - EI03	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 6kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		77.424								77.424					
683	Sơn	Sơn mịn nội thất NASUN NATIN - NT	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 25kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		41.455								41.455					
682	Sơn	Sơn mịn nội thất NASUN NATIN - NT	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 6.25kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		45.236								45.236					
684	Sơn	Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD - NK551	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		189.091								189.091					
685	Sơn	Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD - NK551	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		208.727								208.727					
686	Sơn	Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY - NK550	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		173.909								173.909					
687	Sơn	Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY - NK550	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		972.727								972.727					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
688	Sơn	Sơn phủ bóng clear NASUN SHINING - NK554	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 4.5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		924.545								924.545					
689	Sơn	Sơn phủ bóng clear NASUN SHINING - NK554	kg	QCVN 16:2023/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		223.636								223.636					
690	Sơn	Bột bả cao cấp nội và ngoại thất Interior & Exterior Putty - NK515	kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		13.386								13.386					
691	Sơn	Bột bả tiêu chuẩn nội thất Interior Putty - NK505	kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		9.477								9.477					
692		**HỆ THỐNG CỬA**																					
693	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ) chưa có khóa: Cửa đi màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX:	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.500.000	1.485.000	1.488.000	1.490.000	1.495.000	1.510.000	1.515.000	1.520.000	1.520.000	1.525.000	1.510.000	1.505.000	1.500.000	1.510.000
694	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ): Cửa sổ mở quay, mở trượt màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX:	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.450.000	1.435.000	1.438.000	1.440.000	1.445.000	1.460.000	1.465.000	1.470.000	1.470.000	1.475.000	1.460.000	1.455.000	1.450.000	1.460.000
695	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ): Vách kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 6,38ly, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.350.000	1.335.000	1.338.000	1.340.000	1.345.000	1.360.000	1.365.000	1.370.000	1.370.000	1.375.000	1.360.000	1.355.000	1.350.000	1.360.000
696	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa đi 1 cánh. Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng)	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	405.000	400.000	400.000	400.000	400.000	405.000	400.000	400.000
697	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa đi 2 cánh. Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng)	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	655.000	650.000	650.000	650.000	650.000	655.000	650.000	650.000
698	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Xingfa (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ) chưa có khóa: Cửa đi màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX:	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.800.000	1.785.000	1.788.000	1.790.000	1.795.000	1.810.000	1.815.000	1.820.000	1.820.000	1.825.000	1.810.000	1.805.000	1.800.000	1.810.000
699	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm XingFa (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ): Cửa sổ mở quay, mở trượt màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX:	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.750.000	1.735.000	1.738.000	1.740.000	1.745.000	1.760.000	1.765.000	1.770.000	1.770.000	1.775.000	1.760.000	1.755.000	1.750.000	1.760.000
700	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Xingfa (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ): Vách kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 6,38ly, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.650.000	1.635.000	1.638.000	1.640.000	1.645.000	1.660.000	1.665.000	1.670.000	1.670.000	1.675.000	1.660.000	1.655.000	1.650.000	1.660.000
701	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa đi 1 cánh. Cửa nhôm Xingfa (đã bao gồm lắp dựng)	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
700	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa đi 2 cánh. Cửa nhôm Xingfa (đã bao gồm lắp dựng)	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
702	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi nhôm Việt Pháp kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ và khóa)	m2		Khuôn bao hệ 55mm dày 1,4mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX:	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.320.000	2.305.000	2.308.000	2.310.000	2.270.000	2.325.000	2.330.000	2.330.000	2.335.000	2.340.000	2.325.000	2.323.000	2.320.000	2.325.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
703	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ nhôm Việt Pháp mở quay kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ)	m2		Khuôn bao hệ 55mm dày 1,4mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX:	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.880.000	1.865.000	1.868.000	1.870.000	1.830.000	1.885.000	1.890.000	1.890.000	1.895.000	1.900.000	1.885.000	1.883.000	1.880.000	1.885.000
704	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ nhôm Việt Pháp mở trượt kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ)	m2		Khuôn bao hệ 55mm dày 1,4mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX:	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.760.000	1.745.000	1.748.000	1.750.000	1.710.000	1.765.000	1.770.000	1.770.000	1.775.000	1.780.000	1.765.000	1.763.000	1.760.000	1.765.000
705	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính nhôm Việt Pháp kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ)	m2		Khuôn bao hệ 55mm dày 1,4mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX:	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.470.000	1.455.000	1.458.000	1.460.000	1.420.000	1.475.000	1.480.000	1.480.000	1.485.000	1.490.000	1.475.000	1.473.000	1.470.000	1.475.000
706	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện chưa khóa): Cửa đi màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.850.000	1.835.000	1.838.000	1.840.000	1.845.000	1.860.000	1.865.000	1.870.000	1.870.000	1.875.000	1.860.000	1.853.000	1.850.000	1.860.000
707	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện): Cửa sổ màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.800.000	1.785.000	1.788.000	1.790.000	1.795.000	1.810.000	1.815.000	1.820.000	1.820.000	1.825.000	1.810.000	1.803.000	1.800.000	1.810.000
708	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện): Vách kính	m2	QCVN 16:2019/BXD	Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38ly	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.700.000	1.685.000	1.688.000	1.690.000	1.695.000	1.710.000	1.715.000	1.720.000	1.720.000	1.725.000	1.710.000	1.703.000	1.700.000	1.710.000
709	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa đi 1 cánh. Giá đã bao gồm công lắp dựng	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
710	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa đi 2 cánh. Giá đã bao gồm công lắp dựng	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
711	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Eurovn QueenViet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng, phụ kiện, chưa có khóa): Cửa đi màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX:	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.500.000	1.435.000	1.438.000	1.440.000	1.445.000	1.460.000	1.465.000	1.470.000	1.470.000	1.475.000	1.460.000	1.453.000	1.450.000	1.460.000
712	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Eurovn QueenViet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng, phụ kiện: Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX:	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.450.000	1.385.000	1.388.000	1.390.000	1.395.000	1.410.000	1.415.000	1.420.000	1.420.000	1.425.000	1.410.000	1.403.000	1.400.000	1.410.000
713	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Eurovn QueenViet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng, phụ kiện: Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX:	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.350.000	1.335.000	1.338.000	1.340.000	1.345.000	1.360.000	1.365.000	1.370.000	1.370.000	1.375.000	1.360.000	1.353.000	1.350.000	1.360.000
714	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa đi 1 cánh. Giá đã bao gồm công lắp dựng	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
715	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa đi 2 cánh. Giá đã bao gồm công lắp dựng	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
716	Cửa khung nhựa/nhôm	Khuôn cửa kép các loại, bằng thép tấm dập định hình dày 2,5ly sơn tĩnh điện (chưa bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	250x20x30x10	Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		270.000	305.000	295.000	290.000	270.000	280.000	285.000	290.000	295.000	305.000	295.000	300.000	305.000	280.000
717	Cửa khung nhựa/nhôm	Khuôn cửa đơn các loại, bằng thép tấm dập định hình dày 2,5ly sơn tĩnh điện (chưa bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	140x20x30x10	Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		220.000	255.000	245.000	240.000	220.000	230.000	235.000	240.000	245.000	255.000	245.000	250.000	255.000	230.000
718	Cửa khung nhựa/nhôm	Cánh cửa đi, cửa sổ pano kính hèm dập, sơn tĩnh điện (chưa bao gồm công lắp dựng)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Sử dụng thép hộp 30x70x1,2 ly và thép hộp 30x30x1,2 ly, nhôm đế + sập,	Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		850.000	930.000	910.000	890.000	850.000	870.000	880.000	890.000	910.000	930.000	910.000	925.000	930.000	870.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
719	Cửa khung nhựa/nhôm	Cánh cửa đi, cửa sổ chớp hèm dập, sơn tĩnh điện (chưa bao gồm công lắp dựng)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Sử dụng thép hộp 30x70x1,2 ly và thép hộp 30x30x1,2 ly, lá chớp tôn 0,8ly	Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		850.000	930.000	910.000	890.000	850.000	870.000	880.000	890.000	910.000	930.000	910.000	925.000	930.000	870.000
718	Cửa khung nhựa/nhôm	Khóa + quả trùy cửa 2 cánh	cái			Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
720	Cửa khung nhựa/nhôm	Khóa + khuy khóa cửa 1 cánh	cái			Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
721	Cửa khung nhựa/nhôm	Khuôn kép cửa đi, cửa sổ + lanh tô thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	Được tổ hợp từ thép bản dày 2,5mm 250x30x20x10	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		280.000	315.000	305.000	300.000	290.000	290.000	295.000	300.000	305.000	315.000	305.000	310.000	315.000	290.000
722	Cửa khung nhựa/nhôm	Khuôn đơn cửa đi, cửa sổ + lanh tô thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	Được tổ hợp từ thép thép bản dày 2,5mm 150x30x20x10	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		270.000	305.000	295.000	290.000	280.000	280.000	285.000	290.000	295.000	305.000	295.000	300.000	305.000	280.000
723	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi pano kính+cửa sổ kính+cửa sổ chớp tôn nan chớp làm bằng thép dày 0,8mm + ô thoáng trên cửa sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện, công lắp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Đố cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và thép hộp	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		830.000	940.000	920.000	890.000	860.000	860.000	870.000	890.000	920.000	940.000	920.000	935.000	940.000	860.000
724	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi pano kính+cửa sổ kính+cửa sổ chớp tôn nan chớp làm bằng thép dày 0,8mm + ô thoáng trên cửa sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện, công lắp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Đố cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		810.000	920.000	900.000	870.000	840.000	840.000	850.000	870.000	900.000	920.000	900.000	915.000	920.000	840.000
725	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi pano kính+cửa sổ kính+cửa sổ chớp tôn nan chớp làm bằng thép dày 0,8mm + ô thoáng trên cửa sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện, công lắp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Đố cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x70x1,2 và	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		880.000	990.000	970.000	940.000	910.000	910.000	920.000	940.000	970.000	990.000	970.000	985.000	990.000	910.000
726	Cửa khung nhựa/nhôm	Khoá quả chuỳ cửa đi + chốt khóa cửa đi	bộ			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
727	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi gỗ kính (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.904.000	3.024.000	2.994.000	2.964.000	2.934.000	2.934.000	2.944.000	2.964.000	2.994.000	3.024.000	2.994.000	3.014.000	3.024.000	2.934.000
728	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ gỗ kính (chưa kính +chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.794.000	2.914.000	2.884.000	2.854.000	2.824.000	2.824.000	2.834.000	2.854.000	2.884.000	2.914.000	2.884.000	2.904.000	2.914.000	2.824.000
729	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi gỗ pano đặc (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		3.355.000	3.475.000	3.445.000	3.415.000	3.385.000	3.385.000	3.395.000	3.415.000	3.445.000	3.475.000	3.445.000	3.465.000	3.475.000	3.385.000
730	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi gỗ pano chớp (chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		3.355.000	3.475.000	3.445.000	3.415.000	3.385.000	3.385.000	3.395.000	3.415.000	3.445.000	3.475.000	3.445.000	3.465.000	3.475.000	3.385.000
731	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ gỗ chớp, đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		3.344.000	3.464.000	3.434.000	3.404.000	3.374.000	3.374.000	3.384.000	3.404.000	3.434.000	3.464.000	3.434.000	3.454.000	3.464.000	3.374.000
732	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ gỗ kính chia ô nhỏ (chưa kính + chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.684.000	2.804.000	2.774.000	2.744.000	2.714.000	2.714.000	2.724.000	2.744.000	2.774.000	2.804.000	2.774.000	2.794.000	2.804.000	2.714.000
733	Cửa khung nhựa/nhôm	Nẹp bằng gỗ	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
734	Cửa khung nhựa/nhôm	Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.279.000	1.319.000	1.309.000	1.299.000	1.289.000	1.289.000	1.294.000	1.299.000	1.309.000	1.319.000	1.309.000	1.314.000	1.319.000	1.172.500
733	Cửa khung nhựa/nhôm	Khuôn đơn(150x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		839.000	879.000	869.000	859.000	849.000	849.000	854.000	859.000	869.000	879.000	869.000	874.000	879.000	849.000
735	Cửa khung nhựa/nhôm	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.114.000	1.154.000	1.144.000	1.134.000	1.124.000	1.124.000	1.129.000	1.134.000	1.144.000	1.154.000	1.144.000	1.149.000	1.154.000	1.124.000
736	Cửa khung nhựa/nhôm	Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		729.000	769.000	759.000	749.000	739.000	739.000	744.000	749.000	759.000	769.000	759.000	764.000	769.000	739.000
737	Cửa khung nhựa/nhôm	Khóa cửa 1 cánh	bộ	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000
738	Cửa khung nhựa/nhôm	Khóa cửa 2 cánh	bộ	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
739	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi gỗ kính (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.684.000	2.804.000	2.774.000	2.744.000	2.714.000	2.714.000	2.724.000	2.744.000	2.774.000	2.804.000	2.774.000	2.794.000	2.804.000	2.714.000
740	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ gỗ kính (chưa kính +chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.464.000	2.584.000	2.554.000	2.524.000	2.494.000	2.494.000	2.504.000	2.524.000	2.554.000	2.584.000	2.554.000	2.574.000	2.584.000	2.494.000
741	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi gỗ pano đặc (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.915.000	3.035.000	3.005.000	2.975.000	2.945.000	2.945.000	2.955.000	2.975.000	3.005.000	3.035.000	3.005.000	3.025.000	3.035.000	2.945.000
742	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi gỗ pano chớp (chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.915.000	3.035.000	3.005.000	2.975.000	2.945.000	2.945.000	2.955.000	2.975.000	3.005.000	3.035.000	3.005.000	3.025.000	3.035.000	2.945.000
743	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ gỗ chớp, đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.904.000	3.024.000	2.994.000	2.964.000	2.934.000	2.934.000	2.944.000	2.964.000	2.994.000	3.024.000	2.994.000	3.014.000	3.024.000	2.934.000
744	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ gỗ kính chia ô nhỏ (chưa kính + chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.684.000	2.804.000	2.774.000	2.744.000	2.714.000	2.714.000	2.724.000	2.744.000	2.774.000	2.804.000	2.774.000	2.794.000	2.804.000	2.714.000
745	Cửa khung nhựa/nhôm	Nẹp bằng gỗ	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000
746	Cửa khung nhựa/nhôm	Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.279.000	1.319.000	1.309.000	1.299.000	1.289.000	1.289.000	1.294.000	1.299.000	1.309.000	1.319.000	1.309.000	1.314.000	1.319.000	1.289.000
747	Cửa khung nhựa/nhôm	Khuôn đơn(150x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		839.000	879.000	869.000	859.000	849.000	849.000	854.000	859.000	869.000	879.000	869.000	874.000	879.000	849.000
748	Cửa khung nhựa/nhôm	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.114.000	1.154.000	1.144.000	1.134.000	1.124.000	1.124.000	1.129.000	1.134.000	1.144.000	1.154.000	1.144.000	1.149.000	1.154.000	1.124.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
749	Cửa khung nhựa/nhôm	Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		729.000	769.000	759.000	749.000	739.000	739.000	744.000	749.000	759.000	769.000	759.000	764.000	769.000	739.000
750	Cửa khung nhựa/nhôm	Khóa cửa 1 cánh	bộ			Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000
751	Cửa khung nhựa/nhôm	Khóa cửa 2 cánh	bộ			Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
752	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 0,9-1mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.112.000	2.097.000	2.100.000	2.102.000	2.107.000	2.117.000	2.122.000	2.122.000	2.127.000	2.132.000	2.117.000	2.114.000	2.112.000	2.117.000
751	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1-1,1mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.664.000	2.649.000	2.652.000	2.654.000	2.659.000	2.669.000	2.674.000	2.674.000	2.679.000	2.684.000	2.669.000	2.666.000	2.664.000	2.669.000
753	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1,2-1,3mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		3.288.000	3.273.000	3.276.000	3.278.000	3.283.000	3.293.000	3.298.000	3.298.000	3.303.000	3.308.000	3.293.000	3.290.000	3.288.000	3.293.000
754	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1,1-2,3mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		3.780.000	3.765.000	3.768.000	3.770.000	3.775.000	3.785.000	3.790.000	3.790.000	3.795.000	3.800.000	3.785.000	3.782.000	3.780.000	3.785.000
755	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn tấm liền sóng vuông	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.146.000	1.131.000	1.134.000	1.136.000	1.141.000	1.151.000	1.156.000	1.156.000	1.161.000	1.166.000	1.151.000	1.148.000	1.146.000	1.151.000
756	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Doortech D08s khe thoáng 0,8-0,9mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.975.000	1.960.000	1.963.000	1.965.000	1.970.000	1.980.000	1.985.000	1.985.000	1.990.000	1.995.000	1.980.000	1.977.000	1.975.000	1.980.000
757	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Doortech D10 khe thoáng 1-1,1mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.141.667	2.126.667	2.129.667	2.131.667	2.136.667	2.146.667	2.151.667	2.151.667	2.156.667	2.161.667	2.146.667	2.143.667	2.141.667	2.146.667
758	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Doortech D12i khe thoáng 1,2-1,3mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.300.000	2.285.000	2.288.000	2.290.000	2.295.000	2.305.000	2.310.000	2.310.000	2.315.000	2.320.000	2.305.000	2.302.000	2.300.000	2.305.000
759	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Doortech D14i khe thoáng 1,3-1,4mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.516.667	2.501.667	2.504.667	2.506.667	2.511.667	2.521.667	2.526.667	2.526.667	2.531.667	2.536.667	2.521.667	2.518.667	2.516.667	2.521.667
760	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn thép chống cháy AF100 dày 1,2mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		3.780.000	3.765.000	3.768.000	3.770.000	3.775.000	3.785.000	3.790.000	3.790.000	3.795.000	3.800.000	3.785.000	3.782.000	3.780.000	3.785.000
761	Cửa khung nhựa/nhôm	Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 300kg. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Đài Loan	Giá tại trung tâm các xã, phường		7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
762	Cửa khung nhựa/nhôm	Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 500kg. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Đài Loan	Giá tại trung tâm các xã, phường		8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000
763	Cửa khung nhựa/nhôm	Cảm biến chống xô điện tử. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
764	Cửa khung nhựa/nhôm	Bộ tời AUSTDOOR, sức nâng 300 kg. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000
765	Cửa khung nhựa/nhôm	Bộ tời AUSTDOOR, sức nâng 500kg. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000
766	Cửa khung nhựa/nhôm	Bộ lưu điện AD15. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000
767	Cửa khung nhựa/nhôm	Bộ lưu điện Tital. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
		GỖ XÂY DỰNG																					
768	Gỗ xây dựng	Gỗ ván khuôn (cả nẹp) - Gỗ ván cầu công tác	m3			Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		4.700.000	4.800.000	4.770.000	4.750.000	4.730.000	4.730.000	4.740.000	4.750.000	4.770.000	4.800.000	4.770.000	4.790.000	4.800.000	4.740.000
769	Gỗ xây dựng	Gỗ chống, gỗ đà nẹp (theo yêu cầu kỹ thuật N7-8)	m3			Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		3.200.000	3.300.000	3.270.000	3.250.000	3.230.000	3.230.000	3.240.000	3.250.000	3.270.000	3.300.000	3.270.000	3.290.000	3.300.000	3.240.000
		TRẦN/VÁCH THẠCH CAO																					
770	Trần, vách thạch cao	Trần nổi - trần thả 60x60 (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng)	m2	TCVN 8256:2009		Công ty TNHH TK Minh Thùy	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		150.000	145.000	146.000	147.000	148.000	155.000	158.000	162.000	165.000	168.000	150.000	147.000	145.000	155.000
771	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao phẳng (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng) chưa có sơn bả chỉ tính đến phần thô	m2	TCVN 8256:2009		Công ty TNHH TK Minh Thùy	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		160.000	155.000	156.000	157.000	158.000	165.000	168.000	172.000	175.000	178.000	156.000	157.000	155.000	167.000
772	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao giật cấp (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng) chưa có sơn bả chỉ tính đến phần thô	m2	TCVN 8256:2009		Công ty TNHH TK Minh Thùy	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		170.000	165.000	166.000	167.000	168.000	175.000	178.000	182.000	185.000	188.000	166.000	167.000	165.000	177.000
773	Trần, vách thạch cao	Vách ngăn thạch cao 1 mặt (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng) chưa có sơn bả chỉ tính đến phần thô	m2	TCVN 8256:2009		Công ty TNHH TK Minh Thùy	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		200.000	195.000	196.000	197.000	198.000	205.000	208.000	212.000	215.000	218.000	196.000	197.000	195.000	207.000
774	Trần, vách thạch cao	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng) chưa có sơn bả chỉ tính đến phần thô	m2	TCVN 8256:2009		Công ty TNHH TK Minh Thùy	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		280.000	275.000	276.000	277.000	278.000	285.000	288.000	292.000	295.000	298.000	276.000	277.000	275.000	287.000
775	Trần, vách thạch cao	Trần nhựa thường (đã bao gồm vật liệu và công lắp dựng)	m2	TCVN 8674:1992		Công ty TNHH TK Minh Thùy	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		200.000	195.000	196.000	197.000	198.000	205.000	208.000	212.000	215.000	218.000	196.000	197.000	195.000	207.000
776	Trần, vách thạch cao	Trần nhựa Nano (đã bao gồm vật liệu và công lắp dựng)	m2	TCVN 8674:1992		Công ty TNHH TK Minh Thùy	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		350.000	345.000	346.000	347.000	348.000	355.000	358.000	362.000	365.000	368.000	346.000	347.000	345.000	357.000
777	Trần, vách thạch cao	Vách Composite (đã bao gồm công lắp dựng và phụ kiện)	m2			Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
778		**TẤM LỢP BAO CHE**																					
779	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		81.000	77.000	78.000	79.000	80.000	86.000	88.000	91.000	96.000	101.000	82.000	79.000	77.000	86.000
780	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		92.000	88.000	89.000	90.000	91.000	97.000	99.000	102.000	107.000	112.000	93.000	90.000	88.000	97.000
781	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		100.000	96.000	97.000	98.000	99.000	105.000	107.000	110.000	115.000	120.000	101.000	98.000	96.000	105.000
782	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		87.400	83.400	84.400	85.400	86.400	92.400	94.400	97.400	102.400	107.400	88.400	85.400	83.400	92.400
783	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		99.000	95.000	96.000	97.000	98.000	104.000	106.000	109.000	114.000	119.000	100.000	97.000	95.000	104.000
784	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		108.500	104.500	105.500	106.500	107.500	113.500	115.500	118.500	123.500	128.500	109.500	106.500	104.500	113.500
785	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		94.400	90.400	91.400	92.400	93.400	99.400	101.400	104.400	109.400	114.400	95.400	92.400	90.400	99.400
786	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		107.000	103.000	104.000	105.000	106.000	112.000	114.000	117.000	122.000	127.000	108.000	105.000	103.000	112.000
787	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		117.200	113.200	114.200	115.200	116.200	122.200	124.200	127.200	132.200	137.200	118.200	115.200	113.200	122.200
788	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		125.000	121.000	122.000	123.000	124.000	130.000	132.000	135.000	140.000	145.000	126.000	123.000	121.000	130.000
789	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		135.000	131.000	132.000	133.000	134.000	140.000	142.000	145.000	150.000	155.000	136.000	133.000	131.000	140.000
790	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		144.000	140.000	141.000	142.000	143.000	149.000	151.000	154.000	159.000	164.000	145.000	142.000	140.000	149.000
791	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		154.000	150.000	151.000	152.000	153.000	159.000	161.000	164.000	169.000	174.000	155.000	152.000	150.000	159.000
792	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		163.000	159.000	160.000	161.000	162.000	168.000	170.000	173.000	178.000	183.000	164.000	161.000	159.000	168.000
793	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		127.000	123.000	124.000	125.000	126.000	132.000	134.000	137.000	142.000	147.000	128.000	125.000	123.000	132.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
794	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		136.500	132.500	133.500	134.500	135.500	141.500	143.500	146.500	151.500	156.500	137.500	134.500	132.500	141.500
795	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		146.000	142.000	143.000	144.000	145.000	151.000	153.000	156.000	161.000	166.000	147.000	144.000	142.000	151.000
796	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		155.000	151.000	152.000	153.000	154.000	160.000	162.000	165.000	170.000	175.000	156.000	153.000	151.000	160.000
797	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		165.000	161.000	162.000	163.000	164.000	170.000	172.000	175.000	180.000	185.000	166.000	163.000	161.000	170.000
798	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		132.000	128.000	129.000	130.000	131.000	137.000	139.000	142.000	147.000	152.000	133.000	130.000	128.000	137.000
799	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		141.000	137.000	138.000	139.000	140.000	146.000	148.000	151.000	156.000	161.000	142.000	139.000	137.000	146.000
800	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		151.000	147.000	148.000	149.000	150.000	156.000	158.000	161.000	166.000	171.000	152.000	149.000	147.000	156.000
801	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 16mm, (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		160.000	156.000	157.000	158.000	159.000	165.000	167.000	170.000	175.000	180.000	161.000	158.000	156.000	165.000
802	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 16mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		170.000	166.000	167.000	168.000	169.000	175.000	177.000	180.000	185.000	190.000	171.000	168.000	166.000	175.000
803	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		134.000	130.000	131.000	132.000	133.000	139.000	141.000	144.000	149.000	154.000	135.000	132.000	130.000	139.000
804	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		143.000	139.000	140.000	141.000	142.000	148.000	150.000	153.000	158.000	163.000	144.000	141.000	139.000	148.000
805	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		153.000	149.000	150.000	151.000	152.000	158.000	160.000	163.000	168.000	173.000	154.000	151.000	149.000	158.000
806	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		162.000	158.000	159.000	160.000	161.000	167.000	169.000	172.000	177.000	182.000	163.000	160.000	158.000	167.000
807	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		171.000	167.000	168.000	169.000	170.000	176.000	178.000	181.000	186.000	191.000	172.000	169.000	167.000	176.000
808	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,30mm, 1 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát/Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		88.000	84.000	85.000	86.000	87.000	93.000	95.000	98.000	103.000	108.000	89.000	86.000	84.000	93.000
809	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, 1 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát/Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		99.000	95.000	96.000	97.000	98.000	104.000	106.000	109.000	114.000	119.000	100.000	97.000	95.000	104.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
810	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,40mm, 1 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát/Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		111.000	107.000	108.000	109.000	110.000	116.000	118.000	121.000	126.000	131.000	112.000	109.000	107.000	116.000
811	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,30mm, 3 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát/Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		143.000	139.000	140.000	141.000	142.000	148.000	150.000	153.000	158.000	163.000	144.000	141.000	139.000	148.000
812	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát/Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		154.000	150.000	151.000	152.000	153.000	159.000	161.000	164.000	169.000	174.000	155.000	152.000	150.000	159.000
813	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,40mm, 3 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát/Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		165.000	161.000	162.000	163.000	164.000	170.000	172.000	175.000	180.000	185.000	166.000	163.000	161.000	170.000
814	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn panel (Tôn vách) pohaso khổ 1,19 độ dày 0,35/0,35mm	m2	TCVN 8053:2009	Dày tôn 0,35mm và 0,35mm	Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		265.000	261.000	262.000	263.000	264.000	270.000	272.000	275.000	280.000	285.000	266.000	263.000	261.000	270.000
815	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn panel (Tôn vách) pohaso khổ 1,19 độ dày 0,35/0,4mm	m2	TCVN 8053:2009	Dày tôn 0,35mm và 0,4mm	Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		282.000	278.000	279.000	280.000	281.000	287.000	289.000	292.000	297.000	302.000	283.000	280.000	278.000	287.000
816	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn 3 lớp 2 mặt tôn khổ 1,08 (Tôn + PU + Tôn) 0,3/0,35mm	m2	TCVN 8053:2009	Dày tôn 0,3mm và 0,35mm	Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		275.000	271.000	272.000	273.000	274.000	280.000	282.000	285.000	290.000	295.000	276.000	273.000	271.000	280.000
817	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn 3 lớp 2 mặt tôn khổ 1,08 (Tôn + PU + Tôn) 0,3/0,4mm	m2	TCVN 8053:2009	Dày tôn 0,3mm và 0,4mm	Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		280.000	276.000	277.000	278.000	279.000	285.000	287.000	290.000	295.000	300.000	281.000	278.000	276.000	285.000
818	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	AC11 - 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		196.364	192.364	193.364	194.364	195.364	201.364	203.364	206.364	211.364	216.364	197.364	194.364	192.364	201.364
819	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	AC11 - 0,47mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		200.000	196.000	197.000	198.000	199.000	205.000	207.000	210.000	215.000	220.000	201.000	198.000	196.000	205.000
820	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1000 - 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		197.273	193.273	194.273	195.273	196.273	202.273	204.273	207.273	212.273	217.273	198.273	195.273	193.273	202.273
821	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1000 - 0,47mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		200.909	196.909	197.909	198.909	199.909	205.909	207.909	210.909	215.909	220.909	201.909	198.909	196.909	205.909
822	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1088 - 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		192.727	188.727	189.727	190.727	191.727	197.727	199.727	202.727	207.727	212.727	193.727	190.727	188.727	197.727
823	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1088 - 0,47mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		197.273	193.273	194.273	195.273	196.273	202.273	204.273	207.273	212.273	217.273	198.273	195.273	193.273	202.273
824	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z100), Sơn Polyester, G340	m2	TCVN 3601:1981	ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		191.818	187.818	188.818	189.818	190.818	196.818	198.818	201.818	206.818	211.818	192.818	189.818	187.818	196.818
825	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0.40/50/0.35	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		362.727	358.727	359.727	360.727	361.727	367.727	369.727	372.727	377.727	382.727	363.727	360.727	358.727	367.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
826	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0.45/50/0.35	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		378.182	374.182	375.182	376.182	377.182	383.182	385.182	388.182	393.182	398.182	379.182	376.182	374.182	383.182
827	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0.40/50/0.40	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		382.727	378.727	379.727	380.727	381.727	387.727	389.727	392.727	397.727	402.727	383.727	380.727	378.727	387.727
828	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0.45/50/0.40	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		395.455	391.455	392.455	393.455	394.455	400.455	402.455	405.455	410.455	415.455	396.455	393.455	391.455	400.455
829	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636
830	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455
831	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909
832	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636
833	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818
834	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909
835	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EC11 dày 0.40mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		125.455	121.455	122.455	123.455	124.455	130.455	132.455	135.455	140.455	145.455	126.455	123.455	121.455	130.455
836	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EC11 dày 0.45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		137.273	133.273	134.273	135.273	136.273	142.273	144.273	147.273	152.273	157.273	138.273	135.273	133.273	142.273
837	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK106 dày 0.40mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		126.364	122.364	123.364	124.364	125.364	131.364	133.364	136.364	141.364	146.364	127.364	124.364	122.364	131.364
838	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK106 dày 0.45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		138.182	134.182	135.182	136.182	137.182	143.182	145.182	148.182	153.182	158.182	139.182	136.182	134.182	143.182
839	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK108 dày 0.4mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		123.636	119.636	120.636	121.636	122.636	128.636	130.636	133.636	138.636	143.636	124.636	121.636	119.636	128.636
840	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK108 dày 0.45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		135.455	131.455	132.455	133.455	134.455	140.455	142.455	145.455	150.455	155.455	136.455	133.455	131.455	140.455
841		**NHỰA ĐƯỜNG**																					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
842	Nhựa đường	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg		Đặc nóng 60/70	Công ty CP nhựa đường thiết bị giao thông	Singapore/Taiwan/China	Giá đến chân công trình (Giá giao trên ô tô, bên mua có trách nhiệm xuống hàng)		17.500	17.300	17.350	17.400	17.450	17.800	17.900	18.100	18.400	18.500	17.800	17.600	17.500	17.800
843	Nhựa đường	Nhựa đường Singapo đóng thùng 60/70	kg		Đóng thùng 60/70	Công ty CP nhựa đường thiết bị giao thông	Singapore	Giá đến chân công trình (Giá giao trên ô tô, bên mua có trách nhiệm xuống hàng)		19.000	18.800	18.850	18.900	18.950	19.300	19.400	19.600	19.900	20.000	19.300	19.100	19.000	19.300
844	Nhựa đường	Nhựa đường Trung Đông đóng thùng loại 60/70	kg		Đóng thùng 60/70	Công ty CP nhựa đường thiết bị giao thông	Trung Đông	Giá đến chân công trình (Giá giao trên ô tô, bên mua có trách nhiệm xuống hàng)		17.200	17.000	17.050	17.100	17.150	17.500	17.600	17.800	18.100	18.200	17.500	17.300	17.200	17.500
		VẬT TƯ AN TOÀN GIAO THÔNG																					
845	Vật liệu khác	Tấm sóng W310 x 2320 x3mm (Đột 10 lỗ).SS 400,Q235, (dung sai ± 0,2mm)	Tấm		W310 x 2320 x3mm	Công ty Cổ phần thương mại xuất nhập khẩu WEWWAY	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		901.623														
846	Vật liệu khác	Cột tròn KT:141 x 1500 x 4,5mm (dung sai ± 0,2mm) + Nắp	Cột		KT:141 x 1500 x 4,5mm	Công ty Cổ phần thương mại xuất nhập khẩu WEWWAY	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.216.000													
847	Vật liệu khác	Tấm đệm 300 x 70 x 5mm (dung sai ± 0,2mm) cao 50mm	Cái		300 x 70 x 5mm (dung sai ± 0,2mm)	Công ty Cổ phần thương mại xuất nhập khẩu WEWWAY	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.200													
848	Vật liệu khác	Phản quang hình thang KT: 65 x 40mm	Cái		KT: 65 x 40mm	Công ty Cổ phần thương mại xuất nhập khẩu WEWWAY	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.000													
849	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm;	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tròn D=0,9m	ông ty CP Indecons Vi	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000		2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000		2.780.000	2.780.000
850	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm;	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tròn D=1,26m	ông ty CP Indecons Vi	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		6.315.000	6.315.000	6.315.000	6.315.000	6.315.000	6.315.000	6.315.000	6.315.000	6.315.000	6.315.000	6.315.000	6.315.000	6.315.000	6.315.000
851	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm;	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tròn D=1,4m	ông ty CP Indecons Vi	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		8.288.000	8.288.000	8.288.000	8.288.000	8.288.000	8.288.000	8.288.000	8.288.000	8.288.000	8.288.000	8.288.000	8.288.000	8.288.000	8.288.000
852	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm;	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tam giác L=0,9m	ông ty CP Indecons Vi	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000
853	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm;	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tam giác L=1,26m	ông ty CP Indecons Vi	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000
854	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm;	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tam giác L=1,4m	ông ty CP Indecons Vi	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		3.216.000	3.216.000	3.216.000	3.216.000	3.216.000	3.216.000	3.216.000	3.216.000	3.216.000	3.216.000	3.216.000	3.216.000	3.216.000	3.216.000
855	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm;	m2	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển CN, S<1m2	ông ty CP Indecons Vi	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000
856	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm;	m2	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển CN, S<5m2	ông ty CP Indecons Vi	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		5.521.000	5.521.000	5.521.000	5.521.000	5.521.000	5.521.000	5.521.000	5.521.000	5.521.000	5.521.000	5.521.000	5.521.000	5.521.000	5.521.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
857	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2,4mm;	m2	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển CN, S>5m2	ông ty CP Indecons Vi	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		6.905.000	6.905.000	6.905.000	6.905.000	6.905.000	6.905.000	6.905.000	6.905.000	6.905.000	6.905.000	6.905.000	6.905.000	6.905.000
858	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm Dán màng phản quang trắng đỏ loại III	m			Công ty CP Indecons Vi	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		688.000	688.000	688.000	688.000	688.000	688.000	688.000	688.000	688.000	688.000	688.000	688.000	688.000
859	Vật liệu khác	Giá lồng mòn Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8, Bu lông móng CB5.6	kg			Công ty CP Indecons Vi	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700
860	Vật liệu khác	Cột tầy vườn Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8, Bu lông móng CB5.6	kg			Công ty CP Indecons Vi	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
861	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu)	tấm			Công ty CP Indecons Vi	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830
862	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tấm			Công ty CP Indecons Vi	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		1.989.000	1.989.000	1.989.000	1.989.000	1.989.000	1.989.000	1.989.000	1.989.000	1.989.000	1.989.000	1.989.000	1.989.000	1.989.000
863	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tấm			Công ty CP Indecons Vi	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		3.711.000	3.711.000	3.711.000	3.711.000	3.711.000	3.711.000	3.711.000	3.711.000	3.711.000	3.711.000	3.711.000	3.711.000	3.711.000
864	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm			Công ty CP Indecons Vi	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000
865	Vật liệu khác	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm			Công ty CP Indecons Vi	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		2.981.000	2.981.000	2.981.000	2.981.000	2.981.000	2.981.000	2.981.000	2.981.000	2.981.000	2.981.000	2.981.000	2.981.000	2.981.000
866	Vật liệu khác	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm			Công ty CP Indecons Vi	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		619.000	619.000	619.000	619.000	619.000	619.000	619.000	619.000	619.000	619.000	619.000	619.000	619.000
867	Vật liệu khác	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng)	tấm			Công ty CP Indecons Vi	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800
868	Vật liệu khác	Hộp đệm (70x300x5)	cái			Công ty CP Indecons Vi	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
869	Vật liệu khác	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái			Công ty CP Indecons Vi	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000
870	Vật liệu khác	Tiêu phản quang	cái			Công ty CP Indecons Vi	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
871	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột			Công ty CP Indecons Vi	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		1.728.000	1.728.000	1.728.000	1.728.000	1.728.000	1.728.000	1.728.000	1.728.000	1.728.000	1.728.000	1.728.000	1.728.000	1.728.000
872	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm	cột			Công ty CP Indecons Vi	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		1.519.900	1.519.900	1.519.900	1.519.900	1.519.900	1.519.900	1.519.900	1.519.900	1.519.900	1.519.900	1.519.900	1.519.900	1.519.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
873	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm	cột		Công ty CP Indecons Vi		Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		1.092.100	1.092.100	1.092.100	1.092.100	1.092.100	1.092.100	1.092.100	1.092.100	1.092.100	1.092.100	1.092.100	1.092.100	1.092.100	1.092.100
874	Vật liệu khác	Bulong M16x33	cái		Công ty CP Indecons Vi		Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
875	Vật liệu khác	Bulong M18x40	cái		Công ty CP Indecons Vi		Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
876	Vật liệu khác	Bulong M20x180	cái		Công ty CP Indecons Vi		Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
877	Vật liệu khác	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm		Công ty CP Indecons Vi		Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000
878	Vật liệu khác	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm		Công ty CP Indecons Vi		Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000
879	Vật liệu khác	Lưới chống chói: Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa	cột		Công ty CP Indecons Vi		Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
880	Vật liệu khác	Lưới chống chói: Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp	cột		Công ty CP Indecons Vi		Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
881	Vật liệu khác	Hàng rào bảo vệ B40: Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm		Công ty CP Indecons Vi		Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		2.828.000	2.828.000	2.828.000	2.828.000	2.828.000	2.828.000	2.828.000	2.828.000	2.828.000	2.828.000	2.828.000	2.828.000	2.828.000	2.828.000
882	Vật liệu khác	Hàng rào bảo vệ B40: Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chỏm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên)	cột		Công ty CP Indecons Vi		Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990
883	Vật liệu khác	Hàng rào bảo vệ B40: Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng)	cột		Công ty CP Indecons Vi		Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000
884	Vật liệu khác	Hàng rào bảo vệ dây thép gai: Dây thép gai 2x2,5mm	md		Công ty CP Indecons Vi		Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
885	Vật liệu khác	Hàng rào bảo vệ dây thép gai: Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (bao gồm cả trụ móng)	cột		Công ty CP Indecons Vi		Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp		665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000
886	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tròn D=0,7m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008)	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm;	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		698.000	698.000	698.000	698.000	698.000	698.000	698.000	698.000	698.000	698.000	698.000	698.000	698.000	698.000
887	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tròn D=0,875m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008)	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm mạ kẽm;	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200
888	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tròn D=1,26m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008)	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm mạ kẽm;	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
889	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tam giác L=0,7m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008)	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm;	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		375.600	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600
890	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tam giác L=0,875m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008)	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm;	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		541.300	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300
891	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tam giác L=1,26m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008)	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm mạ kẽm;	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300
892	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển báo chữ nhật 300x500mm (biển tên đường)	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008)	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm;	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800
893	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ -Biển báo vuông 600x600mm (I.409,I.423b,I.424a)	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008)	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm;	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		637.200	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200
894	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ -Biển báo vuông 900x900mm (I.409,I.423b,I.424a)	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008)	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm;	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200
895	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển chữ nhật, S<1m2	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008)	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm;	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100
896	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển chữ nhật, S>1m2	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008)	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm mạ kẽm;	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400
	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển đèn Led chỉ hướng đi 25x25cm, đèn vàng 12V	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859	Led 2W; Tấm pin mặt trời 17V/4W; Pin 12V/8AH; Khoảng cách led 4.5cm;	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000
897	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển đèn led tròn D70cm, đèn vàng 12V, đèn đỏ 12V	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859	Led 2W; Tấm pin mặt trời 17V/4W; Pin 12V/8AH; Khoảng cách led 4.5cm;	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000
898	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo D80x2mm mạ kẽm	m	- TCVN 2018:7887 - SS400	Sơn trắng đỏ	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800
899	Vật liệu khác	Hộ lan - tấm tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3220x310x3mm	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400
900	Vật liệu khác	Hộ lan - tấm tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6220x310x3mm	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000
901	Vật liệu khác	Hộ lan - tấm tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4220x310x3mm	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800
902	Vật liệu khác	Hộ lan - tấm tôn sóng cắm đất mạ kẽm loại 2 sóng, 2480x310x3mm	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		837.500	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500
903	Vật liệu khác	Hộ lan - Tấm đuôi cá (tấm đầu cuối) 585x310x3mm	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
904	Vật liệu khác	Hộ lan - tấm đệm (60x300x5)	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800
905	Vật liệu khác	Hộ lan - tấm đệm (156x300x5)	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500
906	Vật liệu khác	Hộ lan - Tiêu phản quang tam giác bằng tôn 1.5mm, dán MPQ loại III	cái	- TCCS20:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mạ kẽm	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450
907	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D113,5x4x2150mm	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		755.800	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800
908	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D113,5x4x2000mm	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		691.600	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600
909	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D113,5x4x1700mm	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		588.700	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700
910	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D113,5x4x1300mm	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		452.900	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900
911	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1070mm	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500
912	Vật liệu khác	Nắp bịt đầu cột D120x2mm	cái	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
913	Vật liệu khác	Nắp bịt đầu cột D150x2mm	cái	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
914	Vật liệu khác	Bu lông D16x35, cấp bền 5.6	Bộ	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
915	Vật liệu khác	Bu lông D16x150, cấp bền 5.6	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500
916	Vật liệu khác	Bu lông D19x180, cấp bền 5.6	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
917	Vật liệu khác	Gương cầu lồi góc rộng D600 không vành	cái	- ISO 9001:2008	- Chất liệu: Nhựa ABS 100% , Polyme - Màu sắc: Màu mạ bạc (gương), màu cam	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
918	Vật liệu khác	Gương cầu lồi góc rộng D600 có vành	cái	- ISO 9001:2008	- Chất liệu: Nhựa ABS 100% , Polyme - Màu sắc: Màu mạ bạc (gương), màu cam	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000
919	Vật liệu khác	Gương cầu lồi góc rộng D800 không vành	cái	- ISO 9001:2008	- Chất liệu: Nhựa ABS 100% , Polyme - Màu sắc: Màu mạ bạc (gương), màu cam	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		851.000	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
920	Vật liệu khác	Gương cầu lồi góc rộng D800 có vành	cái	- ISO 9001:2008	- Chất liệu: Nhựa ABS 100% , Polyme - Màu sắc: Màu mạ bạc (gương), màu cam	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000
921	Vật liệu khác	Trụ phân làn màu cam, L450 x D50, đế D200, 2 dải phản quang trắng	cái	- TCVN 12587:2019	Nhựa PE	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
922	Vật liệu khác	Trụ phân làn màu cam, L750 x D50, đế D200, 3 dải phản quang trắng	cái	- TCVN 12587:2019	Nhựa PE	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
923	Vật liệu khác	Cọc tiêu chóp nón L700, đế 350x350, 2 dải phản quang	cái	- TCVN 12587:2019	Nhựa PVC	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
924	Vật liệu khác	Sơn dẻo nhiệt màu vàng (có sẵn 20% hạt phản quang)	kg	- TCVN 8791:2011 - BS 6088:1981		Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990
925	Vật liệu khác	Sơn dẻo nhiệt màu trắng (có sẵn 20% hạt phản quang)	kg	- TCVN 8791:2011 - BS 6088:1981		Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		24.740	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740
926	Vật liệu khác	Sơn lót (cho sơn dẻo nhiệt)	lít	- TCVN 8791:2011		Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900
927	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 60W, 2 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp công điều	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000
928	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 80W, 2 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp công điều	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000
929	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 90W, 2 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp công điều	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500
930	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 100W, 2 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp công điều	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000
931	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 120W, 3 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp công điều	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500
932	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 150W, 3 Modul.. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500
933	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-CL 50 , Đèn led chiếc lá Công suất 50w - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500
934	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-CL 60 công suất 60w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500
935	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-CL 100 công suất 100w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
936	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-CL 120 công suất 120w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000
937	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-CL 150 công suất 150w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500
938	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- CL 200 công suất 200w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500
939	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- CL 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500
940	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- M2 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000
941	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- D3 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500
942	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- BRP 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000
943	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- BRPT 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500
944	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- DL 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500
945	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led DVG 300w, công suất 250W. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500
946	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led DVG 250w, công suất 250W.- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500
947	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led DVG 200W,công suất 200W.- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500
948	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led DVG 150w, công suất 150W.- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500
949	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led Coc 500w, công suất 500W. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500
950	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led Coc 400w, công suất 400W. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500
951	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led Coc 300w, công suất 300W. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
952	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led Cốc 200w, công suất 200W. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500
953	Vật tư ngành điện	Đèn Pha dây công suất 8.5w/mét - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz	Mét	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625
954	Vật tư ngành điện	Đèn âm đất tròn 36w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 36W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
955	Vật tư ngành điện	Đènchiếu cột tường nhà 54w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 45W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
956	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu cây 18w, Chip Lumiled , nguồn Kegu, công suất 18W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
957	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu cây 50w, Chip Lumiled , nguồn Kegu, công suất 50W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
958	Vật tư ngành điện	Đèn led thanh 36w, Chip Lumiled , nguồn Kegu, công suất 36W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
959	Vật tư ngành điện	Đèn lâm đất chữ nhật 45w, Chip Lumiled , nguồn Kegu, công suất 45W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
960	Vật tư ngành điện	Đèn hắt chân tường 18w, Chip Cree , nguồn Philips, công suất 18W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
961	Vật tư ngành điện	Đèn hắt chân tường 72w, Chip Cree , nguồn Philips, công suất 72W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000
962	Vật tư ngành điện	Đèn nấm Bollard : 160x160x800mm(4 thanh) Điện áp : 220V AC Công suất : 3W, nguồn sáng chip led philips, nguồn done. Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
963	Vật tư ngành điện	Đèn nấm 10W - Chiều cao H= 950mm - Công suất : 10w Điện áp 24VDC - Kích thước: D160x H950 mm -Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
964	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn cao 8M, dày 3mm. Cần vươn 1.5m, đường đính gốc 144mm, ngọn 56mm. Bích đế 300x300x10mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500
965	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn cao 9M, cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, đường đính gốc 170mm, ngọn 56mm. Bích đế 400x400x12mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500
966	Vật tư ngành điện	Cột thép cao rời cần đơn cao 10m, gốc 186/60mm cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, Bích 400x400x12mm. Tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500
967	Vật tư ngành điện	Cột thép rời cần đơn cao 11m, cần vươn 1.5m, dày 4mm, Bích 400x400x12mm., tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ.	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
968	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác cao 14m, dày 4mm, Bích 500x500x20mm., tâm lỗ 400x400mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ + Xà bắt đèn pha	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000
969	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác cao 17m, dày 5mm, Bích 550x25mm., tâm lỗ 450x450mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ + xà bắt đèn pha	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500
970	Vật tư ngành điện	Cột Trang trí nouvo đế nhôm thân nhôm, chùm CH12-4 Cầu sọc D400 Lắp bóng Led 30W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750
971	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn sư tử đế gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500
972	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn DC06 đế gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500
973	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn DC07 đế gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000
974	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn DC05B đế gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500
975	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5m, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500
976	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5m, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500
977	Vật tư ngành điện	Cần đèn cao áp chữ L 1,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000
978	Vật tư ngành điện	Cần đèn cao áp chữ L 2,3m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500
979	Vật tư ngành điện	Cần đèn cao áp chữ L 2,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500
980	Vật tư ngành điện	Chipled 50W SMD 3030 Công suất: 50W+/-10% Điện áp đầu vào: 30-35V. Dòng điện đầu vào: 1350-1500mAH. Kích thước: 56mm*40mm.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750
981	Vật tư ngành điện	Chipled 30W SMD 3030 Công suất: 30W+/-10% Điện áp đầu vào: 30-35V. Dòng điện đầu vào: 1350-1500mAH. Kích thước: 56mm*40mm.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500
982	Vật tư ngành điện	Chipled 30W COB 0W+/-10% Điện áp đầu vào: 50-35V. Dòng điện đầu vào: 1350-1500mAH.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500
983	Vật tư ngành điện	Chipled 50W COB 0W+/-10% Điện áp đầu vào: 50-35V. Dòng điện đầu vào: 1350-1500mAH.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
984	Vật tư ngành điện	Chipled TF 50Wánh sáng vàng 0W+/-10% Điện áp đầu vào: 50-35V. Dòng điện đầu vào: 1350-1500mAH.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500
985	Vật tư ngành điện	Driver công suất 50w Điện áp đầu vào : 85 -265v. Điện áp ra : 120-170v. Công suất : 50w. Cường độ dòng điện : 300ma. Tần số : 50- 60Hz	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500
986	Vật tư ngành điện	Driver công suất 100w Điện áp đầu vào : 85 -265v. Điện áp ra : 120-170v. Công suất : 100w. Cường độ dòng điện : 300ma. Tần số : 50- 60Hz	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500
987	Vật tư ngành điện	Driver công suất 150w Điện áp đầu vào : 85 -265v. Điện áp ra : 120-170v. Công suất : 150w. Cường độ dòng điện : 300ma. Tần số : 50- 60Hz	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000
988	Vật tư ngành điện	Driver công suất 200w Điện áp đầu vào : 85 -265v. Điện áp ra : 120-170v. Công suất : 200w. Cường độ dòng điện : 300ma. Tần số : 50- 60Hz	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500
989	Vật tư ngành điện	Đèn Led Pha chiếu rọi ngời trời 108w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 108W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000
990	Vật tư ngành điện	Đèn Led Pha chiếu rọi ngời trời 200w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 200W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000
991	Vật tư ngành điện	Đèn Led Pha chiếu rọi ngời trời 54w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 54W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
992	Vật tư ngành điện	Bóng led F20 Điện áp: 12V DC Công suất: 0.3W Đường kính: 20mm Màu sắc: Trắng, Vàng, đỏ, xanh lá, xanh dương	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
993	Vật tư ngành điện	Driver công suất 400w 12V-33A Công suất : 400w.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
994	Vật tư ngành điện	Bóng Led F5 đế 8 ĐẦU 5 ĐẾ 8 Điện áp : 12v Mắt led : 5050 LED Công suất : 0.2w Tiêu chuẩn chống nước : IP66 Mầu sắc : Trắng, Đỏ , Xanh lá , Xanh Dương, Vàng	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
995	Vật tư ngành điện	Led dây rắn Dây dài 100m rộng 8mm Chống thấm tiêu chuẩn IP65. Sử dụng chip led Epstar.	mét	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
996	Vật tư ngành điện	Bóng Led F5 đế 8 ĐẦU 8 ĐẾ 12 Điện áp : 12v Mắt led : 5050 LED Công suất : 0.4w Tiêu chuẩn chống nước : IP66 Mầu sắc : Trắng, Đỏ , Xanh lá , Xanh Dương, Vàng	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
997	Vật tư ngành điện	Bóng led tổ hợp 3 bóng, 1.5w/1 bóng, 12V, chip Led SMD	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
998	Vật tư ngành điện	Dây đui ngoài trời 10 bóng 1 dây(1 dây 10m)	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
999	Vật tư ngành điện	Bóng led công suất 3W - Công suất 3W.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1000		**VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN**																					
1001	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Led bán nguyệt 18W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 600x75x30mm,	NIVAL/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
1002	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Led bán nguyệt 36W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 1200x75x27mm,	NIVAL/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000
1003	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Led bán nguyệt 54W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 1200x75x27mm,	NIVAL/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000
1004	Vật tư ngành điện	Đèn trụ 10W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN		ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
1005	Vật tư ngành điện	Đèn trụ 15W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN		ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
1006	Vật tư ngành điện	Đèn trụ 20W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 1200x75x27mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
1007	Vật tư ngành điện	Đèn trụ 30W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 1200x75x27mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1008	Vật tư ngành điện	Đèn trụ 40W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 1200x75x27mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
1009	Vật tư ngành điện	Đèn trụ 50W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 1200x75x27mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
1010	Vật tư ngành điện	Panel tròn siêu mỏng 9W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	D120	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
1011	Vật tư ngành điện	Panel tròn siêu mỏng 150W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	D150	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
1012	Vật tư ngành điện	Panel vuông siêu mỏng 9W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 150x150mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
1013	Vật tư ngành điện	Panel vuông siêu mỏng 12W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 170x170mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
1014	Vật tư ngành điện	Panel vuông siêu mỏng 15W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 190x190mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
1015	Vật tư ngành điện	Panel tấm 24W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 300x300mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1016	Vật tư ngành điện	Panel tấm 36W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 300x600mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
1017	Vật tư ngành điện	Panel tấm 48W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 600x600mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000
1018	Vật tư ngành điện	Panel tấm 48W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 300x1200mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000
1019	Vật tư ngành điện	Panel tấm 96W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 600x1200mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000
1020	Vật tư ngành điện	Panel tấm 96W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	D120	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
1021	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần tròn viền trắng, vàng 12W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	D140	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
1022	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần tròn viền trắng, vàng 15W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	D140	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
1023	Vật tư ngành điện	Quạt trần 3 cánh điện cơ 91 (Loại hộp số)	cái		5 cấp độ gió, công suất 77W, đường kính cánh 140cm, hộp số loại nổ	Công ty CP điện cơ thống nhất/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
1024	Vật tư ngành điện	Quạt trần 3 cánh điện cơ 91 (Loại điều khiển)	cái		5 cấp độ gió, công suất 77W, đường kính cánh 140cm, hộp số loại nổ	Công ty CP điện cơ thống nhất/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
1025	Vật tư ngành điện	Quạt trần 3 cánh	cái		F-60MZ2, 5 cấp độ gió, công suất 66W, đường kính cánh 150cm, hộp số loại nổi, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455
1026	Vật tư ngành điện	Quạt trần 4 cánh	cái		F-56MZG, 3 cấp độ gió, công suất 59W, đường kính cánh 140cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818
1027	Vật tư ngành điện	Quạt trần 5 cánh	cái		F-60WWK, 7 cấp độ gió, công suất 76W, đường kính cánh 150cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545
1028	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường	cái		NWF1604G, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm; loại giật dây, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
1029	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường	cái		NWF1610RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
1030	Vật tư ngành điện	Quạt đảo trần	cái		NQF16D9, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, hộp số loại nổi, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455
1031	Vật tư ngành điện	Quạt đảo trần	cái		NQF1603G-RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1032	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng tròn	m		D16 dài 2,92m/ống, FPC16, độ dày 1,4 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783
1033	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng tròn	m		D20 dài 2,92m/ống, FPC20, độ dày 1,55 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274
1034	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng tròn	m		D25 dài 2,92m/ống, FPC25, độ dày 1,65 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944
1035	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng tròn	m		D32 dài 2,92m/ống, FPC32, độ dày 2,0 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039
1036	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng tròn	m		D40 dài 2,92m/ống, FPC40H, độ dày 2,4 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
1037	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng tròn	m		D50 dài 2,92m/ống, FPC50H, độ dày 2,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087
1038	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m		D16 (50m/cuộn), FRG16PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364
1039	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m		D20 (50m/cuộn), FRG20PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727
1040	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m		D25 (50m/cuộn), FRG25PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091
1041	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m		D32 (50m/cuộn), FRG32PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727
1042	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m		15x9mm, dài 2m/cây, NNV2015, độ dày 0,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773
1043	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m		20x10mm, dài 2m/cây, NNV2020, độ dày 0,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136
1044	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m		25x14mm, dài 2m/cây, NNV2025, độ dày 0,9 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455
1045	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m		30x16mm, dài 2m/cây, NNV2030, độ dày 1,0 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273
1046	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m		40x18mm, dài 2m/cây, NNV2040, độ dày 1,2 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273
1047	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m		50x35mm, dài 2m/cây, NNV2050, độ dày 1,4 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1048	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m		60x40mm, dài 2m/cây, NNV2060, độ dày 1,5 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
1049	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m		80x60mm, dài 2m/cây, NNV2080, độ dày 1,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
1050	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m		100x60mm, dài 2m/cây, NNV20100, độ dày 1,8 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727
1051	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái		Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
1052	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái		Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1053	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A, 63A	cái		Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
1054	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái		Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000
1055	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A, 63A	cái		Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
1056	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái		Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000
1057	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A, 63A	cái		Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000
1058	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 40A	cái		Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000
1059	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 50A, 63A	cái		Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000
1060	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
1061	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
1062	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A, 63A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
1063	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1064	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 40A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
1065	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A, 63A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
1066	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
1067	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 40A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000
1068	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A, 63A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000
1069	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
1070	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 40A, 50A, 63A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000
1071	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
1072	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 10A, 16A, 20A, 25A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
1073	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 32A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
1074	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
1075	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
1076	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 63A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
1077	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000
1078	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 25A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000
1079	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 32A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1080	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 40A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000
1081	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000
1082	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 63A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000
1083	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000
1084	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 20A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000
1085	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 25A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000
1086	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 32A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000
1087	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 40A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000
1088	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000
1089	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 63A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000
1090	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000
1091	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 20A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
1092	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 25A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
1093	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 32A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000
1094	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000
1095	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1096	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 63A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000
1097	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000
1098	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 20A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000
1099	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 25A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000
1100	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 32A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000
1101	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 40A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000
1102	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000
1103	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 63A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000
1104	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000
1105	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 20A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000
1106	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 25A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000
1107	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 32A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000
1108	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 40A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000
1109	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000
1110	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 63A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000
1111	Vật tư ngành điện	Mặt cho 1 thiết bị, 2 thiết bị, 3 thiết bị	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1112	Vật tư ngành điện	Mặt cho 4 thiết bị, 5 thiết bị, 6 thiết bị	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
1113	Vật tư ngành điện	Mặt che Attomat	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
1114	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
1115	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 chiều	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
1116	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
1117	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn, đôi, đa năng 3 chấu	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
1118	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1119	Vật tư ngành điện	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
1120	Vật tư ngành điện	Công tắc điều chỉnh độ sáng	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
1121	Vật tư ngành điện	Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
1122	Vật tư ngành điện	Mặt cho 1 thiết bị	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1123	Vật tư ngành điện	Mặt cho 2 thiết bị	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1124	Vật tư ngành điện	Mặt cho 3 thiết bị	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1125	Vật tư ngành điện	Mặt cho 4 thiết bị	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
1126	Vật tư ngành điện	Mặt cho 6 thiết bị	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
1127	Vật tư ngành điện	Mặt cho MCB 1 cực	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1128	Vật tư ngành điện	Mặt cho MCB 2 cực	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1129	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
1130	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 chiều	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
1131	Vật tư ngành điện	Công tắc trung gian	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000
1132	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1133	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
1134	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn 3 chấu	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1135	Vật tư ngành điện	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
1136	Vật tư ngành điện	Công tắc điều chỉnh độ sáng	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
1137	Vật tư ngành điện	Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
1138	Vật tư ngành điện	Công tắc chìa khóa thẻ	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000
1139	Vật tư ngành điện	Công tắc đơn 1 chiều có đèn Led	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
1140	Vật tư ngành điện	Công tắc đôi 1 chiều có đèn Led	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000
1141	Vật tư ngành điện	Công tắc ba 1 chiều có đèn Led	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000
1142	Vật tư ngành điện	Công tắc bốn 1 chiều có đèn Led	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000
1143	Vật tư ngành điện	Công tắc đơn 2 chiều có đèn Led	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1144	Vật tư ngành điện	Công tắc đôi 2 chiều có đèn Led	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
1145	Vật tư ngành điện	Công tắc ba 2 chiều có đèn Led	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
1146	Vật tư ngành điện	Công tắc bốn 2 chiều có đèn Led	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000
1147	Vật tư ngành điện	Công tắc trung gian có đèn Led	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
1148	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông đơn	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
1149	Vật tư ngành điện	Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000
1150	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
1151	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
1152	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đa năng	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
1153	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
1154	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ti vi đơn	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
1155	Vật tư ngành điện	Ổ cắm điện thoại đơn	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
1156	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng cat5e đơn	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000
1157	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng cat5e đôi	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000
1158	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng cat6 đơn	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
1159	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng cat6 đôi	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1160	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat5e	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000
1161	Vật tư ngành điện	Ổ cắm điện thoại và cắm mạng cat5e	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
1162	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat6	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
1163	Vật tư ngành điện	Bộ công tắc chìa khóa thẻ	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000
1164	Vật tư ngành điện	Bộ công tắc chuông	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000
1165	Vật tư ngành điện	Mặt che trơn	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
1166	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái		Kích thước 150x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
1167	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái		Kích thước 186x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000
1168	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái		Kích thước 222x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
1169	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái		Kích thước 294x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000
1170	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái		Kích thước 402x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000
1171	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái		Kích thước 294x377x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000
1172	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái		Kích thước 294x502x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000
1173	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái		Kích thước 124x198x95	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000
1174	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái		Kích thước 160x198x95	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000
1175	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái		Kích thước 196x228x101,5	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1176	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái		Kích thước 268x228x101,5	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000
1177	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái		Kích thước 376x228x101,5	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000
1178	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái		Kích thước 268x353x102	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000
1179	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái		Kích thước 267x478x102	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000
1180	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái		Kích thước 208x222x92	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
1181	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái		Kích thước 280x222x92	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000
1182	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái		Kích thước 398x252x102	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000
1183	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái		Kích thước 300x345x100	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000
1184	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại Acti9	cái		Kích thước 221x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
1185	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại Acti9	cái		Kích thước 257x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
1186	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại Acti9	cái		Kích thước 293x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
1187	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại Acti9	cái		Kích thước 365x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000
1188	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại Acti9	cái		Kích thước 437x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
1189	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
1190	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900
1191	Vật tư ngành điện	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1192	Vật tư ngành điện	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700
1193	Vật tư ngành điện	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700
1194	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800
1195	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900
1196	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900
1197	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100
1198	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500
1199	Vật tư ngành điện	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900
1200	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800
1201	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
1202	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300
1203	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
1204	Vật tư ngành điện	Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300
1205	Vật tư ngành điện	Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100
1206	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540
1207	Vật tư ngành điện	Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1208	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700
1209	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900
1210	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900
1211	Vật tư ngành điện	Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300
1212	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600
1213	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600
1214	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800
1215	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800
1216	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
1217	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
1218	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
1219	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
1220	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 6A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
1221	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
1222	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
1223	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1224	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800
1225	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
1226	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
1227	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
1228	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
1229	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 6A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
1230	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400
1231	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400
1232	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600
1233	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600
1234	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
1235	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
1236	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
1237	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
1238	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 6A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
1239	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1240	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
1241	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800
1242	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800
1243	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800
1244	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
1245	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
1246	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
1247	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 6A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
1248	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397
1249	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479
1250	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301
1251	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767
1252	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610
1253	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180
1254	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
1255	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1256	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560
1257	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568
1258	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830
1259	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088
1260	Vật tư ngành điện	Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
1261	Vật tư ngành điện	Đế nhựa âm tường vuông - Vonta	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
1262	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040
1263	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 110x110x50	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840
1264	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 160x160x50	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
1265	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 185x185x80	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600
1266	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 235x235x80	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1267	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
1268	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000
1269	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
1270	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000
1271	Vật tư ngành điện	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1272	Vật tư ngành điện	Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
1273	Vật tư ngành điện	Bộ tuýp led T8 18w, 1.2m máng VMAL đầu trong - Vonta	Bộ	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
1274	Vật tư ngành điện	Bộ tuýp led T8 9W, 0.6m máng VMAL đầu trong - Vonta	Bộ	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
1275	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 6w - Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
1276	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 8w - Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
1277	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 9w - Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
1278	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 12w - Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
1279	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000
1280	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 40w 600x600mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000
1281	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
1282	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 72w 600x1200mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
1283	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 36w 300x1200mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
1284	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 40w 300x1200mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
1285	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 48w 300x1200mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
1286	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần bán nguyệt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
1287	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1288	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
1289	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
1290	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
1291	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
1292	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000
1293	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
1294	Vật tư ngành điện	Đèn Led mica bán nguyệt 12W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
1295	Vật tư ngành điện	Đèn Led mica bán nguyệt 18W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
1296	Vật tư ngành điện	Đèn Led mica bán nguyệt 36W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
1297	Vật tư ngành điện	Đèn khẩn cấp loại 1 - Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
1298	Vật tư ngành điện	Đèn khẩn cấp loại 2- Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
1299	Vật tư ngành điện	Exit 1 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
1300	Vật tư ngành điện	Exit 2 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
1301	Vật tư ngành điện	Exit trái 1 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
1302	Vật tư ngành điện	Exit trái 2 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
1303	Vật tư ngành điện	Exit phải 1 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1304	Vật tư ngành điện	Exit phải 2 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
1305	Vật tư ngành điện	Exit lên 1 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
1306	Vật tư ngành điện	Exit xuống 1 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
1307	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	32/25	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
1308	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	40/30	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
1309	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	50/40	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
1310	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	65/50	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
1311	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	85/65	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
1312	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	95/72	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200
1313	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	105/80	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200
1314	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	112/90	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
1315	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	130/100	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
1316	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	160/125	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
1317	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	195/150	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600
1318	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	200/160	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
1319	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	230/175	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1320	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	260/200	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400
1321	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	40/30	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
1322	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	53.5/40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
1323	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	64.5/50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
1324	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	84.5/65	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
1325	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	105/80	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
1326	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	130/100	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
1327	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	160/125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
1328	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	188/150	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
1329	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	230/175	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
1330	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	260/200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
1331	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL1-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000
1332	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2009	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000
1333	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2010	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000
1334	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL7B-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2011	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
1335	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL7B-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2012	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1336	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL7B-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2013	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
1337	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL16-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2014	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
1338	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000
1339	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2016	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
1340	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL26-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2017	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000
1341	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2018	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000
1342	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL26-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2019	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
1343	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL26-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2020	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
1344	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL39-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2021	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000
1345	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL39-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2022	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
1346	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL39-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2023	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
1347	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL42-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2024	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000
1348	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL42-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2025	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
1349	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL42-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2026	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
1350	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL55-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2027	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000
1351	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL55-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2028	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1352	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL55-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2029	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000
1353	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL55-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2030	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000
1354	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2031	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
1355	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2032	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
1356	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2033	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000
1357	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2034	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000
1358	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2035	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
1359	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL88-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2036	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
1360	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL88-125W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2037	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
1361	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL88-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2038	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
1362	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2039	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
1363	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2040	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000
1364	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2041	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000
1365	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2042	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000
1366	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2043	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
1367	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED VHFL4-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2044	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1368	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED VHFL4-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2045	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
1369	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED VHFL4-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2046	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
1370	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED VHFL4-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2047	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000
1371	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=6m, tôn dày 3mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
1372	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=7m, tôn dày 3mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000
1373	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000
1374	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=9m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000
1375	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000
1376	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 4mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000
1377	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=11m, tôn dày 4mm	Chiếc	ISO 9001:2016		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
1378	Vật tư ngành điện	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng: Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2015	Cột 6m D138/78-3mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000
1379	Vật tư ngành điện	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng: Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2016	Cột 7m D148/78-3mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000
1380	Vật tư ngành điện	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng: Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2017	Cột 7m D148/78-3,5mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000
1381	Vật tư ngành điện	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng: Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2018	Cột 8m D158/78-3,5mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000
1382	Vật tư ngành điện	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng: Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2019	Cột 9m D168/78-3,5mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000
1383	Vật tư ngành điện	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng: Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2020	Cột 9m D178/78-4,0mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1384	Vật tư ngành điện	Cần đèn rời mạ kẽm nhúng nóng: Cần đèn đơn VH D01, VH D03, VH D04, VH D05, VH D06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	ISO 9001:2015	Cần đèn VHD cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200
1385	Vật tư ngành điện	Cần đèn rời mạ kẽm nhúng nóng: Cần đèn đôi VH K01, VH K03, VH K04, VH K05, VH K06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	ISO 9001:2015	Cần đèn VHD cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400
1386	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đèn M24x300x300x(675-750)	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000
1387	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đèn M16x240x240x(500-600)	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000
1388	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đèn M16x260x260x(500-600)	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
1389	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đèn M16x340x340x(500-600)	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
1390	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa mã kẽm nhúng nóng: L63x63x6, L=1500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
1391	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa mã kẽm nhúng nóng: L63x63x6, L=2000mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
1392	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa mã kẽm nhúng nóng: L63x63x6, L=2500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000
1393	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 dùng cho cột thép	Chiếc	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
1394	Vật tư ngành điện	Cột DP01 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000
1395	Vật tư ngành điện	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000
1396	Vật tư ngành điện	Cột DC 02 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000
1397	Vật tư ngành điện	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000
1398	Vật tư ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000
1399	Vật tư ngành điện	Cột Nouvo + thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1400	Vật tư ngành điện	Cột Banian + thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000
1401	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
1402	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
1403	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000
1404	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000
1405	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000
1406	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000
1407	Vật tư ngành điện	Chùm CH07-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000
1408	Vật tư ngành điện	Chùm CH07-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
1409	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000
1410	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000
1411	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000
1412	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000
1413	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000
1414	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000
1415	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1416	Vật tư ngành điện	Chùm Ruby-2	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000
1417	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL01/30w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000
1418	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL01/40w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000
1419	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL01/50w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000
1420	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL01/60w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
1421	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL01/70w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000
1422	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL01/80w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000
1423	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL01/90w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000
1424	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL01/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000
1425	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL01/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000
1426	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL01/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000
1427	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL02/40w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000
1428	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL02/50w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
1429	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL02/80w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
1430	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL02/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
1431	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL02/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1432	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL02/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000
1433	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL03/90w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
1434	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL03/100w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000
1435	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL03/120w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
1436	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL03/150w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000
1437	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL03/180w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000
1438	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL03/200w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
1439	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL03/250w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000
1440	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL03/350w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
1441	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL04/100w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000
1442	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL04/150w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
1443	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL04/200w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
1444	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL04/250w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000
1445	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL05/50w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
1446	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL05/80w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000
1447	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL05/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1448	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL05/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
1449	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL05/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
1450	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL05/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
1451	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL06/50w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
1452	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL06/70w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000
1453	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL06/80w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000
1454	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL06/100w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
1455	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL06/120w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
1456	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL06/150w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
1457	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL06/200w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000
1458	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL07/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000
1459	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL07/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
1460	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL07/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
1461	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL08/80w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000
1462	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL08/100w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
1463	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL08/150w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1464	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL08/180w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
1465	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL08/200w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000
1466	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL08/220w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
1467	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL08/250w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
1468	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VT13/80w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
1469	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VT13/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
1470	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VT13/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000
1471	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VT13/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000
1472	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL14/80w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000
1473	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL14/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
1474	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL14/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000
1475	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL14/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000
1476	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL14/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000
1477	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL15/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000
1478	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL15/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000
1479	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL15/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1480	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL15/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000
1481	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL15/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
1482	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL15/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
1483	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL17/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000
1484	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL17/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000
1485	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL17/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000
1486	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL17/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000
1487	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL17/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000
1488	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL18/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000
1489	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL18/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000
1490	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL18/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000
1491	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL18/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
1492	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL18/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000
1493	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL18/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000
1494	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL19/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
1495	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL19/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1496	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL19/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000
1497	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL19/190w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000
1498	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL19/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000
1499	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL19/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000
1500	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL24/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000
1501	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL24/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000
1502	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL24/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000
1503	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL25/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 25- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
1504	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL25/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 25- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000
1505	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL25/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 25- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
1506	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL25/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 25- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000
1507	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL25/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 25- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000
1508	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL26/60w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 26- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000
1509	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL26/90w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 26- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
1510	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL26/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 26- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
1511	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL26/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 26- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1512	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL26/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 26- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000
1513	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL26/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 26- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
1514	Vật tư ngành điện	Đèn Led Vonta 31- 350W.DA; Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000
1515	Vật tư ngành điện	Đèn Led Vonta 32- 400W.DA; Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000
1516	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
1517	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
1518	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
1519	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000
1520	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000
1521	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
1522	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG06, TC06- cao 6m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000
1523	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000
1524	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000
1525	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000
1526	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000
1527	Vật tư ngành điện	BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1528	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VT01 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000
1529	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VTK01 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
1530	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VT06 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000
1531	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VTK06 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
1532	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VT03 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
1533	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VTK03 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000
1534	Vật tư ngành điện	Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng cột M16x340x340x500	bộ	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000
1535	Vật tư ngành điện	Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng cột M16x260x260x500	bộ	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000
1536	Vật tư ngành điện	Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng cột M16x240x240x525	bộ	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000
1537	Vật tư ngành điện	Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng cột M24x300x300x675	bộ	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
1538	Vật tư ngành điện	Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng cột đa giác M24x1200-8	bộ	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000
1539	Vật tư ngành điện	Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng cột đa giác M30x1350-12	bộ	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000
1540	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	Cọc	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
1541	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác 14m dày 4mm, chân đế 450x450	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000
1542	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác 14m dày 5mm, chân đế 450x450	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000
1543	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác 17m dày 5mm, chân đế 500x500	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1544	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m dày 6mm, tay vươn 6m 0 dày 5mm,chân đế 450x450	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000
1545	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột để gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đện cửa cột	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1546	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột để gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng đện cửa cột	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
1547	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột để gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng đện cửa cột	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000
1548	Vật tư ngành điện	Đèn Led EPSILON-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000
1549	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000
1550	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000
1551	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-120W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000
1552	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000
1553	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000
1554	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
1555	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000
1556	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
1557	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
1558	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
1559	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1560	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000
1561	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000
1562	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2016	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
1563	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2017	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000
1564	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2018	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
1565	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2019	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000
1566	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2020	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000
1567	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2021	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000
1568	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2022	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000
1569	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2023	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000
1570	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2024	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000
1571	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MUY-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2025	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
1572	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200
1573	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
1574	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000
1575	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1576	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000
1577	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
1578	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000
1579	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000
1580	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-120W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000
1581	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000
1582	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000
1583	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000
1584	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000
1585	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000
1586	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
1587	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
1588	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2016	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000
1589	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2017	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000
1590	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2018	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
1591	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2019	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1592	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2020	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
1593	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2021	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200
1594	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2022	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000
1595	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2023	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000
1596	Vật tư ngành điện	Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2024	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000
1597	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
1598	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB05-200w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000
1599	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000
1600	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB03- 400w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000
1601	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-500w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2016	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000
1602	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2017	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000
1603	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB04-800w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2018	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800
1604	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB07-1000w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2019	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800
1605	Vật tư ngành điện	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
1606	Vật tư ngành điện	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
1607	Vật tư ngành điện	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1608	Vật tư ngành điện	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
1609	Vật tư ngành điện	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000
1610	Vật tư ngành điện	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
1611	Vật tư ngành điện	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000
1612	Vật tư ngành điện	M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
1613	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
1614	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
1615	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
1616	Vật tư ngành điện	Đế DP03	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
1617	Vật tư ngành điện	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
1618	Vật tư ngành điện	Cột củ tỏi DP04	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000
1619	Vật tư ngành điện	Cột sư tử DP02	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000
1620	Vật tư ngành điện	Đế cột PINE + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
1621	Vật tư ngành điện	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
1622	Vật tư ngành điện	Đế cột DC05 + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000
1623	Vật tư ngành điện	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1624	Vật tư ngành điện	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000
1625	Vật tư ngành điện	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000
1626	Vật tư ngành điện	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
1627	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH02 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
1628	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH02 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000
1629	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH04 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
1630	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH04 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000
1631	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH06 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000
1632	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH06 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000
1633	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH07 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
1634	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH07 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000
1635	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH08 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
1636	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH11 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
1637	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH11 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000
1638	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH12	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900
1639	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn Đèn Jupiter	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1640	Vật tư ngành điện	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000
1641	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB01-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
1642	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB01-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
1643	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB02-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000
1644	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB02-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
1645	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB06-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000
1646	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB06-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000
1647	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB03-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000
1648	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB03-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000
1649	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB04-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000
1650	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB04-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000
1651	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
1652	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
1653	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
1654	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000
1655	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1656	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000
1657	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS401	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000
1658	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS402	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000
1659	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS403	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000
1660	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS404	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000
1661	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS405	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000
1662	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS406	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000
1663	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS407	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000
1664	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS408	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000
1665	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
1666	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
1667	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000
1668	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000
1669	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000
1670	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000
1671	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1672	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000
1673	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1674	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000
1675	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000
1676	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000
1677	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000
1678	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12,5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
1679	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
1680	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
1681	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite , Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430 tải trọng 12.5 tấn (MB146)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
1682	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite , Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430 tải trọng 12.5 tấn (MB147)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
1683	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite , Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430 tải trọng 12.5 tấn (MB148)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
1684	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
1685	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
1686	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
1687	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 1000x1000 tải trọng 12,5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1688	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
1689	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
1690	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
1691	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900 D700 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
1692	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900 D700 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
1693	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900 D700 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
1694	Vật tư ngành điện	Nắp thăm thu kết hợp CPS	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
1695	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000
1696	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
1697	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
1698	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
1699	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
1700	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 4,4m dày 3mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
1701	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Thanh giá treo đèn	Cái	ISO 9001:2015	Thép mạ kẽm D60 dày 3mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
1702	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 2,5m dày 3mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
1703	Vật tư ngành điện	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông	Cái	ISO 9001:2015	Màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1704	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000
1705	Vật tư ngành điện	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D100	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000
1706	Vật tư ngành điện	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D200	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000
1707	Vật tư ngành điện	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D300	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000
1708	Vật tư ngành điện	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
1709	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập D200 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
1710	Vật tư ngành điện	Đèn LED chữ thập D300 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000
1711	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D300 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
1712	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D400 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
1713	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D600 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1714	Vật tư ngành điện	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
1715	Vật tư ngành điện	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
1716	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000
1717	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W -100WDIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000
1718	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000
1719	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1720	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000
1721	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000
1722	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W-50W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000
1723	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W- 70W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500
1724	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W-100W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500
1725	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110W-120W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000
1726	Vật tư ngành điện	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI >70- (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3-:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000
1727	Vật tư ngành điện	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI >70- (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3-:2012	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1728	Vật tư ngành điện	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI >70- (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3-:2013	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000
1729	Vật tư ngành điện	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI >70- (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3-:2014	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000
1730	Vật tư ngành điện	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI >70- (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3-:2015	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000
1731	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000
1732	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W-100W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000
1733	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
1734	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000
1735	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1736	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000
1737	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000
1738	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
1739	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
1740	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000
1741	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
1742	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000
1743	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
1744	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000
1745	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV;	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000
1746	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV;	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
1747	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV;	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000
1748	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV;	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000
1749	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV;	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000
1750	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV;	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000
1751	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV;	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1752	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV;	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000
1753	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV;	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000
1754	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV;	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000
1755	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 200w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED LUMILEDS; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000
1756	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 250w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED LUMILEDS; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000
1757	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 300w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED LUMILEDS; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000
1758	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 400w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED LUMILEDS; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000
1759	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 600w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED LUMILEDS; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
1760	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
1761	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000
1762	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
1763	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
1764	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
1765	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
1766	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
1767	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1768	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000
1769	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000
1770	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000		4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000		4.580.000	4.580.000
1771	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000
1772	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHIP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
1773	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
1774	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
1775	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
1776	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
1777	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
1778	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400
1779	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
1780	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
1781	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
1782	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
1783	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1784	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
1785	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
1786	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000
1787	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
1788	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000
1789	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000
1790	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000
1791	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
1792	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500
1793	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000
1794	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000
1795	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000
1796	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000
1797	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900
1798	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550
1799	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1800	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
1801	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000
1802	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000
1803	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
1804	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000
1805	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000
1806	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000
1807	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000
1808	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
1809	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000
1810	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000
1811	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN: Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850
1812	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN: Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700
1813	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN: Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600
1814	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN: Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450
1815	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN: Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1816	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN: Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600
1817	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN: Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500
1818	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN: Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400
1819	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN: Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000
1820	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN: Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000
1821	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.029.000	2.016.000	2.017.000	2.019.000	2.024.000	2.069.000	2.069.000	2.069.000	2.069.000	2.069.000	2.069.000	2.069.000	2.029.000	2.069.000
1822	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.235.000	2.222.000	2.223.000	2.225.000	2.230.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.235.000	2.275.000
1823	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.328.000	2.315.000	2.316.000	2.318.000	2.323.000	2.368.000	2.368.000	2.368.000	2.368.000	2.368.000	2.368.000	2.368.000	2.328.000	2.368.000
1824	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.376.000	2.363.000	2.364.000	2.366.000	2.371.000	2.416.000	2.416.000	2.416.000	2.416.000	2.416.000	2.416.000	2.416.000	2.376.000	2.416.000
1825	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.670.000	2.657.000	2.658.000	2.660.000	2.665.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.670.000	2.710.000
1826	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.756.000	2.743.000	2.744.000	2.746.000	2.751.000	2.796.000	2.796.000	2.796.000	2.796.000	2.796.000	2.796.000	2.796.000	2.756.000	2.796.000
1827	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.807.000	2.794.000	2.795.000	2.797.000	2.802.000	2.847.000	2.847.000	2.847.000	2.847.000	2.847.000	2.847.000	2.847.000	2.807.000	2.847.000
1828	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.912.000	2.899.000	2.900.000	2.902.000	2.907.000	2.952.000	2.952.000	2.952.000	2.952.000	2.952.000	2.952.000	2.952.000	2.912.000	2.952.000
1829	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.332.000	3.319.000	3.320.000	3.322.000	3.327.000	3.372.000	3.372.000	3.372.000	3.372.000	3.372.000	3.372.000	3.372.000	3.332.000	3.372.000
1830	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5A(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.919.000	2.906.000	2.907.000	2.909.000	2.914.000	2.959.000	2.959.000	2.959.000	2.959.000	2.959.000	2.959.000	2.959.000	2.919.000	2.959.000
1831	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5B(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.385.000	3.372.000	3.373.000	3.375.000	3.380.000	3.425.000	3.425.000	3.425.000	3.425.000	3.425.000	3.425.000	3.425.000	3.385.000	3.425.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1832	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5C(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.508.000	3.495.000	3.496.000	3.498.000	3.503.000	3.548.000	3.548.000	3.548.000	3.548.000	3.548.000	3.548.000	3.548.000	3.508.000	3.548.000
1833	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5A(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.351.000	3.338.000	3.339.000	3.341.000	3.346.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.351.000	3.391.000
1834	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5B(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.608.000	3.595.000	3.596.000	3.598.000	3.603.000	3.648.000	3.648.000	3.648.000	3.648.000	3.648.000	3.648.000	3.648.000	3.608.000	3.648.000
1835	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5C(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.891.000	3.878.000	3.879.000	3.881.000	3.886.000	3.931.000	3.931.000	3.931.000	3.931.000	3.931.000	3.931.000	3.931.000	3.891.000	3.931.000
1836	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5A(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.828.000	3.815.000	3.816.000	3.818.000	3.823.000	3.868.000	3.868.000	3.868.000	3.868.000	3.868.000	3.868.000	3.868.000	3.828.000	3.868.000
1837	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5B(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.029.000	4.016.000	4.017.000	4.019.000	4.024.000	4.069.000	4.069.000	4.069.000	4.069.000	4.069.000	4.069.000	4.069.000	4.029.000	4.069.000
1838	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5C(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.915.000	4.902.000	4.903.000	4.905.000	4.910.000	4.955.000	4.955.000	4.955.000	4.955.000	4.955.000	4.955.000	4.955.000	4.915.000	4.955.000
1839	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.746.000	4.733.000	4.734.000	4.736.000	4.741.000	4.786.000	4.786.000	4.786.000	4.786.000	4.786.000	4.786.000	4.786.000	4.746.000	4.786.000
1840	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.958.000	4.945.000	4.946.000	4.948.000	4.953.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.958.000	4.998.000
1841	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.314.000	5.301.000	5.302.000	5.304.000	5.309.000	5.354.000	5.354.000	5.354.000	5.354.000	5.354.000	5.354.000	5.354.000	5.314.000	5.354.000
1842	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10D	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.621.000	6.608.000	6.609.000	6.611.000	6.616.000	6.661.000	6.661.000	6.661.000	6.661.000	6.661.000	6.661.000	6.661.000	6.621.000	6.661.000
1843	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.806.000	6.793.000	6.794.000	6.796.000	6.801.000	6.846.000	6.846.000	6.846.000	6.846.000	6.846.000	6.846.000	6.846.000	6.806.000	6.846.000
1844	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.005.000	7.992.000	7.993.000	7.995.000	8.000.000	8.045.000	8.045.000	8.045.000	8.045.000	8.045.000	8.045.000	8.045.000	8.005.000	8.045.000
1845	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.825.000	9.812.000	9.813.000	9.815.000	9.820.000	9.865.000	9.865.000	9.865.000	9.865.000	9.865.000	9.865.000	9.865.000	9.825.000	9.865.000
1846	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12D	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.429.000	12.416.000	12.417.000	12.419.000	12.424.000	12.469.000	12.469.000	12.469.000	12.469.000	12.469.000	12.469.000	12.469.000	12.429.000	12.469.000
1847	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.940.000	17.927.000	17.928.000	17.930.000	17.935.000	17.980.000	17.980.000	17.980.000	17.980.000	17.980.000	17.980.000	17.980.000	17.940.000	17.980.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1848	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.250.000	19.237.000	19.238.000	19.240.000	19.245.000	19.290.000	19.290.000	19.290.000	19.290.000	19.290.000	19.290.000	19.290.000	19.250.000	19.290.000
1849	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.562.000	20.549.000	20.550.000	20.552.000	20.557.000	20.602.000	20.602.000	20.602.000	20.602.000	20.602.000	20.602.000	20.602.000	20.562.000	20.602.000
1850	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.918.000	18.905.000	18.906.000	18.908.000	18.913.000	18.958.000	18.958.000	18.958.000	18.958.000	18.958.000	18.958.000	18.958.000	18.918.000	18.958.000
1851	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.889.000	20.876.000	20.877.000	20.879.000	20.884.000	20.929.000	20.929.000	20.929.000	20.929.000	20.929.000	20.929.000	20.929.000	20.889.000	20.929.000
1852	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.874.000	23.861.000	23.862.000	23.864.000	23.869.000	23.914.000	23.914.000	23.914.000	23.914.000	23.914.000	23.914.000	23.914.000	23.874.000	23.914.000
1853	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.919.000	21.906.000	21.907.000	21.909.000	21.914.000	21.959.000	21.959.000	21.959.000	21.959.000	21.959.000	21.959.000	21.959.000	21.919.000	21.959.000
1854	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.295.000	23.282.000	23.283.000	23.285.000	23.290.000	23.335.000	23.335.000	23.335.000	23.335.000	23.335.000	23.335.000	23.335.000	23.295.000	23.335.000
1855	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		27.628.000	27.615.000	27.616.000	27.618.000	27.623.000	27.668.000	27.668.000	27.668.000	27.668.000	27.668.000	27.668.000	27.668.000	27.628.000	27.668.000
1856	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.375.000	23.362.000	23.363.000	23.365.000	23.370.000	23.415.000	23.415.000	23.415.000	23.415.000	23.415.000	23.415.000	23.415.000	23.375.000	23.415.000
1857	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.423.000	25.410.000	25.411.000	25.413.000	25.418.000	25.463.000	25.463.000	25.463.000	25.463.000	25.463.000	25.463.000	25.463.000	25.423.000	25.463.000
1858	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.156.000	29.143.000	29.144.000	29.146.000	29.151.000	29.196.000	29.196.000	29.196.000	29.196.000	29.196.000	29.196.000	29.196.000	29.156.000	29.196.000
1859	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 2.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.194.000	3.181.000	3.182.000	3.184.000	3.189.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.194.000	3.234.000
1860	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 2.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.457.000	3.444.000	3.445.000	3.447.000	3.452.000	3.497.000	3.497.000	3.497.000	3.497.000	3.497.000	3.497.000	3.497.000	3.457.000	3.497.000
1861	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 3.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.708.000	3.695.000	3.696.000	3.698.000	3.703.000	3.748.000	3.748.000	3.748.000	3.748.000	3.748.000	3.748.000	3.748.000	3.708.000	3.748.000
1862	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.648.000	3.635.000	3.636.000	3.638.000	3.643.000	3.688.000	3.688.000	3.688.000	3.688.000	3.688.000	3.688.000	3.688.000	3.648.000	3.688.000
1863	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 5.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.839.000	3.826.000	3.827.000	3.829.000	3.834.000	3.879.000	3.879.000	3.879.000	3.879.000	3.879.000	3.879.000	3.879.000	3.839.000	3.879.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1864	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 3.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.522.000	4.509.000	4.510.000	4.512.000	4.517.000	4.562.000	4.562.000	4.562.000	4.562.000	4.562.000	4.562.000	4.562.000	4.522.000	4.562.000
1865	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.724.000	4.711.000	4.712.000	4.714.000	4.719.000	4.764.000	4.764.000	4.764.000	4.764.000	4.764.000	4.764.000	4.764.000	4.724.000	4.764.000
1866	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 5.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.063.000	5.050.000	5.051.000	5.053.000	5.058.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.063.000	5.103.000
1867	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 3.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.308.000	6.295.000	6.296.000	6.298.000	6.303.000	6.348.000	6.348.000	6.348.000	6.348.000	6.348.000	6.348.000	6.348.000	6.308.000	6.348.000
1868	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.485.000	6.472.000	6.473.000	6.475.000	6.480.000	6.525.000	6.525.000	6.525.000	6.525.000	6.525.000	6.525.000	6.525.000	6.485.000	6.525.000
1869	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 5.4	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.626.000	7.613.000	7.614.000	7.616.000	7.621.000	7.666.000	7.666.000	7.666.000	7.666.000	7.666.000	7.666.000	7.666.000	7.626.000	7.666.000
1870	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 7.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.359.000	9.346.000	9.347.000	9.349.000	9.354.000	9.399.000	9.399.000	9.399.000	9.399.000	9.399.000	9.399.000	9.399.000	9.359.000	9.399.000
1871	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 9.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.839.000	11.826.000	11.827.000	11.829.000	11.834.000	11.879.000	11.879.000	11.879.000	11.879.000	11.879.000	11.879.000	11.879.000	11.839.000	11.879.000
1872	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 10.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.429.000	12.416.000	12.417.000	12.419.000	12.424.000	12.469.000	12.469.000	12.469.000	12.469.000	12.469.000	12.469.000	12.469.000	12.429.000	12.469.000
1873	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 6.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.011.000	14.998.000	14.999.000	15.001.000	15.006.000	15.051.000	15.051.000	15.051.000	15.051.000	15.051.000	15.051.000	15.051.000	15.011.000	15.051.000
1874	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 8.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.337.000	16.324.000	16.325.000	16.327.000	16.332.000	16.377.000	16.377.000	16.377.000	16.377.000	16.377.000	16.377.000	16.377.000	16.337.000	16.377.000
1875	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.088.000	17.075.000	17.076.000	17.078.000	17.083.000	17.128.000	17.128.000	17.128.000	17.128.000	17.128.000	17.128.000	17.128.000	17.088.000	17.128.000
1876	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.335.000	18.322.000	18.323.000	18.325.000	18.330.000	18.375.000	18.375.000	18.375.000	18.375.000	18.375.000	18.375.000	18.375.000	18.335.000	18.375.000
1877	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.585.000	19.572.000	19.573.000	19.575.000	19.580.000	19.625.000	19.625.000	19.625.000	19.625.000	19.625.000	19.625.000	19.625.000	19.585.000	19.625.000
1878	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.019.000	18.006.000	18.007.000	18.009.000	18.014.000	18.059.000	18.059.000	18.059.000	18.059.000	18.059.000	18.059.000	18.059.000	18.019.000	18.059.000
1879	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.897.000	19.884.000	19.885.000	19.887.000	19.892.000	19.937.000	19.937.000	19.937.000	19.937.000	19.937.000	19.937.000	19.937.000	19.897.000	19.937.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1880	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.739.000	22.726.000	22.727.000	22.729.000	22.734.000	22.779.000	22.779.000	22.779.000	22.779.000	22.779.000	22.779.000	22.779.000	22.739.000	22.779.000
1881	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.894.000	20.881.000	20.882.000	20.884.000	20.889.000	20.934.000	20.934.000	20.934.000	20.934.000	20.934.000	20.934.000	20.934.000	20.894.000	20.934.000
1882	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.877.000	20.864.000	20.865.000	20.867.000	20.872.000	20.917.000	20.917.000	20.917.000	20.917.000	20.917.000	20.917.000	20.917.000	20.877.000	20.917.000
1883	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 12.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.188.000	22.175.000	22.176.000	22.178.000	22.183.000	22.228.000	22.228.000	22.228.000	22.228.000	22.228.000	22.228.000	22.228.000	22.188.000	22.228.000
1884	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.315.000	26.302.000	26.303.000	26.305.000	26.310.000	26.355.000	26.355.000	26.355.000	26.355.000	26.355.000	26.355.000	26.355.000	26.315.000	26.355.000
1885	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.265.000	22.252.000	22.253.000	22.255.000	22.260.000	22.305.000	22.305.000	22.305.000	22.305.000	22.305.000	22.305.000	22.305.000	22.265.000	22.305.000
1886	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.215.000	24.202.000	24.203.000	24.205.000	24.210.000	24.255.000	24.255.000	24.255.000	24.255.000	24.255.000	24.255.000	24.255.000	24.215.000	24.255.000
1887	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		27.770.000	27.757.000	27.758.000	27.760.000	27.765.000	27.810.000	27.810.000	27.810.000	27.810.000	27.810.000	27.810.000	27.810.000	27.770.000	27.810.000
1888	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 14.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.156.000	29.143.000	29.144.000	29.146.000	29.151.000	29.196.000	29.196.000	29.196.000	29.196.000	29.196.000	29.196.000	29.196.000	29.156.000	29.196.000
1889	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 300/500V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x0,3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930
1890	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 300/500V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x0,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.010	3.010	3.010	3.010	3.010	3.010	3.010	3.010	3.010	3.010	3.010	3.010	3.010	3.010
1891	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 300/500V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x0,7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
1892	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 300/500V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x1	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.380	5.380	5.380	5.380	5.380	5.380	5.380	5.380	5.380	5.380	5.380	5.380	5.380	5.380
1893	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x1,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.770	7.770	7.770	7.770	7.770	7.770	7.770	7.770	7.770	7.770	7.770	7.770	7.770	7.770
1894	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 2,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
1895	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 4,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1896	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 6,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		30.810	30.810	30.810	30.810	30.810	30.810	30.810	30.810	30.810	30.810	30.810	30.810	30.810	30.810
1897	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		54.150	54.150	54.150	54.150	54.150	54.150	54.150	54.150	54.150	54.150	54.150	54.150	54.150	54.150
1898	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3:2000	VC, 1 x1,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.070	8.070	8.070	8.070	8.070	8.070	8.070	8.070	8.070	8.070	8.070	8.070	8.070	8.070
1899	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3:2000	VC, 1 x 2,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770
1900	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3:2000	VC, 1 x 4,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.710	20.710	20.710	20.710	20.710	20.710	20.710	20.710	20.710	20.710	20.710	20.710	20.710	20.710
1901	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3:2000	VC, 1 x 6,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		30.920	30.920	30.920	30.920	30.920	30.920	30.920	30.920	30.920	30.920	30.920	30.920	30.920	30.920
1902	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x0.3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.850	4.850	4.850	4.850	4.850	4.850	4.850	4.850	4.850	4.850	4.850	4.850	4.850	4.850
1903	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.450	7.450	7.450	7.450	7.450	7.450	7.450	7.450	7.450	7.450	7.450	7.450	7.450	7.450
1904	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.260	9.260	9.260	9.260	9.260	9.260	9.260	9.260	9.260	9.260	9.260	9.260	9.260	9.260
1905	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.620	11.620	11.620	11.620	11.620	11.620	11.620	11.620	11.620	11.620	11.620	11.620	11.620	11.620
1906	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160
1907	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
1908	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400
1909	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.990	63.990	63.990	63.990	63.990	63.990	63.990	63.990	63.990	63.990	63.990	63.990	63.990	63.990
1910	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 0.3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.110	4.110	4.110	4.110	4.110	4.110	4.110	4.110	4.110	4.110	4.110	4.110	4.110	4.110
1911	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.920	5.920	5.920	5.920	5.920	5.920	5.920	5.920	5.920	5.920	5.920	5.920	5.920	5.920

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1912	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.490	8.490	8.490	8.490	8.490	8.490	8.490	8.490	8.490	8.490	8.490	8.490	8.490	8.490
1913	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990
1914	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450
1915	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200
1916	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.410	11.410	11.410	11.410	11.410	11.410	11.410	11.410	11.410	11.410	11.410	11.410	11.410	11.410
1917	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF (bọc dẹt), 3x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.760	13.760	13.760	13.760	13.760	13.760	13.760	13.760	13.760	13.760	13.760	13.760	13.760	13.760
1918	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF (bọc tròn), 3x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.370	14.370	14.370	14.370	14.370	14.370	14.370	14.370	14.370	14.370	14.370	14.370	14.370	14.370
1919	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.070	25.070	25.070	25.070	25.070	25.070	25.070	25.070	25.070	25.070	25.070	25.070	25.070	25.070
1920	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		40.910	40.910	40.910	40.910	40.910	40.910	40.910	40.910	40.910	40.910	40.910	40.910	40.910	40.910
1921	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		64.390	64.390	64.390	64.390	64.390	64.390	64.390	64.390	64.390	64.390	64.390	64.390	64.390	64.390
1922	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970
1923	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		172.960	172.960	172.960	172.960	172.960	172.960	172.960	172.960	172.960	172.960	172.960	172.960	172.960	172.960
1924	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270
1925	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x0.75	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.340	19.340	19.340	19.340	19.340	19.340	19.340	19.340	19.340	19.340	19.340	19.340	19.340	19.340
1926	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430
1927	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.890	32.890	32.890	32.890	32.890	32.890	32.890	32.890	32.890	32.890	32.890	32.890	32.890	32.890

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1928	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		52.360	52.360	52.360	52.360	52.360	52.360	52.360	52.360	52.360	52.360	52.360	52.360	52.360	52.360
1929	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		54.940	54.940	54.940	54.940	54.940	54.940	54.940	54.940	54.940	54.940	54.940	54.940	54.940	54.940
1930	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.460	70.460	70.460	70.460	70.460	70.460	70.460	70.460	70.460	70.460	70.460	70.460	70.460	70.460
1931	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100
1932	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		129.280	129.280	129.280	129.280	129.280	129.280	129.280	129.280	129.280	129.280	129.280	129.280	129.280	129.280
1933	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.970	7.970	7.970	7.970	7.970	7.970	7.970	7.970	7.970	7.970	7.970	7.970	7.970	7.970
1934	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.060	13.060	13.060	13.060	13.060	13.060	13.060	13.060	13.060	13.060	13.060	13.060	13.060	13.060
1935	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.410	21.410	21.410	21.410	21.410	21.410	21.410	21.410	21.410	21.410	21.410	21.410	21.410	21.410
1936	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		31.510	31.510	31.510	31.510	31.510	31.510	31.510	31.510	31.510	31.510	31.510	31.510	31.510	31.510
1937	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		51.210	51.210	51.210	51.210	51.210	51.210	51.210	51.210	51.210	51.210	51.210	51.210	51.210	51.210
1938	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100
1939	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		125.930	125.930	125.930	125.930	125.930	125.930	125.930	125.930	125.930	125.930	125.930	125.930	125.930	125.930
1940	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		174.730	174.730	174.730	174.730	174.730	174.730	174.730	174.730	174.730	174.730	174.730	174.730	174.730	174.730
1941	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		239.690	239.690	239.690	239.690	239.690	239.690	239.690	239.690	239.690	239.690	239.690	239.690	239.690	239.690
1942	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		340.890	340.890	340.890	340.890	340.890	340.890	340.890	340.890	340.890	340.890	340.890	340.890	340.890	340.890
1943	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, CV 1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		474.040	474.040	474.040	474.040	474.040	474.040	474.040	474.040	474.040	474.040	474.040	474.040	474.040	474.040

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1944	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, CV 1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		596.550	596.550	596.550	596.550	596.550	596.550	596.550	596.550	596.550	596.550	596.550	596.550	596.550	596.550
1945	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		739.030	739.030	739.030	739.030	739.030	739.030	739.030	739.030	739.030	739.030	739.030	739.030	739.030	739.030
1946	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		918.790	918.790	918.790	918.790	918.790	918.790	918.790	918.790	918.790	918.790	918.790	918.790	918.790	918.790
1947	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.206.950	1.206.950	1.206.950	1.206.950	1.206.950	1.206.950	1.206.950	1.206.950	1.206.950	1.206.950	1.206.950	1.206.950	1.206.950	1.206.950
1948	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.524.660	1.524.660	1.524.660	1.524.660	1.524.660	1.524.660	1.524.660	1.524.660	1.524.660	1.524.660	1.524.660	1.524.660	1.524.660	1.524.660
1949	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.530	9.530	9.530	9.530	9.530	9.530	9.530	9.530	9.530	9.530	9.530	9.530	9.530	9.530
1950	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670
1951	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.140	23.140	23.140	23.140	23.140	23.140	23.140	23.140	23.140	23.140	23.140	23.140	23.140	23.140
1952	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		33.350	33.350	33.350	33.350	33.350	33.350	33.350	33.350	33.350	33.350	33.350	33.350	33.350	33.350
1953	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800
1954	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500
1955	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		128.960	128.960	128.960	128.960	128.960	128.960	128.960	128.960	128.960	128.960	128.960	128.960	128.960	128.960
1956	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		177.540	177.540	177.540	177.540	177.540	177.540	177.540	177.540	177.540	177.540	177.540	177.540	177.540	177.540
1957	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		243.450	243.450	243.450	243.450	243.450	243.450	243.450	243.450	243.450	243.450	243.450	243.450	243.450	243.450
1958	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		347.020	347.020	347.020	347.020	347.020	347.020	347.020	347.020	347.020	347.020	347.020	347.020	347.020	347.020
1959	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		480.180	480.180	480.180	480.180	480.180	480.180	480.180	480.180	480.180	480.180	480.180	480.180	480.180	480.180

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1960	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		601.220	601.220	601.220	601.220	601.220	601.220	601.220	601.220	601.220	601.220	601.220	601.220	601.220	601.220
1961	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		746.470	746.470	746.470	746.470	746.470	746.470	746.470	746.470	746.470	746.470	746.470	746.470	746.470	746.470
1962	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		928.790	928.790	928.790	928.790	928.790	928.790	928.790	928.790	928.790	928.790	928.790	928.790	928.790	928.790
1963	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.221.820	1.221.820	1.221.820	1.221.820	1.221.820	1.221.820	1.221.820	1.221.820	1.221.820	1.221.820	1.221.820	1.221.820	1.221.820	1.221.820
1964	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.527.120	1.527.120	1.527.120	1.527.120	1.527.120	1.527.120	1.527.120	1.527.120	1.527.120	1.527.120	1.527.120	1.527.120	1.527.120	1.527.120
1965	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 2x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
1966	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		31.280	31.280	31.280	31.280	31.280	31.280	31.280	31.280	31.280	31.280	31.280	31.280	31.280	31.280
1967	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		47.780	47.780	47.780	47.780	47.780	47.780	47.780	47.780	47.780	47.780	47.780	47.780	47.780	47.780
1968	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500
1969	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		112.110	112.110	112.110	112.110	112.110	112.110	112.110	112.110	112.110	112.110	112.110	112.110	112.110	112.110
1970	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250
1971	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 2x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		268.480	268.480	268.480	268.480	268.480	268.480	268.480	268.480	268.480	268.480	268.480	268.480	268.480	268.480
1972	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 2x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		367.440	367.440	367.440	367.440	367.440	367.440	367.440	367.440	367.440	367.440	367.440	367.440	367.440	367.440
1973	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 2x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		498.430	498.430	498.430	498.430	498.430	498.430	498.430	498.430	498.430	498.430	498.430	498.430	498.430	498.430
1974	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x4+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700
1975	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x6+1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		127.910	127.910	127.910	127.910	127.910	127.910	127.910	127.910	127.910	127.910	127.910	127.910	127.910	127.910

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1976	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x10x1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		199.120	199.120	199.120	199.120	199.120	199.120	199.120	199.120	199.120	199.120	199.120	199.120	199.120	199.120
1977	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x16+1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		311.200	311.200	311.200	311.200	311.200	311.200	311.200	311.200	311.200	311.200	311.200	311.200	311.200	311.200
1978	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x25+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		476.030	476.030	476.030	476.030	476.030	476.030	476.030	476.030	476.030	476.030	476.030	476.030	476.030	476.030
1979	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x35+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		622.420	622.420	622.420	622.420	622.420	622.420	622.420	622.420	622.420	622.420	622.420	622.420	622.420	622.420
1980	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x35+1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		669.810	669.810	669.810	669.810	669.810	669.810	669.810	669.810	669.810	669.810	669.810	669.810	669.810	669.810
1981	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x50+1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		867.680	867.680	867.680	867.680	867.680	867.680	867.680	867.680	867.680	867.680	867.680	867.680	867.680	867.680
1982	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x50+1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		913.850	913.850	913.850	913.850	913.850	913.850	913.850	913.850	913.850	913.850	913.850	913.850	913.850	913.850
1983	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x70+1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.225.300	1.225.300	1.225.300	1.225.300	1.225.300	1.225.300	1.225.300	1.225.300	1.225.300	1.225.300	1.225.300	1.225.300	1.225.300	1.225.300
1984	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x70+1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.298.290	1.298.290	1.298.290	1.298.290	1.298.290	1.298.290	1.298.290	1.298.290	1.298.290	1.298.290	1.298.290	1.298.290	1.298.290	1.298.290
1985	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x95+1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.690.690	1.690.690	1.690.690	1.690.690	1.690.690	1.690.690	1.690.690	1.690.690	1.690.690	1.690.690	1.690.690	1.690.690	1.690.690	1.690.690
1986	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x95+1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.795.670	1.795.670	1.795.670	1.795.670	1.795.670	1.795.670	1.795.670	1.795.670	1.795.670	1.795.670	1.795.670	1.795.670	1.795.670	1.795.670
1987	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x120+1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.167.550	2.167.550	2.167.550	2.167.550	2.167.550	2.167.550	2.167.550	2.167.550	2.167.550	2.167.550	2.167.550	2.167.550	2.167.550	2.167.550
1988	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x120+1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.300.680	2.300.680	2.300.680	2.300.680	2.300.680	2.300.680	2.300.680	2.300.680	2.300.680	2.300.680	2.300.680	2.300.680	2.300.680	2.300.680
1989	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x150+1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.596.590	2.596.590	2.596.590	2.596.590	2.596.590	2.596.590	2.596.590	2.596.590	2.596.590	2.596.590	2.596.590	2.596.590	2.596.590	2.596.590
1990	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x150+1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.737.160	2.737.160	2.737.160	2.737.160	2.737.160	2.737.160	2.737.160	2.737.160	2.737.160	2.737.160	2.737.160	2.737.160	2.737.160	2.737.160
1991	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x150+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.861.520	2.861.520	2.861.520	2.861.520	2.861.520	2.861.520	2.861.520	2.861.520	2.861.520	2.861.520	2.861.520	2.861.520	2.861.520	2.861.520

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1992	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x185+1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.289.010	3.289.010	3.289.010	3.289.010	3.289.010	3.289.010	3.289.010	3.289.010	3.289.010	3.289.010	3.289.010	3.289.010	3.289.010	3.289.010
1993	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x185+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.415.550	3.415.550	3.415.550	3.415.550	3.415.550	3.415.550	3.415.550	3.415.550	3.415.550	3.415.550	3.415.550	3.415.550	3.415.550	3.415.550
1994	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x185+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.561.160	3.561.160	3.561.160	3.561.160	3.561.160	3.561.160	3.561.160	3.561.160	3.561.160	3.561.160	3.561.160	3.561.160	3.561.160	3.561.160
1995	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x240+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.291.700	4.291.700	4.291.700	4.291.700	4.291.700	4.291.700	4.291.700	4.291.700	4.291.700	4.291.700	4.291.700	4.291.700	4.291.700	4.291.700
1996	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x240+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.444.880	4.444.880	4.444.880	4.444.880	4.444.880	4.444.880	4.444.880	4.444.880	4.444.880	4.444.880	4.444.880	4.444.880	4.444.880	4.444.880
1997	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x240+1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.627.470	4.627.470	4.627.470	4.627.470	4.627.470	4.627.470	4.627.470	4.627.470	4.627.470	4.627.470	4.627.470	4.627.470	4.627.470	4.627.470
1998	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x300+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.359.630	5.359.630	5.359.630	5.359.630	5.359.630	5.359.630	5.359.630	5.359.630	5.359.630	5.359.630	5.359.630	5.359.630	5.359.630	5.359.630
1999	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x300+1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.548.820	5.548.820	5.548.820	5.548.820	5.548.820	5.548.820	5.548.820	5.548.820	5.548.820	5.548.820	5.548.820	5.548.820	5.548.820	5.548.820
2000	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x300+1x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.844.350	5.844.350	5.844.350	5.844.350	5.844.350	5.844.350	5.844.350	5.844.350	5.844.350	5.844.350	5.844.350	5.844.350	5.844.350	5.844.350
2001	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x400+1x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.217.190	7.217.190	7.217.190	7.217.190	7.217.190	7.217.190	7.217.190	7.217.190	7.217.190	7.217.190	7.217.190	7.217.190	7.217.190	7.217.190
2002	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x400+1x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.503.480	7.503.480	7.503.480	7.503.480	7.503.480	7.503.480	7.503.480	7.503.480	7.503.480	7.503.480	7.503.480	7.503.480	7.503.480	7.503.480
2003	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		40.130	40.130	40.130	40.130	40.130	40.130	40.130	40.130	40.130	40.130	40.130	40.130	40.130	40.130
2004	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		61.450	61.450	61.450	61.450	61.450	61.450	61.450	61.450	61.450	61.450	61.450	61.450	61.450	61.450
2005	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		95.020	95.020	95.020	95.020	95.020	95.020	95.020	95.020	95.020	95.020	95.020	95.020	95.020	95.020
2006	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		138.460	138.460	138.460	138.460	138.460	138.460	138.460	138.460	138.460	138.460	138.460	138.460	138.460	138.460
2007	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2008	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		336.750	336.750	336.750	336.750	336.750	336.750	336.750	336.750	336.750	336.750	336.750	336.750	336.750	336.750
2009	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		523.450	523.450	523.450	523.450	523.450	523.450	523.450	523.450	523.450	523.450	523.450	523.450	523.450	523.450
2010	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		718.360	718.360	718.360	718.360	718.360	718.360	718.360	718.360	718.360	718.360	718.360	718.360	718.360	718.360
2011	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		978.140	978.140	978.140	978.140	978.140	978.140	978.140	978.140	978.140	978.140	978.140	978.140	978.140	978.140
2012	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.403.900	1.403.900	1.403.900	1.403.900	1.403.900	1.403.900	1.403.900	1.403.900	1.403.900	1.403.900	1.403.900	1.403.900	1.403.900	1.403.900
2013	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.929.760	1.929.760	1.929.760	1.929.760	1.929.760	1.929.760	1.929.760	1.929.760	1.929.760	1.929.760	1.929.760	1.929.760	1.929.760	1.929.760
2014	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.423.710	2.423.710	2.423.710	2.423.710	2.423.710	2.423.710	2.423.710	2.423.710	2.423.710	2.423.710	2.423.710	2.423.710	2.423.710	2.423.710
2015	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.010.210	3.010.210	3.010.210	3.010.210	3.010.210	3.010.210	3.010.210	3.010.210	3.010.210	3.010.210	3.010.210	3.010.210	3.010.210	3.010.210
2016	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.744.970	3.744.970	3.744.970	3.744.970	3.744.970	3.744.970	3.744.970	3.744.970	3.744.970	3.744.970	3.744.970	3.744.970	3.744.970	3.744.970
2017	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.922.920	4.922.920	4.922.920	4.922.920	4.922.920	4.922.920	4.922.920	4.922.920	4.922.920	4.922.920	4.922.920	4.922.920	4.922.920	4.922.920
2018	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.152.400	6.152.400	6.152.400	6.152.400	6.152.400	6.152.400	6.152.400	6.152.400	6.152.400	6.152.400	6.152.400	6.152.400	6.152.400	6.152.400
2019	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	MULLER, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		57.940	57.940	57.940	57.940	57.940	57.940	57.940	57.940	57.940	57.940	57.940	57.940	57.940	57.940
2020	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	MULLER, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700
2021	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	MULLER, 2x7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		90.890	90.890	90.890	90.890	90.890	90.890	90.890	90.890	90.890	90.890	90.890	90.890	90.890	90.890
2022	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	MULLER, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		121.590	121.590	121.590	121.590	121.590	121.590	121.590	121.590	121.590	121.590	121.590	121.590	121.590	121.590
2023	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	MULLER, 2x11	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		128.350	128.350	128.350	128.350	128.350	128.350	128.350	128.350	128.350	128.350	128.350	128.350	128.350	128.350

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2024	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	MULLER, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		181.040	181.040	181.040	181.040	181.040	181.040	181.040	181.040	181.040	181.040	181.040	181.040	181.040	181.040
2025	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		40.910	40.910	40.910	40.910	40.910	40.910	40.910	40.910	40.910	40.910	40.910	40.910	40.910	40.910
2026	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
2027	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
2028	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		124.230	124.230	124.230	124.230	124.230	124.230	124.230	124.230	124.230	124.230	124.230	124.230	124.230	124.230
2029	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		185.840	185.840	185.840	185.840	185.840	185.840	185.840	185.840	185.840	185.840	185.840	185.840	185.840	185.840
2030	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000
2031	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
2032	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
2033	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		731.850	731.850	731.850	731.850	731.850	731.850	731.850	731.850	731.850	731.850	731.850	731.850	731.850	731.850
2034	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
2035	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.265.910	1.265.910	1.265.910	1.265.910	1.265.910	1.265.910	1.265.910	1.265.910	1.265.910	1.265.910	1.265.910	1.265.910	1.265.910	1.265.910
2036	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000
2037	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x2.5+1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		66.260	66.260	66.260	66.260	66.260	66.260	66.260	66.260	66.260	66.260	66.260	66.260	66.260	66.260
2038	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x4.0+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		99.070	99.070	99.070	99.070	99.070	99.070	99.070	99.070	99.070	99.070	99.070	99.070	99.070	99.070
2039	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x6.0+1x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		138.370	138.370	138.370	138.370	138.370	138.370	138.370	138.370	138.370	138.370	138.370	138.370	138.370	138.370

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2040	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x10+1x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		213.620	213.620	213.620	213.620	213.620	213.620	213.620	213.620	213.620	213.620	213.620	213.620	213.620	213.620
2041	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x16+1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		327.870	327.870	327.870	327.870	327.870	327.870	327.870	327.870	327.870	327.870	327.870	327.870	327.870	327.870
2042	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x25+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		493.180	493.180	493.180	493.180	493.180	493.180	493.180	493.180	493.180	493.180	493.180	493.180	493.180	493.180
2043	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x35+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		638.230	638.230	638.230	638.230	638.230	638.230	638.230	638.230	638.230	638.230	638.230	638.230	638.230	638.230
2044	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x35+1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		688.340	688.340	688.340	688.340	688.340	688.340	688.340	688.340	688.340	688.340	688.340	688.340	688.340	688.340
2045	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x50+1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		894.050	894.050	894.050	894.050	894.050	894.050	894.050	894.050	894.050	894.050	894.050	894.050	894.050	894.050
2046	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x50+1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		941.220	941.220	941.220	941.220	941.220	941.220	941.220	941.220	941.220	941.220	941.220	941.220	941.220	941.220
2047	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x70+1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.276.350	1.276.350	1.276.350	1.276.350	1.276.350	1.276.350	1.276.350	1.276.350	1.276.350	1.276.350	1.276.350	1.276.350	1.276.350	1.276.350
2048	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x70+1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.342.180	1.342.180	1.342.180	1.342.180	1.342.180	1.342.180	1.342.180	1.342.180	1.342.180	1.342.180	1.342.180	1.342.180	1.342.180	1.342.180
2049	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x95+1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.729.960	1.729.960	1.729.960	1.729.960	1.729.960	1.729.960	1.729.960	1.729.960	1.729.960	1.729.960	1.729.960	1.729.960	1.729.960	1.729.960
2050	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x95+1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.834.730	1.834.730	1.834.730	1.834.730	1.834.730	1.834.730	1.834.730	1.834.730	1.834.730	1.834.730	1.834.730	1.834.730	1.834.730	1.834.730
2051	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x120+1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.209.320	2.209.320	2.209.320	2.209.320	2.209.320	2.209.320	2.209.320	2.209.320	2.209.320	2.209.320	2.209.320	2.209.320	2.209.320	2.209.320
2052	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x120+1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000
2053	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x150+1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.650.500	2.650.500	2.650.500	2.650.500	2.650.500	2.650.500	2.650.500	2.650.500	2.650.500	2.650.500	2.650.500	2.650.500	2.650.500	2.650.500
2054	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x150+1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.786.820	2.786.820	2.786.820	2.786.820	2.786.820	2.786.820	2.786.820	2.786.820	2.786.820	2.786.820	2.786.820	2.786.820	2.786.820	2.786.820
2055	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x150+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.909.870	2.909.870	2.909.870	2.909.870	2.909.870	2.909.870	2.909.870	2.909.870	2.909.870	2.909.870	2.909.870	2.909.870	2.909.870	2.909.870

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2056	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x185+1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.366.330	3.366.330	3.366.330	3.366.330	3.366.330	3.366.330	3.366.330	3.366.330	3.366.330	3.366.330	3.366.330	3.366.330	3.366.330	3.366.330
2057	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x185+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.500.730	3.500.730	3.500.730	3.500.730	3.500.730	3.500.730	3.500.730	3.500.730	3.500.730	3.500.730	3.500.730	3.500.730	3.500.730	3.500.730
2058	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x185+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.648.480	3.648.480	3.648.480	3.648.480	3.648.480	3.648.480	3.648.480	3.648.480	3.648.480	3.648.480	3.648.480	3.648.480	3.648.480	3.648.480
2059	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x240+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.363.430	4.363.430	4.363.430	4.363.430	4.363.430	4.363.430	4.363.430	4.363.430	4.363.430	4.363.430	4.363.430	4.363.430	4.363.430	4.363.430
2060	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x240+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.539.080	4.539.080	4.539.080	4.539.080	4.539.080	4.539.080	4.539.080	4.539.080	4.539.080	4.539.080	4.539.080	4.539.080	4.539.080	4.539.080
2061	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x240+1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.723.710	4.723.710	4.723.710	4.723.710	4.723.710	4.723.710	4.723.710	4.723.710	4.723.710	4.723.710	4.723.710	4.723.710	4.723.710	4.723.710
2062	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x300+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.467.210	5.467.210	5.467.210	5.467.210	5.467.210	5.467.210	5.467.210	5.467.210	5.467.210	5.467.210	5.467.210	5.467.210	5.467.210	5.467.210
2063	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x300+1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.660.360	5.660.360	5.660.360	5.660.360	5.660.360	5.660.360	5.660.360	5.660.360	5.660.360	5.660.360	5.660.360	5.660.360	5.660.360	5.660.360
2064	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x300+1x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.957.530	5.957.530	5.957.530	5.957.530	5.957.530	5.957.530	5.957.530	5.957.530	5.957.530	5.957.530	5.957.530	5.957.530	5.957.530	5.957.530
2065	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x400+1x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.325.130	7.325.130	7.325.130	7.325.130	7.325.130	7.325.130	7.325.130	7.325.130	7.325.130	7.325.130	7.325.130	7.325.130	7.325.130	7.325.130
2066	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x400+1x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.638.120	7.638.120	7.638.120	7.638.120	7.638.120	7.638.120	7.638.120	7.638.120	7.638.120	7.638.120	7.638.120	7.638.120	7.638.120	7.638.120
2067	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		72.720	72.720	72.720	72.720	72.720	72.720	72.720	72.720	72.720	72.720	72.720	72.720	72.720	72.720
2068	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 4x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500
2069	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 4x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
2070	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 4x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000
2071	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 4x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2072	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 4x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		543.930	543.930	543.930	543.930	543.930	543.930	543.930	543.930	543.930	543.930	543.930	543.930	543.930	543.930
2073	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 4x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		742.060	742.060	742.060	742.060	742.060	742.060	742.060	742.060	742.060	742.060	742.060	742.060	742.060	742.060
2074	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 4x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.006.420	1.006.420	1.006.420	1.006.420	1.006.420	1.006.420	1.006.420	1.006.420	1.006.420	1.006.420	1.006.420	1.006.420	1.006.420	1.006.420
2075	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 4x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.448.280	1.448.280	1.448.280	1.448.280	1.448.280	1.448.280	1.448.280	1.448.280	1.448.280	1.448.280	1.448.280	1.448.280	1.448.280	1.448.280
2076	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 4x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.968.490	1.968.490	1.968.490	1.968.490	1.968.490	1.968.490	1.968.490	1.968.490	1.968.490	1.968.490	1.968.490	1.968.490	1.968.490	1.968.490
2077	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 4x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.464.400	2.464.400	2.464.400	2.464.400	2.464.400	2.464.400	2.464.400	2.464.400	2.464.400	2.464.400	2.464.400	2.464.400	2.464.400	2.464.400
2078	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 4x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.056.660	3.056.660	3.056.660	3.056.660	3.056.660	3.056.660	3.056.660	3.056.660	3.056.660	3.056.660	3.056.660	3.056.660	3.056.660	3.056.660
2079	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 4x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000
2080	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 4x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.995.000	4.995.000	4.995.000	4.995.000	4.995.000	4.995.000	4.995.000	4.995.000	4.995.000	4.995.000	4.995.000	4.995.000	4.995.000	4.995.000
2081	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 4x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.234.610	6.234.610	6.234.610	6.234.610	6.234.610	6.234.610	6.234.610	6.234.610	6.234.610	6.234.610	6.234.610	6.234.610	6.234.610	6.234.610
2082	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
2083	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
2084	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900
2085	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
2086	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
2087	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2088	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500
2089	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		73.200	73.200	73.200	73.200	73.200	73.200	73.200	73.200	73.200	73.200	73.200	73.200	73.200	73.200
2090	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		91.200	91.200	91.200	91.200	91.200	91.200	91.200	91.200	91.200	91.200	91.200	91.200	91.200	91.200
2091	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200
2092	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
2093	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300
2094	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400
2095	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800
2096	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900
2097	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100
2098	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900
2099	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		141.500	141.500	141.500	141.500	141.500	141.500	141.500	141.500	141.500	141.500	141.500	141.500	141.500	141.500
2100	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100	178.100
2101	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800	224.800
2102	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		38.900	38.900	38.900	38.900	38.900	38.900	38.900	38.900	38.900	38.900	38.900	38.900	38.900	38.900
2103	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2104	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100
2105	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
2106	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800
2107	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600
2108	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
2109	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700
2110	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900
2111	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		454.300	454.300	454.300	454.300	454.300	454.300	454.300	454.300	454.300	454.300	454.300	454.300	454.300	454.300
2112	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m		VCm - đơn 1x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.203	6.203	6.203	6.203	6.203	6.203	6.203	6.203	6.203	6.203	6.203	6.203	6.203	6.203
2113	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m		VCm - đơn 1x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.518	8.518	8.518	8.518	8.518	8.518	8.518	8.518	8.518	8.518	8.518	8.518	8.518	8.518
2114	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m		VCm - đơn 1x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.796	13.796	13.796	13.796	13.796	13.796	13.796	13.796	13.796	13.796	13.796	13.796	13.796	13.796
2115	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m		VCm - đơn 1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.018	21.018	21.018	21.018	21.018	21.018	21.018	21.018	21.018	21.018	21.018	21.018	21.018	21.018
2116	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m		VCm - đơn 1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		30.740	30.740	30.740	30.740	30.740	30.740	30.740	30.740	30.740	30.740	30.740	30.740	30.740	30.740
2117	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m		VCm - đơn 1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.925	50.925	50.925	50.925	50.925	50.925	50.925	50.925	50.925	50.925	50.925	50.925	50.925	50.925
2118	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m		VCm - đơn 1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259
2119	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m		VCm - D - dẹt 2x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.018	11.018	11.018	11.018	11.018	11.018	11.018	11.018	11.018	11.018	11.018	11.018	11.018	11.018

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2120	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m		VCm - D - dẹt 2x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981
2121	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m		VCm - D - dẹt 2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.259	19.259	19.259	19.259	19.259	19.259	19.259	19.259	19.259	19.259	19.259	19.259	19.259	19.259
2122	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m		VCm - D - dẹt 2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574
2123	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m		VCm - D - dẹt 2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		47.592	47.592	47.592	47.592	47.592	47.592	47.592	47.592	47.592	47.592	47.592	47.592	47.592	47.592
2124	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m		VCm - D - dẹt 2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.370	70.370	70.370	70.370	70.370	70.370	70.370	70.370	70.370	70.370	70.370	70.370	70.370	70.370
2125	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m		VCm - D - dẹt 3x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.203	16.203	16.203	16.203	16.203	16.203	16.203	16.203	16.203	16.203	16.203	16.203	16.203	16.203
2126	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-2x0.75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.407	12.407	12.407	12.407	12.407	12.407	12.407	12.407	12.407	12.407	12.407	12.407	12.407	12.407
2127	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-2x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.092	15.092	15.092	15.092	15.092	15.092	15.092	15.092	15.092	15.092	15.092	15.092	15.092	15.092
2128	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.111	21.111	21.111	21.111	21.111	21.111	21.111	21.111	21.111	21.111	21.111	21.111	21.111	21.111
2129	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		33.981	33.981	33.981	33.981	33.981	33.981	33.981	33.981	33.981	33.981	33.981	33.981	33.981	33.981
2130	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		51.666	51.666	51.666	51.666	51.666	51.666	51.666	51.666	51.666	51.666	51.666	51.666	51.666	51.666
2131	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		76.666	76.666	76.666	76.666	76.666	76.666	76.666	76.666	76.666	76.666	76.666	76.666	76.666	76.666
2132	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-3x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.407	17.407	17.407	17.407	17.407	17.407	17.407	17.407	17.407	17.407	17.407	17.407	17.407	17.407
2133	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-3x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481
2134	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
2135	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.888	48.888	48.888	48.888	48.888	48.888	48.888	48.888	48.888	48.888	48.888	48.888	48.888	48.888

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2136	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		73.888	73.888	73.888	73.888	73.888	73.888	73.888	73.888	73.888	73.888	73.888	73.888	73.888	73.888
2137	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		110.462	110.462	110.462	110.462	110.462	110.462	110.462	110.462	110.462	110.462	110.462	110.462	110.462	110.462
2138	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-4x0.75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.592	22.592	22.592	22.592	22.592	22.592	22.592	22.592	22.592	22.592	22.592	22.592	22.592	22.592
2139	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-4x1-300/500V	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		28.425	28.425	28.425	28.425	28.425	28.425	28.425	28.425	28.425	28.425	28.425	28.425	28.425	28.425
2140	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-4x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.444	39.444	39.444	39.444	39.444	39.444	39.444	39.444	39.444	39.444	39.444	39.444	39.444	39.444
2141	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-4x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.611	63.611	63.611	63.611	63.611	63.611	63.611	63.611	63.611	63.611	63.611	63.611	63.611	63.611
2142	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		96.851	96.851	96.851	96.851	96.851	96.851	96.851	96.851	96.851	96.851	96.851	96.851	96.851	96.851
2143	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		143.611	143.611	143.611	143.611	143.611	143.611	143.611	143.611	143.611	143.611	143.611	143.611	143.611	143.611
2144	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		46.111	46.111	46.111	46.111	46.111	46.111	46.111	46.111	46.111	46.111	46.111	46.111	46.111	46.111
2145	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
2146	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		119.352	119.352	119.352	119.352	119.352	119.352	119.352	119.352	119.352	119.352	119.352	119.352	119.352	119.352
2147	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		163.704	163.704	163.704	163.704	163.704	163.704	163.704	163.704	163.704	163.704	163.704	163.704	163.704	163.704
2148	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		227.315	227.315	227.315	227.315	227.315	227.315	227.315	227.315	227.315	227.315	227.315	227.315	227.315	227.315
2149	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		320.463	320.463	320.463	320.463	320.463	320.463	320.463	320.463	320.463	320.463	320.463	320.463	320.463	320.463
2150	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815
2151	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		552.315	552.315	552.315	552.315	552.315	552.315	552.315	552.315	552.315	552.315	552.315	552.315	552.315	552.315

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2152	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		688.704	688.704	688.704	688.704	688.704	688.704	688.704	688.704	688.704	688.704	688.704	688.704	688.704	688.704
2153	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		863.704	863.704	863.704	863.704	863.704	863.704	863.704	863.704	863.704	863.704	863.704	863.704	863.704	863.704
2154	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.124.630	1.124.630	1.124.630	1.124.630	1.124.630	1.124.630	1.124.630	1.124.630	1.124.630	1.124.630	1.124.630	1.124.630	1.124.630	1.124.630
2155	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.376.759	1.376.759	1.376.759	1.376.759	1.376.759	1.376.759	1.376.759	1.376.759	1.376.759	1.376.759	1.376.759	1.376.759	1.376.759	1.376.759
2156	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.770.093	1.770.093	1.770.093	1.770.093	1.770.093	1.770.093	1.770.093	1.770.093	1.770.093	1.770.093	1.770.093	1.770.093	1.770.093	1.770.093
2157	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.944	16.944	16.944	16.944	16.944	16.944	16.944	16.944	16.944	16.944	16.944	16.944	16.944	16.944
2158	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.630	24.630	24.630	24.630	24.630	24.630	24.630	24.630	24.630	24.630	24.630	24.630	24.630	24.630
2159	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		34.815	34.815	34.815	34.815	34.815	34.815	34.815	34.815	34.815	34.815	34.815	34.815	34.815	34.815
2160	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		51.204	51.204	51.204	51.204	51.204	51.204	51.204	51.204	51.204	51.204	51.204	51.204	51.204	51.204
2161	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		82.222	82.222	82.222	82.222	82.222	82.222	82.222	82.222	82.222	82.222	82.222	82.222	82.222	82.222
2162	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		131.852	131.852	131.852	131.852	131.852	131.852	131.852	131.852	131.852	131.852	131.852	131.852	131.852	131.852
2163	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		179.444	179.444	179.444	179.444	179.444	179.444	179.444	179.444	179.444	179.444	179.444	179.444	179.444	179.444
2164	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		242.315	242.315	242.315	242.315	242.315	242.315	242.315	242.315	242.315	242.315	242.315	242.315	242.315	242.315
2165	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		342.685	342.685	342.685	342.685	342.685	342.685	342.685	342.685	342.685	342.685	342.685	342.685	342.685	342.685
2166	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		478.611	478.611	478.611	478.611	478.611	478.611	478.611	478.611	478.611	478.611	478.611	478.611	478.611	478.611
2167	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		601.481	601.481	601.481	601.481	601.481	601.481	601.481	601.481	601.481	601.481	601.481	601.481	601.481	601.481

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2168	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		755.185	755.185	755.185	755.185	755.185	755.185	755.185	755.185	755.185	755.185	755.185	755.185	755.185	755.185
2169	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		947.778	947.778	947.778	947.778	947.778	947.778	947.778	947.778	947.778	947.778	947.778	947.778	947.778	947.778
2170	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.188.426	1.188.426	1.188.426	1.188.426	1.188.426	1.188.426	1.188.426	1.188.426	1.188.426	1.188.426	1.188.426	1.188.426	1.188.426	1.188.426
2171	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.568.333	1.568.333	1.568.333	1.568.333	1.568.333	1.568.333	1.568.333	1.568.333	1.568.333	1.568.333	1.568.333	1.568.333	1.568.333	1.568.333
2172	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.955.926	1.955.926	1.955.926	1.955.926	1.955.926	1.955.926	1.955.926	1.955.926	1.955.926	1.955.926	1.955.926	1.955.926	1.955.926	1.955.926
2173	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		31.296	31.296	31.296	31.296	31.296	31.296	31.296	31.296	31.296	31.296	31.296	31.296	31.296	31.296
2174	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
2175	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		69.352	69.352	69.352	69.352	69.352	69.352	69.352	69.352	69.352	69.352	69.352	69.352	69.352	69.352
2176	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		105.463	105.463	105.463	105.463	105.463	105.463	105.463	105.463	105.463	105.463	105.463	105.463	105.463	105.463
2177	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		178.981	178.981	178.981	178.981	178.981	178.981	178.981	178.981	178.981	178.981	178.981	178.981	178.981	178.981
2178	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		261.667	261.667	261.667	261.667	261.667	261.667	261.667	261.667	261.667	261.667	261.667	261.667	261.667	261.667
2179	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		369.630	369.630	369.630	369.630	369.630	369.630	369.630	369.630	369.630	369.630	369.630	369.630	369.630	369.630
2180	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		500.093	500.093	500.093	500.093	500.093	500.093	500.093	500.093	500.093	500.093	500.093	500.093	500.093	500.093
2181	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		688.519	688.519	688.519	688.519	688.519	688.519	688.519	688.519	688.519	688.519	688.519	688.519	688.519	688.519
2182	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		942.407	942.407	942.407	942.407	942.407	942.407	942.407	942.407	942.407	942.407	942.407	942.407	942.407	942.407
2183	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.157.685	1.157.685	1.157.685	1.157.685	1.157.685	1.157.685	1.157.685	1.157.685	1.157.685	1.157.685	1.157.685	1.157.685	1.157.685	1.157.685

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2184	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.373.333	1.373.333	1.373.333	1.373.333	1.373.333	1.373.333	1.373.333	1.373.333	1.373.333	1.373.333	1.373.333	1.373.333	1.373.333	1.373.333
2185	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.705.370	1.705.370	1.705.370	1.705.370	1.705.370	1.705.370	1.705.370	1.705.370	1.705.370	1.705.370	1.705.370	1.705.370	1.705.370	1.705.370
2186	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.230.093	2.230.093	2.230.093	2.230.093	2.230.093	2.230.093	2.230.093	2.230.093	2.230.093	2.230.093	2.230.093	2.230.093	2.230.093	2.230.093
2187	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
2188	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.562.037	3.562.037	3.562.037	3.562.037	3.562.037	3.562.037	3.562.037	3.562.037	3.562.037	3.562.037	3.562.037	3.562.037	3.562.037	3.562.037
2189	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		44.907	44.907	44.907	44.907	44.907	44.907	44.907	44.907	44.907	44.907	44.907	44.907	44.907	44.907
2190	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		73.704	73.704	73.704	73.704	73.704	73.704	73.704	73.704	73.704	73.704	73.704	73.704	73.704	73.704
2191	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		102.315	102.315	102.315	102.315	102.315	102.315	102.315	102.315	102.315	102.315	102.315	102.315	102.315	102.315
2192	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778
2193	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		239.907	239.907	239.907	239.907	239.907	239.907	239.907	239.907	239.907	239.907	239.907	239.907	239.907	239.907
2194	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630
2195	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630
2196	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		736.296	736.296	736.296	736.296	736.296	736.296	736.296	736.296	736.296	736.296	736.296	736.296	736.296	736.296
2197	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		967.870	967.870	967.870	967.870	967.870	967.870	967.870	967.870	967.870	967.870	967.870	967.870	967.870	967.870
2198	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.309.537	1.309.537	1.309.537	1.309.537	1.309.537	1.309.537	1.309.537	1.309.537	1.309.537	1.309.537	1.309.537	1.309.537	1.309.537	1.309.537
2199	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.636.759	1.636.759	1.636.759	1.636.759	1.636.759	1.636.759	1.636.759	1.636.759	1.636.759	1.636.759	1.636.759	1.636.759	1.636.759	1.636.759

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2200	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.106.019	2.106.019	2.106.019	2.106.019	2.106.019	2.106.019	2.106.019	2.106.019	2.106.019	2.106.019	2.106.019	2.106.019	2.106.019	2.106.019
2201	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.540.926	2.540.926	2.540.926	2.540.926	2.540.926	2.540.926	2.540.926	2.540.926	2.540.926	2.540.926	2.540.926	2.540.926	2.540.926	2.540.926
2202	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.179.074	3.179.074	3.179.074	3.179.074	3.179.074	3.179.074	3.179.074	3.179.074	3.179.074	3.179.074	3.179.074	3.179.074	3.179.074	3.179.074
2203	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.195.556	4.195.556	4.195.556	4.195.556	4.195.556	4.195.556	4.195.556	4.195.556	4.195.556	4.195.556	4.195.556	4.195.556	4.195.556	4.195.556
2204	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x2,5+1x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		64.167	64.167	64.167	64.167	64.167	64.167	64.167	64.167	64.167	64.167	64.167	64.167	64.167	64.167
2205	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x4+1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		94.167	94.167	94.167	94.167	94.167	94.167	94.167	94.167	94.167	94.167	94.167	94.167	94.167	94.167
2206	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x6+1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		131.204	131.204	131.204	131.204	131.204	131.204	131.204	131.204	131.204	131.204	131.204	131.204	131.204	131.204
2207	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x10+1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		201.481	201.481	201.481	201.481	201.481	201.481	201.481	201.481	201.481	201.481	201.481	201.481	201.481	201.481
2208	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x16+1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		306.019	306.019	306.019	306.019	306.019	306.019	306.019	306.019	306.019	306.019	306.019	306.019	306.019	306.019
2209	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x25+1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		516.481	516.481	516.481	516.481	516.481	516.481	516.481	516.481	516.481	516.481	516.481	516.481	516.481	516.481
2210	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x35+1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		678.148	678.148	678.148	678.148	678.148	678.148	678.148	678.148	678.148	678.148	678.148	678.148	678.148	678.148
2211	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x35+1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		694.167	694.167	694.167	694.167	694.167	694.167	694.167	694.167	694.167	694.167	694.167	694.167	694.167	694.167
2212	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x50+1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		946.574	946.574	946.574	946.574	946.574	946.574	946.574	946.574	946.574	946.574	946.574	946.574	946.574	946.574
2213	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x50+1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.003.426	1.003.426	1.003.426	1.003.426	1.003.426	1.003.426	1.003.426	1.003.426	1.003.426	1.003.426	1.003.426	1.003.426	1.003.426	1.003.426
2214	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x70+1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.311.759	1.311.759	1.311.759	1.311.759	1.311.759	1.311.759	1.311.759	1.311.759	1.311.759	1.311.759	1.311.759	1.311.759	1.311.759	1.311.759
2215	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x70+1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2216	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x95+1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.610.185	1.610.185	1.610.185	1.610.185	1.610.185	1.610.185	1.610.185	1.610.185	1.610.185	1.610.185	1.610.185	1.610.185	1.610.185	1.610.185
2217	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x95+1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.706.296	1.706.296	1.706.296	1.706.296	1.706.296	1.706.296	1.706.296	1.706.296	1.706.296	1.706.296	1.706.296	1.706.296	1.706.296	1.706.296
2218	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x120+1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.038.611	2.038.611	2.038.611	2.038.611	2.038.611	2.038.611	2.038.611	2.038.611	2.038.611	2.038.611	2.038.611	2.038.611	2.038.611	2.038.611
2219	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x120+1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.171.574	2.171.574	2.171.574	2.171.574	2.171.574	2.171.574	2.171.574	2.171.574	2.171.574	2.171.574	2.171.574	2.171.574	2.171.574	2.171.574
2220	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x150+1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.452.315	2.452.315	2.452.315	2.452.315	2.452.315	2.452.315	2.452.315	2.452.315	2.452.315	2.452.315	2.452.315	2.452.315	2.452.315	2.452.315
2221	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x150+1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.592.870	2.592.870	2.592.870	2.592.870	2.592.870	2.592.870	2.592.870	2.592.870	2.592.870	2.592.870	2.592.870	2.592.870	2.592.870	2.592.870
2222	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x150+1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.703.426	2.703.426	2.703.426	2.703.426	2.703.426	2.703.426	2.703.426	2.703.426	2.703.426	2.703.426	2.703.426	2.703.426	2.703.426	2.703.426
2223	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x185+1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.102.315	3.102.315	3.102.315	3.102.315	3.102.315	3.102.315	3.102.315	3.102.315	3.102.315	3.102.315	3.102.315	3.102.315	3.102.315	3.102.315
2224	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x185+1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.242.685	3.242.685	3.242.685	3.242.685	3.242.685	3.242.685	3.242.685	3.242.685	3.242.685	3.242.685	3.242.685	3.242.685	3.242.685	3.242.685
2225	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x185+1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.374.074	3.374.074	3.374.074	3.374.074	3.374.074	3.374.074	3.374.074	3.374.074	3.374.074	3.374.074	3.374.074	3.374.074	3.374.074	3.374.074
2226	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x240+1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.027.593	4.027.593	4.027.593	4.027.593	4.027.593	4.027.593	4.027.593	4.027.593	4.027.593	4.027.593	4.027.593	4.027.593	4.027.593	4.027.593
2227	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x240+1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.180.093	4.180.093	4.180.093	4.180.093	4.180.093	4.180.093	4.180.093	4.180.093	4.180.093	4.180.093	4.180.093	4.180.093	4.180.093	4.180.093
2228	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x240+1x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.352.593	4.352.593	4.352.593	4.352.593	4.352.593	4.352.593	4.352.593	4.352.593	4.352.593	4.352.593	4.352.593	4.352.593	4.352.593	4.352.593
2229	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x300+1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.042.778	5.042.778	5.042.778	5.042.778	5.042.778	5.042.778	5.042.778	5.042.778	5.042.778	5.042.778	5.042.778	5.042.778	5.042.778	5.042.778
2230	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x300+1x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.215.370	5.215.370	5.215.370	5.215.370	5.215.370	5.215.370	5.215.370	5.215.370	5.215.370	5.215.370	5.215.370	5.215.370	5.215.370	5.215.370
2231	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x300+1x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.483.611	5.483.611	5.483.611	5.483.611	5.483.611	5.483.611	5.483.611	5.483.611	5.483.611	5.483.611	5.483.611	5.483.611	5.483.611	5.483.611

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2232	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.074	59.074	59.074	59.074	59.074	59.074	59.074	59.074	59.074	59.074	59.074	59.074	59.074	59.074
2233	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		95.463	95.463	95.463	95.463	95.463	95.463	95.463	95.463	95.463	95.463	95.463	95.463	95.463	95.463
2234	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		132.407	132.407	132.407	132.407	132.407	132.407	132.407	132.407	132.407	132.407	132.407	132.407	132.407	132.407
2235	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		201.852	201.852	201.852	201.852	201.852	201.852	201.852	201.852	201.852	201.852	201.852	201.852	201.852	201.852
2236	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		313.704	313.704	313.704	313.704	313.704	313.704	313.704	313.704	313.704	313.704	313.704	313.704	313.704	313.704
2237	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		493.611	493.611	493.611	493.611	493.611	493.611	493.611	493.611	493.611	493.611	493.611	493.611	493.611	493.611
2238	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		654.722	654.722	654.722	654.722	654.722	654.722	654.722	654.722	654.722	654.722	654.722	654.722	654.722	654.722
2239	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		862.685	862.685	862.685	862.685	862.685	862.685	862.685	862.685	862.685	862.685	862.685	862.685	862.685	862.685
2240	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.240.926	1.240.926	1.240.926	1.240.926	1.240.926	1.240.926	1.240.926	1.240.926	1.240.926	1.240.926	1.240.926	1.240.926	1.240.926	1.240.926
2241	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.736.111	1.736.111	1.736.111	1.736.111	1.736.111	1.736.111	1.736.111	1.736.111	1.736.111	1.736.111	1.736.111	1.736.111	1.736.111	1.736.111
2242	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.155.556	2.155.556	2.155.556	2.155.556	2.155.556	2.155.556	2.155.556	2.155.556	2.155.556	2.155.556	2.155.556	2.155.556	2.155.556	2.155.556
2243	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.555.093	2.555.093	2.555.093	2.555.093	2.555.093	2.555.093	2.555.093	2.555.093	2.555.093	2.555.093	2.555.093	2.555.093	2.555.093	2.555.093
2244	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.342.222	3.342.222	3.342.222	3.342.222	3.342.222	3.342.222	3.342.222	3.342.222	3.342.222	3.342.222	3.342.222	3.342.222	3.342.222	3.342.222
2245	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.186.019	4.186.019	4.186.019	4.186.019	4.186.019	4.186.019	4.186.019	4.186.019	4.186.019	4.186.019	4.186.019	4.186.019	4.186.019	4.186.019
2246	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.471.759	5.471.759	5.471.759	5.471.759	5.471.759	5.471.759	5.471.759	5.471.759	5.471.759	5.471.759	5.471.759	5.471.759	5.471.759	5.471.759
2247	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.722	9.722	9.722	9.722	9.722	9.722	9.722	9.722	9.722	9.722	9.722	9.722	9.722	9.722

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2248	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.815	14.815	14.815	14.815	14.815	14.815	14.815	14.815	14.815	14.815	14.815	14.815	14.815	14.815
2249	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.593	22.593	22.593	22.593	22.593	22.593	22.593	22.593	22.593	22.593	22.593	22.593	22.593	22.593
2250	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.870	32.870	32.870	32.870	32.870	32.870	32.870	32.870	32.870	32.870	32.870	32.870	32.870	32.870
2251	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.093	50.093	50.093	50.093	50.093	50.093	50.093	50.093	50.093	50.093	50.093	50.093	50.093	50.093
2252	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		77.963	77.963	77.963	77.963	77.963	77.963	77.963	77.963	77.963	77.963	77.963	77.963	77.963	77.963
2253	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		123.796	123.796	123.796	123.796	123.796	123.796	123.796	123.796	123.796	123.796	123.796	123.796	123.796	123.796
2254	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		169.352	169.352	169.352	169.352	169.352	169.352	169.352	169.352	169.352	169.352	169.352	169.352	169.352	169.352
2255	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		232.963	232.963	232.963	232.963	232.963	232.963	232.963	232.963	232.963	232.963	232.963	232.963	232.963	232.963
2256	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		329.537	329.537	329.537	329.537	329.537	329.537	329.537	329.537	329.537	329.537	329.537	329.537	329.537	329.537
2257	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		460.093	460.093	460.093	460.093	460.093	460.093	460.093	460.093	460.093	460.093	460.093	460.093	460.093	460.093
2258	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		569.352	569.352	569.352	569.352	569.352	569.352	569.352	569.352	569.352	569.352	569.352	569.352	569.352	569.352
2259	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704
2260	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		896.667	896.667	896.667	896.667	896.667	896.667	896.667	896.667	896.667	896.667	896.667	896.667	896.667	896.667
2261	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000
2262	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000
2263	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.914.815	1.914.815	1.914.815	1.914.815	1.914.815	1.914.815	1.914.815	1.914.815	1.914.815	1.914.815	1.914.815	1.914.815	1.914.815	1.914.815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2264	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.759	21.759	21.759	21.759	21.759	21.759	21.759	21.759	21.759	21.759	21.759	21.759	21.759	21.759
2265	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		33.704	33.704	33.704	33.704	33.704	33.704	33.704	33.704	33.704	33.704	33.704	33.704	33.704	33.704
2266	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		47.685	47.685	47.685	47.685	47.685	47.685	47.685	47.685	47.685	47.685	47.685	47.685	47.685	47.685
2267	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		69.352	69.352	69.352	69.352	69.352	69.352	69.352	69.352	69.352	69.352	69.352	69.352	69.352	69.352
2268	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		106.852	106.852	106.852	106.852	106.852	106.852	106.852	106.852	106.852	106.852	106.852	106.852	106.852	106.852
2269	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		163.981	163.981	163.981	163.981	163.981	163.981	163.981	163.981	163.981	163.981	163.981	163.981	163.981	163.981
2270	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
2271	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		340.370	340.370	340.370	340.370	340.370	340.370	340.370	340.370	340.370	340.370	340.370	340.370	340.370	340.370
2272	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		465.833	465.833	465.833	465.833	465.833	465.833	465.833	465.833	465.833	465.833	465.833	465.833	465.833	465.833
2273	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		676.204	676.204	676.204	676.204	676.204	676.204	676.204	676.204	676.204	676.204	676.204	676.204	676.204	676.204
2274	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		922.685	922.685	922.685	922.685	922.685	922.685	922.685	922.685	922.685	922.685	922.685	922.685	922.685	922.685
2275	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000
2276	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.404.537	1.404.537	1.404.537	1.404.537	1.404.537	1.404.537	1.404.537	1.404.537	1.404.537	1.404.537	1.404.537	1.404.537	1.404.537	1.404.537
2277	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		33.611	33.611	33.611	33.611	33.611	33.611	33.611	33.611	33.611	33.611	33.611	33.611	33.611	33.611
2278	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.519	48.519	48.519	48.519	48.519	48.519	48.519	48.519	48.519	48.519	48.519	48.519	48.519	48.519
2279	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2280	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		101.019	101.019	101.019	101.019	101.019	101.019	101.019	101.019	101.019	101.019	101.019	101.019	101.019	101.019
2281	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407
2282	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		236.019	236.019	236.019	236.019	236.019	236.019	236.019	236.019	236.019	236.019	236.019	236.019	236.019	236.019
2283	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		375.370	375.370	375.370	375.370	375.370	375.370	375.370	375.370	375.370	375.370	375.370	375.370	375.370	375.370
2284	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		510.370	510.370	510.370	510.370	510.370	510.370	510.370	510.370	510.370	510.370	510.370	510.370	510.370	510.370
2285	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		715.833	715.833	715.833	715.833	715.833	715.833	715.833	715.833	715.833	715.833	715.833	715.833	715.833	715.833
2286	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
2287	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.339.815	1.339.815	1.339.815	1.339.815	1.339.815	1.339.815	1.339.815	1.339.815	1.339.815	1.339.815	1.339.815	1.339.815	1.339.815	1.339.815
2288	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.657.963	1.657.963	1.657.963	1.657.963	1.657.963	1.657.963	1.657.963	1.657.963	1.657.963	1.657.963	1.657.963	1.657.963	1.657.963	1.657.963
2289	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.081.852	2.081.852	2.081.852	2.081.852	2.081.852	2.081.852	2.081.852	2.081.852	2.081.852	2.081.852	2.081.852	2.081.852	2.081.852	2.081.852
2290	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.613.704	2.613.704	2.613.704	2.613.704	2.613.704	2.613.704	2.613.704	2.613.704	2.613.704	2.613.704	2.613.704	2.613.704	2.613.704	2.613.704
2291	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.443.148	3.443.148	3.443.148	3.443.148	3.443.148	3.443.148	3.443.148	3.443.148	3.443.148	3.443.148	3.443.148	3.443.148	3.443.148	3.443.148
2292	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.301.204	4.301.204	4.301.204	4.301.204	4.301.204	4.301.204	4.301.204	4.301.204	4.301.204	4.301.204	4.301.204	4.301.204	4.301.204	4.301.204
2293	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.559.167	5.559.167	5.559.167	5.559.167	5.559.167	5.559.167	5.559.167	5.559.167	5.559.167	5.559.167	5.559.167	5.559.167	5.559.167	5.559.167
2294	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x2,5 +1x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		56.389	56.389	56.389	56.389	56.389	56.389	56.389	56.389	56.389	56.389	56.389	56.389	56.389	56.389
2295	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x4 +1x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		82.593	82.593	82.593	82.593	82.593	82.593	82.593	82.593	82.593	82.593	82.593	82.593	82.593	82.593

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2296	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x6 +1x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		119.352	119.352	119.352	119.352	119.352	119.352	119.352	119.352	119.352	119.352	119.352	119.352	119.352	119.352
2297	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x10 +1x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		183.704	183.704	183.704	183.704	183.704	183.704	183.704	183.704	183.704	183.704	183.704	183.704	183.704	183.704
2298	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x16 +1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		284.167	284.167	284.167	284.167	284.167	284.167	284.167	284.167	284.167	284.167	284.167	284.167	284.167	284.167
2299	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x25 +1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		406.296	406.296	406.296	406.296	406.296	406.296	406.296	406.296	406.296	406.296	406.296	406.296	406.296	406.296
2300	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x25 +1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		460.185	460.185	460.185	460.185	460.185	460.185	460.185	460.185	460.185	460.185	460.185	460.185	460.185	460.185
2301	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x35 +1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		588.704	588.704	588.704	588.704	588.704	588.704	588.704	588.704	588.704	588.704	588.704	588.704	588.704	588.704
2302	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x35 +1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		659.167	659.167	659.167	659.167	659.167	659.167	659.167	659.167	659.167	659.167	659.167	659.167	659.167	659.167
2303	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x50 +1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		806.852	806.852	806.852	806.852	806.852	806.852	806.852	806.852	806.852	806.852	806.852	806.852	806.852	806.852
2304	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x50+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685
2305	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x70+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185
2306	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x70+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.238.704	1.238.704	1.238.704	1.238.704	1.238.704	1.238.704	1.238.704	1.238.704	1.238.704	1.238.704	1.238.704	1.238.704	1.238.704	1.238.704
2307	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x95+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.635.185	1.635.185	1.635.185	1.635.185	1.635.185	1.635.185	1.635.185	1.635.185	1.635.185	1.635.185	1.635.185	1.635.185	1.635.185	1.635.185
2308	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x95+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.727.315	1.727.315	1.727.315	1.727.315	1.727.315	1.727.315	1.727.315	1.727.315	1.727.315	1.727.315	1.727.315	1.727.315	1.727.315	1.727.315
2309	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x120+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.051.204	2.051.204	2.051.204	2.051.204	2.051.204	2.051.204	2.051.204	2.051.204	2.051.204	2.051.204	2.051.204	2.051.204	2.051.204	2.051.204
2310	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x120+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.170.463	2.170.463	2.170.463	2.170.463	2.170.463	2.170.463	2.170.463	2.170.463	2.170.463	2.170.463	2.170.463	2.170.463	2.170.463	2.170.463
2311	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x150+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.487.500	2.487.500	2.487.500	2.487.500	2.487.500	2.487.500	2.487.500	2.487.500	2.487.500	2.487.500	2.487.500	2.487.500	2.487.500	2.487.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2312	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x150+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.611.296	2.611.296	2.611.296	2.611.296	2.611.296	2.611.296	2.611.296	2.611.296	2.611.296	2.611.296	2.611.296	2.611.296	2.611.296	2.611.296
2313	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x150+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
2314	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x185+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.156.852	3.156.852	3.156.852	3.156.852	3.156.852	3.156.852	3.156.852	3.156.852	3.156.852	3.156.852	3.156.852	3.156.852	3.156.852	3.156.852
2315	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x185+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.267.037	3.267.037	3.267.037	3.267.037	3.267.037	3.267.037	3.267.037	3.267.037	3.267.037	3.267.037	3.267.037	3.267.037	3.267.037	3.267.037
2316	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x185+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.431.852	3.431.852	3.431.852	3.431.852	3.431.852	3.431.852	3.431.852	3.431.852	3.431.852	3.431.852	3.431.852	3.431.852	3.431.852	3.431.852
2317	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x240 +1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.909.167	3.909.167	3.909.167	3.909.167	3.909.167	3.909.167	3.909.167	3.909.167	3.909.167	3.909.167	3.909.167	3.909.167	3.909.167	3.909.167
2318	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x240 +1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.101.204	4.101.204	4.101.204	4.101.204	4.101.204	4.101.204	4.101.204	4.101.204	4.101.204	4.101.204	4.101.204	4.101.204	4.101.204	4.101.204
2319	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x240 +1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000
2320	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x300+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.943.148	4.943.148	4.943.148	4.943.148	4.943.148	4.943.148	4.943.148	4.943.148	4.943.148	4.943.148	4.943.148	4.943.148	4.943.148	4.943.148
2321	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x300+1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.352.315	5.352.315	5.352.315	5.352.315	5.352.315	5.352.315	5.352.315	5.352.315	5.352.315	5.352.315	5.352.315	5.352.315	5.352.315	5.352.315
2322	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x300+1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.409.167	5.409.167	5.409.167	5.409.167	5.409.167	5.409.167	5.409.167	5.409.167	5.409.167	5.409.167	5.409.167	5.409.167	5.409.167	5.409.167
2323	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		42.037	42.037	42.037	42.037	42.037	42.037	42.037	42.037	42.037	42.037	42.037	42.037	42.037	42.037
2324	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
2325	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		92.037	92.037	92.037	92.037	92.037	92.037	92.037	92.037	92.037	92.037	92.037	92.037	92.037	92.037
2326	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		130.648	130.648	130.648	130.648	130.648	130.648	130.648	130.648	130.648	130.648	130.648	130.648	130.648	130.648
2327	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2328	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		312.500	312.500	312.500	312.500	312.500	312.500	312.500	312.500	312.500	312.500	312.500	312.500	312.500	312.500
2329	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
2330	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		693.148	693.148	693.148	693.148	693.148	693.148	693.148	693.148	693.148	693.148	693.148	693.148	693.148	693.148
2331	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		943.148	943.148	943.148	943.148	943.148	943.148	943.148	943.148	943.148	943.148	943.148	943.148	943.148	943.148
2332	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.352.315	1.352.315	1.352.315	1.352.315	1.352.315	1.352.315	1.352.315	1.352.315	1.352.315	1.352.315	1.352.315	1.352.315	1.352.315	1.352.315
2333	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.846.667	1.846.667	1.846.667	1.846.667	1.846.667	1.846.667	1.846.667	1.846.667	1.846.667	1.846.667	1.846.667	1.846.667	1.846.667	1.846.667
2334	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.248.167	2.248.167	2.248.167	2.248.167	2.248.167	2.248.167	2.248.167	2.248.167	2.248.167	2.248.167	2.248.167	2.248.167	2.248.167	2.248.167
2335	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.868.148	2.868.148	2.868.148	2.868.148	2.868.148	2.868.148	2.868.148	2.868.148	2.868.148	2.868.148	2.868.148	2.868.148	2.868.148	2.868.148
2336	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.594.352	3.594.352	3.594.352	3.594.352	3.594.352	3.594.352	3.594.352	3.594.352	3.594.352	3.594.352	3.594.352	3.594.352	3.594.352	3.594.352
2337	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.513.704	4.513.704	4.513.704	4.513.704	4.513.704	4.513.704	4.513.704	4.513.704	4.513.704	4.513.704	4.513.704	4.513.704	4.513.704	4.513.704
2338	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.731.852	5.731.852	5.731.852	5.731.852	5.731.852	5.731.852	5.731.852	5.731.852	5.731.852	5.731.852	5.731.852	5.731.852	5.731.852	5.731.852
2339	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.429.537	7.429.537	7.429.537	7.429.537	7.429.537	7.429.537	7.429.537	7.429.537	7.429.537	7.429.537	7.429.537	7.429.537	7.429.537	7.429.537
2340	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x2,5+2x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		66.759	66.759	66.759	66.759	66.759	66.759	66.759	66.759	66.759	66.759	66.759	66.759	66.759	66.759
2341	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x4+2x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		98.426	98.426	98.426	98.426	98.426	98.426	98.426	98.426	98.426	98.426	98.426	98.426	98.426	98.426
2342	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x6+2x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		140.648	140.648	140.648	140.648	140.648	140.648	140.648	140.648	140.648	140.648	140.648	140.648	140.648	140.648
2343	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x10+2x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		214.815	214.815	214.815	214.815	214.815	214.815	214.815	214.815	214.815	214.815	214.815	214.815	214.815	214.815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2344	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x16+2x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		334.167	334.167	334.167	334.167	334.167	334.167	334.167	334.167	334.167	334.167	334.167	334.167	334.167	334.167
2345	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x25+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		503.333	503.333	503.333	503.333	503.333	503.333	503.333	503.333	503.333	503.333	503.333	503.333	503.333	503.333
2346	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x35+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		640.833	640.833	640.833	640.833	640.833	640.833	640.833	640.833	640.833	640.833	640.833	640.833	640.833	640.833
2347	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x35+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		721.667	721.667	721.667	721.667	721.667	721.667	721.667	721.667	721.667	721.667	721.667	721.667	721.667	721.667
2348	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x50+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		902.315	902.315	902.315	902.315	902.315	902.315	902.315	902.315	902.315	902.315	902.315	902.315	902.315	902.315
2349	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x50+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		992.037	992.037	992.037	992.037	992.037	992.037	992.037	992.037	992.037	992.037	992.037	992.037	992.037	992.037
2350	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x70+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.261.296	1.261.296	1.261.296	1.261.296	1.261.296	1.261.296	1.261.296	1.261.296	1.261.296	1.261.296	1.261.296	1.261.296	1.261.296	1.261.296
2351	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x70+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.352.315	1.352.315	1.352.315	1.352.315	1.352.315	1.352.315	1.352.315	1.352.315	1.352.315	1.352.315	1.352.315	1.352.315	1.352.315	1.352.315
2352	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x95+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.695.463	1.695.463	1.695.463	1.695.463	1.695.463	1.695.463	1.695.463	1.695.463	1.695.463	1.695.463	1.695.463	1.695.463	1.695.463	1.695.463
2353	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x95+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.867.037	1.867.037	1.867.037	1.867.037	1.867.037	1.867.037	1.867.037	1.867.037	1.867.037	1.867.037	1.867.037	1.867.037	1.867.037	1.867.037
2354	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x120+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.177.315	2.177.315	2.177.315	2.177.315	2.177.315	2.177.315	2.177.315	2.177.315	2.177.315	2.177.315	2.177.315	2.177.315	2.177.315	2.177.315
2355	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x120+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.438.704	2.438.704	2.438.704	2.438.704	2.438.704	2.438.704	2.438.704	2.438.704	2.438.704	2.438.704	2.438.704	2.438.704	2.438.704	2.438.704
2356	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x150+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.582.963	2.582.963	2.582.963	2.582.963	2.582.963	2.582.963	2.582.963	2.582.963	2.582.963	2.582.963	2.582.963	2.582.963	2.582.963	2.582.963
2357	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x150+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.831.852	2.831.852	2.831.852	2.831.852	2.831.852	2.831.852	2.831.852	2.831.852	2.831.852	2.831.852	2.831.852	2.831.852	2.831.852	2.831.852
2358	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x150+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.028.333	3.028.333	3.028.333	3.028.333	3.028.333	3.028.333	3.028.333	3.028.333	3.028.333	3.028.333	3.028.333	3.028.333	3.028.333	3.028.333
2359	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x185+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.298.796	3.298.796	3.298.796	3.298.796	3.298.796	3.298.796	3.298.796	3.298.796	3.298.796	3.298.796	3.298.796	3.298.796	3.298.796	3.298.796

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2360	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x185+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.515.833	3.515.833	3.515.833	3.515.833	3.515.833	3.515.833	3.515.833	3.515.833	3.515.833	3.515.833	3.515.833	3.515.833	3.515.833	3.515.833
2361	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x185+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.786.296	3.786.296	3.786.296	3.786.296	3.786.296	3.786.296	3.786.296	3.786.296	3.786.296	3.786.296	3.786.296	3.786.296	3.786.296	3.786.296
2362	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x240+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.236.296	4.236.296	4.236.296	4.236.296	4.236.296	4.236.296	4.236.296	4.236.296	4.236.296	4.236.296	4.236.296	4.236.296	4.236.296	4.236.296
2363	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x240+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.506.852	4.506.852	4.506.852	4.506.852	4.506.852	4.506.852	4.506.852	4.506.852	4.506.852	4.506.852	4.506.852	4.506.852	4.506.852	4.506.852
2364	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x240+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.831.852	4.831.852	4.831.852	4.831.852	4.831.852	4.831.852	4.831.852	4.831.852	4.831.852	4.831.852	4.831.852	4.831.852	4.831.852	4.831.852
2365	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x300+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.318.148	5.318.148	5.318.148	5.318.148	5.318.148	5.318.148	5.318.148	5.318.148	5.318.148	5.318.148	5.318.148	5.318.148	5.318.148	5.318.148
2366	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x300+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.588.704	5.588.704	5.588.704	5.588.704	5.588.704	5.588.704	5.588.704	5.588.704	5.588.704	5.588.704	5.588.704	5.588.704	5.588.704	5.588.704
2367	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x300+2x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.093.148	6.093.148	6.093.148	6.093.148	6.093.148	6.093.148	6.093.148	6.093.148	6.093.148	6.093.148	6.093.148	6.093.148	6.093.148	6.093.148
2368	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		142.037	142.037	142.037	142.037	142.037	142.037	142.037	142.037	142.037	142.037	142.037	142.037	142.037	142.037
2369	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		187.500	187.500	187.500	187.500	187.500	187.500	187.500	187.500	187.500	187.500	187.500	187.500	187.500	187.500
2370	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
2371	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-(1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		363.704	363.704	363.704	363.704	363.704	363.704	363.704	363.704	363.704	363.704	363.704	363.704	363.704	363.704
2372	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-(1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		488.704	488.704	488.704	488.704	488.704	488.704	488.704	488.704	488.704	488.704	488.704	488.704	488.704	488.704
2373	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-(1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		607.963	607.963	607.963	607.963	607.963	607.963	607.963	607.963	607.963	607.963	607.963	607.963	607.963	607.963
2374	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-(1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
2375	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-(1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		943.148	943.148	943.148	943.148	943.148	943.148	943.148	943.148	943.148	943.148	943.148	943.148	943.148	943.148

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2376	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-(1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.193.148	1.193.148	1.193.148	1.193.148	1.193.148	1.193.148	1.193.148	1.193.148	1.193.148	1.193.148	1.193.148	1.193.148	1.193.148	1.193.148
2377	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-(1x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.534.167	1.534.167	1.534.167	1.534.167	1.534.167	1.534.167	1.534.167	1.534.167	1.534.167	1.534.167	1.534.167	1.534.167	1.534.167	1.534.167
2378	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-(1x400)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.988.704	1.988.704	1.988.704	1.988.704	1.988.704	1.988.704	1.988.704	1.988.704	1.988.704	1.988.704	1.988.704	1.988.704	1.988.704	1.988.704
2379	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		34.167	34.167	34.167	34.167	34.167	34.167	34.167	34.167	34.167	34.167	34.167	34.167	34.167	34.167
2380	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.796	48.796	48.796	48.796	48.796	48.796	48.796	48.796	48.796	48.796	48.796	48.796	48.796	48.796
2381	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
2382	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		81.852	81.852	81.852	81.852	81.852	81.852	81.852	81.852	81.852	81.852	81.852	81.852	81.852	81.852
2383	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-2x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		118.148	118.148	118.148	118.148	118.148	118.148	118.148	118.148	118.148	118.148	118.148	118.148	118.148	118.148
2384	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-2x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		182.963	182.963	182.963	182.963	182.963	182.963	182.963	182.963	182.963	182.963	182.963	182.963	182.963	182.963
2385	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		272.685	272.685	272.685	272.685	272.685	272.685	272.685	272.685	272.685	272.685	272.685	272.685	272.685	272.685
2386	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		369.352	369.352	369.352	369.352	369.352	369.352	369.352	369.352	369.352	369.352	369.352	369.352	369.352	369.352
2387	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		488.704	488.704	488.704	488.704	488.704	488.704	488.704	488.704	488.704	488.704	488.704	488.704	488.704	488.704
2388	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		704.537	704.537	704.537	704.537	704.537	704.537	704.537	704.537	704.537	704.537	704.537	704.537	704.537	704.537
2389	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		965.833	965.833	965.833	965.833	965.833	965.833	965.833	965.833	965.833	965.833	965.833	965.833	965.833	965.833
2390	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.227.315	1.227.315	1.227.315	1.227.315	1.227.315	1.227.315	1.227.315	1.227.315	1.227.315	1.227.315	1.227.315	1.227.315	1.227.315	1.227.315
2391	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.477.315	1.477.315	1.477.315	1.477.315	1.477.315	1.477.315	1.477.315	1.477.315	1.477.315	1.477.315	1.477.315	1.477.315	1.477.315	1.477.315

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2392	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.796	48.796	48.796	48.796	48.796	48.796	48.796	48.796	48.796	48.796	48.796	48.796	48.796	48.796
2393	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
2394	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		82.963	82.963	82.963	82.963	82.963	82.963	82.963	82.963	82.963	82.963	82.963	82.963	82.963	82.963
2395	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		113.704	113.704	113.704	113.704	113.704	113.704	113.704	113.704	113.704	113.704	113.704	113.704	113.704	113.704
2396	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		176.204	176.204	176.204	176.204	176.204	176.204	176.204	176.204	176.204	176.204	176.204	176.204	176.204	176.204
2397	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		255.648	255.648	255.648	255.648	255.648	255.648	255.648	255.648	255.648	255.648	255.648	255.648	255.648	255.648
2398	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		403.333	403.333	403.333	403.333	403.333	403.333	403.333	403.333	403.333	403.333	403.333	403.333	403.333	403.333
2399	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		545.463	545.463	545.463	545.463	545.463	545.463	545.463	545.463	545.463	545.463	545.463	545.463	545.463	545.463
2400	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		761.296	761.296	761.296	761.296	761.296	761.296	761.296	761.296	761.296	761.296	761.296	761.296	761.296	761.296
2401	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.068.148	1.068.148	1.068.148	1.068.148	1.068.148	1.068.148	1.068.148	1.068.148	1.068.148	1.068.148	1.068.148	1.068.148	1.068.148	1.068.148
2402	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.420.463	1.420.463	1.420.463	1.420.463	1.420.463	1.420.463	1.420.463	1.420.463	1.420.463	1.420.463	1.420.463	1.420.463	1.420.463	1.420.463
2403	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.730.648	1.730.648	1.730.648	1.730.648	1.730.648	1.730.648	1.730.648	1.730.648	1.730.648	1.730.648	1.730.648	1.730.648	1.730.648	1.730.648
2404	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.159.167	2.159.167	2.159.167	2.159.167	2.159.167	2.159.167	2.159.167	2.159.167	2.159.167	2.159.167	2.159.167	2.159.167	2.159.167	2.159.167
2405	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.704.537	2.704.537	2.704.537	2.704.537	2.704.537	2.704.537	2.704.537	2.704.537	2.704.537	2.704.537	2.704.537	2.704.537	2.704.537	2.704.537
2406	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.545.463	3.545.463	3.545.463	3.545.463	3.545.463	3.545.463	3.545.463	3.545.463	3.545.463	3.545.463	3.545.463	3.545.463	3.545.463	3.545.463
2407	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.318.148	4.318.148	4.318.148	4.318.148	4.318.148	4.318.148	4.318.148	4.318.148	4.318.148	4.318.148	4.318.148	4.318.148	4.318.148	4.318.148

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2408	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x400)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.568.148	5.568.148	5.568.148	5.568.148	5.568.148	5.568.148	5.568.148	5.568.148	5.568.148	5.568.148	5.568.148	5.568.148	5.568.148	5.568.148
2409	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+1x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		69.352	69.352	69.352	69.352	69.352	69.352	69.352	69.352	69.352	69.352	69.352	69.352	69.352	69.352
2410	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x4+1x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		101.204	101.204	101.204	101.204	101.204	101.204	101.204	101.204	101.204	101.204	101.204	101.204	101.204	101.204
2411	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x6+1x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		142.037	142.037	142.037	142.037	142.037	142.037	142.037	142.037	142.037	142.037	142.037	142.037	142.037	142.037
2412	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537
2413	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		306.852	306.852	306.852	306.852	306.852	306.852	306.852	306.852	306.852	306.852	306.852	306.852	306.852	306.852
2414	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		440.833	440.833	440.833	440.833	440.833	440.833	440.833	440.833	440.833	440.833	440.833	440.833	440.833	440.833
2415	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
2416	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000
2417	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		676.204	676.204	676.204	676.204	676.204	676.204	676.204	676.204	676.204	676.204	676.204	676.204	676.204	676.204
2418	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000
2419	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		943.148	943.148	943.148	943.148	943.148	943.148	943.148	943.148	943.148	943.148	943.148	943.148	943.148	943.148
2420	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
2421	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.306.852	1.306.852	1.306.852	1.306.852	1.306.852	1.306.852	1.306.852	1.306.852	1.306.852	1.306.852	1.306.852	1.306.852	1.306.852	1.306.852
2422	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.715.833	1.715.833	1.715.833	1.715.833	1.715.833	1.715.833	1.715.833	1.715.833	1.715.833	1.715.833	1.715.833	1.715.833	1.715.833	1.715.833
2423	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.829.537	1.829.537	1.829.537	1.829.537	1.829.537	1.829.537	1.829.537	1.829.537	1.829.537	1.829.537	1.829.537	1.829.537	1.829.537	1.829.537

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2424	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.159.167	2.159.167	2.159.167	2.159.167	2.159.167	2.159.167	2.159.167	2.159.167	2.159.167	2.159.167	2.159.167	2.159.167	2.159.167	2.159.167
2425	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.272.685	2.272.685	2.272.685	2.272.685	2.272.685	2.272.685	2.272.685	2.272.685	2.272.685	2.272.685	2.272.685	2.272.685	2.272.685	2.272.685
2426	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.556.852	2.556.852	2.556.852	2.556.852	2.556.852	2.556.852	2.556.852	2.556.852	2.556.852	2.556.852	2.556.852	2.556.852	2.556.852	2.556.852
2427	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.693.148	2.693.148	2.693.148	2.693.148	2.693.148	2.693.148	2.693.148	2.693.148	2.693.148	2.693.148	2.693.148	2.693.148	2.693.148	2.693.148
2428	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.795.463	2.795.463	2.795.463	2.795.463	2.795.463	2.795.463	2.795.463	2.795.463	2.795.463	2.795.463	2.795.463	2.795.463	2.795.463	2.795.463
2429	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.261.296	3.261.296	3.261.296	3.261.296	3.261.296	3.261.296	3.261.296	3.261.296	3.261.296	3.261.296	3.261.296	3.261.296	3.261.296	3.261.296
2430	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.386.296	3.386.296	3.386.296	3.386.296	3.386.296	3.386.296	3.386.296	3.386.296	3.386.296	3.386.296	3.386.296	3.386.296	3.386.296	3.386.296
2431	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x185 +1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.522.685	3.522.685	3.522.685	3.522.685	3.522.685	3.522.685	3.522.685	3.522.685	3.522.685	3.522.685	3.522.685	3.522.685	3.522.685	3.522.685
2432	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.977.315	3.977.315	3.977.315	3.977.315	3.977.315	3.977.315	3.977.315	3.977.315	3.977.315	3.977.315	3.977.315	3.977.315	3.977.315	3.977.315
2433	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.227.315	4.227.315	4.227.315	4.227.315	4.227.315	4.227.315	4.227.315	4.227.315	4.227.315	4.227.315	4.227.315	4.227.315	4.227.315	4.227.315
2434	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x240 +1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.448.796	4.448.796	4.448.796	4.448.796	4.448.796	4.448.796	4.448.796	4.448.796	4.448.796	4.448.796	4.448.796	4.448.796	4.448.796	4.448.796
2435	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.056.852	5.056.852	5.056.852	5.056.852	5.056.852	5.056.852	5.056.852	5.056.852	5.056.852	5.056.852	5.056.852	5.056.852	5.056.852	5.056.852
2436	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.397.685	5.397.685	5.397.685	5.397.685	5.397.685	5.397.685	5.397.685	5.397.685	5.397.685	5.397.685	5.397.685	5.397.685	5.397.685	5.397.685
2437	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000
2438	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		56.852	56.852	56.852	56.852	56.852	56.852	56.852	56.852	56.852	56.852	56.852	56.852	56.852	56.852
2439	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		77.315	77.315	77.315	77.315	77.315	77.315	77.315	77.315	77.315	77.315	77.315	77.315	77.315	77.315

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2440	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		104.537	104.537	104.537	104.537	104.537	104.537	104.537	104.537	104.537	104.537	104.537	104.537	104.537	104.537
2441	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		144.352	144.352	144.352	144.352	144.352	144.352	144.352	144.352	144.352	144.352	144.352	144.352	144.352	144.352
2442	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		223.796	223.796	223.796	223.796	223.796	223.796	223.796	223.796	223.796	223.796	223.796	223.796	223.796	223.796
2443	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		340.833	340.833	340.833	340.833	340.833	340.833	340.833	340.833	340.833	340.833	340.833	340.833	340.833	340.833
2444	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		545.463	545.463	545.463	545.463	545.463	545.463	545.463	545.463	545.463	545.463	545.463	545.463	545.463	545.463
2445	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		738.704	738.704	738.704	738.704	738.704	738.704	738.704	738.704	738.704	738.704	738.704	738.704	738.704	738.704
2446	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.079.537	1.079.537	1.079.537	1.079.537	1.079.537	1.079.537	1.079.537	1.079.537	1.079.537	1.079.537	1.079.537	1.079.537	1.079.537	1.079.537
2447	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.443.148	1.443.148	1.443.148	1.443.148	1.443.148	1.443.148	1.443.148	1.443.148	1.443.148	1.443.148	1.443.148	1.443.148	1.443.148	1.443.148
2448	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.988.704	1.988.704	1.988.704	1.988.704	1.988.704	1.988.704	1.988.704	1.988.704	1.988.704	1.988.704	1.988.704	1.988.704	1.988.704	1.988.704
2449	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.443.148	2.443.148	2.443.148	2.443.148	2.443.148	2.443.148	2.443.148	2.443.148	2.443.148	2.443.148	2.443.148	2.443.148	2.443.148	2.443.148
2450	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.011.296	3.011.296	3.011.296	3.011.296	3.011.296	3.011.296	3.011.296	3.011.296	3.011.296	3.011.296	3.011.296	3.011.296	3.011.296	3.011.296
2451	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.772.685	3.772.685	3.772.685	3.772.685	3.772.685	3.772.685	3.772.685	3.772.685	3.772.685	3.772.685	3.772.685	3.772.685	3.772.685	3.772.685
2452	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.715.833	4.715.833	4.715.833	4.715.833	4.715.833	4.715.833	4.715.833	4.715.833	4.715.833	4.715.833	4.715.833	4.715.833	4.715.833	4.715.833
2453	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.926.204	5.926.204	5.926.204	5.926.204	5.926.204	5.926.204	5.926.204	5.926.204	5.926.204	5.926.204	5.926.204	5.926.204	5.926.204	5.926.204
2454	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x400)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.670.463	7.670.463	7.670.463	7.670.463	7.670.463	7.670.463	7.670.463	7.670.463	7.670.463	7.670.463	7.670.463	7.670.463	7.670.463	7.670.463
2455	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+2x1.5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		82.963	82.963	82.963	82.963	82.963	82.963	82.963	82.963	82.963	82.963	82.963	82.963	82.963	82.963

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2456	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x4+2x2.5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		114.815	114.815	114.815	114.815	114.815	114.815	114.815	114.815	114.815	114.815	114.815	114.815	114.815	114.815
2457	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x6+2x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815
2458	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x10+2x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		236.296	236.296	236.296	236.296	236.296	236.296	236.296	236.296	236.296	236.296	236.296	236.296	236.296	236.296
2459	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x16+2x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
2460	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		537.500	537.500	537.500	537.500	537.500	537.500	537.500	537.500	537.500	537.500	537.500	537.500	537.500	537.500
2461	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		670.463	670.463	670.463	670.463	670.463	670.463	670.463	670.463	670.463	670.463	670.463	670.463	670.463	670.463
2462	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		793.148	793.148	793.148	793.148	793.148	793.148	793.148	793.148	793.148	793.148	793.148	793.148	793.148	793.148
2463	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		970.463	970.463	970.463	970.463	970.463	970.463	970.463	970.463	970.463	970.463	970.463	970.463	970.463	970.463
2464	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.042.037	1.042.037	1.042.037	1.042.037	1.042.037	1.042.037	1.042.037	1.042.037	1.042.037	1.042.037	1.042.037	1.042.037	1.042.037	1.042.037
2465	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.292.037	1.292.037	1.292.037	1.292.037	1.292.037	1.292.037	1.292.037	1.292.037	1.292.037	1.292.037	1.292.037	1.292.037	1.292.037	1.292.037
2466	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.468.148	1.468.148	1.468.148	1.468.148	1.468.148	1.468.148	1.468.148	1.468.148	1.468.148	1.468.148	1.468.148	1.468.148	1.468.148	1.468.148
2467	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.795.463	1.795.463	1.795.463	1.795.463	1.795.463	1.795.463	1.795.463	1.795.463	1.795.463	1.795.463	1.795.463	1.795.463	1.795.463	1.795.463
2468	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.954.537	1.954.537	1.954.537	1.954.537	1.954.537	1.954.537	1.954.537	1.954.537	1.954.537	1.954.537	1.954.537	1.954.537	1.954.537	1.954.537
2469	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.295.463	2.295.463	2.295.463	2.295.463	2.295.463	2.295.463	2.295.463	2.295.463	2.295.463	2.295.463	2.295.463	2.295.463	2.295.463	2.295.463
2470	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.530.648	2.530.648	2.530.648	2.530.648	2.530.648	2.530.648	2.530.648	2.530.648	2.530.648	2.530.648	2.530.648	2.530.648	2.530.648	2.530.648
2471	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.818.148	2.818.148	2.818.148	2.818.148	2.818.148	2.818.148	2.818.148	2.818.148	2.818.148	2.818.148	2.818.148	2.818.148	2.818.148	2.818.148

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2472	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.923.796	2.923.796	2.923.796	2.923.796	2.923.796	2.923.796	2.923.796	2.923.796	2.923.796	2.923.796	2.923.796	2.923.796	2.923.796	2.923.796
2473	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.212.500	3.212.500	3.212.500	3.212.500	3.212.500	3.212.500	3.212.500	3.212.500	3.212.500	3.212.500	3.212.500	3.212.500	3.212.500	3.212.500
2474	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.422.685	3.422.685	3.422.685	3.422.685	3.422.685	3.422.685	3.422.685	3.422.685	3.422.685	3.422.685	3.422.685	3.422.685	3.422.685	3.422.685
2475	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.711.296	3.711.296	3.711.296	3.711.296	3.711.296	3.711.296	3.711.296	3.711.296	3.711.296	3.711.296	3.711.296	3.711.296	3.711.296	3.711.296
2476	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.130.648	4.130.648	4.130.648	4.130.648	4.130.648	4.130.648	4.130.648	4.130.648	4.130.648	4.130.648	4.130.648	4.130.648	4.130.648	4.130.648
2477	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.405.648	4.405.648	4.405.648	4.405.648	4.405.648	4.405.648	4.405.648	4.405.648	4.405.648	4.405.648	4.405.648	4.405.648	4.405.648	4.405.648
2478	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.786.296	4.786.296	4.786.296	4.786.296	4.786.296	4.786.296	4.786.296	4.786.296	4.786.296	4.786.296	4.786.296	4.786.296	4.786.296	4.786.296
2479	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.034.167	5.034.167	5.034.167	5.034.167	5.034.167	5.034.167	5.034.167	5.034.167	5.034.167	5.034.167	5.034.167	5.034.167	5.034.167	5.034.167
2480	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.402.315	5.402.315	5.402.315	5.402.315	5.402.315	5.402.315	5.402.315	5.402.315	5.402.315	5.402.315	5.402.315	5.402.315	5.402.315	5.402.315
2481	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.795.463	5.795.463	5.795.463	5.795.463	5.795.463	5.795.463	5.795.463	5.795.463	5.795.463	5.795.463	5.795.463	5.795.463	5.795.463	5.795.463
2482	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.267.037	6.267.037	6.267.037	6.267.037	6.267.037	6.267.037	6.267.037	6.267.037	6.267.037	6.267.037	6.267.037	6.267.037	6.267.037	6.267.037
2483	Vật tư ngành điện	**Dây điện đơn CV Cadivi**																						
2484	Vật tư ngành điện	Dây điện Cadivi 1.0	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		6.080	6.080	6.080	6.080	6.080	6.080	6.080	6.080	6.080	6.080	6.080	6.080	6.080	6.080
2485	Vật tư ngành điện	Dây điện Cadivi 1.25	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		6.458	6.458	6.458	6.458	6.458	6.458	6.458	6.458	6.458	6.458	6.458	6.458	6.458	6.458
2486	Vật tư ngành điện	Dây điện Cadivi 1.5	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		8.348	8.348	8.348	8.348	8.348	8.348	8.348	8.348	8.348	8.348	8.348	8.348	8.348	8.348
2487	Vật tư ngành điện	Dây điện Cadivi 2.0	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		10.811	10.811	10.811	10.811	10.811	10.811	10.811	10.811	10.811	10.811	10.811	10.811	10.811	10.811

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2488	Vật tư ngành điện	Dây điện Cadivi 2.5	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		13.608	13.608	13.608	13.608	13.608	13.608	13.608	13.608	13.608	13.608	13.608	13.608	13.608	13.608
2489	Vật tư ngành điện	Dây điện Cadivi 3.5	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		18.295	18.295	18.295	18.295	18.295	18.295	18.295	18.295	18.295	18.295	18.295	18.295	18.295	18.295
2490	Vật tư ngành điện	Dây điện Cadivi 4.0	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		20.596	20.596	20.596	20.596	20.596	20.596	20.596	20.596	20.596	20.596	20.596	20.596	20.596	20.596
2491	Vật tư ngành điện	Dây điện Cadivi 5.5	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		28.318	28.318	28.318	28.318	28.318	28.318	28.318	28.318	28.318	28.318	28.318	28.318	28.318	28.318
2492	Vật tư ngành điện	Dây điện Cadivi 6.0	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		30.218	30.218	30.218	30.218	30.218	30.218	30.218	30.218	30.218	30.218	30.218	30.218	30.218	30.218
2493	Vật tư ngành điện	Dây điện Cadivi 8.0	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		40.586	40.586	40.586	40.586	40.586	40.586	40.586	40.586	40.586	40.586	40.586	40.586	40.586	40.586
2494	Vật tư ngành điện	Dây điện Cadivi 10	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		50.069	50.069	50.069	50.069	50.069	50.069	50.069	50.069	50.069	50.069	50.069	50.069	50.069	50.069
2495	Vật tư ngành điện	**Dây điện đôi VCmd Cadivi**	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2496	Vật tư ngành điện	Dây điện đôi Cadivi 2x16 (VCmd 2x0.5)	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		6.221	6.221	6.221	6.221	6.221	6.221	6.221	6.221	6.221	6.221	6.221	6.221	6.221	6.221
2497	Vật tư ngành điện	Dây điện đôi Cadivi 2x24 (VCmd2x0.75)	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770
2498	Vật tư ngành điện	Dây điện đôi Cadivi 2x32 (VCmd2x1.0)	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		11.264	11.264	11.264	11.264	11.264	11.264	11.264	11.264	11.264	11.264	11.264	11.264	11.264	11.264
2499	Vật tư ngành điện	Dây điện đôi Cadivi 2x30 (VCmd2x1.5)	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		16.049	16.049	16.049	16.049	16.049	16.049	16.049	16.049	16.049	16.049	16.049	16.049	16.049	16.049
2500	Vật tư ngành điện	Dây điện đôi Cadivi 2x50 (VCmd2x2.5)	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		26.006	26.006	26.006	26.006	26.006	26.006	26.006	26.006	26.006	26.006	26.006	26.006	26.006	26.006
2501	Vật tư ngành điện	Dây điện đôi ovan VCmo Cadivi (Giá 1 cuộn 100m)	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2502	Vật tư ngành điện	Dây điện đôi Cadivi VCmo 2x1.5	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680
2503	Vật tư ngành điện	Dây điện đôi Cadivi VCmo 2x2.5	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		28.458	28.458	28.458	28.458	28.458	28.458	28.458	28.458	28.458	28.458	28.458	28.458	28.458	28.458

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2504	Vật tư ngành điện	Dây điện đôi Cadivi VCmo 2x4.0	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		43.016	43.016	43.016	43.016	43.016	43.016	43.016	43.016	43.016	43.016	43.016	43.016	43.016	43.016
2505	Vật tư ngành điện	Dây điện đôi Cadivi VCmo 2x6.0	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		64.314	64.314	64.314	64.314	64.314	64.314	64.314	64.314	64.314	64.314	64.314	64.314	64.314	64.314
2506	Vật tư ngành điện	**Dây CV Cadivi**	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường																
2507	Vật tư ngành điện	Dây cáp điện CV 16 - 0,6/1kV	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		73.926	73.926	73.926	73.926	73.926	73.926	73.926	73.926	73.926	73.926	73.926	73.926	73.926	73.926
2508	Vật tư ngành điện	Dây cáp điện CV 25 - 0,6/1kV	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		119.988	119.988	119.988	119.988	119.988	119.988	119.988	119.988	119.988	119.988	119.988	119.988	119.988	119.988
2509	Vật tư ngành điện	Dây cáp điện CV 35 - 0,6/1kV	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		166.018	166.018	166.018	166.018	166.018	166.018	166.018	166.018	166.018	166.018	166.018	166.018	166.018	166.018
2510	Vật tư ngành điện	Dây cáp điện CV 50 - 0,6/1kV	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		227.146	227.146	227.146	227.146	227.146	227.146	227.146	227.146	227.146	227.146	227.146	227.146	227.146	227.146
2511	Vật tư ngành điện	Dây cáp điện CV 70 - 0,6/1kV	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		324.043	324.043	324.043	324.043	324.043	324.043	324.043	324.043	324.043	324.043	324.043	324.043	324.043	324.043
2512	Vật tư ngành điện	Dây cáp điện CV 95 - 0,6/1kV	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		448.092	448.092	448.092	448.092	448.092	448.092	448.092	448.092	448.092	448.092	448.092	448.092	448.092	448.092
2513	Vật tư ngành điện	Dây cáp điện CV 120 - 0,6/1kV	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		583.632	583.632	583.632	583.632	583.632	583.632	583.632	583.632	583.632	583.632	583.632	583.632	583.632	583.632
2514	Vật tư ngành điện	**Dây CVV Cadivi**	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường																
2515	Vật tư ngành điện	Dây cáp điện CVV 2x1.5 - 300/500V	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		26.104	26.104	26.104	26.104	26.104	26.104	26.104	26.104	26.104	26.104	26.104	26.104	26.104	26.104
2516	Vật tư ngành điện	Dây cáp điện CVV 2x2.5 - 300/500V	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		39.031	39.031	39.031	39.031	39.031	39.031	39.031	39.031	39.031	39.031	39.031	39.031	39.031	39.031
2517	Vật tư ngành điện	Dây cáp điện CVV 2x4 - 300/500V	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		56.516	56.516	56.516	56.516	56.516	56.516	56.516	56.516	56.516	56.516	56.516	56.516	56.516	56.516
2518	Vật tư ngành điện	Dây cáp điện CVV 2x6 - 300/500V	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		78.062	78.062	78.062	78.062	78.062	78.062	78.062	78.062	78.062	78.062	78.062	78.062	78.062	78.062
2519	Vật tư ngành điện	Dây cáp điện CVV 3x1.5 - 300/500V	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		34.430	34.430	34.430	34.430	34.430	34.430	34.430	34.430	34.430	34.430	34.430	34.430	34.430	34.430

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2520	Vật tư ngành điện	Dây cáp điện CVV 3x2.5 - 300/500V	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		52.034	52.034	52.034	52.034	52.034	52.034	52.034	52.034	52.034	52.034	52.034	52.034	52.034	52.034
2521	Vật tư ngành điện	Dây cáp điện CVV 3x4 - 300/500V	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		74.725	74.725	74.725	74.725	74.725	74.725	74.725	74.725	74.725	74.725	74.725	74.725	74.725	74.725
2522	Vật tư ngành điện	Dây cáp điện CVV 3x6 - 300/500V	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380
2523	Vật tư ngành điện	Dây cáp điện CVV 4x1.5 - 300/500V	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		43.816	43.816	43.816	43.816	43.816	43.816	43.816	43.816	43.816	43.816	43.816	43.816	43.816	43.816
2524	Vật tư ngành điện	Dây cáp điện CVV 4x2.5 - 300/500V	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		66.236	66.236	66.236	66.236	66.236	66.236	66.236	66.236	66.236	66.236	66.236	66.236	66.236	66.236
2525	Vật tư ngành điện	Dây cáp điện CVV 4x4 - 300/500V	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		97.589	97.589	97.589	97.589	97.589	97.589	97.589	97.589	97.589	97.589	97.589	97.589	97.589	97.589
2526	Vật tư ngành điện	Dây cáp điện CVV 4x6 - 300/500V	m			Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		139.784	139.784	139.784	139.784	139.784	139.784	139.784	139.784	139.784	139.784	139.784	139.784	139.784	139.784
2527	Vật tư ngành điện	**CÁP ĐỒNG TRẦN (C)**				Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường																
2528	Vật tư ngành điện	C 4	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		525.113	525.113	525.113	525.113	525.113	525.113	525.113	525.113	525.113	525.113	525.113	525.113	525.113	525.113
2529	Vật tư ngành điện	C 6	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		523.961	523.961	523.961	523.961	523.961	523.961	523.961	523.961	523.961	523.961	523.961	523.961	523.961	523.961
2530	Vật tư ngành điện	C 10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		523.353	523.353	523.353	523.353	523.353	523.353	523.353	523.353	523.353	523.353	523.353	523.353	523.353	523.353
2531	Vật tư ngành điện	C 16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		517.382	517.382	517.382	517.382	517.382	517.382	517.382	517.382	517.382	517.382	517.382	517.382	517.382	517.382
2532	Vật tư ngành điện	C 25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		517.130	517.130	517.130	517.130	517.130	517.130	517.130	517.130	517.130	517.130	517.130	517.130	517.130	517.130
2533	Vật tư ngành điện	C 35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		517.033	517.033	517.033	517.033	517.033	517.033	517.033	517.033	517.033	517.033	517.033	517.033	517.033	517.033
2534	Vật tư ngành điện	C 50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		518.021	518.021	518.021	518.021	518.021	518.021	518.021	518.021	518.021	518.021	518.021	518.021	518.021	518.021
2535	Vật tư ngành điện	C 70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		517.680	517.680	517.680	517.680	517.680	517.680	517.680	517.680	517.680	517.680	517.680	517.680	517.680	517.680

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2536	Vật tư ngành điện	C 95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		517.428	517.428	517.428	517.428	517.428	517.428	517.428	517.428	517.428	517.428	517.428	517.428	517.428	517.428
2537	Vật tư ngành điện	C 120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		517.531	517.531	517.531	517.531	517.531	517.531	517.531	517.531	517.531	517.531	517.531	517.531	517.531	517.531
2538	Vật tư ngành điện	C 150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		517.456	517.456	517.456	517.456	517.456	517.456	517.456	517.456	517.456	517.456	517.456	517.456	517.456	517.456
2539	Vật tư ngành điện	C 185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		517.369	517.369	517.369	517.369	517.369	517.369	517.369	517.369	517.369	517.369	517.369	517.369	517.369	517.369
2540	Vật tư ngành điện	C 240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		517.214	517.214	517.214	517.214	517.214	517.214	517.214	517.214	517.214	517.214	517.214	517.214	517.214	517.214
2541	Vật tư ngành điện	C 300	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		517.102	517.102	517.102	517.102	517.102	517.102	517.102	517.102	517.102	517.102	517.102	517.102	517.102	517.102
2542	Vật tư ngành điện	C 400	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		516.929	516.929	516.929	516.929	516.929	516.929	516.929	516.929	516.929	516.929	516.929	516.929	516.929	516.929
2543	Vật tư ngành điện	C 500	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		517.220	517.220	517.220	517.220	517.220	517.220	517.220	517.220	517.220	517.220	517.220	517.220	517.220	517.220
2544	Vật tư ngành điện	**CÁP ĐỒNG TRẦN (CF)**																					
2545	Vật tư ngành điện	C 1.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		527.938	527.938	527.938	527.938	527.938	527.938	527.938	527.938	527.938	527.938	527.938	527.938	527.938	527.938
2546	Vật tư ngành điện	C 2.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		526.310	526.310	526.310	526.310	526.310	526.310	526.310	526.310	526.310	526.310	526.310	526.310	526.310	526.310
2547	Vật tư ngành điện	C 4	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		525.264	525.264	525.264	525.264	525.264	525.264	525.264	525.264	525.264	525.264	525.264	525.264	525.264	525.264
2548	Vật tư ngành điện	C 6	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		524.651	524.651	524.651	524.651	524.651	524.651	524.651	524.651	524.651	524.651	524.651	524.651	524.651	524.651
2549	Vật tư ngành điện	CF 10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		523.500	523.500	523.500	523.500	523.500	523.500	523.500	523.500	523.500	523.500	523.500	523.500	523.500	523.500
2550	Vật tư ngành điện	CF 16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		517.653	517.653	517.653	517.653	517.653	517.653	517.653	517.653	517.653	517.653	517.653	517.653	517.653	517.653
2551	Vật tư ngành điện	CF 25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		517.574	517.574	517.574	517.574	517.574	517.574	517.574	517.574	517.574	517.574	517.574	517.574	517.574	517.574

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2552	Vật tư ngành điện	CF 35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		517.271	517.271	517.271	517.271	517.271	517.271	517.271	517.271	517.271	517.271	517.271	517.271	517.271	517.271
2553	Vật tư ngành điện	CF 50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		518.187	518.187	518.187	518.187	518.187	518.187	518.187	518.187	518.187	518.187	518.187	518.187	518.187	518.187
2554	Vật tư ngành điện	CF 70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		517.620	517.620	517.620	517.620	517.620	517.620	517.620	517.620	517.620	517.620	517.620	517.620	517.620	517.620
2555	Vật tư ngành điện	CF 95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		517.532	517.532	517.532	517.532	517.532	517.532	517.532	517.532	517.532	517.532	517.532	517.532	517.532	517.532
2556	Vật tư ngành điện	CF 120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		517.487	517.487	517.487	517.487	517.487	517.487	517.487	517.487	517.487	517.487	517.487	517.487	517.487	517.487
2557	Vật tư ngành điện	CF 150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		517.182	517.182	517.182	517.182	517.182	517.182	517.182	517.182	517.182	517.182	517.182	517.182	517.182	517.182
2558	Vật tư ngành điện	CF 185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		517.169	517.169	517.169	517.169	517.169	517.169	517.169	517.169	517.169	517.169	517.169	517.169	517.169	517.169
2559	Vật tư ngành điện	CF 240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		517.144	517.144	517.144	517.144	517.144	517.144	517.144	517.144	517.144	517.144	517.144	517.144	517.144	517.144
2560	Vật tư ngành điện	CF 300	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		516.994	516.994	516.994	516.994	516.994	516.994	516.994	516.994	516.994	516.994	516.994	516.994	516.994	516.994
2561	Vật tư ngành điện	CF 400	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		517.721	517.721	517.721	517.721	517.721	517.721	517.721	517.721	517.721	517.721	517.721	517.721	517.721	517.721
2562	Vật tư ngành điện	CF 500	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		517.980	517.980	517.980	517.980	517.980	517.980	517.980	517.980	517.980	517.980	517.980	517.980	517.980	517.980
2563	Vật tư ngành điện	CF 630	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		517.605	517.605	517.605	517.605	517.605	517.605	517.605	517.605	517.605	517.605	517.605	517.605	517.605	517.605
2564	Vật tư ngành điện	CF 800	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		517.223	517.223	517.223	517.223	517.223	517.223	517.223	517.223	517.223	517.223	517.223	517.223	517.223	517.223
2565	Vật tư ngành điện	**CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC**																					
2566	Vật tư ngành điện	CV 1x16 (V-75)	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		74.647	74.647	74.647	74.647	74.647	74.647	74.647	74.647	74.647	74.647	74.647	74.647	74.647	74.647
2567	Vật tư ngành điện	CV 1x25 (V-75)	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		115.893	115.893	115.893	115.893	115.893	115.893	115.893	115.893	115.893	115.893	115.893	115.893	115.893	115.893

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2568	Vật tư ngành điện	CV 1x35 (V-75)	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		160.218	160.218	160.218	160.218	160.218	160.218	160.218	160.218	160.218	160.218	160.218	160.218	160.218	160.218
2569	Vật tư ngành điện	CV 1x50 (V-75)	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		219.030	219.030	219.030	219.030	219.030	219.030	219.030	219.030	219.030	219.030	219.030	219.030	219.030	219.030
2570	Vật tư ngành điện	CV 1x70 (V-75)	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		312.962	312.962	312.962	312.962	312.962	312.962	312.962	312.962	312.962	312.962	312.962	312.962	312.962	312.962
2571	Vật tư ngành điện	CV 1x95 (V-75)	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		434.580	434.580	434.580	434.580	434.580	434.580	434.580	434.580	434.580	434.580	434.580	434.580	434.580	434.580
2572	Vật tư ngành điện	CV 1x120 (V-75)	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		546.564	546.564	546.564	546.564	546.564	546.564	546.564	546.564	546.564	546.564	546.564	546.564	546.564	546.564
2573	Vật tư ngành điện	CV 1x150 (V-75)	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		679.061	679.061	679.061	679.061	679.061	679.061	679.061	679.061	679.061	679.061	679.061	679.061	679.061	679.061
2574	Vật tư ngành điện	CV 1x185 (V-75)	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		845.156	845.156	845.156	845.156	845.156	845.156	845.156	845.156	845.156	845.156	845.156	845.156	845.156	845.156
2575	Vật tư ngành điện	CV 1x240 (V-75)	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.113.967	1.113.967	1.113.967	1.113.967	1.113.967	1.113.967	1.113.967	1.113.967	1.113.967	1.113.967	1.113.967	1.113.967	1.113.967	1.113.967
2576	Vật tư ngành điện	CV 1x300 (V-75)	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.394.198	1.394.198	1.394.198	1.394.198	1.394.198	1.394.198	1.394.198	1.394.198	1.394.198	1.394.198	1.394.198	1.394.198	1.394.198	1.394.198
2577	Vật tư ngành điện	CV 1x400 (V-75)	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.806.596	1.806.596	1.806.596	1.806.596	1.806.596	1.806.596	1.806.596	1.806.596	1.806.596	1.806.596	1.806.596	1.806.596	1.806.596	1.806.596
2578	Vật tư ngành điện	CV 1x500 (V-75)	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.288.486	2.288.486	2.288.486	2.288.486	2.288.486	2.288.486	2.288.486	2.288.486	2.288.486	2.288.486	2.288.486	2.288.486	2.288.486	2.288.486
2579	Vật tư ngành điện	CV 1x630 (V-75)	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.956.054	2.956.054	2.956.054	2.956.054	2.956.054	2.956.054	2.956.054	2.956.054	2.956.054	2.956.054	2.956.054	2.956.054	2.956.054	2.956.054
2580	Vật tư ngành điện	CV 1x800 (V-75)	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		3.780.662	3.780.662	3.780.662	3.780.662	3.780.662	3.780.662	3.780.662	3.780.662	3.780.662	3.780.662	3.780.662	3.780.662	3.780.662	3.780.662
2581	Vật tư ngành điện	**CÁP ĐỒNG 1 LÕI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC**																					
2582	Vật tư ngành điện	CXV 1x1.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		8.628	8.628	8.628	8.628	8.628	8.628	8.628	8.628	8.628	8.628	8.628	8.628	8.628	8.628
2583	Vật tư ngành điện	CXV 1x2.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		13.472	13.472	13.472	13.472	13.472	13.472	13.472	13.472	13.472	13.472	13.472	13.472	13.472	13.472

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2584	Vật tư ngành điện	CXV 1x4	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		21.237	21.237	21.237	21.237	21.237	21.237	21.237	21.237	21.237	21.237	21.237	21.237	21.237	21.237
2585	Vật tư ngành điện	CXV 1x6	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		30.613	30.613	30.613	30.613	30.613	30.613	30.613	30.613	30.613	30.613	30.613	30.613	30.613	30.613
2586	Vật tư ngành điện	CXV 1x10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172
2587	Vật tư ngành điện	CXV 1x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	76.245
2588	Vật tư ngành điện	CXV 1x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		117.743	117.743	117.743	117.743	117.743	117.743	117.743	117.743	117.743	117.743	117.743	117.743	117.743	117.743
2589	Vật tư ngành điện	CXV 1x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		162.411	162.411	162.411	162.411	162.411	162.411	162.411	162.411	162.411	162.411	162.411	162.411	162.411	162.411
2590	Vật tư ngành điện	CXV 1x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		221.429	221.429	221.429	221.429	221.429	221.429	221.429	221.429	221.429	221.429	221.429	221.429	221.429	221.429
2591	Vật tư ngành điện	CXV 1x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		315.926	315.926	315.926	315.926	315.926	315.926	315.926	315.926	315.926	315.926	315.926	315.926	315.926	315.926
2592	Vật tư ngành điện	CXV 1x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		437.764	437.764	437.764	437.764	437.764	437.764	437.764	437.764	437.764	437.764	437.764	437.764	437.764	437.764
2593	Vật tư ngành điện	CXV 1x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		550.551	550.551	550.551	550.551	550.551	550.551	550.551	550.551	550.551	550.551	550.551	550.551	550.551	550.551
2594	Vật tư ngành điện	CXV 1x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		683.650	683.650	683.650	683.650	683.650	683.650	683.650	683.650	683.650	683.650	683.650	683.650	683.650	683.650
2595	Vật tư ngành điện	CXV 1x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		850.979	850.979	850.979	850.979	850.979	850.979	850.979	850.979	850.979	850.979	850.979	850.979	850.979	850.979
2596	Vật tư ngành điện	CXV 1x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.120.114	1.120.114	1.120.114	1.120.114	1.120.114	1.120.114	1.120.114	1.120.114	1.120.114	1.120.114	1.120.114	1.120.114	1.120.114	1.120.114
2597	Vật tư ngành điện	CXV 1x300	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.400.890	1.400.890	1.400.890	1.400.890	1.400.890	1.400.890	1.400.890	1.400.890	1.400.890	1.400.890	1.400.890	1.400.890	1.400.890	1.400.890
2598	Vật tư ngành điện	CXV 1x400	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.815.192	1.815.192	1.815.192	1.815.192	1.815.192	1.815.192	1.815.192	1.815.192	1.815.192	1.815.192	1.815.192	1.815.192	1.815.192	1.815.192
2599	Vật tư ngành điện	CXV 1x500	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.297.900	2.297.900	2.297.900	2.297.900	2.297.900	2.297.900	2.297.900	2.297.900	2.297.900	2.297.900	2.297.900	2.297.900	2.297.900	2.297.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2600	Vật tư ngành điện	CXV 1x630	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.969.431	2.969.431	2.969.431	2.969.431	2.969.431	2.969.431	2.969.431	2.969.431	2.969.431	2.969.431	2.969.431	2.969.431	2.969.431	2.969.431
2601	Vật tư ngành điện	CXV 1x800	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		3.797.441	3.797.441	3.797.441	3.797.441	3.797.441	3.797.441	3.797.441	3.797.441	3.797.441	3.797.441	3.797.441	3.797.441	3.797.441	3.797.441
2602	Vật tư ngành điện	**CÁP ĐỒNG 2 LÕI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC**																					
2603	Vật tư ngành điện	CXV 2x1.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		18.327	18.327	18.327	18.327	18.327	18.327	18.327	18.327	18.327	18.327	18.327	18.327	18.327	18.327
2604	Vật tư ngành điện	CXV 2x2.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		28.345	28.345	28.345	28.345	28.345	28.345	28.345	28.345	28.345	28.345	28.345	28.345	28.345	28.345
2605	Vật tư ngành điện	CXV 2x4	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		43.990	43.990	43.990	43.990	43.990	43.990	43.990	43.990	43.990	43.990	43.990	43.990	43.990	43.990
2606	Vật tư ngành điện	CXV 2x6	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		65.087	65.087	65.087	65.087	65.087	65.087	65.087	65.087	65.087	65.087	65.087	65.087	65.087	65.087
2607	Vật tư ngành điện	CXV 2x10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		102.646	102.646	102.646	102.646	102.646	102.646	102.646	102.646	102.646	102.646	102.646	102.646	102.646	102.646
2608	Vật tư ngành điện	CXV 2x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		157.742	157.742	157.742	157.742	157.742	157.742	157.742	157.742	157.742	157.742	157.742	157.742	157.742	157.742
2609	Vật tư ngành điện	CXV 2x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		244.483	244.483	244.483	244.483	244.483	244.483	244.483	244.483	244.483	244.483	244.483	244.483	244.483	244.483
2610	Vật tư ngành điện	CXV 2x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		335.667	335.667	335.667	335.667	335.667	335.667	335.667	335.667	335.667	335.667	335.667	335.667	335.667	335.667
2611	Vật tư ngành điện	CXV 2x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		456.245	456.245	456.245	456.245	456.245	456.245	456.245	456.245	456.245	456.245	456.245	456.245	456.245	456.245
2612	Vật tư ngành điện	CXV 2x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		650.394	650.394	650.394	650.394	650.394	650.394	650.394	650.394	650.394	650.394	650.394	650.394	650.394	650.394
2613	Vật tư ngành điện	CXV 2x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		898.730	898.730	898.730	898.730	898.730	898.730	898.730	898.730	898.730	898.730	898.730	898.730	898.730	898.730
2614	Vật tư ngành điện	CXV 2x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.118.591	1.118.591	1.118.591	1.118.591	1.118.591	1.118.591	1.118.591	1.118.591	1.118.591	1.118.591	1.118.591	1.118.591	1.118.591	1.118.591
2615	Vật tư ngành điện	CXV 2x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.388.871	1.388.871	1.388.871	1.388.871	1.388.871	1.388.871	1.388.871	1.388.871	1.388.871	1.388.871	1.388.871	1.388.871	1.388.871	1.388.871

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2616	Vật tư ngành điện	**CÁP ĐỒNG 3 LÕI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC**																					
2617	Vật tư ngành điện	CXV 3x1.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		28.439	28.439	28.439	28.439	28.439	28.439	28.439	28.439	28.439	28.439	28.439	28.439	28.439	28.439
2618	Vật tư ngành điện	CXV 3x2.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		42.889	42.889	42.889	42.889	42.889	42.889	42.889	42.889	42.889	42.889	42.889	42.889	42.889	42.889
2619	Vật tư ngành điện	CXV 3x4	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		66.750	66.750	66.750	66.750	66.750	66.750	66.750	66.750	66.750	66.750	66.750	66.750	66.750	66.750
2620	Vật tư ngành điện	CXV 3x6	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		95.466	95.466	95.466	95.466	95.466	95.466	95.466	95.466	95.466	95.466	95.466	95.466	95.466	95.466
2621	Vật tư ngành điện	CXV 3x10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		152.117	152.117	152.117	152.117	152.117	152.117	152.117	152.117	152.117	152.117	152.117	152.117	152.117	152.117
2622	Vật tư ngành điện	CXV 3x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		232.609	232.609	232.609	232.609	232.609	232.609	232.609	232.609	232.609	232.609	232.609	232.609	232.609	232.609
2623	Vật tư ngành điện	CXV 3x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		362.375	362.375	362.375	362.375	362.375	362.375	362.375	362.375	362.375	362.375	362.375	362.375	362.375	362.375
2624	Vật tư ngành điện	CXV 3x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		497.324	497.324	497.324	497.324	497.324	497.324	497.324	497.324	497.324	497.324	497.324	497.324	497.324	497.324
2625	Vật tư ngành điện	CXV 3x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		677.439	677.439	677.439	677.439	677.439	677.439	677.439	677.439	677.439	677.439	677.439	677.439	677.439	677.439
2626	Vật tư ngành điện	CXV 3x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		966.660	966.660	966.660	966.660	966.660	966.660	966.660	966.660	966.660	966.660	966.660	966.660	966.660	966.660
2627	Vật tư ngành điện	CXV 3x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.338.041	1.338.041	1.338.041	1.338.041	1.338.041	1.338.041	1.338.041	1.338.041	1.338.041	1.338.041	1.338.041	1.338.041	1.338.041	1.338.041
2628	Vật tư ngành điện	CXV 3x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.666.119	1.666.119	1.666.119	1.666.119	1.666.119	1.666.119	1.666.119	1.666.119	1.666.119	1.666.119	1.666.119	1.666.119	1.666.119	1.666.119
2629	Vật tư ngành điện	CXV 3x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.068.280	2.068.280	2.068.280	2.068.280	2.068.280	2.068.280	2.068.280	2.068.280	2.068.280	2.068.280	2.068.280	2.068.280	2.068.280	2.068.280
2630	Vật tư ngành điện	CXV 3x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.571.975	2.571.975	2.571.975	2.571.975	2.571.975	2.571.975	2.571.975	2.571.975	2.571.975	2.571.975	2.571.975	2.571.975	2.571.975	2.571.975
2631	Vật tư ngành điện	CXV 3x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		3.386.619	3.386.619	3.386.619	3.386.619	3.386.619	3.386.619	3.386.619	3.386.619	3.386.619	3.386.619	3.386.619	3.386.619	3.386.619	3.386.619

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2632	Vật tư ngành điện	CXV 3x300	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		4.234.256	4.234.256	4.234.256	4.234.256	4.234.256	4.234.256	4.234.256	4.234.256	4.234.256	4.234.256	4.234.256	4.234.256	4.234.256	4.234.256
2633	Vật tư ngành điện	CXV 3x400	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		5.481.900	5.481.900	5.481.900	5.481.900	5.481.900	5.481.900	5.481.900	5.481.900	5.481.900	5.481.900	5.481.900	5.481.900	5.481.900	5.481.900
2634	Vật tư ngành điện	**CÁP ĐỒNG 4 LÕI (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC**																					
2635	Vật tư ngành điện	CXV 3x2.5+1x1.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		51.403	51.403	51.403	51.403	51.403	51.403	51.403	51.403	51.403	51.403	51.403	51.403	51.403	51.403
2636	Vật tư ngành điện	CXV 3x4+1x2.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		80.274	80.274	80.274	80.274	80.274	80.274	80.274	80.274	80.274	80.274	80.274	80.274	80.274	80.274
2637	Vật tư ngành điện	CXV 3x6+1x4	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		116.113	116.113	116.113	116.113	116.113	116.113	116.113	116.113	116.113	116.113	116.113	116.113	116.113	116.113
2638	Vật tư ngành điện	CXV 3x10+1x6	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		181.801	181.801	181.801	181.801	181.801	181.801	181.801	181.801	181.801	181.801	181.801	181.801	181.801	181.801
2639	Vật tư ngành điện	CXV 3x16+1x10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		283.435	283.435	283.435	283.435	283.435	283.435	283.435	283.435	283.435	283.435	283.435	283.435	283.435	283.435
2640	Vật tư ngành điện	CXV 3x25+1x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		437.531	437.531	437.531	437.531	437.531	437.531	437.531	437.531	437.531	437.531	437.531	437.531	437.531	437.531
2641	Vật tư ngành điện	CXV 3x35+1x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		572.236	572.236	572.236	572.236	572.236	572.236	572.236	572.236	572.236	572.236	572.236	572.236	572.236	572.236
2642	Vật tư ngành điện	CXV 3x35+1x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		615.838	615.838	615.838	615.838	615.838	615.838	615.838	615.838	615.838	615.838	615.838	615.838	615.838	615.838
2643	Vật tư ngành điện	CXV 3x50+1x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		795.937	795.937	795.937	795.937	795.937	795.937	795.937	795.937	795.937	795.937	795.937	795.937	795.937	795.937
2644	Vật tư ngành điện	CXV 3x50+1x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		841.045	841.045	841.045	841.045	841.045	841.045	841.045	841.045	841.045	841.045	841.045	841.045	841.045	841.045
2645	Vật tư ngành điện	CXV 3x70+1x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.129.246	1.129.246	1.129.246	1.129.246	1.129.246	1.129.246	1.129.246	1.129.246	1.129.246	1.129.246	1.129.246	1.129.246	1.129.246	1.129.246
2646	Vật tư ngành điện	CXV 3x70+1x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.188.774	1.188.774	1.188.774	1.188.774	1.188.774	1.188.774	1.188.774	1.188.774	1.188.774	1.188.774	1.188.774	1.188.774	1.188.774	1.188.774
2647	Vật tư ngành điện	CXV 3x95+1x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.545.121	1.545.121	1.545.121	1.545.121	1.545.121	1.545.121	1.545.121	1.545.121	1.545.121	1.545.121	1.545.121	1.545.121	1.545.121	1.545.121

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2648	Vật tư ngành điện	CXV 3x95+1x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.640.975	1.640.975	1.640.975	1.640.975	1.640.975	1.640.975	1.640.975	1.640.975	1.640.975	1.640.975	1.640.975	1.640.975	1.640.975	1.640.975
2649	Vật tư ngành điện	CXV 3x120+1x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.981.697	1.981.697	1.981.697	1.981.697	1.981.697	1.981.697	1.981.697	1.981.697	1.981.697	1.981.697	1.981.697	1.981.697	1.981.697	1.981.697
2650	Vật tư ngành điện	CXV 3x120+1x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.103.962	2.103.962	2.103.962	2.103.962	2.103.962	2.103.962	2.103.962	2.103.962	2.103.962	2.103.962	2.103.962	2.103.962	2.103.962	2.103.962
2651	Vật tư ngành điện	CXV 3x150+1x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.381.826	2.381.826	2.381.826	2.381.826	2.381.826	2.381.826	2.381.826	2.381.826	2.381.826	2.381.826	2.381.826	2.381.826	2.381.826	2.381.826
2652	Vật tư ngành điện	CXV 3x150+1x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.504.047	2.504.047	2.504.047	2.504.047	2.504.047	2.504.047	2.504.047	2.504.047	2.504.047	2.504.047	2.504.047	2.504.047	2.504.047	2.504.047
2653	Vật tư ngành điện	CXV 3x150+1x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.617.759	2.617.759	2.617.759	2.617.759	2.617.759	2.617.759	2.617.759	2.617.759	2.617.759	2.617.759	2.617.759	2.617.759	2.617.759	2.617.759
2654	Vật tư ngành điện	CXV 3x185+1x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		3.010.253	3.010.253	3.010.253	3.010.253	3.010.253	3.010.253	3.010.253	3.010.253	3.010.253	3.010.253	3.010.253	3.010.253	3.010.253	3.010.253
2655	Vật tư ngành điện	CXV 3x185+1x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		3.125.079	3.125.079	3.125.079	3.125.079	3.125.079	3.125.079	3.125.079	3.125.079	3.125.079	3.125.079	3.125.079	3.125.079	3.125.079	3.125.079
2656	Vật tư ngành điện	CXV 3x185+1x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		3.258.550	3.258.550	3.258.550	3.258.550	3.258.550	3.258.550	3.258.550	3.258.550	3.258.550	3.258.550	3.258.550	3.258.550	3.258.550	3.258.550
2657	Vật tư ngành điện	CXV 3x240+1x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		3.935.888	3.935.888	3.935.888	3.935.888	3.935.888	3.935.888	3.935.888	3.935.888	3.935.888	3.935.888	3.935.888	3.935.888	3.935.888	3.935.888
2658	Vật tư ngành điện	CXV 3x240+1x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		4.069.490	4.069.490	4.069.490	4.069.490	4.069.490	4.069.490	4.069.490	4.069.490	4.069.490	4.069.490	4.069.490	4.069.490	4.069.490	4.069.490
2659	Vật tư ngành điện	CXV 3x240+1x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		4.237.155	4.237.155	4.237.155	4.237.155	4.237.155	4.237.155	4.237.155	4.237.155	4.237.155	4.237.155	4.237.155	4.237.155	4.237.155	4.237.155
2660	Vật tư ngành điện	CXV 3x300+1x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		4.914.554	4.914.554	4.914.554	4.914.554	4.914.554	4.914.554	4.914.554	4.914.554	4.914.554	4.914.554	4.914.554	4.914.554	4.914.554	4.914.554
2661	Vật tư ngành điện	CXV 3x300+1x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		5.083.272	5.083.272	5.083.272	5.083.272	5.083.272	5.083.272	5.083.272	5.083.272	5.083.272	5.083.272	5.083.272	5.083.272	5.083.272	5.083.272
2662	Vật tư ngành điện	CXV 3x300+1x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		5.354.361	5.354.361	5.354.361	5.354.361	5.354.361	5.354.361	5.354.361	5.354.361	5.354.361	5.354.361	5.354.361	5.354.361	5.354.361	5.354.361
2663	Vật tư ngành điện	CXV 3x400+1x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		6.608.380	6.608.380	6.608.380	6.608.380	6.608.380	6.608.380	6.608.380	6.608.380	6.608.380	6.608.380	6.608.380	6.608.380	6.608.380	6.608.380

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2664	Vật tư ngành điện	CXV 3x400+1x300	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		6.890.239	6.890.239	6.890.239	6.890.239	6.890.239	6.890.239	6.890.239	6.890.239	6.890.239	6.890.239	6.890.239	6.890.239	6.890.239	6.890.239
2665	Vật tư ngành điện	**CÁP ĐỒNG 4 LÕI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC**																					
2666	Vật tư ngành điện	CXV 4x1.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		36.402	36.402	36.402	36.402	36.402	36.402	36.402	36.402	36.402	36.402	36.402	36.402	36.402	36.402
2667	Vật tư ngành điện	CXV 4x2.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		56.336	56.336	56.336	56.336	56.336	56.336	56.336	56.336	56.336	56.336	56.336	56.336	56.336	56.336
2668	Vật tư ngành điện	CXV 4x4	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		87.267	87.267	87.267	87.267	87.267	87.267	87.267	87.267	87.267	87.267	87.267	87.267	87.267	87.267
2669	Vật tư ngành điện	CXV 4x6	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		125.670	125.670	125.670	125.670	125.670	125.670	125.670	125.670	125.670	125.670	125.670	125.670	125.670	125.670
2670	Vật tư ngành điện	CXV 4x10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		200.797	200.797	200.797	200.797	200.797	200.797	200.797	200.797	200.797	200.797	200.797	200.797	200.797	200.797
2671	Vật tư ngành điện	CXV 4x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		308.048	308.048	308.048	308.048	308.048	308.048	308.048	308.048	308.048	308.048	308.048	308.048	308.048	308.048
2672	Vật tư ngành điện	CXV 4x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		480.463	480.463	480.463	480.463	480.463	480.463	480.463	480.463	480.463	480.463	480.463	480.463	480.463	480.463
2673	Vật tư ngành điện	CXV 4x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		660.798	660.798	660.798	660.798	660.798	660.798	660.798	660.798	660.798	660.798	660.798	660.798	660.798	660.798
2674	Vật tư ngành điện	CXV 4x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		900.520	900.520	900.520	900.520	900.520	900.520	900.520	900.520	900.520	900.520	900.520	900.520	900.520	900.520
2675	Vật tư ngành điện	CXV 4x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.286.098	1.286.098	1.286.098	1.286.098	1.286.098	1.286.098	1.286.098	1.286.098	1.286.098	1.286.098	1.286.098	1.286.098	1.286.098	1.286.098
2676	Vật tư ngành điện	CXV 4x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.763.937	1.763.937	1.763.937	1.763.937	1.763.937	1.763.937	1.763.937	1.763.937	1.763.937	1.763.937	1.763.937	1.763.937	1.763.937	1.763.937
2677	Vật tư ngành điện	CXV 4x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.216.915	2.216.915	2.216.915	2.216.915	2.216.915	2.216.915	2.216.915	2.216.915	2.216.915	2.216.915	2.216.915	2.216.915	2.216.915	2.216.915
2678	Vật tư ngành điện	CXV 4x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.753.434	2.753.434	2.753.434	2.753.434	2.753.434	2.753.434	2.753.434	2.753.434	2.753.434	2.753.434	2.753.434	2.753.434	2.753.434	2.753.434
2679	Vật tư ngành điện	CXV 4x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		3.426.908	3.426.908	3.426.908	3.426.908	3.426.908	3.426.908	3.426.908	3.426.908	3.426.908	3.426.908	3.426.908	3.426.908	3.426.908	3.426.908

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2680	Vật tư ngành điện	CXV 4x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		4.507.976	4.507.976	4.507.976	4.507.976	4.507.976	4.507.976	4.507.976	4.507.976	4.507.976	4.507.976	4.507.976	4.507.976	4.507.976	4.507.976
2681	Vật tư ngành điện	CXV 4x300	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		5.636.968	5.636.968	5.636.968	5.636.968	5.636.968	5.636.968	5.636.968	5.636.968	5.636.968	5.636.968	5.636.968	5.636.968	5.636.968	5.636.968
2682	Vật tư ngành điện	CXV 4x400	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		7.302.304	7.302.304	7.302.304	7.302.304	7.302.304	7.302.304	7.302.304	7.302.304	7.302.304	7.302.304	7.302.304	7.302.304	7.302.304	7.302.304
2683	Vật tư ngành điện	**CÁP ĐỒNG 5 LÕI (LÕI TIẾP ĐỊA VÀ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC**																					
2684	Vật tư ngành điện	CXV 3x2.5+2x1.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		60.226	60.226	60.226	60.226	60.226	60.226	60.226	60.226	60.226	60.226	60.226	60.226	60.226	60.226
2685	Vật tư ngành điện	CXV 3x4+2x2.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		94.312	94.312	94.312	94.312	94.312	94.312	94.312	94.312	94.312	94.312	94.312	94.312	94.312	94.312
2686	Vật tư ngành điện	CXV 3x6+2x4	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		138.017	138.017	138.017	138.017	138.017	138.017	138.017	138.017	138.017	138.017	138.017	138.017	138.017	138.017
2687	Vật tư ngành điện	CXV 3x10+2x6	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		213.833	213.833	213.833	213.833	213.833	213.833	213.833	213.833	213.833	213.833	213.833	213.833	213.833	213.833
2688	Vật tư ngành điện	CXV 3x16+2x10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		334.867	334.867	334.867	334.867	334.867	334.867	334.867	334.867	334.867	334.867	334.867	334.867	334.867	334.867
2689	Vật tư ngành điện	CXV 3x25+2x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		516.210	516.210	516.210	516.210	516.210	516.210	516.210	516.210	516.210	516.210	516.210	516.210	516.210	516.210
2690	Vật tư ngành điện	CXV 3x35+2x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		652.121	652.121	652.121	652.121	652.121	652.121	652.121	652.121	652.121	652.121	652.121	652.121	652.121	652.121
2691	Vật tư ngành điện	CXV 3x35+2x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		738.245	738.245	738.245	738.245	738.245	738.245	738.245	738.245	738.245	738.245	738.245	738.245	738.245	738.245
2692	Vật tư ngành điện	CXV 3x50+2x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		919.457	919.457	919.457	919.457	919.457	919.457	919.457	919.457	919.457	919.457	919.457	919.457	919.457	919.457
2693	Vật tư ngành điện	CXV 3x50+2x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.010.622	1.010.622	1.010.622	1.010.622	1.010.622	1.010.622	1.010.622	1.010.622	1.010.622	1.010.622	1.010.622	1.010.622	1.010.622	1.010.622
2694	Vật tư ngành điện	CXV 3x70+2x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.300.544	1.300.544	1.300.544	1.300.544	1.300.544	1.300.544	1.300.544	1.300.544	1.300.544	1.300.544	1.300.544	1.300.544	1.300.544	1.300.544
2695	Vật tư ngành điện	CXV 3x70+2x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.420.312	1.420.312	1.420.312	1.420.312	1.420.312	1.420.312	1.420.312	1.420.312	1.420.312	1.420.312	1.420.312	1.420.312	1.420.312	1.420.312

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2696	Vật tư ngành điện	CXV 3x95+2x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.775.006	1.775.006	1.775.006	1.775.006	1.775.006	1.775.006	1.775.006	1.775.006	1.775.006	1.775.006	1.775.006	1.775.006	1.775.006	1.775.006
2697	Vật tư ngành điện	CXV 3x95+2x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.964.538	1.964.538	1.964.538	1.964.538	1.964.538	1.964.538	1.964.538	1.964.538	1.964.538	1.964.538	1.964.538	1.964.538	1.964.538	1.964.538
2698	Vật tư ngành điện	CXV 3x120+2x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.308.381	2.308.381	2.308.381	2.308.381	2.308.381	2.308.381	2.308.381	2.308.381	2.308.381	2.308.381	2.308.381	2.308.381	2.308.381	2.308.381
2699	Vật tư ngành điện	CXV 3x120+2x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.555.286	2.555.286	2.555.286	2.555.286	2.555.286	2.555.286	2.555.286	2.555.286	2.555.286	2.555.286	2.555.286	2.555.286	2.555.286	2.555.286
2700	Vật tư ngành điện	CXV 3x150+2x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.712.629	2.712.629	2.712.629	2.712.629	2.712.629	2.712.629	2.712.629	2.712.629	2.712.629	2.712.629	2.712.629	2.712.629	2.712.629	2.712.629
2701	Vật tư ngành điện	CXV 3x150+2x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.959.029	2.959.029	2.959.029	2.959.029	2.959.029	2.959.029	2.959.029	2.959.029	2.959.029	2.959.029	2.959.029	2.959.029	2.959.029	2.959.029
2702	Vật tư ngành điện	CXV 3x150+2x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		3.184.835	3.184.835	3.184.835	3.184.835	3.184.835	3.184.835	3.184.835	3.184.835	3.184.835	3.184.835	3.184.835	3.184.835	3.184.835	3.184.835
2703	Vật tư ngành điện	CXV 3x185+2x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		3.463.905	3.463.905	3.463.905	3.463.905	3.463.905	3.463.905	3.463.905	3.463.905	3.463.905	3.463.905	3.463.905	3.463.905	3.463.905	3.463.905
2704	Vật tư ngành điện	CXV 3x185+2x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		3.690.071	3.690.071	3.690.071	3.690.071	3.690.071	3.690.071	3.690.071	3.690.071	3.690.071	3.690.071	3.690.071	3.690.071	3.690.071	3.690.071
2705	Vật tư ngành điện	CXV 3x185+2x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		3.957.931	3.957.931	3.957.931	3.957.931	3.957.931	3.957.931	3.957.931	3.957.931	3.957.931	3.957.931	3.957.931	3.957.931	3.957.931	3.957.931
2706	Vật tư ngành điện	CXV 3x240+2x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		4.504.236	4.504.236	4.504.236	4.504.236	4.504.236	4.504.236	4.504.236	4.504.236	4.504.236	4.504.236	4.504.236	4.504.236	4.504.236	4.504.236
2707	Vật tư ngành điện	CXV 3x240+2x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		4.776.799	4.776.799	4.776.799	4.776.799	4.776.799	4.776.799	4.776.799	4.776.799	4.776.799	4.776.799	4.776.799	4.776.799	4.776.799	4.776.799
2708	Vật tư ngành điện	CXV 3x240+2x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		5.112.389	5.112.389	5.112.389	5.112.389	5.112.389	5.112.389	5.112.389	5.112.389	5.112.389	5.112.389	5.112.389	5.112.389	5.112.389	5.112.389
2709	Vật tư ngành điện	CXV 3x300+2x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		5.628.085	5.628.085	5.628.085	5.628.085	5.628.085	5.628.085	5.628.085	5.628.085	5.628.085	5.628.085	5.628.085	5.628.085	5.628.085	5.628.085
2710	Vật tư ngành điện	CXV 3x300+2x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		5.964.993	5.964.993	5.964.993	5.964.993	5.964.993	5.964.993	5.964.993	5.964.993	5.964.993	5.964.993	5.964.993	5.964.993	5.964.993	5.964.993
2711	Vật tư ngành điện	CXV 3x300+2x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		6.510.066	6.510.066	6.510.066	6.510.066	6.510.066	6.510.066	6.510.066	6.510.066	6.510.066	6.510.066	6.510.066	6.510.066	6.510.066	6.510.066

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2712	Vật tư ngành điện	CXV 3x400+2x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		7.760.610	7.760.610	7.760.610	7.760.610	7.760.610	7.760.610	7.760.610	7.760.610	7.760.610	7.760.610	7.760.610	7.760.610	7.760.610	7.760.610
2713	Vật tư ngành điện	CXV 3x400+2x300	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		8.329.186	8.329.186	8.329.186	8.329.186	8.329.186	8.329.186	8.329.186	8.329.186	8.329.186	8.329.186	8.329.186	8.329.186	8.329.186	8.329.186
2714	Vật tư ngành điện	**CÁP ĐỒNG 5 LÕI (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC**																					
2715	Vật tư ngành điện	CXV 4x2.5+1x1.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		65.254	65.254	65.254	65.254	65.254	65.254	65.254	65.254	65.254	65.254	65.254	65.254	65.254	65.254
2716	Vật tư ngành điện	CXV 4x4+1x2.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		101.288	101.288	101.288	101.288	101.288	101.288	101.288	101.288	101.288	101.288	101.288	101.288	101.288	101.288
2717	Vật tư ngành điện	CXV 4x6+1x4	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		147.541	147.541	147.541	147.541	147.541	147.541	147.541	147.541	147.541	147.541	147.541	147.541	147.541	147.541
2718	Vật tư ngành điện	CXV 4x10+1x6	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		232.868	232.868	232.868	232.868	232.868	232.868	232.868	232.868	232.868	232.868	232.868	232.868	232.868	232.868
2719	Vật tư ngành điện	CXV 4x16+1x10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		358.751	358.751	358.751	358.751	358.751	358.751	358.751	358.751	358.751	358.751	358.751	358.751	358.751	358.751
2720	Vật tư ngành điện	CXV 4x25+1x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		558.716	558.716	558.716	558.716	558.716	558.716	558.716	558.716	558.716	558.716	558.716	558.716	558.716	558.716
2721	Vật tư ngành điện	CXV 4x35+1x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		738.891	738.891	738.891	738.891	738.891	738.891	738.891	738.891	738.891	738.891	738.891	738.891	738.891	738.891
2722	Vật tư ngành điện	CXV 4x35+1x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		782.893	782.893	782.893	782.893	782.893	782.893	782.893	782.893	782.893	782.893	782.893	782.893	782.893	782.893
2723	Vật tư ngành điện	CXV 4x50+1x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.022.724	1.022.724	1.022.724	1.022.724	1.022.724	1.022.724	1.022.724	1.022.724	1.022.724	1.022.724	1.022.724	1.022.724	1.022.724	1.022.724
2724	Vật tư ngành điện	CXV 4x50+1x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.069.684	1.069.684	1.069.684	1.069.684	1.069.684	1.069.684	1.069.684	1.069.684	1.069.684	1.069.684	1.069.684	1.069.684	1.069.684	1.069.684
2725	Vật tư ngành điện	CXV 4x70+1x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.454.295	1.454.295	1.454.295	1.454.295	1.454.295	1.454.295	1.454.295	1.454.295	1.454.295	1.454.295	1.454.295	1.454.295	1.454.295	1.454.295
2726	Vật tư ngành điện	CXV 4x70+1x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.515.795	1.515.795	1.515.795	1.515.795	1.515.795	1.515.795	1.515.795	1.515.795	1.515.795	1.515.795	1.515.795	1.515.795	1.515.795	1.515.795
2727	Vật tư ngành điện	CXV 4x95+1x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.991.154	1.991.154	1.991.154	1.991.154	1.991.154	1.991.154	1.991.154	1.991.154	1.991.154	1.991.154	1.991.154	1.991.154	1.991.154	1.991.154

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2728	Vật tư ngành điện	CXV 4x95+1x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.087.215	2.087.215	2.087.215	2.087.215	2.087.215	2.087.215	2.087.215	2.087.215	2.087.215	2.087.215	2.087.215	2.087.215	2.087.215	2.087.215
2729	Vật tư ngành điện	CXV 4x120+1x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.541.704	2.541.704	2.541.704	2.541.704	2.541.704	2.541.704	2.541.704	2.541.704	2.541.704	2.541.704	2.541.704	2.541.704	2.541.704	2.541.704
2730	Vật tư ngành điện	CXV 4x120+1x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.668.110	2.668.110	2.668.110	2.668.110	2.668.110	2.668.110	2.668.110	2.668.110	2.668.110	2.668.110	2.668.110	2.668.110	2.668.110	2.668.110
2731	Vật tư ngành điện	CXV 4x150+1x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		3.077.481	3.077.481	3.077.481	3.077.481	3.077.481	3.077.481	3.077.481	3.077.481	3.077.481	3.077.481	3.077.481	3.077.481	3.077.481	3.077.481
2732	Vật tư ngành điện	CXV 4x150+1x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		3.201.581	3.201.581	3.201.581	3.201.581	3.201.581	3.201.581	3.201.581	3.201.581	3.201.581	3.201.581	3.201.581	3.201.581	3.201.581	3.201.581
2733	Vật tư ngành điện	CXV 4x150+1x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		3.317.952	3.317.952	3.317.952	3.317.952	3.317.952	3.317.952	3.317.952	3.317.952	3.317.952	3.317.952	3.317.952	3.317.952	3.317.952	3.317.952
2734	Vật tư ngành điện	CXV 4x185+1x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		3.874.148	3.874.148	3.874.148	3.874.148	3.874.148	3.874.148	3.874.148	3.874.148	3.874.148	3.874.148	3.874.148	3.874.148	3.874.148	3.874.148
2735	Vật tư ngành điện	CXV 4x185+1x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		3.988.827	3.988.827	3.988.827	3.988.827	3.988.827	3.988.827	3.988.827	3.988.827	3.988.827	3.988.827	3.988.827	3.988.827	3.988.827	3.988.827
2736	Vật tư ngành điện	CXV 4x185+1x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		4.127.200	4.127.200	4.127.200	4.127.200	4.127.200	4.127.200	4.127.200	4.127.200	4.127.200	4.127.200	4.127.200	4.127.200	4.127.200	4.127.200
2737	Vật tư ngành điện	CXV 4x240+1x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		5.069.168	5.069.168	5.069.168	5.069.168	5.069.168	5.069.168	5.069.168	5.069.168	5.069.168	5.069.168	5.069.168	5.069.168	5.069.168	5.069.168
2738	Vật tư ngành điện	CXV 4x240+1x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		5.210.551	5.210.551	5.210.551	5.210.551	5.210.551	5.210.551	5.210.551	5.210.551	5.210.551	5.210.551	5.210.551	5.210.551	5.210.551	5.210.551
2739	Vật tư ngành điện	CXV 4x240+1x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		5.380.393	5.380.393	5.380.393	5.380.393	5.380.393	5.380.393	5.380.393	5.380.393	5.380.393	5.380.393	5.380.393	5.380.393	5.380.393	5.380.393
2740	Vật tư ngành điện	CXV 4x300+1x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		6.340.659	6.340.659	6.340.659	6.340.659	6.340.659	6.340.659	6.340.659	6.340.659	6.340.659	6.340.659	6.340.659	6.340.659	6.340.659	6.340.659
2741	Vật tư ngành điện	CXV 4x300+1x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		6.512.239	6.512.239	6.512.239	6.512.239	6.512.239	6.512.239	6.512.239	6.512.239	6.512.239	6.512.239	6.512.239	6.512.239	6.512.239	6.512.239
2742	Vật tư ngành điện	CXV 4x300+1x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		6.790.986	6.790.986	6.790.986	6.790.986	6.790.986	6.790.986	6.790.986	6.790.986	6.790.986	6.790.986	6.790.986	6.790.986	6.790.986	6.790.986
2743	Vật tư ngành điện	CXV 4x400+1x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		8.451.848	8.451.848	8.451.848	8.451.848	8.451.848	8.451.848	8.451.848	8.451.848	8.451.848	8.451.848	8.451.848	8.451.848	8.451.848	8.451.848

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2744	Vật tư ngành điện	CXV 4x400+1x300	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		8.741.845	8.741.845	8.741.845	8.741.845	8.741.845	8.741.845	8.741.845	8.741.845	8.741.845	8.741.845	8.741.845	8.741.845	8.741.845	8.741.845
2745	Vật tư ngành điện	**CÁP ĐỒNG 5 LÕI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC**				Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường															
2746	Vật tư ngành điện	CXV 5x1.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		45.597	45.597	45.597	45.597	45.597	45.597	45.597	45.597	45.597	45.597	45.597	45.597	45.597	45.597
2747	Vật tư ngành điện	CXV 5x2.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		70.803	70.803	70.803	70.803	70.803	70.803	70.803	70.803	70.803	70.803	70.803	70.803	70.803	70.803
2748	Vật tư ngành điện	CXV 5x4.0	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		109.623	109.623	109.623	109.623	109.623	109.623	109.623	109.623	109.623	109.623	109.623	109.623	109.623	109.623
2749	Vật tư ngành điện	CXV 5x6.0	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		157.543	157.543	157.543	157.543	157.543	157.543	157.543	157.543	157.543	157.543	157.543	157.543	157.543	157.543
2750	Vật tư ngành điện	CXV 5x10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		251.982	251.982	251.982	251.982	251.982	251.982	251.982	251.982	251.982	251.982	251.982	251.982	251.982	251.982
2751	Vật tư ngành điện	CXV 5x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		386.737	386.737	386.737	386.737	386.737	386.737	386.737	386.737	386.737	386.737	386.737	386.737	386.737	386.737
2752	Vật tư ngành điện	CXV 5x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		603.340	603.340	603.340	603.340	603.340	603.340	603.340	603.340	603.340	603.340	603.340	603.340	603.340	603.340
2753	Vật tư ngành điện	CXV 5x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		829.104	829.104	829.104	829.104	829.104	829.104	829.104	829.104	829.104	829.104	829.104	829.104	829.104	829.104
2754	Vật tư ngành điện	CXV 5x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.130.042	1.130.042	1.130.042	1.130.042	1.130.042	1.130.042	1.130.042	1.130.042	1.130.042	1.130.042	1.130.042	1.130.042	1.130.042	1.130.042
2755	Vật tư ngành điện	CXV 5x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.614.098	1.614.098	1.614.098	1.614.098	1.614.098	1.614.098	1.614.098	1.614.098	1.614.098	1.614.098	1.614.098	1.614.098	1.614.098	1.614.098
2756	Vật tư ngành điện	CXV 5x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.211.099	2.211.099	2.211.099	2.211.099	2.211.099	2.211.099	2.211.099	2.211.099	2.211.099	2.211.099	2.211.099	2.211.099	2.211.099	2.211.099
2757	Vật tư ngành điện	CXV 5x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.782.696	2.782.696	2.782.696	2.782.696	2.782.696	2.782.696	2.782.696	2.782.696	2.782.696	2.782.696	2.782.696	2.782.696	2.782.696	2.782.696
2758	Vật tư ngành điện	CXV 5x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		3.454.686	3.454.686	3.454.686	3.454.686	3.454.686	3.454.686	3.454.686	3.454.686	3.454.686	3.454.686	3.454.686	3.454.686	3.454.686	3.454.686
2759	Vật tư ngành điện	CXV 5x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		4.298.529	4.298.529	4.298.529	4.298.529	4.298.529	4.298.529	4.298.529	4.298.529	4.298.529	4.298.529	4.298.529	4.298.529	4.298.529	4.298.529

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2760	Vật tư ngành điện	CXV 5x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		5.659.447	5.659.447	5.659.447	5.659.447	5.659.447	5.659.447	5.659.447	5.659.447	5.659.447	5.659.447	5.659.447	5.659.447	5.659.447	5.659.447
2761	Vật tư ngành điện	CXV 5x300	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		7.078.783	7.078.783	7.078.783	7.078.783	7.078.783	7.078.783	7.078.783	7.078.783	7.078.783	7.078.783	7.078.783	7.078.783	7.078.783	7.078.783
2762	Vật tư ngành điện	CXV 5x400	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		9.165.079	9.165.079	9.165.079	9.165.079	9.165.079	9.165.079	9.165.079	9.165.079	9.165.079	9.165.079	9.165.079	9.165.079	9.165.079	9.165.079
2763	Vật tư ngành điện	**CÁP NGẦM 1 LÕI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ NGOÀI PVC**																					
2764	Vật tư ngành điện	DATA 1x10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		63.148	63.148	63.148	63.148	63.148	63.148	63.148	63.148	63.148	63.148	63.148	63.148	63.148	63.148
2765	Vật tư ngành điện	DATA 1x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		92.467	92.467	92.467	92.467	92.467	92.467	92.467	92.467	92.467	92.467	92.467	92.467	92.467	92.467
2766	Vật tư ngành điện	DATA 1x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		137.806	137.806	137.806	137.806	137.806	137.806	137.806	137.806	137.806	137.806	137.806	137.806	137.806	137.806
2767	Vật tư ngành điện	DATA 1x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		184.455	184.455	184.455	184.455	184.455	184.455	184.455	184.455	184.455	184.455	184.455	184.455	184.455	184.455
2768	Vật tư ngành điện	DATA 1x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		243.774	243.774	243.774	243.774	243.774	243.774	243.774	243.774	243.774	243.774	243.774	243.774	243.774	243.774
2769	Vật tư ngành điện	DATA 1x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		341.970	341.970	341.970	341.970	341.970	341.970	341.970	341.970	341.970	341.970	341.970	341.970	341.970	341.970
2770	Vật tư ngành điện	DATA 1x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		463.368	463.368	463.368	463.368	463.368	463.368	463.368	463.368	463.368	463.368	463.368	463.368	463.368	463.368
2771	Vật tư ngành điện	DATA 1x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		578.079	578.079	578.079	578.079	578.079	578.079	578.079	578.079	578.079	578.079	578.079	578.079	578.079	578.079
2772	Vật tư ngành điện	DATA 1x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		713.715	713.715	713.715	713.715	713.715	713.715	713.715	713.715	713.715	713.715	713.715	713.715	713.715	713.715
2773	Vật tư ngành điện	DATA 1x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		883.318	883.318	883.318	883.318	883.318	883.318	883.318	883.318	883.318	883.318	883.318	883.318	883.318	883.318
2774	Vật tư ngành điện	DATA 1x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.156.816	1.156.816	1.156.816	1.156.816	1.156.816	1.156.816	1.156.816	1.156.816	1.156.816	1.156.816	1.156.816	1.156.816	1.156.816	1.156.816
2775	Vật tư ngành điện	DATA 1x300	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.442.962	1.442.962	1.442.962	1.442.962	1.442.962	1.442.962	1.442.962	1.442.962	1.442.962	1.442.962	1.442.962	1.442.962	1.442.962	1.442.962

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2776	Vật tư ngành điện	DATA 1x400	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.862.135	1.862.135	1.862.135	1.862.135	1.862.135	1.862.135	1.862.135	1.862.135	1.862.135	1.862.135	1.862.135	1.862.135	1.862.135	1.862.135
2777	Vật tư ngành điện	**CÁP NGẦM 2 LÕI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC**																					
2778	Vật tư ngành điện	DSTA 2x1.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		26.553	26.553	26.553	26.553	26.553	26.553	26.553	26.553	26.553	26.553	26.553	26.553	26.553	26.553
2779	Vật tư ngành điện	DSTA 2x2.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		37.415	37.415	37.415	37.415	37.415	37.415	37.415	37.415	37.415	37.415	37.415	37.415	37.415	37.415
2780	Vật tư ngành điện	DSTA 2x4	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		53.781	53.781	53.781	53.781	53.781	53.781	53.781	53.781	53.781	53.781	53.781	53.781	53.781	53.781
2781	Vật tư ngành điện	DSTA 2x6	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		74.218	74.218	74.218	74.218	74.218	74.218	74.218	74.218	74.218	74.218	74.218	74.218	74.218	74.218
2782	Vật tư ngành điện	DSTA 2x10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		113.027	113.027	113.027	113.027	113.027	113.027	113.027	113.027	113.027	113.027	113.027	113.027	113.027	113.027
2783	Vật tư ngành điện	DSTA 2x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		170.106	170.106	170.106	170.106	170.106	170.106	170.106	170.106	170.106	170.106	170.106	170.106	170.106	170.106
2784	Vật tư ngành điện	DSTA 2x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		257.450	257.450	257.450	257.450	257.450	257.450	257.450	257.450	257.450	257.450	257.450	257.450	257.450	257.450
2785	Vật tư ngành điện	DSTA 2x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		349.173	349.173	349.173	349.173	349.173	349.173	349.173	349.173	349.173	349.173	349.173	349.173	349.173	349.173
2786	Vật tư ngành điện	DSTA 2x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		472.710	472.710	472.710	472.710	472.710	472.710	472.710	472.710	472.710	472.710	472.710	472.710	472.710	472.710
2787	Vật tư ngành điện	DSTA 2x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		669.910	669.910	669.910	669.910	669.910	669.910	669.910	669.910	669.910	669.910	669.910	669.910	669.910	669.910
2788	Vật tư ngành điện	DSTA 2x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		924.931	924.931	924.931	924.931	924.931	924.931	924.931	924.931	924.931	924.931	924.931	924.931	924.931	924.931
2789	Vật tư ngành điện	DSTA 2x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.156.037	1.156.037	1.156.037	1.156.037	1.156.037	1.156.037	1.156.037	1.156.037	1.156.037	1.156.037	1.156.037	1.156.037	1.156.037	1.156.037
2790	Vật tư ngành điện	DSTA 2x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.433.161	1.433.161	1.433.161	1.433.161	1.433.161	1.433.161	1.433.161	1.433.161	1.433.161	1.433.161	1.433.161	1.433.161	1.433.161	1.433.161
2791	Vật tư ngành điện	**CÁP NGẦM 3 LÕI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC**																					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2792	Vật tư ngành điện	DSTA 3x1.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		37.122	37.122	37.122	37.122	37.122	37.122	37.122	37.122	37.122	37.122	37.122	37.122	37.122	37.122
2793	Vật tư ngành điện	DSTA 3x2.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		53.011	53.011	53.011	53.011	53.011	53.011	53.011	53.011	53.011	53.011	53.011	53.011	53.011	53.011
2794	Vật tư ngành điện	DSTA 3x4.0	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		76.591	76.591	76.591	76.591	76.591	76.591	76.591	76.591	76.591	76.591	76.591	76.591	76.591	76.591
2795	Vật tư ngành điện	DSTA 3x6.0	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		105.146	105.146	105.146	105.146	105.146	105.146	105.146	105.146	105.146	105.146	105.146	105.146	105.146	105.146
2796	Vật tư ngành điện	DSTA 3x10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		162.511	162.511	162.511	162.511	162.511	162.511	162.511	162.511	162.511	162.511	162.511	162.511	162.511	162.511
2797	Vật tư ngành điện	DSTA 3x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		246.719	246.719	246.719	246.719	246.719	246.719	246.719	246.719	246.719	246.719	246.719	246.719	246.719	246.719
2798	Vật tư ngành điện	DSTA 3x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		375.450	375.450	375.450	375.450	375.450	375.450	375.450	375.450	375.450	375.450	375.450	375.450	375.450	375.450
2799	Vật tư ngành điện	DSTA 3x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		512.238	512.238	512.238	512.238	512.238	512.238	512.238	512.238	512.238	512.238	512.238	512.238	512.238	512.238
2800	Vật tư ngành điện	DSTA 3x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		694.666	694.666	694.666	694.666	694.666	694.666	694.666	694.666	694.666	694.666	694.666	694.666	694.666	694.666
2801	Vật tư ngành điện	DSTA 3x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		988.841	988.841	988.841	988.841	988.841	988.841	988.841	988.841	988.841	988.841	988.841	988.841	988.841	988.841
2802	Vật tư ngành điện	DSTA 3x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.361.206	1.361.206	1.361.206	1.361.206	1.361.206	1.361.206	1.361.206	1.361.206	1.361.206	1.361.206	1.361.206	1.361.206	1.361.206	1.361.206
2803	Vật tư ngành điện	DSTA 3x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.705.394	1.705.394	1.705.394	1.705.394	1.705.394	1.705.394	1.705.394	1.705.394	1.705.394	1.705.394	1.705.394	1.705.394	1.705.394	1.705.394
2804	Vật tư ngành điện	DSTA 3x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.114.884	2.114.884	2.114.884	2.114.884	2.114.884	2.114.884	2.114.884	2.114.884	2.114.884	2.114.884	2.114.884	2.114.884	2.114.884	2.114.884
2805	Vật tư ngành điện	DSTA 3x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.624.786	2.624.786	2.624.786	2.624.786	2.624.786	2.624.786	2.624.786	2.624.786	2.624.786	2.624.786	2.624.786	2.624.786	2.624.786	2.624.786
2806	Vật tư ngành điện	DSTA 3x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		3.445.863	3.445.863	3.445.863	3.445.863	3.445.863	3.445.863	3.445.863	3.445.863	3.445.863	3.445.863	3.445.863	3.445.863	3.445.863	3.445.863
2807	Vật tư ngành điện	DSTA 3x300	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		4.298.520	4.298.520	4.298.520	4.298.520	4.298.520	4.298.520	4.298.520	4.298.520	4.298.520	4.298.520	4.298.520	4.298.520	4.298.520	4.298.520

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2808	Vật tư ngành điện	DSTA 3x400	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		5.562.873	5.562.873	5.562.873	5.562.873	5.562.873	5.562.873	5.562.873	5.562.873	5.562.873	5.562.873	5.562.873	5.562.873	5.562.873	5.562.873
2809	Vật tư ngành điện	**CÁP NGẦM 4 LÕI (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) , CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC**																					
2810	Vật tư ngành điện	DSTA 3x2.5+1x1.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		60.547	60.547	60.547	60.547	60.547	60.547	60.547	60.547	60.547	60.547	60.547	60.547	60.547	60.547
2811	Vật tư ngành điện	DSTA 3x4.0+1x2.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		90.334	90.334	90.334	90.334	90.334	90.334	90.334	90.334	90.334	90.334	90.334	90.334	90.334	90.334
2812	Vật tư ngành điện	DSTA 3x6.0+1x4.0	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		126.104	126.104	126.104	126.104	126.104	126.104	126.104	126.104	126.104	126.104	126.104	126.104	126.104	126.104
2813	Vật tư ngành điện	DSTA 3x10+1x6.0	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		193.003	193.003	193.003	193.003	193.003	193.003	193.003	193.003	193.003	193.003	193.003	193.003	193.003	193.003
2814	Vật tư ngành điện	DSTA 3x16+1x10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		296.148	296.148	296.148	296.148	296.148	296.148	296.148	296.148	296.148	296.148	296.148	296.148	296.148	296.148
2815	Vật tư ngành điện	DSTA 3x25+1x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		451.288	451.288	451.288	451.288	451.288	451.288	451.288	451.288	451.288	451.288	451.288	451.288	451.288	451.288
2816	Vật tư ngành điện	DSTA 3x35+1x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		587.606	587.606	587.606	587.606	587.606	587.606	587.606	587.606	587.606	587.606	587.606	587.606	587.606	587.606
2817	Vật tư ngành điện	DSTA 3x35+1x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		632.343	632.343	632.343	632.343	632.343	632.343	632.343	632.343	632.343	632.343	632.343	632.343	632.343	632.343
2818	Vật tư ngành điện	DSTA 3x50+1x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		813.267	813.267	813.267	813.267	813.267	813.267	813.267	813.267	813.267	813.267	813.267	813.267	813.267	813.267
2819	Vật tư ngành điện	DSTA 3x50+1x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		860.396	860.396	860.396	860.396	860.396	860.396	860.396	860.396	860.396	860.396	860.396	860.396	860.396	860.396
2820	Vật tư ngành điện	DSTA 3x70+1x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.163.903	1.163.903	1.163.903	1.163.903	1.163.903	1.163.903	1.163.903	1.163.903	1.163.903	1.163.903	1.163.903	1.163.903	1.163.903	1.163.903
2821	Vật tư ngành điện	DSTA 3x70+1x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.224.438	1.224.438	1.224.438	1.224.438	1.224.438	1.224.438	1.224.438	1.224.438	1.224.438	1.224.438	1.224.438	1.224.438	1.224.438	1.224.438
2822	Vật tư ngành điện	DSTA 3x95+1x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.582.885	1.582.885	1.582.885	1.582.885	1.582.885	1.582.885	1.582.885	1.582.885	1.582.885	1.582.885	1.582.885	1.582.885	1.582.885	1.582.885
2823	Vật tư ngành điện	DSTA 3x95+1x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.679.396	1.679.396	1.679.396	1.679.396	1.679.396	1.679.396	1.679.396	1.679.396	1.679.396	1.679.396	1.679.396	1.679.396	1.679.396	1.679.396

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2824	Vật tư ngành điện	DSTA 3x120+1x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.024.172	2.024.172	2.024.172	2.024.172	2.024.172	2.024.172	2.024.172	2.024.172	2.024.172	2.024.172	2.024.172	2.024.172	2.024.172	2.024.172
2825	Vật tư ngành điện	DSTA 3x120+1x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.148.255	2.148.255	2.148.255	2.148.255	2.148.255	2.148.255	2.148.255	2.148.255	2.148.255	2.148.255	2.148.255	2.148.255	2.148.255	2.148.255
2826	Vật tư ngành điện	DSTA 3x150+1x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.431.146	2.431.146	2.431.146	2.431.146	2.431.146	2.431.146	2.431.146	2.431.146	2.431.146	2.431.146	2.431.146	2.431.146	2.431.146	2.431.146
2827	Vật tư ngành điện	DSTA 3x150+1x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.555.709	2.555.709	2.555.709	2.555.709	2.555.709	2.555.709	2.555.709	2.555.709	2.555.709	2.555.709	2.555.709	2.555.709	2.555.709	2.555.709
2828	Vật tư ngành điện	DSTA 3x150+1x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.669.472	2.669.472	2.669.472	2.669.472	2.669.472	2.669.472	2.669.472	2.669.472	2.669.472	2.669.472	2.669.472	2.669.472	2.669.472	2.669.472
2829	Vật tư ngành điện	DSTA 3x185+1x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		3.064.558	3.064.558	3.064.558	3.064.558	3.064.558	3.064.558	3.064.558	3.064.558	3.064.558	3.064.558	3.064.558	3.064.558	3.064.558	3.064.558
2830	Vật tư ngành điện	DSTA 3x185+1x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		3.181.366	3.181.366	3.181.366	3.181.366	3.181.366	3.181.366	3.181.366	3.181.366	3.181.366	3.181.366	3.181.366	3.181.366	3.181.366	3.181.366
2831	Vật tư ngành điện	DSTA 3x185+1x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		3.316.252	3.316.252	3.316.252	3.316.252	3.316.252	3.316.252	3.316.252	3.316.252	3.316.252	3.316.252	3.316.252	3.316.252	3.316.252	3.316.252
2832	Vật tư ngành điện	DSTA 3x240+1x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		3.995.625	3.995.625	3.995.625	3.995.625	3.995.625	3.995.625	3.995.625	3.995.625	3.995.625	3.995.625	3.995.625	3.995.625	3.995.625	3.995.625
2833	Vật tư ngành điện	DSTA 3x240+1x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		4.131.574	4.131.574	4.131.574	4.131.574	4.131.574	4.131.574	4.131.574	4.131.574	4.131.574	4.131.574	4.131.574	4.131.574	4.131.574	4.131.574
2834	Vật tư ngành điện	DSTA 3x240+1x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		4.300.600	4.300.600	4.300.600	4.300.600	4.300.600	4.300.600	4.300.600	4.300.600	4.300.600	4.300.600	4.300.600	4.300.600	4.300.600	4.300.600
2835	Vật tư ngành điện	DSTA 3x300+1x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		4.982.696	4.982.696	4.982.696	4.982.696	4.982.696	4.982.696	4.982.696	4.982.696	4.982.696	4.982.696	4.982.696	4.982.696	4.982.696	4.982.696
2836	Vật tư ngành điện	DSTA 3x300+1x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		5.157.169	5.157.169	5.157.169	5.157.169	5.157.169	5.157.169	5.157.169	5.157.169	5.157.169	5.157.169	5.157.169	5.157.169	5.157.169	5.157.169
2837	Vật tư ngành điện	DSTA 3x300+1x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		5.429.266	5.429.266	5.429.266	5.429.266	5.429.266	5.429.266	5.429.266	5.429.266	5.429.266	5.429.266	5.429.266	5.429.266	5.429.266	5.429.266
2838	Vật tư ngành điện	DSTA 3x400+1x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		6.687.943	6.687.943	6.687.943	6.687.943	6.687.943	6.687.943	6.687.943	6.687.943	6.687.943	6.687.943	6.687.943	6.687.943	6.687.943	6.687.943
2839	Vật tư ngành điện	DSTA 3x400+1x300	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		6.972.377	6.972.377	6.972.377	6.972.377	6.972.377	6.972.377	6.972.377	6.972.377	6.972.377	6.972.377	6.972.377	6.972.377	6.972.377	6.972.377

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2840	Vật tư ngành điện	**CÁP NGẦM 4 LÕI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC**																					
2841	Vật tư ngành điện	DSTA 4x1.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		45.409	45.409	45.409	45.409	45.409	45.409	45.409	45.409	45.409	45.409	45.409	45.409	45.409	45.409
2842	Vật tư ngành điện	DSTA 4x2.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		66.029	66.029	66.029	66.029	66.029	66.029	66.029	66.029	66.029	66.029	66.029	66.029	66.029	66.029
2843	Vật tư ngành điện	DSTA 4x4.0	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		97.044	97.044	97.044	97.044	97.044	97.044	97.044	97.044	97.044	97.044	97.044	97.044	97.044	97.044
2844	Vật tư ngành điện	DSTA 4x6.0	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		136.094	136.094	136.094	136.094	136.094	136.094	136.094	136.094	136.094	136.094	136.094	136.094	136.094	136.094
2845	Vật tư ngành điện	DSTA 4x10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		212.445	212.445	212.445	212.445	212.445	212.445	212.445	212.445	212.445	212.445	212.445	212.445	212.445	212.445
2846	Vật tư ngành điện	DSTA 4x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		324.189	324.189	324.189	324.189	324.189	324.189	324.189	324.189	324.189	324.189	324.189	324.189	324.189	324.189
2847	Vật tư ngành điện	DSTA 4x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		495.188	495.188	495.188	495.188	495.188	495.188	495.188	495.188	495.188	495.188	495.188	495.188	495.188	495.188
2848	Vật tư ngành điện	DSTA 4x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		677.742	677.742	677.742	677.742	677.742	677.742	677.742	677.742	677.742	677.742	677.742	677.742	677.742	677.742
2849	Vật tư ngành điện	DSTA 4x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		920.532	920.532	920.532	920.532	920.532	920.532	920.532	920.532	920.532	920.532	920.532	920.532	920.532	920.532
2850	Vật tư ngành điện	DSTA 4x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.322.135	1.322.135	1.322.135	1.322.135	1.322.135	1.322.135	1.322.135	1.322.135	1.322.135	1.322.135	1.322.135	1.322.135	1.322.135	1.322.135
2851	Vật tư ngành điện	DSTA 4x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.802.832	1.802.832	1.802.832	1.802.832	1.802.832	1.802.832	1.802.832	1.802.832	1.802.832	1.802.832	1.802.832	1.802.832	1.802.832	1.802.832
2852	Vật tư ngành điện	DSTA 4x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.261.705	2.261.705	2.261.705	2.261.705	2.261.705	2.261.705	2.261.705	2.261.705	2.261.705	2.261.705	2.261.705	2.261.705	2.261.705	2.261.705
2853	Vật tư ngành điện	DSTA 4x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.804.528	2.804.528	2.804.528	2.804.528	2.804.528	2.804.528	2.804.528	2.804.528	2.804.528	2.804.528	2.804.528	2.804.528	2.804.528	2.804.528
2854	Vật tư ngành điện	DSTA 4x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		3.484.995	3.484.995	3.484.995	3.484.995	3.484.995	3.484.995	3.484.995	3.484.995	3.484.995	3.484.995	3.484.995	3.484.995	3.484.995	3.484.995
2855	Vật tư ngành điện	DSTA 4x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		4.573.035	4.573.035	4.573.035	4.573.035	4.573.035	4.573.035	4.573.035	4.573.035	4.573.035	4.573.035	4.573.035	4.573.035	4.573.035	4.573.035

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2856	Vật tư ngành điện	DSTA 4x300	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		5.715.081	5.715.081	5.715.081	5.715.081	5.715.081	5.715.081	5.715.081	5.715.081	5.715.081	5.715.081	5.715.081	5.715.081	5.715.081	5.715.081
2857	Vật tư ngành điện	DSTA 4x400	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		7.425.518	7.425.518	7.425.518	7.425.518	7.425.518	7.425.518	7.425.518	7.425.518	7.425.518	7.425.518	7.425.518	7.425.518	7.425.518	7.425.518
2858	Vật tư ngành điện	**CÁP NGẦM 5 LÕI (LÕI TIẾP ĐỊA VÀ LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC**																					
2859	Vật tư ngành điện	DSTA 3x2.5+2x1.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		70.050	70.050	70.050	70.050	70.050	70.050	70.050	70.050	70.050	70.050	70.050	70.050	70.050	70.050
2860	Vật tư ngành điện	DSTA 3x4.0+2x2.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		105.075	105.075	105.075	105.075	105.075	105.075	105.075	105.075	105.075	105.075	105.075	105.075	105.075	105.075
2861	Vật tư ngành điện	DSTA 3x6.0+2x4.0	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		151.182	151.182	151.182	151.182	151.182	151.182	151.182	151.182	151.182	151.182	151.182	151.182	151.182	151.182
2862	Vật tư ngành điện	DSTA 3x10+2x6.0	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		229.254	229.254	229.254	229.254	229.254	229.254	229.254	229.254	229.254	229.254	229.254	229.254	229.254	229.254
2863	Vật tư ngành điện	DSTA 3x16+2x10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727
2864	Vật tư ngành điện	DSTA 3x25+2x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		533.407	533.407	533.407	533.407	533.407	533.407	533.407	533.407	533.407	533.407	533.407	533.407	533.407	533.407
2865	Vật tư ngành điện	DSTA 3x35+2x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		671.415	671.415	671.415	671.415	671.415	671.415	671.415	671.415	671.415	671.415	671.415	671.415	671.415	671.415
2866	Vật tư ngành điện	DSTA 3x35+2x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		758.689	758.689	758.689	758.689	758.689	758.689	758.689	758.689	758.689	758.689	758.689	758.689	758.689	758.689
2867	Vật tư ngành điện	DSTA 3x50+2x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		954.730	954.730	954.730	954.730	954.730	954.730	954.730	954.730	954.730	954.730	954.730	954.730	954.730	954.730
2868	Vật tư ngành điện	DSTA 3x50+2x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.046.179	1.046.179	1.046.179	1.046.179	1.046.179	1.046.179	1.046.179	1.046.179	1.046.179	1.046.179	1.046.179	1.046.179	1.046.179	1.046.179
2869	Vật tư ngành điện	DSTA 3x70+2x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.339.740	1.339.740	1.339.740	1.339.740	1.339.740	1.339.740	1.339.740	1.339.740	1.339.740	1.339.740	1.339.740	1.339.740	1.339.740	1.339.740
2870	Vật tư ngành điện	DSTA 3x70+2x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.461.744	1.461.744	1.461.744	1.461.744	1.461.744	1.461.744	1.461.744	1.461.744	1.461.744	1.461.744	1.461.744	1.461.744	1.461.744	1.461.744
2871	Vật tư ngành điện	DSTA 3x95+2x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		1.822.022	1.822.022	1.822.022	1.822.022	1.822.022	1.822.022	1.822.022	1.822.022	1.822.022	1.822.022	1.822.022	1.822.022	1.822.022	1.822.022

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2872	Vật tư ngành điện	DSTA 3x95+2x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.015.724	2.015.724	2.015.724	2.015.724	2.015.724	2.015.724	2.015.724	2.015.724	2.015.724	2.015.724	2.015.724	2.015.724	2.015.724	2.015.724
2873	Vật tư ngành điện	DSTA 3x120+2x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.360.314	2.360.314	2.360.314	2.360.314	2.360.314	2.360.314	2.360.314	2.360.314	2.360.314	2.360.314	2.360.314	2.360.314	2.360.314	2.360.314
2874	Vật tư ngành điện	DSTA 3x120+2x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.611.125	2.611.125	2.611.125	2.611.125	2.611.125	2.611.125	2.611.125	2.611.125	2.611.125	2.611.125	2.611.125	2.611.125	2.611.125	2.611.125
2875	Vật tư ngành điện	DSTA 3x150+2x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		2.771.097	2.771.097	2.771.097	2.771.097	2.771.097	2.771.097	2.771.097	2.771.097	2.771.097	2.771.097	2.771.097	2.771.097	2.771.097	2.771.097
2876	Vật tư ngành điện	DSTA 3x150+2x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		3.017.780	3.017.780	3.017.780	3.017.780	3.017.780	3.017.780	3.017.780	3.017.780	3.017.780	3.017.780	3.017.780	3.017.780	3.017.780	3.017.780
2877	Vật tư ngành điện	DSTA 3x150+2x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		3.245.371	3.245.371	3.245.371	3.245.371	3.245.371	3.245.371	3.245.371	3.245.371	3.245.371	3.245.371	3.245.371	3.245.371	3.245.371	3.245.371
2878	Vật tư ngành điện	DSTA 3x185+2x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		3.528.388	3.528.388	3.528.388	3.528.388	3.528.388	3.528.388	3.528.388	3.528.388	3.528.388	3.528.388	3.528.388	3.528.388	3.528.388	3.528.388
2879	Vật tư ngành điện	DSTA 3x185+2x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		3.756.256	3.756.256	3.756.256	3.756.256	3.756.256	3.756.256	3.756.256	3.756.256	3.756.256	3.756.256	3.756.256	3.756.256	3.756.256	3.756.256
2880	Vật tư ngành điện	DSTA 3x185+2x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		4.028.515	4.028.515	4.028.515	4.028.515	4.028.515	4.028.515	4.028.515	4.028.515	4.028.515	4.028.515	4.028.515	4.028.515	4.028.515	4.028.515
2881	Vật tư ngành điện	DSTA 3x240+2x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		4.581.257	4.581.257	4.581.257	4.581.257	4.581.257	4.581.257	4.581.257	4.581.257	4.581.257	4.581.257	4.581.257	4.581.257	4.581.257	4.581.257
2882	Vật tư ngành điện	DSTA 3x240+2x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		4.852.094	4.852.094	4.852.094	4.852.094	4.852.094	4.852.094	4.852.094	4.852.094	4.852.094	4.852.094	4.852.094	4.852.094	4.852.094	4.852.094
2883	Vật tư ngành điện	DSTA 3x240+2x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		5.195.372	5.195.372	5.195.372	5.195.372	5.195.372	5.195.372	5.195.372	5.195.372	5.195.372	5.195.372	5.195.372	5.195.372	5.195.372	5.195.372
2884	Vật tư ngành điện	DSTA 3x300+2x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		5.748.696	5.748.696	5.748.696	5.748.696	5.748.696	5.748.696	5.748.696	5.748.696	5.748.696	5.748.696	5.748.696	5.748.696	5.748.696	5.748.696
2885	Vật tư ngành điện	DSTA 3x300+2x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		6.087.616	6.087.616	6.087.616	6.087.616	6.087.616	6.087.616	6.087.616	6.087.616	6.087.616	6.087.616	6.087.616	6.087.616	6.087.616	6.087.616
2886	Vật tư ngành điện	DSTA 3x300+2x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		6.633.628	6.633.628	6.633.628	6.633.628	6.633.628	6.633.628	6.633.628	6.633.628	6.633.628	6.633.628	6.633.628	6.633.628	6.633.628	6.633.628
2887	Vật tư ngành điện	DSTA 3x400+2x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		7.902.482	7.902.482	7.902.482	7.902.482	7.902.482	7.902.482	7.902.482	7.902.482	7.902.482	7.902.482	7.902.482	7.902.482	7.902.482	7.902.482

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2888	Vật tư ngành điện	DSTA 3x400+2x300	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường		8.478.522	8.478.522	8.478.522	8.478.522	8.478.522	8.478.522	8.478.522	8.478.522	8.478.522	8.478.522	8.478.522	8.478.522	8.478.522	8.478.522
2889	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444
2890	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/ V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 80 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556
2891	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759
2892	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704
2893	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL-18T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		279.167	279.167	279.167	279.167	279.167	279.167	279.167	279.167	279.167	279.167	279.167	279.167	279.167	279.167
2894	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		113.796	113.796	113.796	113.796	113.796	113.796	113.796	113.796	113.796	113.796	113.796	113.796	113.796	113.796
2895	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		147.407	147.407	147.407	147.407	147.407	147.407	147.407	147.407	147.407	147.407	147.407	147.407	147.407	147.407
2896	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759
2897	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		107.315	107.315	107.315	107.315	107.315	107.315	107.315	107.315	107.315	107.315	107.315	107.315	107.315	107.315
2898	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704
2899	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		189.537	189.537	189.537	189.537	189.537	189.537	189.537	189.537	189.537	189.537	189.537	189.537	189.537	189.537
2900	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		314.722	314.722	314.722	314.722	314.722	314.722	314.722	314.722	314.722	314.722	314.722	314.722	314.722	314.722
2901	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 18W 3 màu MRPL-18/3C	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		443.426	443.426	443.426	443.426	443.426	443.426	443.426	443.426	443.426	443.426	443.426	443.426	443.426	443.426
2902	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		69.815	69.815	69.815	69.815	69.815	69.815	69.815	69.815	69.815	69.815	69.815	69.815	69.815	69.815
2903	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		82.130	82.130	82.130	82.130	82.130	82.130	82.130	82.130	82.130	82.130	82.130	82.130	82.130	82.130

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2904	Vật tư ngành điện	LBD3-7T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685
2905	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		185.370	185.370	185.370	185.370	185.370	185.370	185.370	185.370	185.370	185.370	185.370	185.370	185.370	185.370
2906	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		109.630	109.630	109.630	109.630	109.630	109.630	109.630	109.630	109.630	109.630	109.630	109.630	109.630	109.630
2907	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		150.185	150.185	150.185	150.185	150.185	150.185	150.185	150.185	150.185	150.185	150.185	150.185	150.185	150.185
2908	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		195.926	195.926	195.926	195.926	195.926	195.926	195.926	195.926	195.926	195.926	195.926	195.926	195.926	195.926
2909	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		262.315	262.315	262.315	262.315	262.315	262.315	262.315	262.315	262.315	262.315	262.315	262.315	262.315	262.315
2910	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-24T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		361.204	361.204	361.204	361.204	361.204	361.204	361.204	361.204	361.204	361.204	361.204	361.204	361.204	361.204
2911	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		246.759	246.759	246.759	246.759	246.759	246.759	246.759	246.759	246.759	246.759	246.759	246.759	246.759	246.759
2912	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		294.722	294.722	294.722	294.722	294.722	294.722	294.722	294.722	294.722	294.722	294.722	294.722	294.722	294.722
2913	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-7V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		370.926	370.926	370.926	370.926	370.926	370.926	370.926	370.926	370.926	370.926	370.926	370.926	370.926	370.926
2914	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		401.296	401.296	401.296	401.296	401.296	401.296	401.296	401.296	401.296	401.296	401.296	401.296	401.296	401.296
2915	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		464.259	464.259	464.259	464.259	464.259	464.259	464.259	464.259	464.259	464.259	464.259	464.259	464.259	464.259
2916	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		781.481	781.481	781.481	781.481	781.481	781.481	781.481	781.481	781.481	781.481	781.481	781.481	781.481	781.481
2917	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		869.167	869.167	869.167	869.167	869.167	869.167	869.167	869.167	869.167	869.167	869.167	869.167	869.167	869.167
2918	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		693.796	693.796	693.796	693.796	693.796	693.796	693.796	693.796	693.796	693.796	693.796	693.796	693.796	693.796
2919	Vật tư ngành điện	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-3030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2920	Vật tư ngành điện	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963
2921	Vật tư ngành điện	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-3030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278
2922	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963
2923	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167
2924	Vật tư ngành điện	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167
2925	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-110T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407
2926	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-120T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056
2927	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-210T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	6 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		167.130	167.130	167.130	167.130	167.130	167.130	167.130	167.130	167.130	167.130	167.130	167.130	167.130	167.130
2928	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037
2929	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111
2930	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		176.759	176.759	176.759	176.759	176.759	176.759	176.759	176.759	176.759	176.759	176.759	176.759	176.759	176.759
2931	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 48W thân nhựa	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		239.722	239.722	239.722	239.722	239.722	239.722	239.722	239.722	239.722	239.722	239.722	239.722	239.722	239.722
2932	Vật tư ngành điện	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630
2933	Vật tư ngành điện	Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		748.889	748.889	748.889	748.889	748.889	748.889	748.889	748.889	748.889	748.889	748.889	748.889	748.889	748.889
2934	Vật tư ngành điện	Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-50T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		482.037	482.037	482.037	482.037	482.037	482.037	482.037	482.037	482.037	482.037	482.037	482.037	482.037	482.037
2935	Vật tư ngành điện	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2936	Vật tư ngành điện	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241
2937	Vật tư ngành điện	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 3 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759
2938	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm) AF2-150	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 8 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		543.611	543.611	543.611	543.611	543.611	543.611	543.611	543.611	543.611	543.611	543.611	543.611	543.611	543.611
2939	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm) AF2-200	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		608.241	608.241	608.241	608.241	608.241	608.241	608.241	608.241	608.241	608.241	608.241	608.241	608.241	608.241
2940	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm) AFC2-130	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 6 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		523.889	523.889	523.889	523.889	523.889	523.889	523.889	523.889	523.889	523.889	523.889	523.889	523.889	523.889
2941	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm) AFC2-250	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		547.130	547.130	547.130	547.130	547.130	547.130	547.130	547.130	547.130	547.130	547.130	547.130	547.130	547.130
2942	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 16A MP6-C116	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130
2943	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 20A MP6-C120	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130
2944	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 25A MP6-C120	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130
2945	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 32A MP6-C132	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130
2946	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 40A MP6-C140	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130
2947	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 50A MP6-C150	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833
2948	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 63A MP6-C163	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833
2949	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 16A MP6-C216	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963
2950	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 20A MP6-C220	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963
2951	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 25A MP6-C225	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2952	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 32A MP6-C232	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963
2953	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 40A MP6-C240	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963
2954	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 50A MP6-C250	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778
2955	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 63A MP6-C263	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778
2956	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A RCBO-15/216	Cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556
2957	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A RCBO-30/220	Cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556
2958	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A RCBO-30/232	Cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556
2959	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 40A RCBO-30/240	Cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		412.870	412.870	412.870	412.870	412.870	412.870	412.870	412.870	412.870	412.870	412.870	412.870	412.870	412.870
2960	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A RCBO-30/263	Cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		584.167	584.167	584.167	584.167	584.167	584.167	584.167	584.167	584.167	584.167	584.167	584.167	584.167	584.167
2961	Vật tư ngành điện	Cầu dao tự động 15A SB-15	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	1 cái/hộp 50 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611
2962	Vật tư ngành điện	Cầu dao tự động 20A SB-20	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	1 cái/hộp 50 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611
2963	Vật tư ngành điện	Ổ cắm sạc USB type A & type C, DC 5V-2.1A	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	6 cái/ hộp 324 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		314.444	314.444	314.444	314.444	314.444	314.444	314.444	314.444	314.444	314.444	314.444	314.444	314.444	314.444
2964	Vật tư ngành điện	Ổ cắm 2 chấu A6US	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481
2965	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu A6UES2	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	4 cái/hộp 216 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		56.019	56.019	56.019	56.019	56.019	56.019	56.019	56.019	56.019	56.019	56.019	56.019	56.019	56.019
2966	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều A6M/1	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630
2967	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 chiều A6M/2	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.444	24.444	24.444	24.444	24.444	24.444	24.444	24.444	24.444	24.444	24.444	24.444	24.444	24.444

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2968	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm A6TV75	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037
2969	Vật tư ngành điện	Ổ cắm điện thoại 4 dây A6RJ64	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.370	50.370	50.370	50.370	50.370	50.370	50.370	50.370	50.370	50.370	50.370	50.370	50.370	50.370
2970	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng Lan 8 dây A6RJ88	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		99.074	99.074	99.074	99.074	99.074	99.074	99.074	99.074	99.074	99.074	99.074	99.074	99.074	99.074
2971	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông 3A A6MBP	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		27.685	27.685	27.685	27.685	27.685	27.685	27.685	27.685	27.685	27.685	27.685	27.685	27.685	27.685
2972	Vật tư ngành điện	Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W) A6V200-LED	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	20 cái/hộp 200 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		522.685	522.685	522.685	522.685	522.685	522.685	522.685	522.685	522.685	522.685	522.685	522.685	522.685	522.685
2973	Vật tư ngành điện	Led hightbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481
2974	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296
2975	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE-200T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222
2976	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 240W HBE-240T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778
2977	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074
2978	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648
2979	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074
2980	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W EML2	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		835.556	835.556	835.556	835.556	835.556	835.556	835.556	835.556	835.556	835.556	835.556	835.556	835.556	835.556
2981	Vật tư ngành điện	Led downlight âm trần khẩn cấp 3W EM-AT	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		830.926	830.926	830.926	830.926	830.926	830.926	830.926	830.926	830.926	830.926	830.926	830.926	830.926	830.926
2982	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn khẩn cấp EM-LT	Cái	Công suất tối đa: 20W Dung lượng pin: 4000mAHx2	1 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185
2983	Vật tư ngành điện	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt EX-P	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2984	Vật tư ngành điện	Led thoát hiểm đa năng 2 mặt EX-P	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704
2985	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 10-12 kênh TS-10	Cái	IEC 60439-3 : 2001	1 Cái/ Hộp 20 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		271.296	271.296	271.296	271.296	271.296	271.296	271.296	271.296	271.296	271.296	271.296	271.296	271.296	271.296
2986	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 11-14 kênh TS-14	Cái	IEC 60439-3 : 2001	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926
2987	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 15-20 kênh TS-20	Cái	IEC 60439-3 : 2001	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		422.593	422.593	422.593	422.593	422.593	422.593	422.593	422.593	422.593	422.593	422.593	422.593	422.593	422.593
2988	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LST3-50T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444
2989	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852
2990	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463
2991	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741
2992	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø16 320N A9016L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630
2993	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø20 320N A9020L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	30 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370
2994	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø25 320N A9025L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	25 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333
2995	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø32 320N A9032L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	15 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		52.593	52.593	52.593	52.593	52.593	52.593	52.593	52.593	52.593	52.593	52.593	52.593	52.593	52.593
2996	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø16 750N A9016	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.741	15.741	15.741	15.741	15.741	15.741	15.741	15.741	15.741	15.741	15.741	15.741	15.741	15.741
2997	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø20 750N A9020	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	30 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.130	22.130	22.130	22.130	22.130	22.130	22.130	22.130	22.130	22.130	22.130	22.130	22.130	22.130
2998	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø25 750N A9025	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	25 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574
2999	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø32 750N A9032	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	15 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		65.093	65.093	65.093	65.093	65.093	65.093	65.093	65.093	65.093	65.093	65.093	65.093	65.093	65.093

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3000	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng A9016CT	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50m/ Cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		125.463	125.463	125.463	125.463	125.463	125.463	125.463	125.463	125.463	125.463	125.463	125.463	125.463	125.463
3001	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng A9020CT	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50m/ Cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		153.889	153.889	153.889	153.889	153.889	153.889	153.889	153.889	153.889	153.889	153.889	153.889	153.889	153.889
3002	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm A601	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222
3003	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm A602	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222
3004	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm A60456	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.667	21.667	21.667	21.667	21.667	21.667	21.667	21.667	21.667	21.667	21.667	21.667	21.667	21.667
3005	Vật tư ngành điện	Module rời lắp SB A6SB	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	40 Cái/ Hộp 520 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.889	3.889	3.889	3.889	3.889	3.889	3.889	3.889	3.889	3.889	3.889	3.889	3.889	3.889
3006	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm A60SB	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	20 Cái/ Hộp 200 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.722	14.722	14.722	14.722	14.722	14.722	14.722	14.722	14.722	14.722	14.722	14.722	14.722	14.722
3007	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm A60MCB1	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981
3008	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu để liền 16A KT120x70mm mã A20US2N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		60.926	60.926	60.926	60.926	60.926	60.926	60.926	60.926	60.926	60.926	60.926	60.926	60.926	60.926
3009	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ba 2 chấu để liền 16A KT120x70mm mã A20US3N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056
3010	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu để liền 16A KT120x70mm mã A20UES2N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333
3011	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi đa năng đế liền 16A KT120x70mm mã A20UESM2N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333
3012	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đa năng + Ổ cắm đơn 16A KT120x70mm mã A20US2MN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		43.981	43.981	43.981	43.981	43.981	43.981	43.981	43.981	43.981	43.981	43.981	43.981	43.981	43.981
3013	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 1 Lỗ mã A20US2XN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685
3014	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 2 Lỗ mã A20US2XXN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685
3015	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 1 Lỗ mã A20USMXN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3016	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 2 Lỗ mã A20USMXXN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519
3017	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng 16A KT120x70mm mã A20USMN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519
3018	Vật tư ngành nước	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	40/30	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
3019	Vật tư ngành nước	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	53.5/40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
3020	Vật tư ngành nước	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	64.5/50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
3021	Vật tư ngành nước	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	84.5/65	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
3022	Vật tư ngành nước	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	105/80	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
3023	Vật tư ngành nước	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	130/100	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
3024	Vật tư ngành nước	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	160/125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
3025	Vật tư ngành nước	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	188/150	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
3026	Vật tư ngành nước	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	230/175	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
3027	Vật tư ngành nước	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	260/200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
		VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC																					
3028	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 0,7 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636
3029	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727
3030	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1,5 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3031	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455
3032	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2,5 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273
3033	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455
3034	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3,5 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455
3035	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455
3036	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4,5 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000
3037	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 5 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091
3038	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 6 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636
3039	Vật tư ngành nước	Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính cho 1m3)	m3		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182
3040	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 0,7 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
3041	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455
3042	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1,5 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182
3043	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636
3044	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2,5 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636
3045	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000
3046	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3,5 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3047	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364
3048	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4,5 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455
3049	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 5 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818
3050	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 6 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091
3051	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 10 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091
3052	Vật tư ngành nước	Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính cho 1m3)	m3		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364
3053	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1,0 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296
3054	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1,5 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333
3055	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 2 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926
3056	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 3 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889
3057	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 4 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444
3058	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 5 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037
3059	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 10 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481
3060	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852
3061	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1,5 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852
3062	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 2 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3063	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1000 SE	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815
3064	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1000 SE	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741
3065	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1500 SE	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519
3066	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 2000 SE	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963
3067	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 2200 SE	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889
3068	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1000L, F960	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909
3069	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường L-297	cái		KT: 620x420x179mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364
3070	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường L-288	cái		KT: 563x460x196mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727
3071	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường AL-312V	cái		KT: 530x435x196mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364
3072	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn AL-299V	cái		KT: 580x380x172mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545
3073	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn AL-333V	cái		KT: 440x440x185mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273
3074	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn L-295V	cái		KT: 380x380x173mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091
3075	Vật tư ngành nước	Vòi đơn gắn chậu	bộ		LFV-1201S-1	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
3076	Vật tư ngành nước	Vòi đơn gắn chậu	bộ		LFV-22S	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364
3077	Vật tư ngành nước	Vòi đơn gắn chậu	bộ		LFV-12A	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364
3078	Vật tư ngành nước	Tiểu nam	bộ		U-116V, KT: 280x285x375mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3079	Vật tư ngành nước	Tiểu nam	bộ		U-117V, KT: 269x285x531mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545
3080	Vật tư ngành nước	Tiểu nam	bộ		U-431VR, KT: 330x330x640mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
3081	Vật tư ngành nước	Xả tiểu nam nhấn	bộ		UF-7V; UF 8V	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545
3082	Vật tư ngành nước	Xả tiểu nam nhấn	bộ		UF-3VS	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
3083	Vật tư ngành nước	Phễu thoát sàn	bộ		FDW-12, KT: 120x120mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
3084	Vật tư ngành nước	Kệ xà phòng	bộ		H-444V, KT: 130x103x47mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
3085	Vật tư ngành nước	Kệ gương	bộ		H-442V, KT: 500x130x40mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364
3086	Vật tư ngành nước	Kệ đựng ly	bộ		H-443V, KT: 120x110x47mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
3087	Vật tư ngành nước	Thanh treo khăn	bộ		H-445V, KT: 625x80x50mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
3088	Vật tư ngành nước	Hộp giấy vệ sinh	bộ		CF-22H, KT: 169x128x112mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
3089	Vật tư ngành nước	Gương tráng bạc	bộ		KF-5075VA, KT: 510x760x5mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
3090	Vật tư ngành nước	Gương tráng bạc	bộ		KF-6090VA, KT: 610x910x5mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455
3091	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 2 khối	bộ		C-108VA, KT: 370x696x770mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545
3092	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 2 khối	bộ		C-117VA, KT: 370x696x770mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636
3093	Vật tư ngành nước	Vòi xịt	bộ		CFV-102A	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
3094	Vật tư ngành nước	Vòi xịt	bộ		CFV-105MP	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3095	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đôi Inox 304	bộ		CRB1, KT: 855x450x270mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727
3096	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đôi Inox 304	bộ		CRB6, KT: 820x200x445mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091
3097	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đơn Inox 304	bộ		CRB4, KT: 600x210x450mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091
3098	Vật tư ngành nước	Vòi bếp	bộ		L001, KT: 95x500mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818
3099	Vật tư ngành nước	Vòi bếp (vòi rút)	bộ		VB7, KT: 210x400mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091
3100	Vật tư ngành nước	Vòi bếp (củ xoay)	bộ		VB3, KT: 400x240mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727
3101	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 1 khối Prime	bộ		700x375x720; 690x400x690	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963
3102	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 2 khối Prime	bộ		815x670x370; 725x375x790; 735x378x772	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556
3103	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường Prime P05	bộ		175x430x435;	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852
3104	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường Prime P07	bộ		295x220x355;	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259
3105	Vật tư ngành nước	Chân Chậu lửng Prime P07	bộ		240x300x322;	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148
3106	Vật tư ngành nước	Chân Chậu đứng Prime P07	bộ		670x190x160;	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704
3107	Vật tư ngành nước	Chậu vuông đặt bàn Prime P02	bộ		460x460x145;	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593
3108	Vật tư ngành nước	Tiểu nam P31	bộ		560x270x340;	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630
3109	Vật tư ngành nước	Vòi chậu rửa bát Prime 01 đường nước	bộ			Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
3110	Vật tư ngành nước	Vòi chậu rửa bát Prime 02 đường nước nóng, lạnh	bộ			Nhà PP: Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Thái Lan	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3111	Vật tư ngành nước	Bộ vòi 2 đường nước tròn thấp màu trắng Prime	bộ			Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818
3112	Vật tư ngành nước	Bộ vòi 2 đường nước tròn cao màu trắng Prime	bộ			Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
3113	Vật tư ngành nước	Bộ vòi sen 2 đường nước Prime, S03	bộ			Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455
3114	Vật tư ngành nước	Bộ vòi sen cây 2 đường nước Prime , SC03	bộ			Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273
3115	Vật tư ngành nước	Vòi xịt vệ sinh Prime , PVS-001	bộ			Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074
3116	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái		15 lít Tân Á - Bình vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296
3117	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái		20 lít Tân Á - Bình vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889
3118	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái		30 lít Tân Á - Bình vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.202.778	3.202.778	3.202.778	3.202.778	3.202.778	3.202.778	3.202.778	3.202.778	3.202.778	3.202.778	3.202.778	3.202.778	3.202.778	3.202.778
3119	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái		15 lít Tân Á - Bình ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815
3120	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái		20 lít Tân Á - Bình ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.832.407	2.832.407	2.832.407	2.832.407	2.832.407	2.832.407	2.832.407	2.832.407	2.832.407	2.832.407	2.832.407	2.832.407	2.832.407	2.832.407
3121	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái		30 lít Tân Á - Bình ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296
3122	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Nhãn hiệu Unimag + DN15mm, R100, cấp 2 (cấp B) đơn tia, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
3123	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Nhãn hiệu Hiệu Aquadis + DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000
3124	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Nhãn hiệu Multimag S, DN15, cấp C, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
3125	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Nhãn hiệu Multimag TMII, DN15, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000
3126	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Nhãn hiệu Multimag Cyble DN20, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN20	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3127	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Nhãn hiệu Multimag Cyble DN25, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN25	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000
3128	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Nhãn hiệu Multimag Cyble DN30, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN30	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500
3129	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Nhãn hiệu Multimag Cyble DN40, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN40	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500
3130	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu Woltex DN50, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN50	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000
3131	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu Woltex DN65, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN65	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000
3132	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu Woltex DN80, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN80	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500
3133	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu Woltex DN100, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN100	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500
3134	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu Woltex DN125, cấp 2 R100, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN125	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500
3135	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu Woltex DN150, cấp 2 R100, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN150	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500
3136	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu Woltex DN200, cấp 2 R40, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN200	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000
3137	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu Woltex DN250, cấp 2 R40, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN250	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500
3138	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu FLODIS DN20, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN20	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000
3139	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu FLODIS DN25, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN25	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500
3140	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu FLODIS DN32, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN32	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000
3141	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu FLOSTAR M, DN40, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN40	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000
3142	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu FLOSTAR M, DN50, cấp 2 R200, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN50	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3143	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu FLOSTAR M, DN65, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN65	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000
3144	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu FLOSTAR M, DN80, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN80	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500
3145	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu FLOSTAR M, DN100, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN100	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000
3146	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu FLOSTAR M, DN150, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN150	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500
3147	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Cyble sensor, 5 dây	chiếc	OIML R49, ISO4064	5 dây	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000
3148	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Thiết bị Smeter cho đồng hồ DN15	Chiếc	ISO9001	DN15	NT tech	Canada	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
3149	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Rắc co DN15	Bộ	ISO9001	Rắc co DN15	Huy Dũng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
3150	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Rắc co DN20	Bộ	ISO9001	Rắc co DN20	Huy Dũng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500
3151	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Rắc co DN25	Bộ	ISO9001	Rắc co DN25	Huy Dũng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
3152	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Rắc co DN32	Bộ	ISO9001	Rắc co DN32	Huy Dũng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
3153	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Rắc co DN40	Bộ	ISO9001	Rắc co DN40	Huy Dũng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000
3154	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Nắp đồng hồ Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550
3155	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Chụp xoay Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750
3156	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Khóa đồng hồ Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
3157	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Gioăng mặt số Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450
3158	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận cụm mặt số Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3159	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận kháng từ Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250
3160	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận thớt chặn buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750
3161	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Nắp chặn trên buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
3162	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Gioăng áp lực thớt chặn buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
3163	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Chong chóng Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250
3164	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250
3165	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Gioăng đệm buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
3166	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận chỉnh bù lưu lượng Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
3167	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Ốc chặn nút chỉnh Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
3168	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Gioăng ốc chặn nút chỉnh Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
3169	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận lọc Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850
3170	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D20 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D20 PN08	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.666	4.666	4.666	4.666	4.666	4.666	4.666	4.666	4.666	4.666	4.666	4.666	4.666	4.666
3171	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D20 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D20 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.229	5.229	5.229	5.229	5.229	5.229	5.229	5.229	5.229	5.229	5.229	5.229	5.229	5.229
3172	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D20 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D20 PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838
3173	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D20 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D20 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
3174	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D20 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D20 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.172	9.172	9.172	9.172	9.172	9.172	9.172	9.172	9.172	9.172	9.172	9.172	9.172	9.172

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3175	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D25 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D25 PN06	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034
3176	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D25 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D25 PN08	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838
3177	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D25 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D25 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.850	8.850	8.850	8.850	8.850	8.850	8.850	8.850	8.850	8.850	8.850	8.850	8.850	8.850
3178	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D25 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D25 PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
3179	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D25 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D25 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
3180	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D25 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D25 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.642	14.642	14.642	14.642	14.642	14.642	14.642	14.642	14.642	14.642	14.642	14.642	14.642	14.642
3181	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D32 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D32 PN06	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.252	9.252	9.252	9.252	9.252	9.252	9.252	9.252	9.252	9.252	9.252	9.252	9.252	9.252
3182	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D32 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D32 PN08	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.067	12.067	12.067	12.067	12.067	12.067	12.067	12.067	12.067	12.067	12.067	12.067	12.067	12.067
3183	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D32 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D32 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
3184	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D32 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D32 PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
3185	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR Chiều D=2,5 mm	m	QCVN 16:2019/BXD	Chiều D=2,5 mm	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727
3186	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR Chiều dày D=3,5mm	m	QCVN 16:2019/BXD	Chiều dày D=3,5mm	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
3187	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D110 Chiều D=2,7 mm	m	QCVN 16:2019/BXD	Chiều D=2,7 mm	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150
3188	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D110 Chiều dày D=3,2mm	m	QCVN 16:2019/BXD	Chiều dày D=3,2mm	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932
3189	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 20x2 PN16		QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
3190	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 20x2.3 PN20		QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3191	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 25x2 PN12.5		QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
3192	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 25x2.3 PN16		QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
3193	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 25x3 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
3194	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 32x2 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
3195	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 32x2.4 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
3196	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 32x3 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
3197	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 32x3.6 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
3198	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 40x2 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
3199	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 40x2.4 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
3200	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 40x3 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
3201	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 40x3.7 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
3202	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 40x4.5 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
3203	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 50x2.4 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
3204	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 50x3 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
3205	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 50x3.7 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
3206	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 50x4.6 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3207	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 50x5.6 PN20	cây	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545
3208	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 63x3 PN8	cây	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
3209	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 63x3.8 PN10	cây	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
3210	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 63x4.7 PN12.5	cây	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
3211	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 63x5.8 PN16	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
3212	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 63x7.1 PN20	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
3213	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 75x3.6 PN8	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
3214	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 75x4.5 PN10	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
3215	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 75x5.6 PN12.5	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
3216	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 75x6.8 PN16	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091
3217	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 75x8.4 PN20	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727
3218	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 90x4.3 PN8	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
3219	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 90x5.4 PN10	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
3220	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 90x6.7 PN12.5	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
3221	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 90x8.2 PN16	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
3222	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 90x10.1 PN20	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3223	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 110x4.2 PN6	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
3224	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 110x5.3 PN8	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
3225	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 110x6.6 PN10	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
3226	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 110x8.1 PN12.5	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
3227	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 110x10 PN16	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
3228	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 110x12.3 PN20	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364
3229	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 125x4.8 PN6	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818
3230	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 125x6 PN8	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
3231	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 125x7.4 PN10	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727
3232	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 125x9.2 PN12.5	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455
3233	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 125x11.4 PN16	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
3234	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 125x14 PN20	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273
3235	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 140x5.4 PN6	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909
3236	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 140x6.7 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273
3237	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 140x8.3 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091
3238	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 140x10.3 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3239	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 140x12.7 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636
3240	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 140x15.7 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
3241	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 160x6.2 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
3242	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 160x7.7 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091
3243	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 160x9.5 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909
3244	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 160x11.8 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273
3245	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 160x14.6 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364
3246	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 160x17.9 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636
3247	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 180x6.9 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545
3248	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 180x8.6 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182
3249	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 180x10.7 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909
3250	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 180x13.3 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727
3251	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 180x16.4 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636
3252	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 180x20.1 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455
3253	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 200x7.7 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
3254	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 200x9.6 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3255	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 200x PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
3256	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 200x14.7 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818
3257	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 200x18.2 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727
3258	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 200x22.4 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727
3259	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 225x8.6 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818
3260	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 225x10.8 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818
3261	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 225x13.4 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727
3262	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 225x16.6 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091
3263	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 225x20.5 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727
3264	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 225x25.2 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182
3265	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 250x9.6 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
3266	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 250x11.9 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818
3267	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 250x14.8 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727
3268	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 250x18.4 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909
3269	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 250x22.7 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909
3270	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 250x27.9 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3271	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 280x10.7 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818
3272	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 280x13.4 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273
3273	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 280x16.6 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636
3274	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 280x20.6 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364
3275	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 280x25.4 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273
3276	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 280x31.3 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818
3277	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 315x12.1 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091
3278	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 315x15 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455
3279	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 315x18.7 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
3280	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 315x23.2 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818
3281	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 315x28.6 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000
3282	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 315x35.2 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182
3283	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 355x13.6 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273
3284	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 355x16.9 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455
3285	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 355x21.1 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727
3286	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 355x26.1 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3287	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 355x32.2 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273
3288	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 355x39.7 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727
3289	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 400x15.3 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455
3290	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 400x19.1 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364
3291	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 400x23.7 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
3292	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 400x29.4 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364
3293	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 400x36.3 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000
3294	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 400x44.7 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182
3295	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 450x17.2 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909
3296	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 450x21.5 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727
3297	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 450x26.7 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727
3298	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 450x33.1 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364
3299	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 450x40.9 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909
3300	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 450x50.3 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091
3301	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 500x19.1 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909
3302	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 500x23.9 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3303	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 500x29.7 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455
3304	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 500x36.8 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545
3305	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 500x45.4 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545
3306	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 500x55.8 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545
3307	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 560x21.4 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727
3308	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 560x26.7 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727
3309	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 560x33.2 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818
3310	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 560x41.2 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545
3311	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 560x50.8 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727
3312	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 630x PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545
3313	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 630x30 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909
3314	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 630x37.4 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727
3315	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 630x46.3 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727
3316	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 630x57.2 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273
3317	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 710x27.2 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000
3318	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 710x33.9 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3319	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 710x42. I PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364
3320	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 710x52.2 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818
3321	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 710x64.5 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636
3322	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 800x30.6 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818
3323	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 800x38.1 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455
3324	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 800x47.4 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818
3325	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 800x58.8 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182
3326	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 900x34.4 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636
3327	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 900x42.9 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909
3328	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 900x53.3 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545
3329	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 900x66.2 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273
3330	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 1000x38.2 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273
3331	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 1000x47.7 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091
3332	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 1000x59.3 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364
3333	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 1000x72.5 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909
3334	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 1200x45.9 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3335	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 1200x57.2 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727
3336	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 1200x67.9 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455
3337	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D20x4,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364
3338	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D25x5,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364
3339	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D32x6,5mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909
3340	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D40x8,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
3341	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D50x10,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
3342	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D63x12,7mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273
3343	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D75x15,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727
3344	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D90x18,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
3345	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D110x22,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545
3346	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D20x3,4mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
3347	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D25x4,2mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
3348	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D32x5,4mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
3349	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D40x6,7mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
3350	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D50x8,3mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3351	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D63x10,5mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
3352	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D75x12,5mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364
3353	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D90x15mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727
3354	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D110x18,3mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727
3355	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D20x2,8mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727
3356	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D25x3,5mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
3357	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D32x4,4mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
3358	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D40x5,5mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
3359	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D50x6,9mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
3360	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D63x8,6mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
3361	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D75x10,3mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
3362	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D90x12,3mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
3363	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D110x15,1mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
3364	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D20x2,3mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182
3365	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D25x2,8mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
3366	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D32x2,9mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3367	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D40x3,7mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
3368	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D50x4,6mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
3369	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D63x5,8mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
3370	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D75x6,8mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273
3371	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D90x8,2mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819
3372	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D110x10mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545
3373	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545
3374	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364
3375	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909
3376	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909
3377	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727
3378	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273
3379	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545
3380	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D 90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091
3381	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727
3382	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3383	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
3384	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455
3385	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636
3386	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364
3387	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364
3388	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727
3389	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D 90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545
3390	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000
3391	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
3392	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364
3393	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091
3394	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909
3395	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909
3396	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909
3397	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545
3398	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3399	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
3400	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D25/20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
3401	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D32/20,25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
3402	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D40/20,25,32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
3403	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D50/20,25,32,40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
3404	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D63/25,32,40,50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818
3405	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D75/32,40,50,63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818
3406	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D 90/40,50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819
3407	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D 90/63,75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364
3408	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D110/40,50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455
3409	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D110/63,75,90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818
3410	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909
3411	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909
3412	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636
3413	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182
3414	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3415	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727
3416	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273
3417	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D 90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000
3418	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091
3419	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727
3420	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727
3421	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182
3422	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364
3423	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636
3424	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545
3425	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
3426	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
3427	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091
3428	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091
3429	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182
3430	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3431	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909
3432	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091
3433	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909
3434	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
3435	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727
3436	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909
3437	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D40x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636
3438	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D50x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000
3439	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D63x2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364
3440	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727
3441	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
3442	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727
3443	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D40x1,1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455
3444	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D50x1,1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545
3445	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D63x2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091
3446	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D25/20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3447	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D32/20,25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636
3448	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D40/20,25,32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727
3449	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D50/20,25,32,40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
3450	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D63/25,32,40,50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455
3451	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D75/25,32,40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455
3452	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D75/50,63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727
3453	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D 90/50,63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545
3454	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D 90/75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091
3455	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D110/63,75,90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000
3456	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182
3457	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
3458	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455
3459	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545
3460	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D40x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
3461	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545
3462	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3463	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545
3464	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273
3465	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D40x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000
3466	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091
3467	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182
3468	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
3469	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364
3470	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D40x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091
3471	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D50x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091
3472	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D63x2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455
3473	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
3474	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727
3475	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
3476	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091
3477	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D40x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636
3478	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D50x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3479	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D63x2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545
3480	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545
3481	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364
3482	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182
3483	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D32x1"; D32x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182
3484	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D50x1'; D50x1/2'; D50x1/4'	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000
3485	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909
3486	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182
3487	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545
3488	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727
3489	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D50x1"; D50x3/4";	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
3490	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545
3491	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909
3492	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364
3493	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909
3494	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3495	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
3496	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
3497	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
3498	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
3499	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
3500	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
3501	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
3502	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
3503	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
3504	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
3505	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600
3506	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800
3507	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900
3508	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800
3509	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700
3510	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D225	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3511	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D250	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800
3512	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
3513	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
3514	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
3515	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
3516	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
3517	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
3518	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600
3519	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
3520	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
3521	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
3522	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
3523	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
3524	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100
3525	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200
3526	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D225	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3527	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D250	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600
3528	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D280	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200
3529	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D315	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300
3530	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
3531	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
3532	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
3533	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
3534	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
3535	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
3536	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
3537	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
3538	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
3539	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
3540	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
3541	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700
3542	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3543	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
3544	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D225	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100
3545	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D250	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300
3546	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D280	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800
3547	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D315	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400
3548	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
3549	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
3550	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
3551	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
3552	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
3553	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
3554	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
3555	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700
3556	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
3557	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
3558	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3559	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200
3560	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400
3561	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
3562	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
3563	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
3564	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
3565	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
3566	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
3567	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200
3568	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
3569	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900
3570	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200
3571	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900
3572	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200
3573	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300
3574	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3575	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
3576	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
3577	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
3578	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
3579	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
3580	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
3581	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800
3582	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400
3583	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200
3584	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900
3585	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400
3586	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
3587	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
3588	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
3589	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
3590	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3591	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
3592	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500
3593	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900
3594	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
3595	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100
3596	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500
3597	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700
3598	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600
3599	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800
3600	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
3601	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
3602	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600
3603	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
3604	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
3605	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
3606	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3607	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900
3608	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800
3609	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400
3610	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700
3611	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500
3612	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200
3613	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D27x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
3614	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D34x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
3615	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D34x27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
3616	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D42x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
3617	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D42x27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
3618	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D42x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
3619	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D48x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
3620	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D48x27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
3621	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D48x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900
3622	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D48x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3623	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
3624	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
3625	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
3626	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
3627	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
3628	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D75x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300
3629	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D75x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
3630	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D75x48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
3631	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D75x60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
3632	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
3633	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
3634	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
3635	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
3636	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900
3637	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
3638	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3639	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100
3640	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900
3641	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
3642	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600
3643	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D125x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
3644	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D125x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700
3645	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D140x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500
3646	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D140x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
3647	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D160x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
3648	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D160x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300
3649	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D160x140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300
3650	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D200x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600
3651	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D200x160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900
3652	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D200x180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200
3653	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950
3654	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3655	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
3656	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
3657	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
3658	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
3659	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
3660	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
3661	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
3662	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800
3663	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900
3664	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700
3665	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
3666	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800
3667	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D21x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
3668	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D27x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
3669	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D34x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
3670	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D42x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3671	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D48x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
3672	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D21x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
3673	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D27x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
3674	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D27x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
3675	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D34x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
3676	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D42x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
3677	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D48x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
3678	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D50, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727
3679	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D63, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909
3680	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D75, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181
3681	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D90, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727
3682	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D110, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
3683	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D125, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819
3684	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D140, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909
3685	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D160, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
3686	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D180, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3687	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D200, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
3688	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D225, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819
3689	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D250, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
3690	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D280, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819
3691	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D315, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091
3692	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D40, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
3693	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D50, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819
3694	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D63, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
3695	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D75, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
3696	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D90, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
3697	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D110, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819
3698	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D125, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
3699	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D140, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273
3700	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D160, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091
3701	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D180, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181
3702	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D200, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3703	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D225, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819
3704	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D250, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819
3705	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D280, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273
3706	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D315, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456
3707	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D32, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181
3708	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D40, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
3709	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D50, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819
3710	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D63, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
3711	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D75, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
3712	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D90, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
3713	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D110, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
3714	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D125, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727
3715	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D140, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091
3716	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D160, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909
3717	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D180, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909
3718	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D200, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3719	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D225, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727
3720	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D250, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727
3721	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D280, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636
3722	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D315, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
3723	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D25, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819
3724	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D32, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
3725	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D40, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
3726	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D50, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
3727	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D63, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
3728	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D75, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
3729	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D90, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
3730	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D110, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
3731	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D125, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456
3732	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D140, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
3733	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D160, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273
3734	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D180, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3735	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D200, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819
3736	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D225, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091
3737	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D250, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909
3738	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D280, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364
3739	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D315, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819
3740	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D40, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
3741	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D50, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819
3742	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D63, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909
3743	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D75, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727
3744	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D90, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273
3745	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D110, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364
3746	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D125, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091
3747	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D140, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727
3748	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D160, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273
3749	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D180, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545
3750	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D200, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3751	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D225, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091
3752	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D250, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636
3753	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D280, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456
3754	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D315, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909
3755	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D32, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456
3756	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D40, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
3757	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D50, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273
3758	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D63, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727
3759	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D75, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364
3760	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D90, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909
3761	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D110, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181
3762	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D125, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364
3763	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D140, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456
3764	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D160, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727
3765	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D180, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819
3766	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D200, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3767	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D225, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273
3768	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D250, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364
3769	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D280, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819
3770	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D315, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545
3771	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D25, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819
3772	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D32, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727
3773	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D40, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
3774	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D50, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364
3775	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D63, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636
3776	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D75, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
3777	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D90, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819
3778	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D110, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545
3779	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D125, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909
3780	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D140, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364
3781	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D160, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909
3782	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D180, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3783	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D200, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456
3784	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D225, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456
3785	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D250, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636
3786	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D280, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545
3787	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D315, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091
3788	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D20, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545
3789	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D25, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456
3790	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D32, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909
3791	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D40, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181
3792	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D50, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181
3793	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D63, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819
3794	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D75, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456
3795	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D90, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545
3796	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D110, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273
3797	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D125, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456
3798	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D140, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3799	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D160, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364
3800	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D180, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819
3801	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D200, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091
3802	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D225, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181
3803	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D250, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909
3804	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D280, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727
3805	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D315, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545
3806	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3807	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
3808	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
3809	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
3810	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
3811	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D140&160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
3812	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
3813	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000
3814	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3815	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
3816	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
3817	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
3818	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
3819	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
3820	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
3821	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
3822	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000
3823	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D75x50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
3824	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D75x63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
3825	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D90x50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3826	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D90x63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
3827	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D90x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3828	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D110x50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
3829	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D110x63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
3830	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D110x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3831	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D110x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
3832	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D125x63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
3833	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D125x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
3834	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D125x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000
3835	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D125x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
3836	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D140x63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000
3837	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D140x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000
3838	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D140x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
3839	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D140x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
3840	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D140x125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
3841	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
3842	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
3843	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3844	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
3845	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
3846	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3847	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
3848	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000
3849	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
3850	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước U.PVC - D21	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D21	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
3851	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước U.PVC - D27	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D27	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
3852	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước U.PVC - D34	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D34	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
3853	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước U.PVC - D42	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D42	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
3854	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước U.PVC - D48	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D48	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
3855	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước U.PVC - D60	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D60	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
3856	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước U.PVC - D75	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
3857	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước U.PVC - D90	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
3858	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước U.PVC - D110	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
3859	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước U.PVC - D125	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600
3860	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước U.PVC - D140	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D140	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800
3861	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước U.PVC - D160	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D160	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900
3862	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước U.PVC - D180	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D180	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3863	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước U.PVC - D200	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700
3864	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước U.PVC - D225	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D225	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300
3865	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước U.PVC - D250	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D250	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800
3866	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 U.PVC - D21	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
3867	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 U.PVC - D27	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D27	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
3868	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 U.PVC - D34	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D34	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
3869	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 U.PVC - D42	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D42	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
3870	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 U.PVC - D48	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D48	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
3871	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 U.PVC - D60	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D60	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
3872	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 U.PVC - D63	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700
3873	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 U.PVC - D75	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
3874	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 U.PVC - D90	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
3875	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 U.PVC - D110	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
3876	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 U.PVC - D125	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
3877	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 U.PVC - D140	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D140	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
3878	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 U.PVC - D160	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D160	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3879	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 U.PVC - D180	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D180	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400
3880	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 U.PVC - D200	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
3881	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 U.PVC - D225	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D225	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100
3882	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 U.PVC - D250	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D250	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300
3883	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		121.574	121.574	121.574	121.574	121.574	121.574	121.574	121.574	121.574	121.574	121.574	121.574	121.574	121.574
3884	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		157.315	157.315	157.315	157.315	157.315	157.315	157.315	157.315	157.315	157.315	157.315	157.315	157.315	157.315
3885	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D140	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		197.407	197.407	197.407	197.407	197.407	197.407	197.407	197.407	197.407	197.407	197.407	197.407	197.407	197.407
3886	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D160	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		258.611	258.611	258.611	258.611	258.611	258.611	258.611	258.611	258.611	258.611	258.611	258.611	258.611	258.611
3887	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D180	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		323.148	323.148	323.148	323.148	323.148	323.148	323.148	323.148	323.148	323.148	323.148	323.148	323.148	323.148
3888	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		401.389	401.389	401.389	401.389	401.389	401.389	401.389	401.389	401.389	401.389	401.389	401.389	401.389	401.389
3889	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D225	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D225	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		503.519	503.519	503.519	503.519	503.519	503.519	503.519	503.519	503.519	503.519	503.519	503.519	503.519	503.519
3890	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D250	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D250	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		623.796	623.796	623.796	623.796	623.796	623.796	623.796	623.796	623.796	623.796	623.796	623.796	623.796	623.796
3891	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D280	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D280	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		773.519	773.519	773.519	773.519	773.519	773.519	773.519	773.519	773.519	773.519	773.519	773.519	773.519	773.519
3892	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D315	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D315	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		986.389	986.389	986.389	986.389	986.389	986.389	986.389	986.389	986.389	986.389	986.389	986.389	986.389	986.389
3893	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D355	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D355	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.252.870	1.252.870	1.252.870	1.252.870	1.252.870	1.252.870	1.252.870	1.252.870	1.252.870	1.252.870	1.252.870	1.252.870	1.252.870	1.252.870
3894	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D400	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D400	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.580.556	1.580.556	1.580.556	1.580.556	1.580.556	1.580.556	1.580.556	1.580.556	1.580.556	1.580.556	1.580.556	1.580.556	1.580.556	1.580.556

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3895	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D450	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D450	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.019.907	2.019.907	2.019.907	2.019.907	2.019.907	2.019.907	2.019.907	2.019.907	2.019.907	2.019.907	2.019.907	2.019.907	2.019.907	2.019.907
3896	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D500	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D500	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.459.907	2.459.907	2.459.907	2.459.907	2.459.907	2.459.907	2.459.907	2.459.907	2.459.907	2.459.907	2.459.907	2.459.907	2.459.907	2.459.907
3897	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D560	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D560	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.378.426	3.378.426	3.378.426	3.378.426	3.378.426	3.378.426	3.378.426	3.378.426	3.378.426	3.378.426	3.378.426	3.378.426	3.378.426	3.378.426
3898	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D630	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D630	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.280.648	4.280.648	4.280.648	4.280.648	4.280.648	4.280.648	4.280.648	4.280.648	4.280.648	4.280.648	4.280.648	4.280.648	4.280.648	4.280.648
3899	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D710	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D710	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
3900	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D800	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D800	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.902.315	6.902.315	6.902.315	6.902.315	6.902.315	6.902.315	6.902.315	6.902.315	6.902.315	6.902.315	6.902.315	6.902.315	6.902.315	6.902.315
3901	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D900	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D900	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.729.537	8.729.537	8.729.537	8.729.537	8.729.537	8.729.537	8.729.537	8.729.537	8.729.537	8.729.537	8.729.537	8.729.537	8.729.537	8.729.537
3902	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D1000	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1000	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.771.574	10.771.574	10.771.574	10.771.574	10.771.574	10.771.574	10.771.574	10.771.574	10.771.574	10.771.574	10.771.574	10.771.574	10.771.574	10.771.574
3903	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D1200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.514.815	15.514.815	15.514.815	15.514.815	15.514.815	15.514.815	15.514.815	15.514.815	15.514.815	15.514.815	15.514.815	15.514.815	15.514.815	15.514.815
3904	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D40	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.833	20.833	20.833	20.833	20.833	20.833	20.833	20.833	20.833	20.833	20.833	20.833	20.833	20.833
3905	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D50	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315
3906	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D63	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.093	50.093	50.093	50.093	50.093	50.093	50.093	50.093	50.093	50.093	50.093	50.093	50.093	50.093
3907	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D75	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		71.296	71.296	71.296	71.296	71.296	71.296	71.296	71.296	71.296	71.296	71.296	71.296	71.296	71.296
3908	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D90	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500
3909	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		151.019	151.019	151.019	151.019	151.019	151.019	151.019	151.019	151.019	151.019	151.019	151.019	151.019	151.019
3910	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3911	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D140	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		242.870	242.870	242.870	242.870	242.870	242.870	242.870	242.870	242.870	242.870	242.870	242.870	242.870	242.870
3912	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D160	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		318.889	318.889	318.889	318.889	318.889	318.889	318.889	318.889	318.889	318.889	318.889	318.889	318.889	318.889
3913	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D180	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		401.481	401.481	401.481	401.481	401.481	401.481	401.481	401.481	401.481	401.481	401.481	401.481	401.481	401.481
3914	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		500.093	500.093	500.093	500.093	500.093	500.093	500.093	500.093	500.093	500.093	500.093	500.093	500.093	500.093
3915	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D225	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D225	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		629.815	629.815	629.815	629.815	629.815	629.815	629.815	629.815	629.815	629.815	629.815	629.815	629.815	629.815
3916	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D250	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D250	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		768.519	768.519	768.519	768.519	768.519	768.519	768.519	768.519	768.519	768.519	768.519	768.519	768.519	768.519
3917	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D280	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D280	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		980.370	980.370	980.370	980.370	980.370	980.370	980.370	980.370	980.370	980.370	980.370	980.370	980.370	980.370
3918	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D315	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D315	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.228.056	1.228.056	1.228.056	1.228.056	1.228.056	1.228.056	1.228.056	1.228.056	1.228.056	1.228.056	1.228.056	1.228.056	1.228.056	1.228.056
3919	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D355	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D355	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.544.352	1.544.352	1.544.352	1.544.352	1.544.352	1.544.352	1.544.352	1.544.352	1.544.352	1.544.352	1.544.352	1.544.352	1.544.352	1.544.352
3920	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D400	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D400	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.980.463	1.980.463	1.980.463	1.980.463	1.980.463	1.980.463	1.980.463	1.980.463	1.980.463	1.980.463	1.980.463	1.980.463	1.980.463	1.980.463
3921	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D450	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D450	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.485.926	2.485.926	2.485.926	2.485.926	2.485.926	2.485.926	2.485.926	2.485.926	2.485.926	2.485.926	2.485.926	2.485.926	2.485.926	2.485.926
3922	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D500	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D500	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.083.889	3.083.889	3.083.889	3.083.889	3.083.889	3.083.889	3.083.889	3.083.889	3.083.889	3.083.889	3.083.889	3.083.889	3.083.889	3.083.889
3923	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D560	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D560	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.165.926	4.165.926	4.165.926	4.165.926	4.165.926	4.165.926	4.165.926	4.165.926	4.165.926	4.165.926	4.165.926	4.165.926	4.165.926	4.165.926
3924	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D630	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D630	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426
3925	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D710	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D710	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389	6.711.389
3926	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D800	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D800	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.506.852	8.506.852	8.506.852	8.506.852	8.506.852	8.506.852	8.506.852	8.506.852	8.506.852	8.506.852	8.506.852	8.506.852	8.506.852	8.506.852

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3927	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D900	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D900	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.763.611	10.763.611	10.763.611	10.763.611	10.763.611	10.763.611	10.763.611	10.763.611	10.763.611	10.763.611	10.763.611	10.763.611	10.763.611	10.763.611
3928	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D1000	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1000	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.298.889	13.298.889	13.298.889	13.298.889	13.298.889	13.298.889	13.298.889	13.298.889	13.298.889	13.298.889	13.298.889	13.298.889	13.298.889	13.298.889
3929	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D1200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.140.926	19.140.926	19.140.926	19.140.926	19.140.926	19.140.926	19.140.926	19.140.926	19.140.926	19.140.926	19.140.926	19.140.926	19.140.926	19.140.926
3930	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D32	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D32	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.481	16.481	16.481	16.481	16.481	16.481	16.481	16.481	16.481	16.481	16.481	16.481	16.481	16.481
3931	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D40	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093
3932	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D50	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		38.519	38.519	38.519	38.519	38.519	38.519	38.519	38.519	38.519	38.519	38.519	38.519	38.519	38.519
3933	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D63	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		61.574	61.574	61.574	61.574	61.574	61.574	61.574	61.574	61.574	61.574	61.574	61.574	61.574	61.574
3934	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D75	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870	87.870
3935	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D90	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630
3936	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		188.889	188.889	188.889	188.889	188.889	188.889	188.889	188.889	188.889	188.889	188.889	188.889	188.889	188.889
3937	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
3938	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D140	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		297.593	297.593	297.593	297.593	297.593	297.593	297.593	297.593	297.593	297.593	297.593	297.593	297.593	297.593
3939	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D160	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		391.111	391.111	391.111	391.111	391.111	391.111	391.111	391.111	391.111	391.111	391.111	391.111	391.111	391.111
3940	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D180	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		492.407	492.407	492.407	492.407	492.407	492.407	492.407	492.407	492.407	492.407	492.407	492.407	492.407	492.407
3941	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		617.037	617.037	617.037	617.037	617.037	617.037	617.037	617.037	617.037	617.037	617.037	617.037	617.037	617.037
3942	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D225	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D225	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		758.426	758.426	758.426	758.426	758.426	758.426	758.426	758.426	758.426	758.426	758.426	758.426	758.426	758.426

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3943	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D250	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D250	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630	939.630
3944	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D280	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D280	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.170.833	1.170.833	1.170.833	1.170.833	1.170.833	1.170.833	1.170.833	1.170.833	1.170.833	1.170.833	1.170.833	1.170.833	1.170.833	1.170.833
3945	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D315	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D315	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.490.926	1.490.926	1.490.926	1.490.926	1.490.926	1.490.926	1.490.926	1.490.926	1.490.926	1.490.926	1.490.926	1.490.926	1.490.926	1.490.926
3946	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D355	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D355	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630	1.894.630
3947	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D400	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D400	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500	2.407.500
3948	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D450	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D450	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130	3.042.130
3949	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D500	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D500	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.783.056	3.783.056	3.783.056	3.783.056	3.783.056	3.783.056	3.783.056	3.783.056	3.783.056	3.783.056	3.783.056	3.783.056	3.783.056	3.783.056
3950	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D560	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D560	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815	5.114.815
3951	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D630	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D630	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426	6.478.426
3952	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D710	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D710	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963	8.232.963
3953	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D800	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D800	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.439.815	10.439.815	10.439.815	10.439.815	10.439.815	10.439.815	10.439.815	10.439.815	10.439.815	10.439.815	10.439.815	10.439.815	10.439.815	10.439.815
3954	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D900	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D900	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.205.648	13.205.648	13.205.648	13.205.648	13.205.648	13.205.648	13.205.648	13.205.648	13.205.648	13.205.648	13.205.648	13.205.648	13.205.648	13.205.648
3955	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D1000	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1000	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.320.463	16.320.463	16.320.463	16.320.463	16.320.463	16.320.463	16.320.463	16.320.463	16.320.463	16.320.463	16.320.463	16.320.463	16.320.463	16.320.463
3956	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D1200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.481.852	22.481.852	22.481.852	22.481.852	22.481.852	22.481.852	22.481.852	22.481.852	22.481.852	22.481.852	22.481.852	22.481.852	22.481.852	22.481.852
3957	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D25	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D25	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.352	14.352	14.352	14.352	14.352	14.352	14.352	14.352	14.352	14.352	14.352	14.352	14.352	14.352
3958	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D32	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D32	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.611	23.611	23.611	23.611	23.611	23.611	23.611	23.611	23.611	23.611	23.611	23.611	23.611	23.611

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3959	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D40	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.481	36.481	36.481	36.481	36.481	36.481	36.481	36.481	36.481	36.481	36.481	36.481	36.481	36.481
3960	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D50	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481
3961	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D63	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		89.815	89.815	89.815	89.815	89.815	89.815	89.815	89.815	89.815	89.815	89.815	89.815	89.815	89.815
3962	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D75	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		125.556	125.556	125.556	125.556	125.556	125.556	125.556	125.556	125.556	125.556	125.556	125.556	125.556	125.556
3963	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D90	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		180.648	180.648	180.648	180.648	180.648	180.648	180.648	180.648	180.648	180.648	180.648	180.648	180.648	180.648
3964	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		270.370	270.370	270.370	270.370	270.370	270.370	270.370	270.370	270.370	270.370	270.370	270.370	270.370	270.370
3965	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852
3966	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D140	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		433.981	433.981	433.981	433.981	433.981	433.981	433.981	433.981	433.981	433.981	433.981	433.981	433.981	433.981
3967	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D160	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		570.463	570.463	570.463	570.463	570.463	570.463	570.463	570.463	570.463	570.463	570.463	570.463	570.463	570.463
3968	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D180	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		723.519	723.519	723.519	723.519	723.519	723.519	723.519	723.519	723.519	723.519	723.519	723.519	723.519	723.519
3969	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		892.593	892.593	892.593	892.593	892.593	892.593	892.593	892.593	892.593	892.593	892.593	892.593	892.593	892.593
3970	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D225	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D225	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.116.481	1.116.481	1.116.481	1.116.481	1.116.481	1.116.481	1.116.481	1.116.481	1.116.481	1.116.481	1.116.481	1.116.481	1.116.481	1.116.481
3971	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D250	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D250	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.396.111	1.396.111	1.396.111	1.396.111	1.396.111	1.396.111	1.396.111	1.396.111	1.396.111	1.396.111	1.396.111	1.396.111	1.396.111	1.396.111
3972	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D280	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D280	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.749.630	1.749.630	1.749.630	1.749.630	1.749.630	1.749.630	1.749.630	1.749.630	1.749.630	1.749.630	1.749.630	1.749.630	1.749.630	1.749.630
3973	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D315	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D315	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.186.944	2.186.944	2.186.944	2.186.944	2.186.944	2.186.944	2.186.944	2.186.944	2.186.944	2.186.944	2.186.944	2.186.944	2.186.944	2.186.944
3974	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D355	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D355	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3975	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D400	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D400	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.521.852	3.521.852	3.521.852	3.521.852	3.521.852	3.521.852	3.521.852	3.521.852	3.521.852	3.521.852	3.521.852	3.521.852	3.521.852	3.521.852
3976	Vật tư ngành nước	PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D20	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182
3977	Vật tư ngành nước	PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D25	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
3978	Vật tư ngành nước	PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D32	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
3979	Vật tư ngành nước	PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D40	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
3980	Vật tư ngành nước	PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D50	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
3981	Vật tư ngành nước	PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D63	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
3982	Vật tư ngành nước	PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D75	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273
3983	Vật tư ngành nước	PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D90	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818
3984	Vật tư ngành nước	PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D110	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545
3985	Vật tư ngành nước	PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D20	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727
3986	Vật tư ngành nước	PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D25	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
3987	Vật tư ngành nước	PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D32	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
3988	Vật tư ngành nước	PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D40	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
3989	Vật tư ngành nước	PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D50	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
3990	Vật tư ngành nước	PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D63	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3991	Vật tư ngành nước	PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D75	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
3992	Vật tư ngành nước	PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D90	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
3993	Vật tư ngành nước	PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D110	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
3994	Vật tư ngành nước	PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D20	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
3995	Vật tư ngành nước	PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D25	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
3996	Vật tư ngành nước	PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D32	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
3997	Vật tư ngành nước	PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D40	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
3998	Vật tư ngành nước	PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D50	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
3999	Vật tư ngành nước	PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D63	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
4000	Vật tư ngành nước	PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D75	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364
4001	Vật tư ngành nước	PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D90	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727
4002	Vật tư ngành nước	PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D110	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727
4003	Vật tư ngành nước	PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D20	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364
4004	Vật tư ngành nước	PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D25	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364
4005	Vật tư ngành nước	PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D32	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909
4006	Vật tư ngành nước	PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D40	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4007	Vật tư ngành nước	PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D50	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
4008	Vật tư ngành nước	PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D63	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273
4009	Vật tư ngành nước	PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D75	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727
4010	Vật tư ngành nước	PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D90	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
4011	Vật tư ngành nước	PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D110	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545
4012	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN20 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650
4013	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN20 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
4014	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270
4015	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720
4016	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610
4017	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590
4018	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050
4019	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930
4020	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630
4021	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410
4022	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4023	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030
4024	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890
4025	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290
4026	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560
4027	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510
4028	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720
4029	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820
4030	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010
4031	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690
4032	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780
4033	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130
4034	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470
4035	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420
4036	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430
4037	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570
4038	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4039	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080
4040	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610
4041	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
4042	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730
4043	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340
4044	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280
4045	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720
4046	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610
4047	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580
4048	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740
4049	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820
4050	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920
4051	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440
4052	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820
4053	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130
4054	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4055	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180
4056	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330
4057	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710
4058	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480
4059	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140
4060	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340
4061	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540
4062	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780
4063	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510
4064	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740
4065	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300
4066	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970
4067	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970
4068	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930
4069	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820
4070	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4071	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090
4072	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700
4073	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940
4074	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450
4075	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870
4076	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780
4077	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660
4078	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660
4079	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830
4080	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450
4081	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010
4082	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670
4083	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210
4084	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670
4085	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840
4086	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4087	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630
4088	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430
4089	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270
4090	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780
4091	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400
4092	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120
4093	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800
4094	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330
4095	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440
4096	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600
4097	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273
4098	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455
4099	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570
4100	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170
4101	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980
4102	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4103	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740
4104	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100
4105	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590
4106	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880
4107	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390
4108	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950
4109	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950
4110	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800
4111	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190
4112	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940
4113	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970
4114	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670
4115	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900
4116	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600
4117	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400
4118	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4119	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800
4120	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900
4121	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600
4122	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600
4123	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400
4124	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400
4125	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500
4126	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500
4127	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400
4128	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160
4129	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700
4130	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720
4131	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110
4132	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470
4133	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580
4134	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4135	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080
4136	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460
4137	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710
4138	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630
4139	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100
4140	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800
4141	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300
4142	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360
4143	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890
4144	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820
4145	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030
4146	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210
4147	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460
4148	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950
4149	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870
4150	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4151	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790
4152	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480
4153	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740
4154	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380
4155	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770
4156	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310
4157	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060
4158	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730
4159	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120
4160	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250
4161	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510
4162	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560
4163	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280
4164	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740
4165	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370
4166	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4167	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090
4168	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340
4169	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720
4170	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090
4171	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640
4172	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300
4173	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800
4174	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510
4175	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820
4176	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260
4177	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520
4178	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900
4179	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492
4180	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800
4181	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900
4182	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4183	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600
4184	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400
4185	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500
4186	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500
4187	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (NTC)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237
4188	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623
4189	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316
4190	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999
4191	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 25)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 25)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682
4192	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (NTC)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722
4193	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702
4194	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385
4195	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672
4196	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (NTC)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999
4197	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682
4198	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4199	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523
4200	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 16.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899
4201	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (NTC)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949
4202	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731
4203	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701
4204	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374
4205	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334
4206	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571
4207	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493
4208	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463
4209	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027
4210	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670
4211	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225
4212	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165
4213	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610
4214	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4215	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608
4216	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (NTC)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878
4217	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224
4218	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174
4219	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945
4220	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112
4221	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635
4222	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356
4223	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 25)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 25)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391
4224	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451
4225	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074
4226	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192
4227	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903
4228	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010
4229	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770
4230	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 16.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4231	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 4.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528
4232	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 5.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517
4233	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 6.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209
4234	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552
4235	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906
4236	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556
4237	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 16.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265
4238	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 4.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873
4239	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 5.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832
4240	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 6.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553
4241	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045
4242	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467
4243	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453
4244	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844
4245	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 4.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772
4246	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 5.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4247	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174
4248	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892
4249	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165
4250	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328
4251	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975
4252	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927
4253	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400
4254	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853
4255	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511
4256	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069
4257	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379
4258	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024
4259	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310
4260	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139
4261	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066
4262	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4263	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685
4264	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874
4265	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708
4266	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902
4267	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102
4268	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161
4269	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259
4270	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272
4271	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762
4272	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499
4273	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023
4274	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802
4275	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986
4276	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086
4277	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604
4278	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4279	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673
4280	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281
4281	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164
4282	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426
4283	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202
4284	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008
4285	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536
4286	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277
4287	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337
4288	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246
4289	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911
4290	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055
4291	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660
4292	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155
4293	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309
4294	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4295	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772
4296	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210
4297	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337
4298	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199
4299	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626
4300	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156
4301	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269
4302	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395
4303	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886
4304	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169
4305	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720
4306	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN500 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047
4307	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN500 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497
4308	Vật tư ngành nước	Ống PPR D25 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D25 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240
4309	Vật tư ngành nước	Ống PPR D32 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D32 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850
4310	Vật tư ngành nước	Ống PPR D40 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D40 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4311	Vật tư ngành nước	Ống PPR D50 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D50 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990
4312	Vật tư ngành nước	Ống PPR D63 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D63 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940
4313	Vật tư ngành nước	Ống PPR D75 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D75 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040
4314	Vật tư ngành nước	Ống PPR D90 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D90 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560
4315	Vật tư ngành nước	Ống PPR D110 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D110 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330
4316	Vật tư ngành nước	Ống PPR D125 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D125 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540
4317	Vật tư ngành nước	Ống PPR D140 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D140 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120
4318	Vật tư ngành nước	Ống PPR D160 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D160 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850
4319	Vật tư ngành nước	Ống PPR D180 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D180 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680
4320	Vật tư ngành nước	Ống PPR D200 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D200 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750
4321	Vật tư ngành nước	Ống PPR D25 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D25 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700
4322	Vật tư ngành nước	Ống PPR D32 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D32 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200
4323	Vật tư ngành nước	Ống PPR D40 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D40 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630
4324	Vật tư ngành nước	Ống PPR D50 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D50 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840
4325	Vật tư ngành nước	Ống PPR D63 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D63 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130
4326	Vật tư ngành nước	Ống PPR D75 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D75 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4327	Vật tư ngành nước	Ống PPR D90 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D90 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160
4328	Vật tư ngành nước	Ống PPR D110 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D110 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890
4329	Vật tư ngành nước	Ống PPR D125 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D125 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000
4330	Vật tư ngành nước	Ống PPR D140 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D140 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150
4331	Vật tư ngành nước	Ống PPR D160 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D160 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460
4332	Vật tư ngành nước	Ống PPR D180 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D180 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630
4333	Vật tư ngành nước	Ống PPR D200 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D200 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060
4334	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 150 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
4335	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 200 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000
4336	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 250 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000
4337	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 300 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000
4338	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 400 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000
4339	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớpø 500 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 500 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		992.000	992.000	992.000	992.000	992.000	992.000	992.000	992.000	992.000	992.000	992.000	992.000	992.000	992.000
4340	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 600 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
4341	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 150 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
4342	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 200 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4343	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 250 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000
4344	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 300 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000
4345	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 400 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000
4346	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 500 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000
4347	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 600 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.015.000	2.015.000	2.015.000	2.015.000	2.015.000	2.015.000	2.015.000	2.015.000	2.015.000	2.015.000	2.015.000	2.015.000	2.015.000	2.015.000
		Vật liệu nổ																					
4348	Vật liệu khác	Thuốc nổ Amonit AD1	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		57.871													
4349	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên Φ32	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.500													
4350	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 32<Φ≤90	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.100													
4351	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 90<Φ≤180	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.100													
4352	Vật liệu khác	Thuốc nổ ANFO (bao 25kg)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		35.080													
4353	Vật liệu khác	Thuốc nổ ANFO (60<Φ≤90)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.369													
4354	Vật liệu khác	Thuốc nổ ANFO (60<Φ≤200)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.713													
4355	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (P113)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		60.200													
4356	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (LĐ1-31)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		60.200													
4357	Vật liệu khác	Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mồi nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 175g)	quả			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		69.820													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4358	Vật liệu khác	Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mồi nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 400g)	quả			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		131.460													
4359	Vật liệu khác	Kíp nổ đốt số 8	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.397													
4360	Vật liệu khác	Kíp nổ điện số 8 (2m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.349													
4361	Vật liệu khác	Kíp nổ điện số 8 (4,5m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.750													
4362	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (2m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.256													
4363	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (3m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.910													
4364	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (4,5m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.594													
4365	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (6m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		27.430													
4366	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (8m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.070													
4367	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai an toàn (2m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.110													
4368	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai an toàn (3m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.630													
4369	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 4m (17ms, 25ms, 42ms)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		47.474													
4370	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 6m (17ms, 25ms, 42ms)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.930													
4371	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 8m (17ms, 25ms, 42ms)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		62.690													
4372	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-4m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		46.436													
4373	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-6m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		54.810													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn xây dựng	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Bình Thuận	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Gia Phù	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4374	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-8m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		62.150													
4375	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 3,6m	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		47.694													
4376	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 4,9m	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		57.305													
4377	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 6,1m	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		65.160													
4378	Vật liệu khác	Dây nổ chịu nước 12g/m	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.531													
4379	Vật liệu khác	Dây nổ chịu nước 12g/m	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.720													
4380	Vật liệu khác	Dây nổ chịu nước 5g/m	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.251													
4381	Vật liệu khác	Dây cháy chậm công nghiệp (đen)	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.588													